**ÁC**

**ác nghiệt, cay nghiệt, dữ, độc ác, hung, hung ác, hung bạo, hung đữ, hung tàn, tàn ác, tàn bạo**

**ÁC** - (Người hoặc việc) gây hoặc thích gây đau khổ, tai hoạ cho người khác. *Ví dụ*: Ở hiền thì lại gặp lành; Ở ác gặp dữ tan tành như tro (Ca dao).

**ÁC NGHIỆT** - Độc ác và khắt khe. *Ví dụ*: Mẹ chông ác nghiệt đã ghê; Tôi ở chẳng được, tôi về nhà tôi (Ca dao).

**CAY NGHIỆT** - Khắt khe, nghiệt ngã trong đối xử, làm cho người khác phải khổ sở.

**DỮ** - (Người hoặc vật) có những hành vi, biểu hiện đáng sợ, tô ra sắn sàng làm hại hoặc gây tai hại cho người khác, vật khác. *Ví dụ*: Hổ đữ cũng không ăn thịt con. độc ác | ảnh 10

**ĐỘC ÁC** - Rất ác, thâm hiểm, thậm chí có phần thích thú trước những đau đớn gây cho người khác. *Ví dụ*: 7m địa độc ác.

**HUNG** - Sẵn sàng có những hành động thô bạo, dữ tợn mà không tự kiểm chế nổi. *Ví dụ*: Hung hăng chẳng hỏi chẳng tra; Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HUNG ÁC** - Sẵn sàng có những hành động dã man, hung tợn và tàn ác. *Ví dụ*: Trừ bỏ bọn hung ác.

**HUNG BẠO** - Hung ác và sẵn sàng gây tai hoạ, bất chấp cả đạo lý. *Ví dụ*: Kẻ thà hung bạo.

**HUNG ĐỮ** - Sẵn sàng gây tai hoạ một cách đáng sợ. *Ví dụ*: Vẻ mặt hung đữ.

**HUNG TÀN** - Hung hăng và tàn bạo đến mức bất chấp cả nhân nghĩa, đạo lí. *Ví dụ 1*: Tên cướp hung tàn. *Ví dụ 2*: Nướng dân đen trên ngọn lằa hung tàn; Vài con đỏ xuống dưới hầm tai vạ (Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi).

**TÀN ÁC** - Độc ác đến tàn nhẫn, không thương xót. *Ví dụ*: Thủ đoạn bóc lột tàn ác.

**TÀN BẠO** - Độc ác và hung bạo. *Ví dụ*: Cách đối xử tàn bạo như thời trung cổ.

**ẢNH**

**bóng, chân dung, hình**

**ẢNH** - Hình người, vật, phong cảnh thu được bằng khí cụ quang học (như máy ảnh, camera... *Ví dụ*: Tôi còn giữ tấm ảnh hồi nhỏ. 11 bóng | đầm

**BÓNG** - (đph) Ảnh, hình của vật ấy in trên mặt nền. *ví dụ 1*: Cá y „ bóng ngả si suê; Lế nào em chịu tứ bề gió lay (Ca dao). *Ví dụ 2*: Như hình với bóng (Thành ngữ). *Ví dụ 3*: Lá màn lay ngọn gió xuyên; Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thì Điểm dịch).

**CHÂN DUNG** - Tác phẩm hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh thế hiện đúng diện mạo, thần sắc, hình dáng (một người nào đó).

**HÌNH** - Những đường nét của người, vật được vẽ trên giấy, hoặc lưu lại bằng máy ảnh.

**A0**

**ao chuôm, chuôm, đầm, hồ**

**AO** - Chỗ do người đào sâu xuống đất hoặc tự nhiên có, thường ở gần nhà để chứa nước đọng nuôi cá, thả bèo, rửa ráy. *Ví dụ*: Ao sâu nước cả khôn chài cá; Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà (Bạn đến chơi nhà, Nguyễn Khuyến).

**AO CHUÔM** - (nói khái quát) Chỗ trũng có đọng nước, như ao, chuôm.

**CHUÔM** - Chỗ trũng có đọng nước ở ngoài đồng, thường có thả cành cây cho cá ở. *Ví dụ*: Có chuôm thì mới có đìa; Thấy em anh mới sớm khuya chốn này (Ca dao).

**ĐẦM** - Vũng to và sâu ở giữa cánh đồng để giữ nước, thường có bùn lầy. hồ | sát 12 *Ví dụ*: Trong đầm gì đẹp bằng sen; Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng (Ca dao).

**HỒ** - Nơi đất trũng chứa nước, thường là nước ngọt, tương đối rộng và sâu, nằm ở trong đất liền. *Ví dụ*: Chàm phượng hông yêu dấu ấy rời tay; Tiếng ve trong veo xé đôi hô nước (Chiếc lá đầu tiên, Hoàng Nhuận Cầm).

**ÁP**

**cạnh, gí, giáp, kê, sát**

**ÁP** - Làm cho bề mặt của một vật liền, sát, kề sát bề mặt của một vật khác.

**CẠNH** - Chỗ sát liền bên. *Ví dụ*: Nhà nàng ở cạnh nhà tôi; Cách nhau cái giậu mùng tơi xanh rờn (Người hàng xóm, Nguyễn Bính).

**Gí** - Làm cho chạm sát vào ở một điểm nào đó.

**GIÁP** - Kề, sát với nhau, hết phạm vi của cái này là đến ngay phạm vi của cái kia.

**KỀ** - Ở vào hoặc làm cho ở vào vị trí rất gần, không còn hoặc coi như không còn có khoảng cách. *Ví dụ 1*: Vợ chông đầu gối má kê; Lòng nào mà bỏ mà về sao đang (Ca dao). *Ví dụ 2*: Biết rồi vai cứ kề vai; Mặc cho mấp mé cả hai mạn xuông (Xuông đây, Nguyễn Duy).

**SÁT** - Gần đến mức như tiếp giáp, không còn khoảng cách ở giữa. 13 áp dụng | ăn mày

**ÁP DỤNG**

**ứng dụng, vận dụng**

**ÁP DỤNG** - Dùng trong thực tế điều đã nhận thức được từ lý thuyết, kinh nghiệm, kiến thức.

**ỨNG DỤNG** - Đem lý thuyết dùng vào thực tiễn, làm cho những gì mà khoa học phát hiện được có những hiệu quả kỹ thuật thực tế.

**VẬN DỤNG** - Đem những nguyên tắc lý luận, tri thức áp dụng vào thực tiễn.

**ĂN**

**chén, mời, xơi, hốc**

**ĂN** - Đưa thức ăn vào miệng nhai, nuốt. *Ví dụ 1*: Muốn ăn bông súng mắm kho; Thì vô Đông Tháp ăn no đã thèm (Ca dao). *Ví dụ 2*: Ăn có nhai, nói có nghĩ (Tục ngữ). *Ví dụ 3*: Con cò đậu cọc bờ ao; Ăn sung sung chát, ăn đào đào chua (Ca dao).

**CHÉN** - Ăn, coi như là một thú vui. *Ví dụ*: Chén một bữa thật no nê.

**MỜI** - Ăn hoặc uống (nói với người đối thoại, một cách lịch sự).

**XƠI** - Ăn, uống (thường dùng trong lời mời chào).

**HỐC** - Ăn miếng to, ăn một cách thô tục.

**ĂN MÀY**

**ăn xin, hành khất, khất thực**

**ĂN MÀY** - Người chuyên xin của bố thí để sống. *Ví dụ 1*: Ăn mày là ai, ăn mày là ta; Đói cơm rách áo hoá ra ăn mày (Ca dao). ăn xin | ấm áp 14 *Ví dụ 2*: Chó đâu chó sủa chỗ không; Chẳng thằng ăn trộm cũng ông ăn mày (Ca dao).

**ĂN XIN** - Xin của bố thí để sống. *Ví dụ*: Cả làng dắt nhau đi ăn xin.

**HÀNH KHẤT** - Như ăn mày. *Ví dụ*: Người hành khất.

**KHẤT THỰC** - (Người tu hành) đi xin ăn vì tục lệ tôn giáo (từ này không có nghĩa xấu hoặc ý coi thường). *Ví dụ*: Ở Thái Lan rất đông các nhà sư đi khất thực.

**ĂN TRỘM**

**ăn cắp, ăn cướp**

**ĂN TRỘM** - Lấy của người khác một cách lén lút, nhân lúc đêm hôm hoặc lúc vắng người. *Ví dụ*: Trèo tường vào vườn ăn trộm mấy quả ổi.

**ĂN CẮP** - Lấy của người ta một cách lén lút, nhằm lúc người ta vô ý, sơ hở. *Ví dụ*: Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt (Tục ngữ).

**ĂN CƯỚP** - Đoạt lấy của người khác bằng cách cướp. *Ví dụ*: Vừa ăn cướp vừa la làng (Tục ngữ).

**ẤM**

**ấm áp, ấm cúng**

**ẤM** - Có nhiệt độ cao hơn mức trung bình một chút, gây *cẫm giác dễ chịu. Ví dụ*: Một mình ấm lạnh cho xong; Hai hơi thêm nực, hai lòng thêm lo (Ca dao).

**ẤM ÁP** - (Nói khái quát) ấm và gây cảm giác dễ chịu. 15 ấm cúng | nén

**ẤM CÚNG** - (Dùng nói về không khí gia đình hoặc nói về khung cảnh thân mật, dễ chịu giữa bạn bè, đồng chí) ấm.

**ẤN**

**bấm, chặn, đè, lèn, nén**

**ẤN** - Dùng tay đè xuống, gí xuống. *Ví dụ*: Ở cái đất này đã ngu, đã nhịn thì chúng nó ấn cho đến không còn ngóc đầu lên được (Chí phèo, Nam Cao)

**BẤM** - Ấn đầu ngón tay hoặc móng tay, hay đầu ngón chân xuống vật gì. *Ví dụ*: Bấm chuông cửa.

**CHẶN** - Giữ chặt lại hoặc đè mạnh xuống, không cho tự do cử động hoặc di động. *Ví dụ*: Chặn tờ giấy lại kẻo gió làa bay.

**ĐÈ** - Làm cho phải chịu đựng sức nặng, sức mạnh của một vật đặt lên bên trên.

**LÈN** - Nhét thêm vào mặc dù đã chặt, đã chật.

**NÉN** - Đè xuống, ép xuống một vật nặng làm cho vật thu hẹp về diện tích. mm...

**BA**

**bố, cha, thầy**

**BA** - Cha (dùng để xưng gọi).

**BỐ** - Cha (dùng để xưng gọi).

**CHA** - Nói người đàn ông có con, (từ dùng để xưng hô) trong quan hệ với con. *Ví dụ 1*: Cơm cha áo mẹ chữ thây; Nghĩ sao cho bố những ngày cỏn con (Ca dao).

**THÂY** - Cha (dùng để xưng hô trong gia đình nhà nho hoặc gia đình trung lưu, thượng lưu lớp cũ). *Ví dụ 1*: Em về xÊN mẹ xỉn thây; Cho anh kiếm đĩa trâu đây lên chơi (Ca dao). *Ví dụ 2*: Hôm qua đi chùa hương; Hoa cỏ mờ hơi sương; Cùng thầy me em dậy; Em vấn đầu soi gương (Chùa Hương, Nguyễn Nhược Pháp). 17 bá | cặn bã

**BÁ**

**bíu, chống, dựa, tì, tựa, vịn**

**BÁ** - Quàng tay (lên vai, cổ, thường tỏ ý thân mật).

**BÍU** - Bám vào bằng cách nắm chặt lấy.

**CHỐNG** - Đặt theo chiều đứng trên một mặt phẳng cho vững, khỏi ngã, đổ. *Ví dụ*: Vụng chèo khéo chống (Tục ngữ).

**DỰA** - Áp sát (thường là lưng) vào chỗ nào đó để có thể vững hoặc cho khỏi mỏi.

**TÌ** - Áp chặt hay dựa một bộ phận của vật này vào vật khác.

**TỰA** - Áp sát vào vật gì để nhờ vào đó mà giữ ở nguyên một tư thế nhất định. *Ví dụ 1*: Khi tựa gối khi cúi đầu; Khi vò chín khúc khi chau đôi mày (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Tựa gối ôm cân lâu chẳng được; Cá đâu đớp động dưới chân bèo (Thu điếu, Nguyễn Khuyến).

**VỊN** - Dùng tay nắm chắc một vật để có được tư thế vững. *Ví dụ*: Lên non thiếp cũng lên theo; Tay vịn, chân trèo, hái trái nuôi nhau (Ca dao).

**BÃ**

**cặn, cặn bã**

**BÃ** - Phần xác còn lại sau khi đã lấy hết chất có ích. *Ví dụ*: Theo vơi ăn bã mía (Tục ngữ).

**CẶN** - Tạp chất trong thể lỏng lắng xuống đáy vật đựng. *Ví dụ*: Rượu ngon cái cặn cũng ngon; Thương em chẳng luận chông con mấy đời (Ca dao).

**CẶN BÃ** - Nói khái quát phần còn lại sau khi lọc lấy tinh chất, chất tốt. bạc | bàn 18

**BẠC**

**bạc bẽo, bạc đãi, bạc tình, bội bạc, bội nghĩa, tệ bạc**

**BẠC** - Không nhớ ơn nghĩa những người có công giúp mình, không giữ được tình nghĩa trước sau như một.

**BẠC BẼO** - Bạc, không đền bù công lao một cách xứng đáng, không nghĩ gì đến ân nghĩa.

**BẠC ĐÃI** - Đối xử rẻ rúng, không có tình nghĩa với người khác.

**BẠC TÌNH** - Không trung thành với tình yêu. *Ví dụ*: Bạc tình nổi tiếng lầu xanh; Một tay chôn biết mấy cành phù dung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BỘI BẠC** - Không nhớ ơn nghĩa mà còn làm điều sai trái đối với người có công ơn với mình.

**BỘI NGHĨA** - Không nhớ ơn nghĩa, có hành vi sai trái chống lại. *Ví dụ*: Vô ơn bội nghĩa (Thành ngữ).

**TỆ BẠC** - Vô ơn và thái độ cư xử xấu xa.

**BÀN**

**bàn bạc, đàm phán, hội đàm, thảo luận, | thương lượng, trao đổi**

**BÀN** - Đưa ra ý kiến để trao đổi với người khác nhằm đi đến thống nhất giải quyết một việc gì, vấn để gì. Ví Bùi Giữa dòng bàn bạc việc quân; Khuya về bát ngát trăng ngân đây thuyền (Rằm tháng giêng, Hồ Chí Minh). 19 bàn bạc | bạn

**BÀN BẠC** - Bàn, trao đổi ý kiến (nói khái quát). *Ví dụ*: Nhân khi bàn bạc gân xa; Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐÀM PHÁN** - Bàn bạc để đi đến giải quyết vấn đề, thường là trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. *Ví dụ*: Buộc Mỹ phải ngôi vào bàn đàm phán.

**ĐIỀU ĐÌNH** - Bàn bạc với nhau để giải quyết một cuộc tranh chấp hoặc để yêu cầu đối phương thoả thuận cho mình làm một việc gì.

**HỘI ĐÀM** - Họp bàn, trao đổi ý kiến, thường là những người đại diện của các nước.

**THẢO LUẬN** - Bàn về những vấn đề của đoàn thể, của chính quyền, của khoa học.

**THƯƠNG LƯỢNG** - Bàn với nhau nêu rõ tình, lý, lợi hại của đôi bên (hoặc các bên) nhằm đi đến thống nhất giải quyết một vấn đề gì, thường có sự nhân nhượng nhau đôi chút.

**TRAO ĐỔI** - Hai hoặc nhiều người trình bày ý kiến của mình một cách nhẹ nhàng (không có tính chất tranh chấp) để tiến tới có thể thống nhất với nhau về một vấn đề gì.

**BẠN**

**bạn bè, bạn hữu, bằng hữu, bầu bạn**

**BẠN** - Người quen biết ngang hàng có quan hệ gần gũi (ngoài họ hàng), thân mật, hoặc người cùng hoạt động, cùng cảnh ngộ. bạn bè | dạy dỗ 20 *Ví dụ*: Thợ cấy bạn với thợ cày; Để cho thợ mạ khóc ngày khóc đêm (Ca dao).

**BẠN BÈ** - Bạn (nói khái quát). *Ví dụ*: Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?; Bạn bè ải xa anh giữ trời Hà Nội (Tiếng hát con tàu, Chế Lan Viên).

**BẠN HỮU** - Bạn bè thân thiết.

**BẰNG HỮU** - Như bạn bè.

**BẦU BẠN** - Như bạn bè.

**BẢO**

**báo, chỉ, chỉ bảo, dạy dỗ**

**BẢO** - Nói cho biết (thường không dùng đối với người trên). *Ví dụ*: Bảo một đàng quàng một nẻo (Thành ngữ).

**BÁO** - Nói cho biết một tin gì đó (đã hoặc sẽ xảy ra).

**BÁO CÁO** - Trình bày cho biết tình hình, sự việc (thường dùng nói với cấp trên).

**CHỈ** - Làm cho người thấy được, biết được (điều người ta muốn hỏi, muốn biết thường dùng cử chỉ của tay hay vật tương tự kèm theo lời nói). *Ví dụ*: Càng nhau căn vặn đến điều; Chỉ non thê bể nặng gieo đến lời (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CHỈ BẢO** - Như đạy đ.

**DẠY DỖ** - Chỉ bảo, khuyên răn một cách ân cần và dịu dàng (thường dành cho người dưới). 21 bằng lòng | cạnh

**BẰNG LÒNG**

**hài lòng, mãn nguyện, thoả lòng, vui lòng, vừa lòng, vừa Ú**

**BẰNG LÒNG** - Trong lòng cảm thấy vừa ý, cho là ổn, không phản đối. *Ví dụ*: Mặn nông một vẻ một a; Bằng lòng khách mới tuỳ cơ đặt đìu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HÀI LÒNG** - Bằng lòng, lấy làm vừa ý và vui vẻ.

**MÃN NGUYỆN** - Hoàn toàn bằng lòng, thoả mãn với những cái mình có được, không đòi hỏi gì hơn nữa.

**THOẢ LÒNG** - Cảm thấy thoả mãn vì rất vừa lòng.

**VUI LÒNG** - Bằng lòng một cách vui vẻ, không miễn cưỡng.

**VỪA LÒNG** - Hợp với lòng mình, vừa ý mình. *Ví dụ*: Lời nói chẳng mất tiền mua; Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau (Ca dao).

**VỪA Ý** - Bằng lòng, thấy hợp với ý muốn của mình. *Ví dụ*: Nghe lời vừa ý gật đầu; Cười rằng: Tri kỉ trước sau mấy người (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**BÊN**

**cạnh, mé**

**BÊN** - Một trong hai nơi đối nhau, không phải ở chính giữa. *Ví dụ*: Đứng bên ni đông ngó bên tê đông thấy mênh mông bát ngát; Đứng bên tê đông ngó bên nỉ đông thấy bát ngát mênh mông (Ca dao).

**CẠNH** - Chỗ sát liền bên. *Ví dụ*: Nhà nàng ở cạnh nhà tôi; Cách nhau cái giậu mông tơi xanh rờn (Người hàng xóm, Nguyễn Bính). mé | che chở he

**MÉ** - Phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. *Ví dụ*: Hàn gia ở mé tây thiên; Dưới dòng nước chảy, bên trên có cầu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BỀN**

**chắc, vững, bền vững, vững bên, vững chắc, chắc chắn**

**BỀN** - Dùng được lâu, giữ lâu được nguyên trạng. *Ví dụ*: Của bên tại người.

**CHẮC** - Khó vỡ, khó rời khi bị tác động bên ngoài. *Ví dụ*: Chắc như định đóng cội.

**VỮNG** - Khó lay chuyển, tồn tại được lâu. *Ví dụ*: Dà ai nói ngả nói nghiêng; Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân (Ca dao).

**BÊNH**

**bảo vệ, bênh vực, che chở**

**BÊNH** - Dùng lời nói hoặc thái độ làm cho người thân, hay cùng phía mình khỏi bị ăn hiếp, bắt nạt, hoặc khỏi bị chê bai, phê bình.

**BẢO VỆ** - Tìm mọi cách để giữ cho được nguyên vẹn chống lại những xâm hại từ bên ngoài. Ví đục: Tăng cường bảo vệ đê điều những ngày mưa bão.

**BÊNH VỰC** - Bênh mà có ý nâng đỡ, giúp đỡ cho người ta đủ sức chống lại người xâm phạm mình. *Ví dụ*: Người già và trễ em được pháp luật bênh vực.

**CHE CHỞ** - Bênh vực, chống đỡ, bao bọc không cho đối phương xâm phạm. *Ví dụ*: Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân; Tuyết SƯƠNG che chở củó thân cát đằng (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 23 bí | sành sỏi

**BÍ**

**bế tắc, tắc**

**BÍ** - Không thông, khó thoát ra được, khó khăn. *Ví dụ*: Bị dân vào thế bí.

**BẾ TẮC** - Gặp việc gì khó khăn không giải quyết được, không có lối thoát. *Ví dụ*: Công ty đang lâm vào tình trạng bế tắc.

**TẮC -**

**Không thông và bị lấp, bị cẩn trở, bị chặn lại.** *Ví dụ*: Cống thoát nước bị tắc. **BIẾT**

**am tường, hiểu biết, lõi đời, sành, sành sỏi, thạo, thành thạo, tỏ, tường tận**

**BIẾT** - Có ý niệm một cách rõ ràng về nội dung của một vấn đề gì để có thể nhận ra hoặc khẳng định sự tồn tại của nó.

**AM TƯỜNG** - Biết tường tận.

**HIỂU BIẾT** - Biết rõ, hiểu thấu.

**LÕI ĐỜI** - Biết đến tận chỉ tiết, sành sỏi, nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mánh khoé ở đời (chỉ dùng hạn chế trong một số ít trường hợp).

**SÀNH** - Biết hơn nhiều người về một việc gì, chủ yếu nói về khả năng biết chọn cái nào hơn.

**SÀNH SÓI** - Thành thạo, nhiều kinh nghiệm, biết nhiều mánh khoé (thường hàm ý chê). *Ví dụ*: Anh 0a là một tay sành sỏi trên thương trường. thạo | bao 24

**THẠO** - Rất quen việc do đã có nhiều kinh nghiệm, từng trải nhiều. *Ví dụ*: Đọc thông viết thạo.

**THÀNH THẠO** - Rất thạo, do đã quen làm và có kinh nghiệm.

**TỎ** - Hiểu rõ, biết rõ. Ví lu? Thương thay một đoá trà my; Con ong đã tô đường ải lối về (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TƯỜNG TẬN** - Hiểu rõ, biết rõ.

**BÚ**

**buộc, trói**

**BÓ** - Lấy dây, lạt buộc chặt nhiều vật vào với nhau.

**BUỘC** - Lấy dây, lạt mà thất cho chặt để giữ lấy; *Ví dụ 1 Chỉ đâu mà buộc ngang trời; Thuốc đâu mà chữ*a con người lẳng lơ (Ca dao). *Ví dụ 2*: Từ rày buộc chỉ cổ tay; Chim đậu thì bắt, chìm bay thì đừng (Ca dao).

**TRÓI** - Buộc vật hoặc người lại không cho tự do hành động. *Ví dụ*: Hôm nay xiỀng xích thay dây trói; Mỗi bước leng lang HẾnE Pưọc rung (Đi Nam Ninh, Hồ Chí Minh).

**BỌC**

**bao, bao bọc, bao phú, đùm, gói, phú**

**BỌC** - Che kín một vật bằng một chất liệu khác. vi dụ: Bão bùng thân " lấy thân; T ay ôm tay níu tre gần H26 thêm (Tre Việt Nam, Nguyễn Duy).

**BAO** - Làm thành lớp che khắp xung quanh. c3 bao bọc | lũ

**BAO BỌC** - Làm thành một lớp che chắn khắp xung quanh.

**BAO PHỦ** - Phủ toàn bộ sự vật.

**ĐÙM** - Gói một cách vụng về không gọn gàng.

**GÓI** - Dùng lá, giấy, vải, bọc kín một vật gì. *Ví dụ*: Một miếng khi đói bằng một gói khi no (Tục ngũ).

**PHỦ** - Che kín mặt trên của vật.

**BỌN**

**bầy, bè, đàn, đám, đoàn, lũ, nhóm, phe, phường, toán, tốp**

**BỌN** - Nhiều người cùng nghề nghiệp, cùng làm một việc gì không thành tổ chức hoặc nhập vào với nhau cùng làm việc đó (thường có ý coi thường hoặc thân mật).

**BẦY** - Đám đông động vật cùng loài, đôi khi dùng để gọi nhiều trẻ con, dùng nói về người thì có ý khinh bỉ.

**BÈ** - Đám người kết với nhau, bênh nhau, chống lại đối phương, làm việc gì không chính đáng.

**ĐÀN** - Nói về số đông động vật cùng loài sinh sống với nhau, hay tập hợp số đông trẻ con cùng sinh hoạt với nhau.

**ĐÁM** - Nhiều người họp lại để vui chơi hoặc để làm một nghỉ lễ trong thời gian ngắn.

**ĐOÀN** - Số đông người đi liên tiếp nhau. *Ví dụ*: Dân công đó đuốc từng đoàn; Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay (Việt Bắc, Tố Hữu).

**LŨ** - Nhiều người cùng làm một việc không đứng đắn, làm bậy. Cũng có khi chỉ là nói nhiều có tính chất ồ ạt, không có trật tự. nhóm | chợt 26

**NHÓM** - Một số người tập hợp lại với nhau theo một mục đích phân loại nhất định.

**PHE** - Một số người hoặc tập thể có cùng một mục đích nào đó họp lại với nhau, thường hoạt động đối lập với những người hoặc tổ chức đứng về phía khác.

**PHƯỜNG** - Những người có cùng nghề nghiệp, đôi khi có ý chỉ một tập hợp người không tốt. *Ví dụ*: Tình cờ chẳng hẹn mà nên; Mạt cưa mướp đắng, đôi bên một phường (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TOÁN** - Nhóm người cùng có nhiệm vụ gì, thường có tổ chức, có hàng ngũ.

**TỐP** - Nhóm gồm số ít người hoặc vật, cùng đi với nhau hoặc có cùng một hành động chung.

**BỖNG**

**bất chợt, bất ngờ, bỗng nhiên, chợt, đột ngột, đột nhiên, thình lình, thoắt, tình cờ**

**BỖNG** - Nói về tình trạng xây ra tự nhiên, đột ngột không ai biết trước được. *Ví dụ*: Lân thâu gió mát trăng thanh; Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BẤT CHỢT** - (cái gì xảy đến) Thình lình và trong khoảnh khắc.

**BẤT NGỜ** - Xảy ra thình lình mà mình không nghĩ kịp tới rằng nó xảy ra.

**BỖNG NHIÊN** - (hành động, quá trình xảy ra) Một cách tự nhiên và không ngờ, không lường trước được.

**CHỢT** - Xây ra quá nhanh không thể biết trước được. 27 đột ngột | lòng *Ví dụ 1*: Thuý Vân chợt tỉnh giấc xuân; Dưới đèn ghé đến ân cân hỏi han (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Người con gái chợt qua đường; Áo em mong mỏng màn sương núi đôi (Bất chợt, Nguyễn Duy).

**ĐỘT NGỘT** - Bất ngờ, không báo trước. *Ví dụ*: Vội bật tung cửa số; Đột ngột vâng trăng tròn (Ánh trăng, Nguyễn Duy).

**ĐỘT NHIÊN** - Thình lình, không ngờ đến.

**THÌNH LÌNH** - Xảy ra nhanh quá mà không ngờ tới được, không có dấu hiệu gì báo trước.

**THOẮT** - Gần như chợt, có phần nhanh hơn. *Ví dụ*: Thoắt đâu thấy một tiểu kiều; Có chiều phong vận, có chiều thanh tân (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TÌNH CỜ** - Gần như thình lình, không có hẹn trước, không có chủ động trước, có nhiều tính chất ngẫu nhiên.

**BỤNG**

**đạ, lòng**

**BỤNG** - Tâm địa và tính tình. *Ví dụ*: Gió sao gió mát sau lưng; Bụng sao bụng nhớ người dưng thế này! (Ca dao).

**DẠ** - Cũng như bụng. *Ví dụ*: Chí ngũ sắc xanh đỏ trắng vàng; Bùa yêu ăn phải dạ càng tương tư (Ca dao).

**LÒNG** - Như Đ»g, thường nói về ý nghĩ, tình cảm. *Ví dụ*: Lửa tâm càng dập càng nông; Trách người đen bạc ra lòng trăng hoa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). buồn | sầu 28

**BUỒN**

**ảm đạm, bùi ngùi, đăm chiêu, phiên, rầu, sâu, ú dột, ủ rũ**

**BUỒN** - Tâm trạng của người gặp điều không may, không được như ý, chán nản. *Ví dụ 1*: Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu; Người buôn cảnh có vui đâu bao giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Tiếng đưa hìu hắt bên lòng; Buôn ơi xa vắng mênh mông là buôn (Tiếng sáo Thiên thai, Thế Lũ).

**ẢM ĐẠM** - (nói về cảnh) Buồn.

**BÙI NGÙI** - Buồn vì tủi thân hay thương hại người khác. *Ví dụ*: Ra về chân lại đá lui; Bâng khuâng nhớ bạn, bùi ngùi nhớ em (Ca dao).

**ĐĂM CHIÊU** - Có về tư lự, suy nghĩ nhiều và buồn bã.

**PHIỀN** - Buồn và phải lo nghĩ băn khoăn nhiều. *Ví dụ*: Làm trai chí ở cất bền; Chớ lo muộn vợ, chớ phiền muộn con (Ca dao).

**RẦU** - Buồn, đau khổ trong lòng. *Ví dụ*: Cây râu thì lá cũng râu; Anh về anh để mối sâu cho ai? (Ca dao)

**SẦU** - Buồn (dùng trong văn chương cũ hoặc phương ngôn Nam Bộ). *Ví dụ 1*: Qua cầu ngả nón trông cầu; Câu bao nhiêu nhịp dạ sâu bấy nhiêu (Ca dao). *Ví dụ 2*: Sâu đong càng càng lắc càng đây; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). 29 ủ đột | vặt

**Ủ DỘT** - Vẻ mặt buồn bã, không thấy sức sống. Vidụ: Nàng càng ủ dột thu ba; Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buôn tênh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**Ủ RŨ** - Vẻ mặt, dáng người buồn thiếu sức sống.

**BỨT**

**bé, hái, ngắt, rứt, vặt**

**BỨT** - Giật mạnh làm cho đứt rời ra khi lấy ít. *Ví dụ*: Thiếp xa chàng hái dâu quên giỏ; Chàng xa thiếp bút có quên liềm (Ca dao).

**BẺ** - Dùng tay làm cho gãy, cho đứt rời ra. *Ví dụ*: Chàng về xin cứ việc về; Đừng nên bẻ lá nguyện. thê với ai (Ca dao).

**HÁI** - (Lấy lá, hoa quả) bằng hai ngón tay. *Ví dụ*: Quê hương là chùm khế ngọt; Cho con trèo hái mỗi ngày (Quê hương, Đỗ Trung Quân).

**NGẮT** - Bấm cho đứt. *Ví dụ*: Thò tay mà ngắt ngọn ngò; Thương em đứt ruột giả đò ngó lơ (Ca dao).

**RÚT** - Lấy tay túm lấy vạt mạnh làm cho rời ra vì chặt quá.

**VẶT** - (thường nói về cái gì thấp, ngắn) Làm cho lông, lá, cây đứt rời ra bằng cách nắm, giật mạnh.

**CẢM ƠN**

**cảm tạ, đa tạ, tạ ơn**

**CẢM ƠN** - Tỏ lòng biết ơn người có lòng tốt với mình.

**Ví dụ: Thêm chút sang, bớt chút hèn; Nhìn em thôi** - cảm ơn em rất nhiều (Nét và hình, Nguyễn Duy).

**CẢM TẠ** - Cảm ơn tha thiết.

**ĐA TẠ** - Tỏ lòng biết ơn rất nhiều.

**TẠ ƠN** - Dùng lời nói và có thể có lễ vật kèm theo để tỏ ra biết ơn ai.

**CẮT**

**băm, bổ, chặt, chém, cưa, phát, thái, xắn, xắt, xẻ, xén, xẻo**

**CẮT** - Dùng vật sắc để làm cho đứt, dời ra không phải dùng nhiều sức.

**BĂM** - Chặt nhanh, liên tiếp nhiều lần để làm nhỏ, vụn ra. 31 bổ | xẻo

**BỔ** - Dùng dao, rìu tách vật ra theo chiều dọc của nó. *Ví dụ*: Thương nhau cđu sáu bổ ba; Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười (Ca dao).

**CHẶT** - Dùng dao, rìu đưa mạnh xuống để làm đứt một đoạn vật cứng. *Ví dụ*: Tay cầm con dao; Làm sao cho sắc; Để mà dễ cắt; Để mà dễ chặt (Ca dao).

**CHÉM** - Dùng vật sắc chặt mạnh từng nhát một.

**CƯA** - Dùng vật sắc kéo đi kéo lại liên tục để cắt.

**PHÁT** - Chặt bụi rậm, dọn để bỏ những phần không cần thiết và để làm cho sạch, gọn với dao có lưỡi to, rộng và sắc. *Ví dụ*: Phát quang bụi rậm.

**THÁI** - Dùng dao cắt vật gì ra thành từng miếng mỏng và đều.

**XẮN** - Dùng lực ấn mạnh vào một vật tác động vào một vật khác không quá rắn rồi ấn để tách ra từng phần.

**XẮT** - Dùng lực tác động một vật gì vào một vật khác để tách vật ra từng mảnh, từng lát mỏng.

**XẺ** - Như cưa, nhưng dụng cụ có thể là cưa to, để tách vật (gỗ) ra làm nhiều lớp mỏng và đều nhau. *Ví dụ*: Đê kia ai đắp lên cao; Cái dải sông Đào ai xẻ làm khơi (Ca dao).

**XÉN** - Dùng dao có lưỡi sắc để cắt bỏ phần mép, rìa không cần thiết, làm cho vật gọn, phẳng, đẹp đẽ. Vật đem xén là tập hợp những vật nhỏ, mỏng như giấy.

**XÈO** - Tách một phần nhỏ ra khỏi một vật lớn, mềm, nhũn bằng dao. cắt nghĩa | cân 32

**ŒẮT NGHĨA**

**giảng giải, giảng nghĩa, giải nghĩa, giải thích**

**CẮT NGHĨA** - Giải thích cho rõ nghĩa của từ, của câu, cho hiểu được nghĩa. *Ví dụ*: Làm sđO cắt nghĩa được tình yêu; Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (Vì sao, Xuân Diệu).

**GIẢI NGHĨA** - Như cắt nghĩa, nói cho rõ nghĩa.

**GIẢI THÍCH** - Làm cho hiểu rõ lý do, nguyên nhân của một vấn đề nào đó. *Ví dụ*: Giải thích một số hiện tượng tự nhiên.

**GIẢNG GIẢI** - Trình bày, cắt nghĩa và giải thích cho hiểu thật rõ, hiểu tường tận. *Ví dụ*: Giảng giải điều hay lẽ phải.

**GIẢNG NGHĨA** - Nói rõ, giảng giải một cách rõ ràng nghĩa của từng câu văn, bài văn.

**CẦM**

**cầm cố, thế chấp**

**CẦM** - Gửi của cải hoặc một vật gì cho người khác giữ lại để làm tin mà vay tiền.

**CẦM CỐ** - Giao tài sản cho người khác giữ làm tin để vay tiền.

**THẾ CHẤP** - Giao cho làm tin để vay tiền.

**CÂN**

**đong, lường**

**CÂN** - Dụng cụ đo khối lượng - đo trọng lượng bằng cái cân. Ví lu + Kẻ tăm ÍhNg người nửa cân (Tục ngũ). 33 đong | vội vã *Ví dụ 2*: Trách lòng thầy mẹ cầm cân; Đôi ta như nhện đang lần mối tơ (Ca dao).

**ĐONG** - Đo thể tích chất lỏng hoặc chất rời. *Ví dụ*: Sâu đong càng lắc càng đây; Ba thu dọn lại một ngày dài ghê (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LƯỜNG** - Đong chất rời, chất lỏng bằng một đồ đựng bất kỳ được chọn làm đơn vị.

**GẦN**

**cấp, cấp bách, gấp, gấp rút, khẩn cấp, vội, vội vã, vội vàng**

**CÂN** - Phải được làm ngay, để chậm sẽ có hại.

**CẤP** - Cần, vội, có sắc thái mạnh hơn.

**CẤP BÁCH** - Rất gấp, cần phải làm ngay tức khắc, không thể trì hoãn được.

**GẤP** - Cần được làm, được giải quyết trong thời gian tương đối ngắn, không thể chậm trễ.

**GẤP RÚT** - Làm thật nhanh cho xong, phải tăng thêm sức lực cho chóng.

**KHẨN CẤP** - Phải được tiến hành, được giải quyết ngay, không được chậm trễ. *Ví dụ*: Máy bay cần phải hạ cánh khẩn cấp.

**VỘI** - Không còn nhiều thời gian nữa, phải làm nhanh hơn lúc bình thường.

**VỘI VÃ** - Tỏ ra rất vội, muốn tranh thủ thời gian đến mức tối đa cho kịp. *Ví dụ*: Vừa đặt bát cơm đã vội vã bước ra đồng. vội vàng | chăm 34

**VỘI VÀNG** - Rất vội, làm ngay không trì hoãn. *Ví dụ 1* : Những mừng được chốn an thân; Vội vàng nào kịp tính gân tính xa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Mau với chứ, vội vàng lên với chứ; Em, em ơi, tình non đã già rồi (Giục giã, Xuân Diệu).

**HÁN**

**chán chê, chán chường, chán ngán, chán ngấy**

**CHÁN** - Không thích, không ưa, vì một cái gì đó. *Ví dụ*: Đừng có chết mất thì thôi; Sống thì có lúc no xôi chán chè (Ca dao).

**CHÁN CHÊ** - Chán vì quá thừa thãi, quá thoả thích, hoặc vì kéo dài quá gây khó chịu.

**CHÁN CHƯỜNG** - Chán lắm không còn thiết gì nữa. *Ví dụ*: Mây mưa đánh đổ đá vàng; Quá chiều nên đã chán chường yến anh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CHÁN NGÁN** - Không còn thấy thích thú, thiết tha gì nữa. *Ví dụ*: Chán ngán với cuộc sống bon chen nơi đô thị.

**CHÁN NGẤY** - Chán đến phát ngấy, phát sợ.

**NGÁN NGẤM** - Chán đến mức không còn thiết gì nữa, vì đã thất vọng nhiều.

**CHĂM**

**cần cù, cần mẫn, chăm chỉ, chịu khó, chuyên cần, siêng năng**

**CHĂM** - Làm nhiều và đều đặn một việc gì đó, chú ý đến một đối tượng nào đó. *Ví dụ*: Chăm học thì sang, chăm làm thì có (Tục ngũ). 35 cần cù | trông nom

**CẦN CÙ** - Chăm chỉ và chịu khó một cách đều đặn, dẻo dai.

**CÂN MÃN** - Chăm chỉ và lanh lợi, tháo vát.

**CHĂM CHỈ** - Chăm, nói khái quát.

**CHỊU KHÓ** - Chịu bỏ công sức ra không sợ khó nhọc để làm một việc gì.

**CHUYÊN CẦN** - như cân cà. *Ví dụ*: Một yêu em cố tăng gia; Hai yêu em có đàn gà đây sân; Ba yêu làm cỏ bỏ phân; Bốn yêu sớm tối chuyên cần tưới rau (Ca dao).

**SIÊNG NĂNG** - Chăm.

**CHĂM CHÚT**

**chăm bẩm, chăm lo, chăm nom, chăm sóc, săn sóc, trông nom**

**CHĂM CHÚT** - Chú ý trông nom, săn sóc tỈ mỉ, chu đáo và đầy tình thương.

**CHĂM BẮM** - Chăm nom một cách chu đáo.

**CHĂM LO** - Chăm chỉ và thường xuyên lo lắng về công việc để mong làm tốt hơn.

**CHĂM NOM** - Chú ý đến một cách chu đáo và quan tâm đến thường xuyên.

**CHĂM SÓC** - Chăm nom và săn sóc.

**SĂN SÓC** - Lo lắng quan tâm đến sức khỏe, tình hình ăn ở một cách nhiệt tình, chu đáo.

**TRÔNG NOM** - Chú ý bảo quản, chăm sóc, giữ gìn cho khỏi hỏng, khỏi mất mát. chắn | gắn 36

**GHẮN**

**cản, cản trở, chặn, chèn, ngáng, ngắn, ngăn cán, ngăn cấm**

**CHẮN** - Dùng sức lực hoặc vật giữ lại không cho di chuyển hoặc vượt qua. *Ví dụ*: Với của hoa tươi muôn cánh rã; Về đây đem chắn nẻo xuân sang (Xuân, Chế Lan Viên).

**CẢN** - Ngăn lại, không để cho tiếp tục vận động theo hướng cũ, có tính chất chống lại.

**CẢN TRỞ** - Làm trở ngại cho việc gì, không để cho tiến hành thuận lợi.

**CHẶN** - Dùng sức mạnh mà giữ lại, không để cho tự do di động nữa.

**CHÈN** - Chặn ngang làm cho tắc, không thông.

**NGÁNG** - Dùng vật chướng ngại chắn theo chiều ngang.

**NGĂN** - Chặn lại không cho qua; không cho làm. *Ví dụ*: Thế gian sao khéo lạ kỳ; Đường ta đi tới mắc gì đón ngăn (Ca dao).

**NGĂN CẢN** - Ngăn lại, gây trở ngại.

**NGĂN CẤM** - Không cho phép người ta làm việc gì.

**CHẮP**

**gắn, ghép, hàn, nối**

**CHẮP** - Làm cho liền nhau bằng cách ghép vào nhau. *Ví dụ*: Giữa đường đứt gánh tương tứ; Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GẮN** - Làm cho dính liền với nhau bằng keo, sơn, cồn. 37 ghép chần chừ

**GHÉP** - Để mảnh nọ liền mảnh kia cho liền với nhau.

**HÀN** - Làm cho. liền hay kín chỗ hở, chỗ thủng hay nứt bằng chất kết dính.

**NỐI** - (thường nói về dây) Làm liền lại cho liên tiếp nhau để cho dài hơn.

**CHẮT**

**gạn, lọc**

**CHẮT** - Để cho lắng xuống rồi rót nước ra.

**GẠN** - Lấy phần nước trong, phần tốt ra.

**LỌC** - Cho nước chảy qua một vật chướng ngại để ngăn cặn bã, chất rắn lại. *Ví dụ*: Ngòi đầu cầu nước trong như lọc; Đường bên câu cổ mọc còn non (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm dịch).

**CHẬM**

**chậm trễ, muộn, muộn màng, trễ**

**CHẬM** - Chiếm mất nhiều thời gian hơn so với thời gian bình thường, thời gian đã định.

**CHẬM TRỄ** - Không đúng với thời hạn đã định.

**MUỘN** - Quá thời gian quy định.

**MUỘN MÀNG** - Như muộn, có ý than phiền về tình trạng muộn.

**TRỄ** - Quá hẹn đã định.

**CHẦN CHỪ**

**do dự, lần chẩn, lưỡng lự, ngần ngừ, phân vân**

**CHẦN CHỪ** - Còn mất thời gian cân nhắc chưa biết nên quyết định dứt khoát thế nào trước một việc gì. do dự | chật 38

**DO DỰ** - Chưa biết quyết định thế nào vì còn nghỉ ngại.

**LẦN CHẦN** - Kéo dài thời gian, không dứt khoát, không làm ngay, để ngày này qua ngày khác.

**LƯỠNG LỰ** - Băn khoăn, lo lắng, không quyết đường nào, giữa hai con đường còn phải cân nhắc để lựa chọn. *Ví dụ*: Một mình lưỡng lự canh chây; Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NGẦN NGỮ** - Ở trạng thái chưa dứt khoát trong hành động, do còn suy tính, cân nhắc điều gì.

**PHÂẦN VÂN** - Đang phải nghĩ ngợi chưa biết nên quyết định thế nào. *Ví dụ*: Mây biếc về đâu bay gấp gấp; Con cò trên ruộng cánh phân vân (Thơ duyên, Xuân Diệu).

**CHẤP HÀNH**

**thi hành, thực hiện**

**CHẤP HÀNH** - Nhận trách nhiệm thực hiện một việc do cấp trên hoặc tập thể giao phó.

**THỊ HÀNH** - Thực hiện bằng việc làm cụ thể việc đã đề ra.

**THỰC HIỆN** - Biến chủ trương, lý luận thành những cái có thật, thành có hiệu quả.

**CHẬT**

**chật chội, chật hẹp, chật ních, chẽn, hẹp**

**CHẬT** - Diện tích, thể tích nhỏ không vừa với dung lượng. *Ví dụ*: Lòng tôi rộng nhưng lượng đời cứ chật; Không cho dài thời trẻ của nhân gian (Vội vàng, Xuân Diệu). chật chội | luồn 39

**CHẬT CHỘI** - Chật nói khái quát. *Ví dụ*: C on gái chỉ nói ốm ờ; Thuyền anh chật chội còn nhờ làm sao (Ca dao).

**CHẬT HẸP** - Vừa chật vừa hẹp, có phạm vi nhỏ không đủ khả năng chứa đựng. *Ví dụ*: Phố phường chật hẹp người đông đúc; Bông bế nhau lên nó ở non (Năm mới chúc nhau, Tú Xương).

**CHẬT NÍCH** - Chật đến mức như không thể lèn chứa thêm được nữa.

**CHẼN** - (nói khái quát về quần áo) Chật, bó chặt cở thể.

**HẸP** - Có kích thước nhỏ về bề ngang.

**CHEN**

**lách, len, len lỏi, luồn**

**CHEN** - Cố dùng sức mà tìm cách đứng hoặc vượt đám đông đi lên trước. *Ví dụ*: Sự đời đã tắt lửa lòng; Còn chen vào chốn bụi hông làm chỉ! (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LÁCH** - Phải lựa chiều nghiêng mình đi để đi qua được chỗ quá đông người hoặc chỗ có kế hở nhỏ.

**LEN** - Tìm mọi cách để lọt vào giữa đám đông người hoặc chỗ chật quá.

**LEN LỎI** - Len, lách một cách vất vả.

**LUỒN** - Vượt qua một chỗ kẽ hở nhỏ, bằng cách chui, bò. *Ví dụ*: Đã nghe rét mướt luôn trong gió; Đã vắng người sang phi chuyến đò (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu). chế | vắt vẻo

**4O CHẾ**

**chế giễu, chế nhạo, giễu cợt, nhạo báng**

**CHẾ** - Nói hay cười để làm cho người khác phải xấu hổ về điều gì, thường để vui cười.

**CHẾ GIỄU** - Nêu thành trò cười để chỉ trích, phê phán.

**CHẾ NHẠO** - Như chế giễu, có ý bài xích, coi thường.

**GIÊU CỢT** - Chế nhạo người khác bằng lời nói mỉa mai.

**NHẠO BÁNG** - Chế giễu nhằm chỉ trích những cái người ta cho là linh thiêng.

**GHÊNH VÊNH**

**cheo veo, chon von, chơi vơi, chông chênh, vắt vẻo, cheo leo**

**CHÊÈNH VÊNH** - Trơ trọi ở trên cao, không vững chắc, bấp bênh.

**CHEO VEO** - Chênh vênh không có chỗ bấu víu, dễ ngã.

**CHON VON** - Chênh vênh ở trên cao, chơ vơ không có chỗ dựa vững chắc.

**CHƠI VƠI** - Trơ trọi, lẻ loi giữa khoảng trống, không bấu víu vào đâu được. *Ví dụ*: Sông Mã xa rồi Tây tiến ơi; Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi (Tây tiến, Quang Dũng).

**CHÔNG CHÊNH** - Không vững chãi vì không có chỗ dựa chắc chắn.

**VẮT VẺO** - Từ gợi tả dáng vẻ người hoặc vật ở vị trí trên cao nhưng không có thế và chỗ dựa vững chắc, tựa như chỉ vắt ngang qua cái gì. *Ví dụ*: Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi; Hổn hển như lời của nước mây (Mùa xuân chín, Hàn Mặc Tử). 41 chết | tắt thở

**CHẾT**

**băng hà, bỏ xác, chầu trời, hụ sinh, khuất, mất, qua đời, quy tiên, tạ thế , tắt thở, thác, từ trần, yên nghỉ**

**CHẾT** - Chỉ người hay vật không còn sống nữa. *Ví dụ †1*: Thuỷ chung em giữ trọn mấy lời; Chết thì chịu chết, chứ lìa đôi em không lìa (Ca dao). *Ví dụ 2*: Chẳng thà chết mất thì thôi; Sống thì có bữa no xôi chán chè (Ca dao).

**BĂNG HÀ** - Dùng để chỉ cái chết của vua chúa. *Ví dụ*: Trạng chết Chúa cũng băng hà; Dưa gang đỏ ấit thì cà đồ trôn (Ca dao).

**BỎ XÁC** - Chết một cách đáng thương hại, có khi có ý khinh bỉ.

**CHẦU TRỜI** - Chết, có ý đả kích, chế giễu. *Ví dụ*: Bao giờ ông lão châu trời; Thì em lại kiếm một người trai tơ (Ca dao).

**HY SINH** - Chết trong khi hiến thân để làm nhiệm vụ vì nhân dân, tổ quốc.

**KHUẤT** - Thường dùng trong ngôn ngữ văn học, tổ ý kính trọng, vì cái chết như mặt trời lặn khuất sau núi (do đó cũng nói khuất núi).

**MẤT** - Chết, dùng để tránh sự nặng nề, sự đau đớn.

**QUA ĐỜI** - Chết, dùng trong trường hợp quý trọng, tôn kính.

**QUY**

**TIÊN** - Chết theo quan niệm của đạo giáo là lên cõi cực lạc, nơi ở của các vị tiên.

**TẠ THẾ** - Chết, nói một cách trang trọng hoặc đáng kính trọng.

**TẮT THỞ** - Chết. thác | chiếm đoạt 42

**THÁC** - (cũ) chết. *Ví dụ*: Sống làm vợ khắp người ta; Hại thay thác xuống làm ma không chông (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**TỪ TRẦN** - Chết, thường dùng trong sách vở, ngoại giao, mang ý nghĩa kính trọng.

**YÊN NGHỈ** - Chết, tỏ ý thân thiết, quý trọng, coi cái chết như là sự nghỉ ngơi một cách yên tĩnh.

**CHIA**

**chia rẽ, phân, rẽ, tách, tẽ, xẻ**

**CHIA** - Làm thành những phần rời ra.

**CHIA RẼ** - (Thường được dùng đối với con người) làm tách rời ra khỏi tập thể.

**PHÂẦN** - Chia làm những phần rõ rệt.

**RẼ** - Chia làm hai bên có đường ranh giới rõ rệt.

**TÁCH** - Làm cho một phần rời ra khỏi một khối nào đó.

**TẼ** - Tách rời ra từng mảnh, từng hột.

**XẺ** - Tách một vật ra thành những phần rời nhau. *Ví dụ*: Vâng trăng ai xể làm đôi; Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CHIẾM**

**chiếm đoạt, chiếm hữu**

**CHIẾM** - Lấy cái gì của người khác làm của mình bằng sức mạnh hoặc bằng mưu kế.

**CHIẾM ĐOẠT** - Cướp lấy của người ta làm của mình bằng sức mạnh. 43 chiếm hữu | chín suối

**CHIẾM HỮU** - Chiếm làm của riêng (thường dùng trong chính trị, pháp luật).

**CHIỀU**

**chiều chuộng, cưng, nuông**

**CHIÊU** - Làm theo (hoặc đồng ý cho làm theo) ý muốn, thích cho vừa lòng.

**CHIỀU CHUỘNG** - Chiều vì yêu quý, vì coi trọng (nặng về tình cảm).

**CƯNG** - Chiều, chăm sóc từng li từng tí vì quá yêu mến.

**NUÔNG** - (Nói về trẻ em) chiều một cách quá đáng để làm sai mà không dạy dỗ.

**GHÌM**

**đắm, ngập**

**CHÌM** - Chỉ một vật nằm sâu dưới nước. *Ví dụ*: Thân em vừa trắng lại vừa tròn; Bảy nổi ba chìm với nước non (Bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương).

**ĐẮM** - Thuyền, bè bị chìm ở dưới nước. *Ví dụ*: Cớ sao trời nước một màu; Để anh đánh đắm một câu nói đùa (Sang sông, Việt Phương).

**NGẬP** - Như chìm. Bị nước phủ lên trên.

**CHÍN SUỐI**

**âm phú, cửu tuyền, suối vàng**

**CHÍN SUỐI** - Thế giới của người chết (Chín con suối ở âm phủ, là nơi linh hồn người chết ở, theo mê tín). âm phủ | đành 4á *Ví dụ*: Chị dù thịt nát xương mòn; Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ÂM PHỦ** - Cõi âm, thế giới của người chết.

**CỬU TUYỂN** - (cũ) Chín suối. *Ví dụ*: Rày vua gả thiếp về phiên; Quyết lòng xuống chốn cửu tuyên thấy nhau (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu)

**SUỐI VÀNG** - Theo mê tín, là nơi ở của linh hồn con người sau khi chết. *Ví dụ*: Gọi là gặp gỡ giữa đàng; Hoạ là người dưới suối vàng biết cho (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CHÍNH SÁCH**

**sách lược**

**CHÍNH SÁCH** - Hệ thống những quy định nhằm thực hiện đường lối của một chính phủ hay một chính đảng đặt ra căn cứ vào những điều kiện cụ thể của một nước.

**SÁCH LƯỢC** - Hướng hoạt động và hình thức đấu tranh cách mạng trong một thời gian ngắn.

**CHỊU**

**cam chịu, cam lòng, đành, đành chịu, đành lòng**

**CHỊU** - Nhận lấy điều không hay trái với ý muốn của mình. *Ví dụ*: Cậy em em có chịu lời; Ngôi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CAM CHỊU** - Chịu đựng, không hối tiếc, không phản kháng.

**CAM LÒNG** - Phải chịu không cưỡng lại.

**ĐÀNH** - Miễn cưỡng bằng lòng vì thấy không thể khác được. 45 đành chịu | truy tặng

**ĐÀNH CHỊU** - Bắt buộc phải chịu, không có cách nào khác, bất lực hoàn toàn.

**ĐÀNH LÒNG** - Nén lòng xuống mà chịu. *Ví dụ*: Gìn \_“. giữ ngọc cho hay; Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**H0**

**ban, biếu, biếu xén, cấp, dâng, hiến, phát, tặng, tiến, truy tặng**

**CHO** - Tự nguyện đưa một vật gì đó vốn của mình để người khác dùng và có quyền sở hữu. *Ví dụ*: Ăn thì no cho thì tiếc (Tục ngũ).

**BAN** - Cho kẻ bề dưới cái gì đó, vật gì có ý nghĩa rất thiêng liêng (dùng trong phạm vi tôn giáo).

**BIẾU** - Cho vật gì mà đối tượng là người bậc trên đáng kính trọng. *Ví dụ* : Của biếu là của lo; Của cho là của nợ (Tục ngữ).

**BIẾU XÉN** - Biếu nói chung, mức độ kính trọng giảm đi.

**CẤP** - Cho để tiện dùng, để có toàn quyền dùng (nói về cơ quan nhà nước cho).

**ĐÂNG** - Đưa cho người mình cung kính. Vật đem dâng thường rất quý và hiếm có.

**HIẾN** - Dâng chính phủ hoặc đoàn thể để làm việc công ích.

**PHÁT** - Cho nhiều người một lúc.

**TẶNG** - Cho đối tượng là người thân thường cùng lứa tuổi hoặc bậc dưới.

**TIẾN** - (cũ) Đem những của ngon vật lạ hiếm quý hiến vua.

**TRUY TẶNG** - Tặng cho người đã chết. chó ngất

**4Ó CHÚ**

**cầy, khuyển CHÓ- Gia súc thuộc nhóm ăn thịt, nuôi để giữ nhà hay đi săn.** *ví dụ*: Con chó khóc đứng khóc ngồi; Bà ơi ái šíftpfiro ft **đồng giềng (Ca dao). CÂY -**

**Thường dùng ở miền Trung Bộ với nghĩa như từ chó.**

**KHUYỂN** - Chó (từ Hán - Việt). *Ví dụ*: Sửa sang buồm gió lèo mây; Khuyển ng lại chọn một bây côn quang (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CH0ÁNG**

**bất tỉnh, choáng váng, mê, mê man, ngất CHOÁNG**

**Trạng thái mất cảm giác do bị kích thích quá mạnh và đột ngội.**

**BẤT TỈNH** - Ở trạng thái thần kinh cảm giác bị ức chế đột ngột, không còn cảm giác biết gì.

**CHOÁNG VÁNG** - Hoa mắt, chóng mặt, ngây ngất, cảm thấy mọi vật xung quanh bị đảo lộn.

**MÊ** - Ở tình trạng các giác quan ngừng hoạt động tạm thời. *Ví dụ*: Sinh vừa tựa án thiu thiu; Nửa chiều Như tỉnh nửa chiều như mê (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MÊ MAN** - Như mê, không còn biết gì nữa.

**NGẤT** - Bị bất tỉnh đột ngột, do thiếu máu hoặc ức chế thần kinh quá mạnh.

**Á7**

**chói | chọn lọc CHÚI**

**chói chang, chói loà, chói lọi, loá**

**CHÓI** - Bị hoa mắt không thể nhìn và có cảm giác nhức nhối vì ánh sáng gay gắt.

**CHÓI CHANG** - Có độ sáng toả rộng, làm loá mắt.

**CHÓI LOÀ** - Sáng đến mức nhìn loá cả mắt.

**CHÓI LỌI** - Sáng rực rỡ, làm chói mắt.

**LOÁ** - (mắt) Không trông rõ vì bị ánh sáng mạnh chiếu vào.

**CHÒM**

**bụi, cụm, đám**

**CHÒM** - Một tập hợp của nhiều cây, nhiều sợi, nhiều vật chụm vào nhau.

**BỤI** - Nhiều cây mọc chen chúc sát nhau. *Ví dụ*: Bốn bề bát ngát xa trông; Cát vàng côn nọ bụi hông dặm kia (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CỤM :**

**Nhiều cây, hoa, lá mọc liền gốc, liền cuống với nhau.**

**ĐÁM** - Nhiều cây, vật... được tập hợp lại một nơi.

**CHỌN**

**chọn lọc, kén, kén chọn, lựa, lựa chọn, tuyển**

**CHỌN** - Tìm, lấy cái đúng tiêu chuẩn nhất trong nhiều vật cùng loại.

**CHỌN LỌC** - Chọn lấy, lấy ra những cái vừa ý nhất. *Ví dụ*: Tuyển tập những bài văn chọn lọc. kén | chối 48

**KÉN** - Chọn kỹ càng, cẩn thận theo tiêu chuẩn định.

**KÉN CHỌN** - (nói khái quát) Tìm chọn rất Kĩ.

**LỰA** - Chọn lấy một cái phù hợp với ý định nhất (thường dùng trong văn cổ). *Ví dụ*: Lời nói không mất tiền mua; Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau (Tục ngữ).

**LỰA CHỌN** - Chọn lấy một cái tốt nhất, hợp tiêu chuẩn trong khi loại bỏ nhiều cái cùng loại.

**TUYỂN** - Chọn lấy người hoặc cái gì theo tiêu chuẩn.

**CHỖ**

**chốn, nơi**

**CHỖ** - Nói về một địa điểm nào đó được xác định.

**CHỐN** - (dùng trong văn thơ, trong thành ngữ) Nơi. *Ví dụ*: A¿ đưa em đến chốn này? Bên kia thì núi bên này thì sông (Ca dao).

**NƠI** - Chỗ chưa xác định. *Ví dụ*: Khi nào cho hợp hai nơi; Ghé tai nói nhỏ những lời thuỷ chung (Ca dao).

**CHỐI**

**khước từ, thoái thác, từ, từ chối**

**CHỐI** - Không chịu thừa nhận điều mà người khác cho là mình biết hoặc đã nói ra. *Ví dụ*: Hết lời khôn lẽ chốt lời; Cúi đầu nàng cũng ngắn dài thở than (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 49 khước từ | phu quân

**KHƯỚC TỪ** - Không chịu nhận điều mà người ta giúp mình.

**THOÁI THÁC** - Dùng mọi cách để từ chối.

**TỪ** - Bỏ, không nhận cái vốn là của mình.

**TỪ CHỐI** - Không chịu nhận một việc gì.

**GHÔN**

**an táng, chôn cất, mai táng, vùi**

**CHÔN** - Cho xuống đất và lấp kín. *Ví dụ*: Thế gian còn dại chưa khôn; Sống mặc áo rách chết chôn áo lành (Ca dao).

**AN TÁNG** - Chôn cất người chết với hàm ý mong người chết được yên tĩnh.

**CHÔN CẤT** - Chôn người chết theo đúng nghỉ lễ phong tục.

**MAI TÁNG** - Chôn với nghi lễ long trọng.

**VÙI** - Chôn cất sơ sài, cẩu thả.

**CHỒNG**

**lang quân, phu quân**

**CHỒNG** - Người đàn ông đã có vợ, trong quan hệ với vợ. *Ví dụ †* : Có chồng mà chẳng có con; Khác nào hoa nở trên non một mình (Ca dao). *Ví dụ 2*: Chồng em áo rách em thương; Chồng người áo gấm xông hương mặc người (Ca dao).

**LANG QUÂN** - (cũ) Chồng.

**PHU QUÂN** - (cũ) Chồng với sắc thái sang trọng. chống | chờ đợi

**5O HỐNG**

**chống cự, đối chọi, đối địch, đối kháng, đương đầu, kháng cự**

**CHỐNG** - Có thái độ hoặc hoạt động ngược lại, gây trở ngại cho hành động của ai hoặc tác động của hiện tượng gì.

**CHỐNG CỰ** - Đánh lại để tự vệ.

**ĐỐI CHỌI** - Chống nhau trực tiếp và quyết liệt.

**ĐỐI ĐỊCH** - Chống lại kẻ thù.

**ĐỐI KHÁNG** - Đối lập sâu sắc với nhau, một mất một còn, không thể dung hoà được.

**ĐƯƠNG ĐẦU** - Đứng ra chống lại, đối phó với đối phương một cách trực diện.

**KHÁNG CỰ** - Dùng hết tất cả sức mình chống lại một cách kịch liệt để tự vệ.

**CHỜ**

**chầu chực, chờ đợi, chực, đợi, đợi chờ, mong, ngóng, trông**

**CHỜ** - Ổ trạng thái đang mong mỏi ai hoặc một cái gì sẽ đến, sẽ xảy ra... *Ví dụ*: Hỡi cô thắt dải lưng xanh; Ngày ngày thấp thoáng bên mành chờ ai? (Ca dao).

**CHẦU CHỰC** - Có mặt sẵn ở một nơi nào đó, đón sẵn một cái gì.

**CHỜ ĐỢI** - (nói khái quát) Chờ hay đợi có ý sốt ruột. Ví Si, Biết rằng cha mẹ có bằng lòng không; Để anh chờ đợi luống công (Ca dao). 51 chực | dạo

**CHỰC** - Ở ngay bên cạnh để chờ được ăn uống, đợi mà có mong mỏi để người ta giải quyết việc gì.

**ĐỢI** - Chờ có khi hàm nghĩa ở một chỗ cho đến khi có người hoặc cái gì sẽ đến. *Ví dụ 1*: Công tôi đi đợi vê chờ; Sao người ăn nói lững lờ như không! (Ca dao). Ví „ 2: Hôm qua „ đi tỉnh về; Đợi em ở mãi con đê đầu làng (Chân quê, Nguyễn Bính).

**ĐỢI CHỜ** - Cũng như chờ đợi. *Ví dụ*: Ruộng ai thì nấy đắp bờ; Duyên ai nấy gặp đợi chờ uống công (Ca dao).

**MONG** - Ở trạng thái trông ngóng, đợi chờ điều gì, việc gì đó xảy ra. *Ví dụ*: Đám mây vơ vẩn ngôi sao mập mờ; Mong người, lòng những ngẩn ngơ (Ca dao).

**NGÓNG** - Chỉ trạng thái lo lắng, thấp thỏm trông chờ. *Ví dụ*: Non cao những ngóng cùng trông; Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày (Thê non nước, Tản Đà).

**TRÔNG** - Trạng thái thấp thỏm mong chờ. *Ví dụ*: Đã mấy lần sông trôi, trôi mãi; Mấy lân cô gái mỏi mòn trông (Cô lái đò, Nguyễn Bính)

**CHƠI**

**dạo, du lịch, ngao du**

**CHƠI** - Hoạt động giải trí hoặc nghỉ ngơi. *Ví dụ*: Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán hoa.

**ĐẠO** - Đi chơi một cách thong thả, thánh thơi. du lịch | chủ yếu 52

**DU LỊCH** - Đi chơi xem phong cảnh ở xa.

**NGAO DU** - Đi chơi khắp mọi nơi không có mục đích.

**HU ĐÁO**

**chỉn chu, chu tất, trọn vẹn, vẹn toàn**

**CHU ĐÁO** - Quan tâm đến mọi chỉ tiết không để có điều gì sơ suất; cẩn thận, đến nơi đến chốn.

**CHỈN CHU** - Chu đáo, cẩn thận, không chê trách gì được.

**CHU TẤT** - Đầy đủ, không có gì thiếu sót.

**TRỌN VẸN** - Đầy đủ, không còn thiếu sót gì.

**VẸN TOÀN** - Đầy đủ và tốt đẹp.

**CHÚ**

**chú tâm, chú trọng, để ý, lưu tâm**

**CHÚ Ý** - Để hết tâm trí vào một điều gì.

**CHÚ TÂM** - Để hết tâm trí vào việc gì. *Ví dụ*: Tôi mải chú tâm vào công việc nên không để ý gì đến xung quanh.

**CHÚ TRỌNG** - Đặc biệt coi trọng.

**ĐỂ Ý** - Chú ý nghĩ đến ai hoặc một điều gì.

**LƯU TÂM** - Để tâm nhiều, có tỉnh thần trách nhiệm hơn vào việc gì.

**CHỦ YẾU**

**chính, chính yếu, cốt yếu**

**CHỦ YẾU** - Quan trọng nhất không thể thiếu được, có ý nghĩa quyết định. 53 chính | đựng

**CHÍNH** - Cái quan trọng nhất, trái với phụ.

**CHÍNH YẾU** - Chính và quan trọng nhất.

**CỐT YẾU** - Phần chủ yếu, quan trọng nhất của một vấn đề.

**GHUẨN BỊ**

**sứa soạn**

**CHUẨN BỊ** - Sắp sẵn những điều kiện, những vật cần thiết để làm một việc gì. *Ví dụ*: Chuẩn bị cho một chuyến đi xa.

**SỬA SOẠN** - Lo liệu và sắp đặt những cái cần thiết để làm một việc gì.

**CHỪA**

**bó, cai**

**CHÙA** - Thôi, không tiếp tục làm điều xấu nữa. *Ví dụ*: Thân lươn bao quản lấm đâu; Chút lòng trình bạch từ sau xin chừa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BỎ** - Chừa, nhưng hoạt động và thái độ dứt khoát hơn.

**CAI** - Như chừa, bỏ một thói quen lâu ngày.

**CHỨA**

**đựng, tích, tích trữ, trữ**

**CHỨA** - Để ở trong, giữ lại trong một vật gì đó. *Ví dụ*: Chứa tiền chứa thóc thì giàu; Chứa thằng ăn cướp mất đầu như chơi (Ca dao).

**ĐỰNG** - Chứa ở bên trong, dùng cho người và vật. tích | chửi 54

**TÍCH** - Giữ lại mỗi lần một ít và liên tục thường xuyên.

**TÍCH TRỮ** - Chất chứa lại cái gì đấy để sau này dùng.

**TRỮ** - Giữ lại, để dành lúc khác dùng.

**CHỬA**

**có bầu, có mang, mang thai**

**CHỬA** - Có thai ở trong bụng hoặc đang có trứng.

**CÓ BẦU** - Như có mang.

**CÓ MANG** - Chửa, nói về người.

**MANG THAI** - Như có mang.

**CHỮA**

**sửa, sửa chữa, tu bổ, tu sửa**

**CHỮA** - Làm cho từ chỗ hỏng, thiếu sót trở lại bình thường.

**SỬA** - Làm cho không còn những chỗ hư hỏng, sai sót, không còn thích hợp để trở thành bình thường hay tốt hơn.

**SỬA CHỮA** - Sửa những chỗ hư hỏng, sai sót.

**TU BỔ** - Sửa lại chỗ hư hỏng và làm thêm, bồi đắp thêm cho tốt hơn.

**TU SỬA** - Chữa lại và làm cho tốt hơn.

**CHỬI**

**bới, chửi bới, chửi rúa, lăng mạ, mạt sát, rủa**

**CHỬI** - Dùng lời thô tục để làm nhục người ta cho hả giận. *Ví dụ*: Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi (Chí Phèo, Nam Cao). 55 bới | co cụm

**BÓI** - Moi móc cái xấu của người ta và réo tổ tiên mà chửi.

**CHỦI BỚI** - Chửi và moi móc cái xấu của người khác ra.

**CHỬI RỦA** - Vừa chửi vừa nguyền rủa.

**LĂNG MẠ** - Xúc phạm đến tinh thần người khác bằng hoạt động, hay bằng lời nói độc địa, xấu xa..

**MẠT SÁT** - Dùng lời nói chỉ trích với ý định làm mất giá trị, hay giảm uy tín.

**RỦA** - Dùng lời cay độc để đay nghiến và mong cho người khác gặp phải những điều xấu.

**GHỪNG**

**chừng mực, hạn độ, mức độ**

**CHỪNG** - Mức, hạn được ước lượng một cách đại khái.

**CHỪNG MỤC** - Mức độ vừa phải.

**HẠN ĐỘ** - Mức đã quy định tương đối cụ thể.

**MỨC ĐỘ** - Hạn độ được quy định làm tiêu chuẩn cho việc làm hay hoạt động. 00 chun, co cụm, rụt, rút

**CO** - Tự rút ngắn lại, tự thu nhỏ lại. *Ví dụ*: Khéo ăn thì no, khéo eo thì ấm (Tục ngữ).

**CHUN** - (các vật dài, rắn) Co lại ngắn hơn mức bình thường do bị lực đẩy mạnh bên ngoài.

**CO CỤM** - (nói khái quát) Dồn lại, tập trung lại. rụt | cột trụ 56

**RỤT** - Tự làm cho phần nhô ra phía ngoài ngắn lại hoặc lui vào bên trong.

**RÚT** - Thu nhỏ, hay làm cho ngắn bớt lại. 00 chà, chà xát, k, xát

**CỌ** - Để sát hai vật gì với nhau rồi đưa đi đưa lại nhiều lần cho sạch lớp bẩn bám ở mặt ngoài.

**CHÀ** - Áp mạnh bàn tay, bàn chân hoặc vật gì có mặt phẳng và đưa đi đưa lại nhiều lần trên bề mặt làm cho tróc, vỡ hoặc nát ra.

**CHÀ XÁT** - Chà đi chà lại nhiều lần.

**KỲ** - Lấy khăn hay tay cọ nhẹ trên da cho sạch chỗ bẩn.

**XÁT** - Nghĩa như cọ nhưng nhẹ nhàng hơn.

**Ọ0**

**cột, cột trụ**

**CỌC** - Đoạn gỗ hay tre cắm đứng xuống đất. *Ví dụ*: Ốc không mang nổi mình ốc; Ốc lại mang cọc cho rêu (Tục ngũ).

**CỘT** - Khúc gỗ hoặc tre có độ dài và độ lớn tương đối, đặt đứng để chống đỡ trong các công trình kiến trúc. *Ví dụ*: Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn; Cái cột cái kèo thành tên (Đất nước, Nguyễn Khoa Điềm).

**CỘT TRỤ** - Cột lớn vững chắc để đỡ những vật nặng. 57 COngØ cô đơn

**CŨNG**

**cong queo, khúc khuúu, quanh co**

**CONG** - Không thẳng.

**CONG QUEO** - Không thẳng, cong ở nhiều khúc, nhiều đoạn.

**KHÚC KHUỶU** - (chỉ nói về đường đi) như cong queo. *Ví dụ*: Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm; Heo hút cồn mây súng ngửi trời (Tây tiến, Quang Dũng).

**QUANH CO** - (đường) Không thẳng, vòng đi vòng lại, đường quanh co. *Ví dụ*: Tâng mây lơ lửng trời xanh ngắt; Ngõ trúc quanh eo khách vắng teo (Thu điếu, Nguyễn Khuyến).

**ÙNG**

**gù**

**CÒNG** - Tật ở cột sống làm cho lưng cong xuống không thẳng ra được.

**GÙ** - Phần trên của lưng không thẳng và gồ lên. *Ví dụ*: Chê tôm ăn cá là đà; Chê thằng ỏng bụng, lấy thằng gù lưng (Ca dao).

**0Ô ĐƠN**

**bơ vơ, cô độc, cô quạnh, đơn độc, lé loi, thui thúi, trơ trọi**

**ĐƠN** - Chỉ có một mình không ai thân thuộc, không nương tựa vào đâu được. *Ví dụ*: Cô đơn buôn lại thêm buôn; Tạnh mưa bươm bướm biết còn sang chơi (Người hàng xóm, Nguyễn Bính). bơ vơ | cố chấp 58

**BƠ vƠ** - Không biết bấu víu nương tựa vào đâu được. *Ví dụ*: Thiếp than phận thiếp còn thơ; Lấy chẳng xa xứ bơ vơ một mình (Ca dao).

**CÔ ĐỘC** - Chỉ có một mình, không quan hệ với ai.

**CÔ QUẠNH** - Cô đơn và buồn tẻ, không có ai xung quanh.

**ĐƠN ĐỘC** - Chỉ có một mình, không có ai giúp đỡ.

**LẺ LOI** - Chỉ có một mình, tách khỏi quan hệ với đồng loại. *Ví dụ*: Mình em vò võ loan phòng; Lê loi gối chiếc lạnh làng chăn loan (Ca dao).

**THUI THỦI** - Có một mình, không ai biết đến.

**TRƠ TRỌI** - Không có gì hoặc không có ai ở bên cạnh. cố cố gắng, gắng, gượng, nỗ lực, ra sức

**CỐ** - Đem nhiều sức lực hơn để làm cho kỳ được một việc gì.

**CỐ GẮNG** - (khái quát) Đem nhiều sức lực hơn bình thường để làm một việc.

**GẮNG** - Cố thêm sức lực để đạt kết quả.

**GƯỢNG** - Sức đã yếu nhưng vẫn cố làm thêm một việc gì vượt sức mình.

**NỔ LỰC** - (Từ Hán - Việt) Như cố gắng, gắng sức, ra sức mà làm việc.

**RA SỨC** - Bỏ thêm sức lực để làm việc.

**GỐ CHẤP**

**báo thủ, ngoan cố**

**CỐ CHẤP** - Giữ nguyên ý kiến mình theo quan niệm cúng nhắc có sẵn hoặc để ý lâu đến sai sót của người khác thành định kiến. 59 bảo thủ | công chúng

**BẢO THỦ** - Cứ theo cái đã định sẵn, không linh hoạt, không chịu thay đổi, đổi mới.

**NGOAN CỐ** - Khăng khăng giữ ý kiến đến cùng, không chịu từ bỏ ý nghĩ, hành động sai trái của mình, mặc dù bị phản đối mạnh mẽ. cố cố tình

**CỐ Ý** - Có ý định sẵn từ trước và thực hiện theo ý định đó.

**CỐ TÌNH** - Cứ làm việc gì theo ý riêng của mình dù biết là không nên làm. cỗ cỗ bàn, tiệc, tiệc tùng, yến tiệc

**CỖ** - Mâm cơm có nhiều món ăn, để cúng hay thết đãi ai. *Ví dụ*: Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau (Tục ngũ).

**CỖ BÀN** - Cỗ nói chung.

**TIỆC** - Bữa cơm to, sang và linh đình hơn so với cỗ. *Ví dụ*: Bốn dây như khóc như than; Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TIỆC TÙNG** - Tiệc nói chung, ăn uống linh đình, đôi khi có nghĩa không tôn trọng.

**YẾN TIỆC** - Là tiệc lớn của vua chúa thời xưa.

**CÔNG HÚNG**

**dân chúng, đại chúng, quần chúng**

**CÔNG CHÚNG** - Số đông những người thưởng thức nghệ thuật hay tham dự sinh hoạt văn hoá ở nơi công cộng. dân chúng | tác phẩm 60

**DÂN CHÚNG** - Số đông nhân dân có mặt trong một buổi sinh hoạt chính trị công cộng hoặc có liên quan đến một hoạt động chính trị nào đó.

**ĐẠI CHÚNG** - Đông đảo quần chúng nhân dân nói chung.

**QUẦN CHÚNG** - Tập thể đông đảo người tham gia, không phân chia đẳng phái, tôn giáo, dân tộc và nghề nghiệp.

**CÔNG NHẬN**

**chứng nhận, chứng thực, thừa nhận, xác minh, xác nhận**

**CÔNG NHÂN** - Nhận trước mọi người sự việc gì đó là đúng, là phải.

**CHỨNG NHẬN** - Xác nhận cho để làm bằng là có, là đúng sự thật.

**CHỨNG THỰC** - Nhận cho để làm bằng là đúng sự thật.

**THỪA NHẬN** - Chịu nhận cái gì đó vì nó hợp lý lẽ, hợp pháp không còn nghỉ ngờ hay phủ nhận.

**XÁC MINH** - Làm cho rõ sự thật qua thực tế và chứng cớ cụ thể. *Ví dụ*: Người đứng ra xác mình sự việc đã xảy ra.

**CÔNG TRÌNH**

**sản phẩm, tác phẩm**

**CÔNG TRÌNH** - Vật được tạo ra, được xây dựng nên với kỹ thuật cao của các nhà khoa học, nhà nghệ Muật, *Ví dụ* : Công trình kể biết mấy mươi: Vì ta khăng khít cho người dở dang (Truyện K iêu, Nguyễn Du).

**SẢN PHẨM** - Do lao động của con người tạo r4:

**TÁC PHẨM** - Sản phẩm (công trình sáng tạo) của các nhà văn. nhà thơ, nhà khoa học, nghệ sĩ. 61 cổng | cơn

**CỔNG**

**cứa**

**CỔNG** - Khoảng trống được chừa làm lối ra vào của một khu vực đã được rào lại hoặc quây kín, mở đóng khi cần thiết. *Ví dụ*: Thâm nghiêm kín cổng cao tường; Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CỬA** - Chỗ mở để ra vào nhà, hoặc thông với bên. *Ví dụ 1*: Đêm qua ngõ cửa chờ ai; Đêm nay cửa đóng then cài khăng khăng (Ca dao). *Ví dụ 2*: Xót người tựa cửa hôm mai; Quạt nông ấp lạnh những ai đó giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du). cởi gỡ, tháo

**CỞI** - Làm rời chỗ buộc, cài. *Ví dụ*: Thương nhau cởi áo cho nhau; Về nhà dối mẹ qua câu gió bay (Ca dao).

**GỠ** - Làm rời ra cho khỏi rối, khỏi vướng vào nhau.

**THÁO** - Làm rời ra những vật được đan, được cài chặt, được ghép lại với nhau. *Ví dụ*: Thuyền quyên ví biết anh hùng; Ra tay tháo cũi số lông như chơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CƠN**

**trận**

**CƠN** - Một phần của quá trình, sự diễn biến của một hiện tượng thiên nhiên, tâm lý, thường là xấu, không ngừng trận | CỤC 62 tăng lên rồi giảm xuống, không ngừng để kết thúc trong một thời gian ngắn.

**TRẬN** - Cơn, xảy ra bất thình lình và dữ dội. cũ cổ, cổ hú, cổ lỗ, cũ kỹ, cũ rích

**CŨ** - Được dùng đã lâu rồi, không còn nguyên nữa. *Ví dụ*: Ăn cơm mới nói chuyện cñ (Tục ngữ).

**CỔ** - Có từ lâu đời, thuộc về quá khứ xa xôi trong lịch sử, có khi có nghĩa không hợp thời.

**CỔ HỦ** - Lề lối, tư tưởng cũ kỹ, lạc hậu.

**CỔ LỖ** - Cổ và lạc hậu.

**CŨ KỸ** - (có ý nhấn mạnh hơn) Cũ và không hợp thời nữa.

**CŨ RÍCH** - Cũ, đã lỗi thời, có ý mỉa mai, khinh bỉ.

**CỦA**

**của cải, của ná, tài sản**

**CỦA** - Vật hay tiền bạc thuộc về người nào đó. *Ví dụ*: Nhờ ơn cô bác giúp lời; Chị em giúp của, ông trời định đôi (Ca dao).

**CỦA CẢI** - Của nói chung.

**CỦA NẢ** - Của (từ dùng trong khẩu ngữ). khẩu

**TÀI SẢN** - Của cải (nói chung và khái quát hơn, thường dùng trong các văn bản về hành chính, luật pháp...).

**CỤC**

**cục cằn, cục súc**

**CỤC** - Hiền nhưng dễ nổi cáu và có lời nói, hành ví thô bạo, hung tợn khi nổi cáu. cục cằn | quấn 3

**CỤC CẦẰN** - (nói khái quát) Dễ cáu bẳn, thô bạo.

**CỤC SÚC** - Thô tục và lỗ mãng.

**CUỐI**

**bét, chót, cuối cùng, kết thúc, rốt**

**CUỐI** - Ở sau cùng, là điểm kết thúc.

**BÉT** - Thứ bậc cuối cùng (có nghĩa xấu, bị khinh).

**CUỐI CÙNG** - Cuối, sau đó không còn gì nữa. *Ví dụ*: Rượu hông em uống cho say; Vui càng chị một vài giây cuối cùng (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính).

**CHÓT** - Phần ở điểm giới hạn đến đó là hết, là cuối, từ cổ và phương ngôn, thường dùng về thời điểm.

**KẾT THÚC** - Hết hẳn, ngừng hoàn toàn sau một quá trình hoạt động, diễn biến nào đó. *Ví dụ*: Kết thúc cuộc thi.

**RỐT** - Cuối, ở vị trí cuối cùng trong một thứ tự sắp xếp, sau đó không còn ai nữa (thường nói về con).

**CUỐN**

**cuộn, quấn**

**CUỐN** - Thu gọn lại một vật gì có hình tấm thành hình trụ bằng cách lăn nó quanh bắn thân nó.

**CUỘN** - Cuốn, thu gọn một vật dài hoặc phẳng thành nhiều vòng tròn trên bản thân nó.

**QUẤN** - Cuốn thành vòng xung quanh một vật gì đó. *Ví dụ*: Đôi ta như thể con ong; Con quân con quýt c0n trong con ngoài (Ca dao). cuống | cứng

**0UỐNG**

**bối rối, cuống cuồng, cuống quýt, hối há, luống cuống, rối rít,**

**CUỐNG** - Trạng thái không chủ động được mình, thường có những cử chỉ hành động vội vàng khi lo lăng hay quá mừng.

**BỐI RỐI** - Lúng túng, mất bình tĩnh, không biết nên xử trí thế nào. *Ví dụ*: Tóc đến lưng vừa chừng em bới; Để chỉ dài, bối rối dạ anh! (Ca dao).

**CUỐNG CUỒNG** - Cuống đến mức có những cử chỉ vội vàng, rối rít, thường do quá mừng hoặc quá lo.

**CUỐNG QUÝT (cuống quít)** - Cuống đến cao độ nên vội vàng, rối rít.

**HỐI HẢ** - Rất vội vã.

**LUỐNG CUỐNG** - Ở vào trạng thái mất bình tĩnh, thiếu tự chủ đến mức không biết xử sự, đối phó ra sao.

**RỐI RÍT** - Cuống quá đến nỗi mất bình tĩnh, có khi thể hiện ra bằng lời nói nhanh vội.

**ỨNG**

**chắc, rắn**

**CỨNG** - Chịu đựng được tác động của lực cơ học mà khó bị đổi dạng. *Ví dụ 1*: Có cứng mới đứng đầu gió (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Mong cho chân cứng đá mềm; Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng (Ca dao). 65 chắc | nhoẻn

**CHẮC** - Có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà văn giữ nguyên trạng thái toàn khối hoặc giữ nguyên vị trí gắn chặt vào vật khác, không bị tách rời. *Ví dụ*: Ăn chắc, mặc bên (Tục ngữ).

**RẮN** - Cứng, khó vỡ, khó biến dạng. Ví HH : Đất rắn yữn chẳng nên nỗi; Anh đi lấy vợ để tôi lấy chông (Ca dao).

**CƯỜI**

**cười duyên, cười cợt, cười mát, cười ruồi, mim cười, nhoén**

**CƯỜI** - Thể hiện sự vui mừng, thích thú bằng những cử động điệu bộ của môi, miệng, vẻ mặt nói chung. *Ví dụ*: Năm quan mua lấy miệng cười; Mười quan chẳng tiếc, tiếc người răng đen (Ca dao).

**CƯỜI DUYÊN** - Cười để làm duyên một cách kín đáo (nói về phụ nữ).

**CƯỜI CỢT** - Vừa cười vừa nói, có tính chất cợt nhả thiếu nghiêm chỉnh thể hiện sự đồng đánh, không chính đáng. *Ví dụ*: Khi khóc hạnh khi nét ngài; Khi ngâm ngợi nguyệt khi cười cợt hoa (Truyện Kiều, Nguyên Du).

**CƯỜI MÁT** - Cười nhếch mép, không thành tiếng, tỏ vẻ khinh bỉ hoặc hờn giận.

**CƯỜI RUỒI** - Cười nhếch mép, không thành tiếng, tỏ ý coi thường hoặc khinh bỉ.

**MỈM CƯỜI** - Cười không thành tiếng, môi không mở. *Ví dụ*: Nhớ ai mắt chị đăm đăm; Thương ai chị mỉm cười thầm trên môi (Ca dao).

**NHOẺN** - Mở rộng môi cười một cách hồn nhiên rồi lại khép lại ngay. cứu | cứu tế

**CỨU**

**cứu chữa, cứu giúp, cứu hộ, cứu vãn, cứu vớt, cứu tế**

**CỨU** - Làm cho thoát khỏi khó khăn, khỏi sự đe doạ đối với sự an toàn về người hay của.

**CỨU CHỮA** - Chữa cho thoát khỏi cơn nguy kịch.

**CỨU GIÚP** - Giúp cho thoát khỏi cảnh nghèo khó, hoạn nạn.

**CỨU HỘ** - Cứu giúp người, vật đang bị nạn.

**CỨU VÂN** - Làm cho ra khỏi thất bại, nguy ngập.

**CỨU VỚT** - Giúp đỡ người ta thoát ra khỏi sự nguy hiểm gần đến tuyệt vọng.

**CỨU TẾ** - Giúp đỡ về vật chất khi gặp khó khăn hoạn nạn (nói về mặt xã hội đối với một số cá nhân).

**DẠI**

**cuồng, dại dột, dở hơi, đở người, đần, đân độn, điên, gàn, hâm, hâm hấp, lấn thấn, ngớ ngẩn, ngốc, ngu, ngu ngốc, rồ**

**DẠI** - Chưa đủ trí khôn, chưa biết suy xét lợi hại về một việc gì đó. *Ví dụ*: Mgười khôn ăn nói nửa chừng; Để cho người dại nửa mừng nửa lo (Ca dao).

**CUỒNG** - Tư duy bị kích thích quá mức hoá điên dại, không kìm giữ được, mất tự chủ.

**DẠI DỘT** - (nói khái quát) Dại.

**DỞ HƠI** - Không khôn hẳn, không dại hẳn, nhưng không bình thường.

**DỞ NGƯỜI** - Có tính cách dở hơi.

**ĐẦN** - Dại, không khôn ngoan lanh lợi, chậm chạp. *Ví dụ*: Tiếc thay da trắng tóc dài; Bác mẹ gả bán cho người đần ngu (Ca dao). đần độn | ướm 68

**ĐẦN ĐỘN** - Dại, ngu dốt, chậm chạp, vụng về, không thông minh.

**ĐIÊN** - Rối loạn thần kinh, có lời nói, hành động thô bạo.

**GÀN** - Ăn nói hành động cư xử một cách ương dở, lố lăng.

**HÂM** - Có tính khí không được bình thường, biểu hiện lối nói hay việc làm.

**HÂM HẤP** - Hơi hâm.

**LẨN THẨN** - Lú lẫn, tỏ ra không còn sáng suốt, có những ý nghĩ, lời nói hay việc làm ít nhiều ngớ ngẩn

**NGỚ NGẦN** - Ổ trạng thái tựa như mất trí khôn, không hiểu biết gì, lạc lõng với hoàn cảnh xung quanh.

**NGỐC** - (thường nói với vẻ thương hại) Thiếu thông minh, kém về khả năng suy xét, ứng phó, xử sự.

**NGU** - (với ý khinh rẻ) Không thông minh. *Ví dụ*: Rồng vàng tắm nước ao tù; Người khôn ở với người ngu nặng mình (Ca dao).

**NGU NGỐC** - (nói khái quát) Rất ngốc.

**RỒ** - Mất trí, như điên.

**DẠM**

**ướm**

**DẠM** - Hỏi một cách khéo léo có thể thực hiện được một ý định gì đó.

**ƯỚM** - Hỏi thử xem có bằng lòng không. dáng | dạo

**DÁNG**

**bộ, dáng vẻ, dạng, điệu, điệu bộ, nét, vẻ**

**DÁNG** - Tất cả cái thể hiện ra bề ngoài của người hay vật.

**BỘ** - Dáng, thể hiện ra thường mang nghĩa xấu.

**DÁNG VẺ** - (nói khái quát) Vẻ bề ngoài.

**DẠNG** - Hình thức bên ngoài (dùng trong ngôn ngữ văn hoá).

**ĐIỆU** - Sự thể hiện bề ngoài khi đứng, làm việc.

**ĐIỆU BỘ** - (nói khái quát) Các cử động của tay, chân.. nhằm diễn đạt điều gì.

**NÉT** - Sự thể hiện của một bộ phận hình thức trên mặt. *Ví dụ*: Mối càng vén tóc bắt tay; Nét buôn như cúc điệu gầy như mai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**VẺ** - Cái thể hiện ra bề ngoài bộc lộ nội tâm hoặc gây cho người khác một ấn tượng.

**DÀNH**

**dành dụm, dè xén, tiết kiệm**

**DÀNH** - Để lại sau sẽ dùng, cho ai hoặc cho cái gì đó.

**DÀNH DỤM** - Bớt ăn bớt tiêu để dùng về sau.

**DÈ XÈN** - Dùng từng tí một, còn để dành, không hoang phí.

**TIẾT KIỆM** - Sử dụng của cải vật chất có kế hoạch, tính toán không phí phạm vô ích.

**DẠO**

**độ, hồi**

**ĐẠO** - Một khoảng thời gian không xác định nào đó trong hiện tại hoặc quá khứ. độ | nhắn 70

**ĐỘ** - Dạo, khoảng thời gian cụ thể hơn.

**HỒI** - Như ¿Z¿oø, nhưng chỉ khoảng thời gian chung hơn.

**DẠY**

**bảo, chỉ báo, dạy bảo, dạy dỗ**

**DẠY** - Hướng dẫn cho hiểu và biết làm điều gì đó. *Ví dụ*: Dạy con dạy lúc còn thơ; Dạy vợ dạy thuở ban sơ mới về (Ca dao).

**BẢO** - Nói cho người ta rõ một việc gì. *Ví dụ*: : Trâu ơi ta bảo trâu này; Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta (Ca dao).

**CHỈ BẢO** - Dạy bảo cho biết một cách cụ thể.

**DẠY BẢO** - Dạy và bảo (nói khái quát).

**DẠY DỖ** - Dạy bảo, khuyên răn, thường nói về trẻ em, hàm ý thân thương...

**DẶN**

**căn đặn, dặn dò, nhắn**

**DẶN** - Nói những điều cần thiết trước lúc ra đi. *Ví dỤ*: Lời .» dặn lại một hai + Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CĂN DẶN** - Dặn tỉ mỉ, cẩn thận, thường với người dưới. Bác ấy căn dặn kĩ càng.

**DẶN DÒ** - Dặn đi dặn lại. Vi dụ: Ra đi thấp dặn dò; Ruộng sâu cấy trước, ruộng sò cấy sau (Ca dao).

**NHẮN** - Thông tin cho người vắng mặt qua người thứ ba. *Ví dụ*: Ai về nhấn với mẹ cha; 'Chông tôi nay đã giao hoà cùng tôi (Ca dao). 71 dẫm | dân dà

**DẪM**

**chà, dẫm đạp, dậm, đạp, xéo**

**DẪM** - Bước chân lên cho nát ra, cố ý hay vô tình.

**CHÀ** - Áp mạnh bàn chân, bàn tay hoặc vật gì có mặt phẳng xuống và đưa đi đưa lại nhiều lần trên bề mặt làm cho tróc, vỡ hoặc nát ra.

**DẪM ĐẠP** - (nói khái quát) Dẫm lên, đạp lên.

**DẬM** - Nhấc chân cao rồi nện mạnh xuống.

**ĐẠP** - Đưa chân thẳng tới, lao cho gan bàn chân chạm mạnh vào hay đặt mạnh chân lên làm cho chịu tác động của sức nặng toàn thân.

**XÉO** - Dẫm một cách cố ý, chà đạp lên.

**DÂN QUÂN**

**dân binh**

**DÂN QUẦN** - Lực lượng vũ trang nhân dân địa phương không tách rời sản xuất và công tác.

**DÂN BINH** - (cũ) Dân quân.

**DẦN**

**dần dà, dần dân, từ từ**

**DẦN** - Chầm chậm, từng tí một, từng bước mội.

**DẦN DÀ** - Dần, nói về sự việc chầm chậm tiếp theo. *Ví dụ*: Công tư vẹn cả đôi bê; Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương (Truyện Kiều, Nguyễn Du). dần dân | dây 72

**ĐẦN DẦN** - Dần, diễn ra từ từ từng ít một, hoặc tăng lên, hoặc giảm xuống.

**TỪ TỪ** - Chầm chậm, thong thả từng bước nội.

**DẦU GIA**

**sui gia, thông gia**

**DẦU GIA** - Thông gia.

**SUI GIA** - Như (hông gia.

**THÔNG GIA** - Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. *Ví dụ*: Thông gia như ruộng liền bờ; Tôi mong được rê ông chờ được dâu (Ca dao).

**DẦU KHÍ**

**dầu hoá, dầu lửa, dầu mỏ**

**ĐẦU KHÍ** - Dầu mỏ và khí đốt nói chung.

**DẦU HOÁ** - Chất lỏng cất từ mỏ sau khi đã lấy dầu nặng, thường dùng để thắp đèn.

**ĐẦU LỬA** - Như đầu mỏ.

**DẦU MỎ** - Chất lỏng nhờn lấy từ mỏ lên, thường có màu nâu tối hoặc xanh lục, mùi hắc khó chịu, dùng để chế chất đốt, làm nguyên liệu cho công nghiệp hoá học.

**DÂY**

**chão, chạc, dây nhợ, dợ, nhợ, thừng**

**DÂY** - Sợi dùng để buộc hoặc chăng ra làm việc gì. *Ví dụ*: Tưởng giếng sâu nối sợi gầu dài; Hay đâu giếng cạn tiếc hoài sợi đây (Ca dao). Ta chão | dễ

**CHÃO** - Thừng to tết bằng đay hoặc gai. *Ví dụ*: Họ hàng ăn uống xong xuôi; Tôi xin cái chão, tôi lôi nó về (Ca dao).

**CHẠC** - Thừng, từ cổ còn dùng trong một số phương ngôn. *Ví dụ*: Trách trời không trách di đâu; Đài kia ngắn chạc giếng sâu lỡ chừng (Ca dao).

**DÂY NHỢ** - (nói khái quát) Dây.

**DỢ** - Như nhợ. *Ví dụ*: Trai có vợ như dợ buộc chân (Tục ngữ).

**NHỢ** - Dây nhỏ và dài, dùng để buộc. *Ví dụ*: Ta lấy được mình; thoả dạ ước ao; Bõ công anh đốn cân, xe nhợ, buộc phao, mắc môi (Ca dao).

**THỪNG** - Loại dây được tết bằng gai hoặc đay. *Ví dụ*: Đôi ta như thể con thừng; Trăm chắp ngàn nối xin đừng quên nhau (Ca dao).

**DẺ0**

**mềm**

**DÈO** - Dễ gập lại, dễ uốn. *Ví dụ*: Ai ơi bưng bát cơm đây; Déo thơm một hạt, đẳng cay muôn phần (Ca dao).

**MẦM** - Không cứng, dễ uốn, dễ biến dạng. *Ví dụ*: Anh thương em nên phải đi đêm; Té xuống bờ ruộng, đất mềm không đau (Ca dao).

**DỄ**

**dễ dàng, dễ dãi**

**ĐỄ** - Trái với khó, không khắt khe, không đòi hỏi. *Ví dụ 1*: Nguyệt hoa, hoa nguyệt não nàng; Đêm xuân ai dễ câm lòng được chăng! (Truyện Kiều, Nguyễn Du). dễ dàng | dệt 74 *Ví dụ 2*: Lòng riêng, riêng những kính yêu; Chông chung chưa dễ ai chiều cho ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**DỄ DÀNG** - (nói khái quát) Dễ. *Ví dụ*: Dễ dàng là thói hông nhan; Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**DỄ DÃI** - Dễ, không đòi hỏi nhiều.

**DỄ CHỊU**

**khoan khoái, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, thoải mái**

**DỄ CHỊU** - Cảm thấy nhẹ nhàng, không bị gò bó.

**KHOAN KHOÁI** - Nói tâm trạng dễ chịu khi đã làm xong công việc khó hoặc vừa ý mình.

**NHẸ NHÀNG** - Có cảm giác khoan khoái, dễ chịu vì không vướng bận gì.

**NHẸ NHÕM** - Tâm trạng dễ chịu vì vừa thoát khỏi một cái gì nặng nề.

**THOẢI MÁI** - Tâm trạng thanh thoát, không tức tối vì không bị ràng buộc, không u uất nặng nề.

**DỆT**

**đan, đan lát, mạng, tết**

**DỆT** - Dùng khung cửi hoặc máy làm những sợi vải, sợi BỒN, « xen vào nhau ngang dọc để tạo nên tấm vải, chiếc chiếu. *Ví dụ*: Hôm qua đệt cửi thoi vàng; Sực nhớ đến chàng, cửi lại dừng thoi (Ca dao). 75 đan | diễn

**ĐAN** - Dùng tay làm cho những nan tre, sợi len, sợi vải thành những đồ dùng. *Ví dụ*: Anh ơi đã quyết thì hành; Đã đan thì lận tròn vành mới thôi (Ca dao).

**ĐAN LÁT** - (nói khái quát) Đan đồ dùng.

**MẠNG** - Đan hay móc chỉ hoặc sợi len vào nhau làm cho kín chỗ thủng trên mặt hàng dệt.

**TẾT** - Xoắn những sợi dây vào với nhau thành dây, thừng.

**DĨ NHIÊN**

**đương nhiên, hẳn nhiên, hiển nhiên, tất nhiên**

**DĨ NHIÊN** - Khẳng định vấn đề gì, tất phải như vậy không còn đường nào khác.

**ĐƯƠNG NHIÊN** - Rõ ràng là như vậy, ai cũng thừa nhận.

**HẲN NHIÊN** - Rõ ràng là như vậy, không có gì phải nghỉ ngờ.

**HIỂN NHIÊN** - Điều khẳng định rõ ràng, có thể nhìn thấy được, không thể nghỉ ngờ.

**TẤT NHIÊN** - Hẳn là phải như vậy, không thể khác được.

**DĨ VÃNG**

**quá khứ**

**DĨ VÃNG** - Khoảng thời gian xa xăm đã qua.

**QUÁ KHỨ** - Thời đã qua rồi.

**DIỄN**

**biểu diễn, diễn tấu, diễn tập, diễn xuất, diễn xướng, thao diễn, trình diễn**

**DIỄN** - Tái hiện lại. biểu diễn | diễn văn 7Ó

**BIỂU DIỄN** - Trình bày nghệ thuật trước quần chúng.

**DIỄN TẤU** - Biểu diễn bằng nhạc cụ.

**DIỄN XUẤT** - Thể hiện hình tượng nhân vật của kịch hoặc truyện phim trong vai mình đóng.

**DIỄN XƯỚNG** - Trình bày sáng tác dân gian bằng động tác, lời lẽ, âm thanh, nhịp điệu.

**TRÌNH DIÊN** - Biểu diễn, trình bày cho mọi người xem.

**DIỄN ĐẠT**

**bày tỏ, biểu đạt, biểu thị, diễn tả, trình bày**

**DIỄN ĐẠT** - Nói rõ ý kiến ra bằng lời hoặc bằng chữ viết.

**BÀY TỎ** - Bộc lộ ý nghĩ cho người khác nghe một cách chân thành, rõ ràng.

**BIỂU ĐẠT** - Giống như diễn đạt nhưng chỉ dùng trong văn phong khoa học.

**BIỂU THỊ** - Tô ra cho thấy, cho biết.

**DIỄN TẢ** - Diễn đạt có hình ảnh sinh động.

**TRÌNH BÀY** - Bày tỏ rành mạch ý kiến của mình.

**DIỄN VĂN**

**diễn thuyết, diễn từ**

**DIỄN VĂN** - Bài viết ra để đọc trước một đại hội, một hội nghị, một cuộc mít tinh.... diễn thuyết | dính líu

**DIỄN THUYẾT** - Nói trước đông người về một vấn đề nào đó; diễn văn nói miệng.

**ĐIỄN TỪ** - Bài diễn văn ngắn đọc trong các buổi lễ.

**DIỄN ĐÀI**

**diễn đàn**

**ĐIỄN ĐÀI** - Chỗ cao được dựng lên, cố định cho diễn giả đứng nói (nghĩa cụ thể).

**ĐIỄN ĐÀN** - Chỗ đứng cho diễn giả nói trước quần chúng.

**DIỄN VIÊN**

**đào kép, đào hát, kép hát**

**DIỄN VIÊN** - Người tham gia diễn xuất trên sân khấu hoặc trên phim ảnh.

**ĐÀO KÉP** - (cũ) Diễn viên nữ và nam chuyên nghiệp thời trước, có ý khinh miệt.

**ĐÀO HÁT** - (cũ) Nữ diễn viên hát xướng (với ý khinh miệt).

**KÉP HÁT** - (cũ) Nam diễn viên hát xướng, với ý khinh miệt.

**DÍNH DÁNG**

**can dự, dính lúu, liên can, liên luụ, liên quan**

**DÍNH DÁNG** - Cái nọ không tách rời cái kia.

**CAN DỰ** - Dính dáng vào một việc, tham gia vào.

**ĐÍNH IÍU** - Dính dáng với nhau, có khi mang sắc thái xấu. liên can | bởi 78

**LIÊN CAN** - Dính dáng và còn có nghĩa là cùng can phạm, có dính líu với người khác vào một việc gì đó.

**LIÊN LUY** - Dính dáng đến người khác làm lôi thôi, phiền phức cho họ.

**LIÊN QUAN** - Có liên hệ với nhau, dùng nhiều trong văn chính luận, khoa học..

**DỊP**

**cơ hội, thời cơ**

**DỊP** - Lúc thuận lợi để thực hiện.

**CƠ HỘI** - Dịp tốt để làm gì, thường nói về công việc lớn.

**THỜI CƠ** - Thời điểm có khả năng tốt để hoàn thành một sự việc lớn.

**DÌU DẶT**

**khoan thai**

**DÌU DẶT** - Lúc nhanh lúc chậm một cách dịu dàng và êm nhẹ (thường nói về âm thanh).

**KHOAN THAI** - Thong thả nhưng không chậm chạp (thường chỉ cách nói). *Ví dụ*: 7răng từ viễn xứ; Đi khoan thai lên ngự đỉnh trời tròn (Lời kỹ nữ, Xuân Diệu).

**D0**

**bởi, bởi vì, tự, vì**

**DO** - Từ chỉ nguyên nhân, nguồn gốc, phương tiện.

**BỞI** - Do, từ chỉ nguyên nhân. 79 bởi vì | doạ *Ví dụ*: Trách người một, trách ta mười; Bởi ta tệ trước cho người bạc sau (Ca dao).

**BỞI vì** - Từ biểu thị điều sắp nêu ra là lí do hoặc nguyên nhân giải thích việc được nói đến.

**TỰ** - Như do, nhưng còn để chỉ nơi xuất phát.

**VÌ** - Bởi lý do gì, nguyên nhân gì. *Ví dụ*: Dám xin ai đó chớ. cười; Vì em làm giấy cho người chép thơ (Ca dao). Dò do thám, dò la, dò xét, thám thính, thăm đò

**ĐÒ** - Theo dõi, xem xét để biết một việc gì đó. *Ví dụ*: Sông sâu còn có kẻ đò; Lòng người nham hiểm ai đo cho cùng (Ca dao).

**DO THÁM** - Dò tình hình một cách lén lút vụng trộm.

**ĐÒ LA** - Dò nơi này qua nơi khác để nghe ngóng tìm tòi một điều gì. *Ví dụ*: : Chào mừng đón hỏi dò la; Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐÒ XÉT** - Dò và xem xét tình hình.

**THÁM THÍNH** - Lân la, nghe ngóng, dò xét để thu thập tình hình.

**THĂM ĐÒ** - Tìm tòi để biết rõ bên trong một đối tượng, sự vật, hiện tượng nhất định.

**D0Ạ**

**doa dẫm, doạ nạt, đe, đe nẹt, hăm doaạ, nạt, nạt nộ**

**DOẠ** - Dùng lời nói hoặc hành động làm cho người ta sợ Thường báo trước sự việc không hay sẽ xảy ra). doa dẫm |dòng giống 80

**DOẠ DẦM** - Doạ nhưng có nghĩa chung hơn.

**DOA NẠT** - Doạ và nạt nộ nói chung.

**ĐE** - Cho biết trước điều không hay sẽ xảy ra.

**ĐE NẸT** - Khuyên răn bằng cách doạ cho sợ, mạnh hơn đe.

**HĂM DOA** - Vừa doạ vừa đe buộc người nghe theo.

**NẠT** - Doạ người dưới.

**NẠT NỘ** - Doạ người bằng cách quát tháo, mắng chửi.

**DỌN**

**dọn dẹp, thu dọn, vun vén**

**DỌN** - Thu xếp, sắp đặt cho gọn gàng, đẹp mắt.

**DỌN DẸP** - Dọn nói chung.

**THU ĐỌN** - Sắp xếp cho gọn gàng, khỏi ngôn ngang. *Ví dụ*: Chiến trường thu dọn đã xong; Sáng nay vác cuốc ra đồng xới ngô (Ca dao).

**VUN VÉN** - Thu xếp lại cho gọn.

**DÙNG DÕI**

**dòng giống, dòng họ, dòng tộc**

**DÒNG ĐỐI** - Chỉ người có quan hệ huyết thống, cùng một tổ tiên làm thành những thế hệ kế tiếp nhau, kế thừa và phát triển những truyền thống chung.

**DÒNG GIỐNG** - Những người cùng một giống nòi làm thành các thế hệ kế tiếp nhau. 61 dòng họ | rủ rÊ

**DÒNG HỌ** - Thuộc cùng dòng họ, làm thành các thế hệ nối tiếp, thường nói về một họ có tiếng.

**ĐÒNG TỘC** - Như dòng họ, hàm ý kính trọng. Dỗ dỗ dành, dụ dỗ, gạ, gạ gẫm, lôi kéo, rú, rú rê

**DỖ** - Vỗ về, khuyên bảo khéo léo để người ta nghe theo (thường dùng nói về trẻ con). *Ví dụ*: Bên mình nheo nhóc cơn thơ; Dỗ được chúng nín trời mưa mất rồi (Ca dao).

**DỖ DÀNH** - (nói khái quát) Dỗ cho nghe theo. *Ví dụ* : Khăn này nàng lấy vá vai; Bây giờ nàng đã nghe ai dỗ dành (Ca dao).

**ĐỖ** - Làm cho xiêu lòng, nghe theo, làm theo bằng

**DỤ**

**những lời hứa hẹn.**

**GẠ** - Nói để người ta xiêu lòng chiều theo ý đồ trục lợi của mình (thường hàm ý xấu).

**GẠ GẪM** - Gạ với nghĩa xấu.

**LÔI KÉO** - Bằng mọi cách làm cho nghe theo và đứng về phía mình.

**RỦ** - Dùng lời để kéo người khác cùng đi, cùng làm với mình. *Ví dụ 1*: Rủ nhau đánh cá Đông Lâm; Cái kia chẳng được âm thâm lòng anh (Ca dao). *Ví dụ 2*: Rử nhau xuống bể mò cua; Đêm về nấu quả mở chua trên rừng (Ca dao).

**RỦ RÊ** - (nói khái quát) Rủ làm việc xấu. dối | đần

**DỐI**

**bịp, dối trá, gian trá, lừa, lừa lọc, man trá, xảo trá**

**DỐI** - Nói sai sự thực mà mình đã làm, đã biết. *Ví dụ*: Hay chàng lòng lại dối em; Vợ tròn, con sẵn ấm êm ở nhà (Ca dao).

**BỊP** - Lợi dụng tình trạng người ta không biết điều gì đó, dùng mánh khóe lừa dối người ta.

**DỐI TRÁ** - Hay nói dối một cách tinh vi lừa lọc người.

**GIAN TRÁ** - Thủ đoạn xảo quyệt gian ngoan nhằm lừa lọc người khác.

**LỪA** - Nói dối làm cho người mắc sai lầm để nghe theo mình làm điều có lợi cho mình và có hại cho người ta. *Ví dụ*: Gái này là gái chả vừa; Gái bán vải tấm, gái lừa vải con (Ca dao).

**LỪA LỌC** - Lừa người một cách nham hiểm, phỉnh phờ.

**MAN TRÁ** - Nói hoặc làm sai với sự thật nhằm che giấu, đối phó, để người khác tưởng lầm.

**XÁO TRÁ** - Hay nói một cách tinh vi, quỷ quyệt.

**DỐT**

**đốt nát, đần, đần độn, ngu, ngu dốt, ngu độn, ngu sỉ, ngu xuẩấn**

**DỐT** - Không tiếp thu nổi hay chậm tiếp thu kiến thức, không biết xử thế cho hợp tình hợp lý. *Ví dụ*: Thây đốt mà đọc canh khôn; Đến khi đọc dân í ả í a (Ca dao).

**DỐT NÁT** - (nói khái quát) Dốt.

**ĐẦN** - Kém về khả năng nhận thức và thích ứng. %3 đần độn | sử dụng *Ví dụ*: Tiếc thay da trắng tóc dài; Bác mẹ gả bán cho người đần ngu (Ca dao).

**ĐẦN ĐỘN** - Rất đần, như không có khả năng nhận thức và thích ứng.

**NGU** - Rất kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì về cả những điều ai cũng biết, cũng hiểu. *Ví dụ*: Rồng vàng tắm nước ao tù; Người khôn ở với người nẹu nặng mình (Ca dao).

**NGU ĐỐT** - Không hiếu biết những kiến thức nhất định vì không thông minh hay không được học.

**NGU ĐỘN** - Như đần độn.

**NGU SI** - Rất kém về khả năng nhận thức và ứng phó.

**NGU XUẨN** - Rất ngu, đến mức như chẳng có chút trí khôn nào.

**DU 0ÔN**

**côn đô, du đãng**

**DU CÔN** - Hay lêu lổng chơi bời hoặc hay đánh nhau, hăm doạ người

**CÔN ĐỒ** - Du côn nhưng mức độ liều lĩnh hơn, hay gây sự đánh nhau. *Ví dụ*: Chém cha lũ Nhật côn đồ; Bắt người cướp của, tha hồ thẳng tay (Ca dao).

**DU ĐẤNG** - Không làm ăn mà chỉ lêu lổng chơi bời, thường làm những việc càn cuối.

**DÙNG**

**sứ dụng**

**DÙNG** - Lấy làm phương tiện, vật liệu để nhằm tạo ra cái gì, thực hiện việc gì.

**SỬ DỤNG** - (thường gặp trong viết văn) Dùng.

**ĐẠI ĐỂ**

**đại khái, đại loại**

**ĐẠI ĐỂ** - Nói chung, trên những nét lớn, không phải nét chỉ tiết cụ thể.

**ĐẠI KHÁI** - Như đại để nhưng có tính chất qua loa không cần chính xác lắm.

**ĐẠI LOẠI** - Nói chung về các điểm lớn, nét lớn của vấn đề, không đi cụ thể.

**ĐÀN BÀ**

**gái, phụ nữ**

**ĐÀN BÀ** - (dùng trong khẩu ngữ) Chỉ người thuộc giới nữ đã lớn tuổi hay đã có chồng. *Ví dụ 1*: Đau đớn thay phận đàn bà; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Khôn ngoan cũng thể đàn bà; Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông (Ca dao). $5 gái | đánh

**GÁI** - (nói khái quát về giới tính) Đàn bà, có khi nói về người chưa có chồng và còn ít tuổi. *Ví dụ*: Đẹp chỉ cái áo vải sông; Đẹp chỉ con gái lộn chồng mà thương (Ca dao).

**PHỤ NỮ** - Đàn bà dùng với ý trang trọng, lịch sự.

**ĐANG TÂM**

**đành, nỡ**

**ĐANG TÂM** - Không xúc động, không thương xót người khác khi làm một việc gì có hại cho người đó.

**ĐÀNH** - Như đang tâm. *Ví dụ*: Tờ ngày chia rẽ anh em; Nước trời còn đó, ai đành phụ nhau (Ca dao).

**NỠ** - Như đang râm, nhưng dùng rộng hơn. *Ví dụ*: Ép dầu ép mổ, ai nỡ ép duyên (Tục ngữ).

**ĐÁNG**

**xứng, xứng đáng**

**ĐÁNG** - Đúng với, đủ điều kiện để được hưởng hay đủ lý do để phải chịu đựng. *Ví dụ*: Lấy chỗng cho đáng tấm chồng; Bõ công tô điểm má hông môi son (Ca dao).

**XỨNG** - Hợp với đòi hỏi khách quan của người hoặc cái nào đó. XỨNG ĐÁNG Đầy đủ điều kiện, phẩm chất để được hưởng vinh dự gì đó.

**ĐÁNH**

**đá, đạp, đấm, đập, nện, quật, tát, thụi**

**ĐÁNH** - Dùng một thứ dụng cụ gì để làm đau đối phương. đá | đục *Ví dụ*: Có đánh thì đánh vọt tre; Đừng đánh vọi nứa, cứa què chân con (Ca dao).

**ĐÁ** - Dùng lực mu bàn chân làm cho vật khác phải di chuyển hoặc đau đón. *Ví dụ*: Khôn ngoan đối đáp người ngoài; Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau (Ca dao).

**ĐẠP** - Dùng lực phía gan bàn chân làm cho đổ ngã quay. *Ví dụ*: Chẳng được ăn thì đạp đổ (Tục ngũ).

**ĐẤM** - Đánh bằng tay.

**ĐẬP** - Dùng tay vứt mạnh một vật theo chiều thắng đứng làm cho vật ấy vỡ hoặc đau đớn.

**NỆN** - Đánh mạnh (khẩu ngữ).

**QUẬT** - Dùng sức mạnh làm cho vật đang ở thế đứng vững phải đổ, ngã.

**TÁT** - Dùng bàn tay để đánh vào má.

**THỤI** - Dùng nắm tay để đánh vào người.

**ĐÀO**

**bới, đục, khoan, khoét, khơi, móc, moi**

**ĐÀO** - Xúc đất lên bằng mai, thuổng. *Ví dụ*: Núi kia di đắp mà cao; Sông kia ai bới, ai đào mà sáu (Ca dao).

**BỚI** - Dùng tay đào nhẹ xuống để tìm lấy cái gì bị lấp ở dưới. *Ví dụ*: Bới lông tìm vết (Tục ngũ).

**ĐỤC** - Dùng dụng cụ có lưỡi bằng sắt để khoét một cái lỗ vào gỗ hoặc sắt, đá. khoan | xót

**KHOAN** - Dùng dụng cụ lưỡi nhọn để xoáy vào một nơi nào đó thành lỗ thủng.

**KHOÉT** - Đào một cái lỗ nhỏ, có khi sâu.

**KHƠI** - Đào cho sâu thêm, cho thông. *Ví dụ*: Gạn đục khơi trong (Tục ngữ).

**MÓC** - Lấy vật nhỏ từ bên trong ra. *Ví dụ*: Ngôi đống thóc, móc đống tiền (Tục ngũ).

**MOI** - Đào bằng cách khoét vào và lôi ra.

**ĐAU**

**buốt, đau đớn, nhói, nhức, xót, xót xa**

**ĐAU** - Cảm giác khó chịu khi bị thương, bị đánh, bị ngã. *Ví dụ 1*: Chiều chiều chim vịt kêu chiều; Buâng khuâng nhớ bạn chín chiều ruột đau (Ca dao).

**BUỐT** - Đau hoặc rét đến mức như ta bị kim đâm sâu vào. *Ví dụ*: Buốt như kừm châm (Tục ngữ).

**ĐAU ĐỚN** - Đau ở mức độ cao, nhưng nói về tinh thần nhiều hơn là nói về thể xác. vĩ dụ: Đau đớn thay phận đàn bà; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NHÓI** - Bị đau nhức đột ngột, như có vật nhọn đâm mạnh.

**NHỨC** - Đau, như cái gì đâm thẳng vào chỗ đau.

**XÓT** - Có cảm giác đau nhói khi vết thương bị nhiễm chất chua hay mặn hoặc ý nói cảm thấy đau đớn trong lòng. *ví dụ*: Đêm qua mới gọi là đêm; Ruột xót như muối, dạ mêm như dưa (Ca dao). xót xa | đằng *Ví dụ 2*: Xót người tựa cửa hôm mai; Quạt nông ấp lạnh những ai đó giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**XÓT XA** - Đau trong lòng và thương tiếc.

**ĐÀY**

**đàu ải, đàu đoạ, hành hạ, giàu VÒ**

**ĐÀY** - Phạt bằng cách phải rời quê hương đến một nơi xa xôi, hẻo lánh, do đó rất khổ, làm cho khổ sở.

**ĐÀY ẢI** - Làm cho phải chịu nhiều khổ sổ, cực nhục về thể xác và tinh thần (như bắt đi đày).

**ĐÀY ĐOẠ** - Làm cho khổ sở, làm cho nhục nhã về thể xác và tinh thần.

**HÀNH HẠ** - Làm cho khổ sở, đau đớn bằng hành động hoặc chửi rủa.

**GIẦY VÒ** - Làm cho đau đớn một cách day dứt.

**ĐẶC**

**đông, quánh**

**ĐẶC** - Có thành phần những chất hỗn hợp nhiều hơn bình thường, trái với loãng.

**ĐÔNG** - Từ thể lỏng biến thành thể đặc. *Ví dụ*: Thin thít như thịt nấu đông (Tục ngữ).

**QUÁNH** - Ổ trạng thái đặc sệt như dính lại với nhau thành khối.

**ĐẰNG**

**bên, mé, phía**

**ĐẰNG** - Phương hướng hoặc bên nào nà *Ví dụ*: Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy (Tục ngũ). bên | đặt

**BÊN** - Nơi chốn, thường chỉ dùng khi nói đến một trong hai nơi đối nhau. *Ví dụ*: Hỡi cô cắt cỏ bên sông; Có muốn ăn nhãn thì lông sang đây (Ca dao).

**MÉ** - Phần ở phía ngoài cùng, ở mép của bề mặt một vật. *Ví dụ*: Hàn gia ớ mé tây thiên; Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**PHÍA** - Phương hướng hay một chiều nào đó.

**ĐẮP**

**che, che đậy, đắp điếm, đậy, đậy điệm, phú**

**ĐẮP** - Lấy vật gì đó trùm lên cho kín, cho cao.

**ĐẮP ĐIẾM** - Đắp, phủ lên hoặc che đậy, giấu diếm những chỗ sai lệch cho người khác.

**ĐẬY** - Dùng nắp hay gì đó úp lên trên cho kín. *Ví dụ*: Chó treo mèo đậy (Tục ngữ)

**ĐẬY ĐIỆM** - Đậy nói chung.

**PHỦ** - Lấy vật gì đó để lên trên cho kín.

**CHE** - Làm cho kín, cho khuất, bưng bít để người khác không nhìn thấy hoặc tránh bị tác động nào bên ngoài.

**CHE ĐẬY** - Lấy vật gì đó để lên trên cho kín, cho khỏi bị tác động bên ngoài hoặc cho người ta khỏi thấy.

**ĐẶT**

**bịa, bịa đặt, đặt điều, đơm đặt**

**ĐẶT** - Không có mà nói là có như có thật. bịa | đầy

**9O**

**BỊA** - Nghĩ hoặc nói ra một việc không có thực (thường có nghĩa xấu) mà lại muốn làm ra như có thực.

**BỊA ĐẶT** - Như zj¿ hay đặi nhưng tổng hợp hơn, khái quát hơn, thường có ý xấu.

**ĐẶT ĐIỀU** - Bịa ra chuyện không tốt về người khác

**ĐƠM ĐẶT** - Bịa chuyện về người khác với dụng ý xấu.

**ĐÂM**

**châm, chọc, chích, tiêm, thọc**

**ĐÂM** - Dùng vật gì nhọn ấn sâu vào cho thủng. *Ví dụ*: Đâm bị thóc chọc bị gạo (Thành ngữ).

**CHÂM** - Đâm nhẹ bằng mũi nhọn nhỏ.

**CHỌC** - Dùng vật dài, nhọn đâm vào để làm cho thủng, cho rụng... (như đâm nhưng nhẹ hơn, nông hơn).

**CHÍCH** - Lấy vật nhọn, sắc đâm nhẹ vào, gây ra vết rách nhỏ để lôi ra lấy cái gì.

**TIÊM** - Lấy kim đâm vào thịt để bơm thuốc vào.

**THỌC** - Cho tay vào một vật có chỗ trống sẵn rồi, không làm cho thủng. *Ví dụ*: Thọc gậy bánh xe (Thành ngữ).

**ĐẦY**

**ăm ắp, chan chứa, chan hoà, đầy ắp, đầy tràn, đẫy, giàn giụa, lênh láng, tràn**

**ĐẦY** - Trái với vơi, nói vật chứa đựng nhiều đến tận miệng, tận bờ không thể chứa thêm nữa. *Ví dụ*: Tháng năm gặt hái vừa ri; Bước sang tháng sáu, nước trôi đầy đồng (Ca dao).

**OØ]**

**ăm ắp | đè**

**ĂM ẮP** - Đầy đến mức không còn chứa thêm được nữa.

**CHAN CHỨA** - Đầy quá chảy cả ra ngoài; thường biểu thị rất nhiều.

**CHAN HÒA** - Đầy đến nỗi tràn ra.

**ĐÂY ẮP** - Đầy đến mức không thể dồn chứa hoặc chứa thêm được nữa.

**ĐẦY TRÀN** - Ở trạng thái không thể chứa được.

**ĐẤY** - Quá đầy, đã đầy rồi lại cho thêm vào cho thật đầy.

**GIÀN GIỤA** - Trạng thái các vật hay chất lỏng nhiều quá so với thể tích chứa nó, chảy ra ngoài.

**LÊNH LÁNG** - Đầy quá trào ra trên một mặt phẳng rộng rãi.

**TRÀN** - Đầy quá chảy ra ngoài. *Ví dụ*: Ân tình này đã hết trông; Ngãi nhân như nước tràn đông khó ngăn (Ca dao).

**ĐẨY**

**ấy, xô, xô đấu**

**ĐẨY** - Ấn mạnh một vật để chuyển đổi vị trí của vật đó.

**ẨY** - Đẩy cho ngã, rơi.

**XÔ** - Đẩy mạnh để gạt người hoặc vật ra.

**XÔ ĐẨY** - (nói khái quát) Xô nhau, đẩy nhau.

**ĐÈ**

**áp bức, áp chế, đè nén, nén, ức, ức hiếp**

**ĐỀ** - Làm cho phải chịu đựng sức nặng, sức mạnh của một vật đặt lên bên trên. áp bức | đen sì

**O2**

**ÁP BỨC** - Đè nén về chính trị.

**ÁP CHẾ** - Dùng sức mạnh và thể lực để ngăn cản người ta, bắt người ta phải chịu phụ thuộc và chịu sự kiếm soát của mình.

**ĐÈ NÉN** - Dùng sức mạnh, quyền thế ức hiếp, kìm hãm, không cho tự do.

**NÉN** - Đè xuống, ép xuống cho chặt, cho thu nhỏ thể tích.

**ỨC** - Đè nén, hà hiếp.

**ỨC HIẾP** - Cậy có quyền thế, quyền lực bắt người khác phải chịu những điều bất công, oan ức.

**ĐEN**

**đen giòn, đen kịt, đen ngòm, đen sạm, đen sì, đen thui, đen trũi, thâm**

**ĐEN** - Màu tương tự như màu mực tàu. *Ví dụ 1*: Nhìn em đôi má ửng hông; Răng đen nhưng nhức mà lòng anh say (Ca dao). *Ví dụ 2*: Gần mực thì đen, gân đèn thì rạng (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: Những cô hàng xén răng đen; Cười nhự mùa thu ti NữnE (Bên kia sông Đuống, Hoàng Cầm).

**ĐEN GIÒN** - Nói nước da đen trông khỏe.

**ĐEN KỊT** - Đen khắp cả, đen đặc.

**ĐEN NGÒM** - Như đen và tối.

**ĐEN SẠM** - Da đen và bắt nắng hoặc Vì bắt khói.

**ĐEN SÌ** - Đen do có màu tối và xám XÍI. *Ví dụ*: Người khôn con mắt đen sì; Người dại con mắt nửa chì nửa thau (Ca dao). 93 đen thui | giữa

**ĐEN THUI** - Đen như bị cháy. Ví tU 1 Cô kia đen thải “ thui; Phấn đánh vô hôi đen vẫn hoàn đen (Ca dao)

**ĐEN TRŨI** - Rất đen chỉ toàn một màu đen.

**THÂM** - Màu xám thẫm gần như đen hay phớt đen. *Ví dụ*: Thâm đông thì mưa, thâm dưa thì khú (Tục ngũ).

**ĐEN**

**đen đúi, không may, rúi ro, xúi quấy**

**ĐEN** - Gặp điều không may mắn (không tốt lành) do một sự ngẫu nhiên xảy đến. *Ví dụ*: Cơn đen vận táng (Tục ngũ).

**ĐEN ĐỦI** - Rủi ro, không may mắn.

**KHÔNG MAY** - Gặp điều gì không có lợi cho mình.

**RỦI** - Điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến.

**RỦI RO** - (nói khái quát) Rủi. *Ví dụ*: Anh ta gặp rủi ro trên đường đi công tác.

**XÚI QUẨY** - Đen nên mất tiền hay việc không thành.

**ĐẼ0**

**bào, gọt, gọt giũa, vót**

**ĐẼO** - Dùng búa, rìu hay dao làm cho bớt vỏ lớp ngoài, cho nhắn nhụi, đỡ xù xì.

**BÀO** - Làm cho nhắn mặt gỗ.

**GIŨA** - Dụng cụ bằng thép tôi, có khía ráp dùng để mài vật khác cho sắc hoặc cho nhắn. gọt | xinh xẻo

**GỌT** - Dùng dao lấy bớt vỏ ngoài đi, làm cho nhắn, cho vừa ý.

**GỌT GIŨA** - (chỉ dùng nói về văn chương) Sửa sang cẩn thận cho gọn gàng, đẹp đẽ.

**VÓT** - Lấy dao làm cho nhấn, cho nhọn.

**ĐẸP**

**diễm lệ, đẹp đế, lộng lẫy, mỹ lệ, xinh, xinh đẹp, xinh tươi, xinh xắn, xinh xẻo**

**ĐẸP** - Nói chung về hình thể, dáng điệu, vẻ trông vừa mắt, làm cho người ta ưa nhìn, muốn ngắm. *Ví dụ*: Vợ đẹp con khôn (Tục ngữ).

**DIỄM LỆ** - Nói về người đàn bà hoặc cảnh vật xinh đẹp, lộng lẫy.

**ĐẸP ĐẼ** - (nói khái quát) Đẹp.

**LÔNG LẪY** - Nói vẻ đẹp rực rỡ.

**MỸ LỆ** - Đẹp, thường nói về cái đẹp của phụ nữ.

**XINH** - Đẹp, nhưng nói về người và nói về những vật nhỏ nhắn, thanh thoát trông thích mắt. *Ví dụ*: Trúc xinh trúc mọc đâu đình; Em xinh, em đứng một mình cũng xinh (Ca dao).

**XINH ĐẸP** - Rất xinh và có được sự hài hoà, trông thích mắt. *Ví dụ*: Bây giờ xinh đẹp là em; Em ra thành phố dân quên một thời (Lời thê cỏ may, Phạm Công Trứ).

**XINH TƯƠI** - Xinh và tươi tắn, có sức sống.

**XINH XẮN** - (nói khái quát) Rất xinh.

**XINH XẺO** - Như xinh xắn. 95 để | đến

**ĐỂ**

**cất, đặt, kê, xếp**

**ĐỂ** - Cho một vật vào chỗ nào.

**CẤT** - Để vào chỗ kín.

**ĐẶT** - Để một cách cẩn thận.

**KÊ** - Để một đồ gỗ vào một chỗ trong nhà.

**XẾP** - Để có thứ tự.

**ĐẾM**

**điểm, kiểm kê**

**ĐẾM** - Tính xem số lượng vật gì là bao nhiêu.

**ĐIỂM** - Đếm xem còn mất, thiếu đủ.

**KIỂM KÊ** - Kiểm lại từng món, từng cái để xác định số lượng hiện có và tình trạng chất lượng.

**ĐỀN**

**bù, bồi thường, đền bù**

**ĐỀN** - Trả lại những cái đã mất đi, những gì bị tổn hại.

**BÙ** - Thêm vào chỗ thiếu để cho đủ số lượng vốn có.

**BỒI THƯỜNG**

**(dùng trong văn bản tư pháp) Như đền.**

**ĐẦN BÙ** - Trả lại, báo đáp lại.

**ĐẾN**

**tới**

**ĐẾN** - Đặt chân lên nơi làm đích mà người ta muốn. tới | xéO

**9Ó** *Ví dụ 1*: Rước mừng đón hỏi dò la; Đào nguyên lạc lối đâu

**mà đến đây (Truyện Kiều, Nguyễn Du).** *Ví dụ 2*: Hò hẹn mãi cuối cùng em cũng đến; Chỉ tiếc mùa **đu: vữn. mới đi rỗi (Chiếc lá đầu tiên, Hoàng Nhuận Cầm).**

**TỚI** - Như đến (hàm ý tiếp xúc với đối tượng, hoặc nơi đích).

**ĐỀU**

**đểu cáng, đếu giả, xỏ lá**

**ĐỀU** - Có hành vi hèn hạ thấp kém đối với bạn bè, anh em.

**ĐỀU CÁNG** - (khái quát hơn) Cũng như để.

**ĐỀU GIẢ** - Như đểu.

**XỎ LÁ** - Lừa gạt một cách tinh quái, ranh mãnh.

**ĐI**

**chuôn, cút, lên đường, xéo**

**ĐI** - Dùng chân hay công cụ để dời khỏi địa điểm cũ tới địa điểm mới. *Ví dụ 4*: Tiểu thơ con gái nhà ai; Đi đâu nên nỗi mang tai bất kỳ? (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu) *Ví dụ 2*: Ngày đi trúc chữa mọc măng; Ngày về trúc đã cao bằng ngọn re (Ca dao).

**CHUỒN** - Rời đi lặng lẽ để cho người ta không thể biết ngay được (có ý khinh bỉ hay đùa cợ)).

**CÚT** - Chỉ sự rời khỏi nhưng với ý khinh bỉ.

**LÊN ĐƯỜNG** - Bắt đầu ra đi đến một nơi xa hoặc để làm một nghĩa vụ lớn.

**XÉO** - Rời nhanh khỏi nơi nào đó (hàm ý coi khinh). 97 địa phương điên khùng

**ĐỊA PHƯƠNG**

**địa hạt, khu vực**

**ĐỊA PHƯƠNG** - Một vùng, khu vực nào đó trong mối quan hệ với những vùng, khu vực khác trong một nước.

**ĐỊA HẠT** - Khu vực hoặc là phạm vi nào đó dưới sự quản lý của một đơn vị hành chính nào đó.

**KHU VỰC** - Chỉ khoảng đất có ranh giới rõ rệt chuyên dùng làm một việc gì đó.

**ĐIẾC**

**nặng tai, nghễnh ngãng**

**ĐIẾC** - Mất năng lực nghe âm thanh.

**NẶNG TAI** - Nhẹ hơn điếc, khó nhận được hay dễ nhận nhầm những âm thanh.

**NGHỄNH NGÃNG** - Như nặng tái.

**ĐIÊN**

**điên cuồng, điên dại, điên khùng**

**ĐIÊN** - Trạng thái mất năng lực tự chủ và năng lực kiềm chế bản thân, thường có hành động quá khích.

**ĐIÊN CUỒNG** - Tỏ ra như mất trí, không tự kiềm chế được nữa do bị kích thích quá mạnh.

**ĐIÊN DẠI** - Tổ ra như mất cả cảm giác và lý trí của con người bình thường.

**ĐIÊN KHÙNG** - Tô ra như không còn có trí khôn. đồn Ì cài 98

**ĐỒN**

**bốt, tháp canh, trạm gác, vọng gác**

**ĐỒN** - Nơi có quân đội đóng để canh gác và kiểm soát các vùng lân cận.

**BỐT** - Đồn nhỏ hoặc trạm canh gác của binh lính, cảnh sát dưới chế độ thực dân.

**THÁP CANH** - Chòi cao của địch làm ra để canh gác.

**TRẠM GÁC** - Nơi canh gác của dân quân, bộ đội.

**VỌNG GÁC** - Chòi cao để canh gác có thể nhìn xa.

**ĐIỀU**

**điều khoản, khoản**

**ĐIỀU** - Chỉ một đoạn nói về việc cụ thể của một tài liệu, một văn kiện hành chính, sắc lệnh hoặc nghị định.. phải được thi hành, có liên quan với nhau trong toàn bộ văn bản.

**ĐIỀU KHOẢN** - Điểm, khoản trình bày riêng rế trong văn bản có tính chất pháp luật để diễn đạt rõ ràng hơn nội dung được quy định.

**KHOẢN** - Một điểm nhỏ trong điều.

**ĐÍNH**

**cài, gài, gắn, khâu**

**ĐÍNH** - Dùng kim chỉ hoặc ghim băng làm cho một vật gắn liền với một vật khác.

**CÀI** - Làm cho một vật gì mắc vào vật khác.

**OO**

**gài | lăm le** *Ví dụ 1*: Ai làm cái quạt long nhài; Cầu ô long nhịp, cửa cài **long then (Ca dao).** *Ví dụ P*: Ước gì anh hoá ra hoa; Để em nâng lấy rồi mà cài **khăn (Ca dao).** *Ví dụ 3*: Mặt trời xuống biển như hòn lửa; Sóng đã cài then **đem sộp cửa (Đoàn thuyền đánh cá, Huy Cận).**

**GÀI** - Đính một vật gì trên vật khác bằng ghim, hoặc đầu nhọn của nó giắt vào một khe nào đó của vật kia.

**GẮN** - Làm cho một vật gì liền vào vật khác bằng chất dính hay bằng ghim.

**KHÂU** - Dùng kim chỉ để nối hai mép vải vào với nhau. *Ví dụ*: Áo anh sứt chỉ đã lâu; Mai mượn cô ấy về khâu cho càng (Ca dao).

**ĐỊNH**

**ấn định, chực, dự định, lăm le, toan**

**ĐỊNH** - Suy nghĩ cân nhắc kĩ về việc gì đó rồi quyết tâm sẽ thực hiện. *Ví dụ*: Định đến rủ bạn đi chơi thì trời mưa to quá.

**ẤN ĐỊNH** - (cũ) Như quyết định. *Ví dụ*: Ần định ngày thì đại học.

**CHỰC** - Ở vào thế sẵn sàng, chờ sẵn để làm việc gì.

**DỰ ĐỊNH** - Định sẽ làm một việc gì đó nếu không có sự thay đổi.

**LĂM LE** - Sẵn sàng làm ngay khi có điều kiện. *Ví dụ*: Con cóc nằm góc bờ ao; Lăm le lại muôn đớp sao trên trời (Ca dao). toan | đồ rực 100

**TOAN** - Có ý định và sắp thực hiện việc gì. *Ví dụ*: Quản chỉ lên thác xuống ghênh; Cũng loan sống thác với tình cho xong (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐỈNH**

**chóm, chóp, ngọn**

**ĐỈNH** - Chỗ cao nhất của người hay vật.

**CHỎM** - Phần nhô lên trên cùng của một số vật.

**CHÓP** - Phần ở trên cùng của một số vật có hình nón.

**NGỌN** - Chỉ chỗ trên nhất của cây cối, chỗ cuối cùng. *Ví dụ*: Đầu sóng ngọn gió (Tục ngũ).

**ĐỦ**

**đỏ au, đỏ chót, đỏ gay, đỏ hón, đồ loét, đó lòm, đỏ ối, đó rực, đó tía, đỏ ứng**

**ĐỎ** - Có màu giống như màu của son hay màu máu.

**ĐỎ AU** - Đồ tươi, thấy thích mắt.

**ĐỎ CHÓT** - Đô tươi quá, đến mức làm chói cả mắt.

**ĐỒ GAY** - Chỉ màu đồ của mặt người uống rượu say hoặc đi nắng nhiều, hoặc tức giận.

**ĐỎ HỎN** - Đô như trẻ con mới đẻ.

**ĐỎ LOÉT** - Đỏ quá đậm và loang lổ không đều, trông không đẹp mắt.

**ĐỎ LÒM** - Đỏ màu của máu, trông có phần ghê sợ.

**ĐỎ ỐI** - Đỏ đều khắp như kết thành một khối.

**ĐỎ RỰC** - Đỏ thắm, tươi và toả sáng ra xung quanh.

**1Ø1**

**đỏ tía | đón**

**ĐỎ TÍA** - Đỏ thẫm lại gần như thành màu tím, thường chỉ sắc mặt của người khi đang rất tức giận.

**ĐỒ ỨNG** - Có màu đỏ cứ tăng dần lên, thường chỉ sắc mặt của người khi ngượng ngùng.

**ĐÒI**

**đòi hỏi, đề nghị, yêu cầu, yêu sách**

**ĐÒI** - Nói lên ý muốn và bắt người ta thoả mãn.

**ĐÒI HỎI** - Đòi thực hiện điều gì đó một cách gay gắt.

**ĐỀ NGHỊ** - Nêu vấn đề gì ra để được xét và giải quyết.

**YÊU CẦU** - Đòi, muốn người khác làm điều gì.

**YÊU SÁCH** - Đòi hỏi một cách gắt gao, không nhân nhượng, vì tự cho mình có quyền.

**Đ0ẠN**

**đốt, khúc, mẩu**

**ĐOẠN** - Một phần chiều dài của vật gì.

**ĐỐT** - Đoạn ngắn hơn khúc (thường dùng cho cây, cơ thể một số động vật hoặc xương).

**KHÚC** - Một đoạn ngắn (thường dùng cho sông, suối, cá...). *Ví dụ*: Sông có khúc, người có lác (Tục ngữ).

**MẨU** - Đoạn rất ngắn (thường dùng cho bánh, thuốc lá...).

**ĐÚN**

**đón tiếp, đón rước, hoan nghênh, nghênh tiếp, rước**

**ĐÓN** - Chờ sẵn người đến với mình. đón tiếp | phỏng 102

**ĐÓN TIẾP** - Chào mừng người đến với mình một cách thân mật và lịch sự.

**ĐÓN RƯỚC** - (cũ) Tiếp đón long trọng.

**HOAN NGHÊNH** - Đón chào với thái độ vui vẻ.

**NGHÊNH TIẾP** - Đón tiếp một cách trọng thể.

**RƯỚC** - Đón một cách long trọng, kính trọng.

**ĐÙN ÀN**

**đòn gánh, đòn khiêng, đòn ống, đòn xóc**

**ĐÒN CẦN** - Dụng cụ làm bằng ống tre hai đầu vót nhọn hai đầu dùng để xóc những bó lúa, rơm rạ, củi... mà gánh.

**ĐÒN GÁNH** - Thanh tre chẻ đôi hoặc một thanh gỗ đẽo bẹt, hai đầu có mấu, để giữ quang, dùng để gánh.

**ĐÒN KHIÊNG** - Đòn càn không nhọn hai đầu, dùng để khiêng vật nặng.

**ĐÒN ỐNG** - Khúc tre dài, cứng dùng để gánh, khiêng.

**ĐÒN XÓC** - Giống như đòn gánh nhưng nhọn hai đầu, không có mấu, dùng để xóc những bó lúa, rơm rạ, củi... mà gánh.

**ĐỘ**

**chừng, phỏng**

**ĐỘ** - Ước đoán gần đúng, gần khoảng bao nhiêu.

**CHỪNG** - Độ, nhưng thường có ý hỏi. *Ví dụ*: Chừng nào Hồng Lĩnh hết cây; Sông Rum hết nước, họ này hết quan (Ca dao).

**PHỎNG** - Cũng như độ nhưng chưa cụ thể bằng độ. 103 đọng | đố

**ĐỌNG**

**dồn, tắc, ùn, ứ, ứ đọng**

**ĐỌNG** - Dồn lại, tích lại, tụ lại không lưu thông, không thoát đi được.

**DỒN** - Như àn nhưng đổ vào một chỗ.

**TẮC** - Như đọng, không có lối thoát.

**ÙN** - Dồn đầy, tụ lại một chỗ quá nhiều, không chuyển đi được.

**Ứ** - Đọng lại, tắc lại nhiều.

**Ứ ĐỌNG** - Tắc lại, tụ lại rất nhiều không thể thoát đi được.

**ĐÓNG**

**khép, nhắm**

**ĐÓNG** - Làm cho kín lại, ngăn cản, trong ngoài không lưu thông được.

**KHÉP** - Đóng nhưng không kín hết.

**NHẮM** - Khép kín hai mi mắt lại. Đồ DÙNG đô đạc, vật dụng

**ĐỒ DÙNG** - Những vật nói chung để dùng cho cuộc sống.

**ĐỒ ĐẠC** - Đồ dùng phục vụ sinh hoạt trong nhà.

**VẬT DỤNG** - Đồ dùng hàng ngày của con người. Đố cuộc, đánh cuộc, đánh đố, thách, thách thức

**ĐỐ** - Nêu ra một vấn đề xem người khác có thể đoán được kết quả không. cuộc | đôi 104 *Ví dụ*: Đố ai quét sạch lá rừng; Để ta khuyên gió, gió đừng rung cây (Ca dao).

**CUỘC** - Đố xem ai thắng.

**ĐÁNH CUỘC** - Cá cược với nhau, có tính chất ăn thua.

**ĐÁNH ĐỐ** - Như đố nhưng khi ai thắng thì có thể được tiền hoặc vật gì.

**THÁCH** - Đố xem có làm được việc gì, mức độ nặng hơn.

**THÁCH THỨC** - Như /hách (nói khái quát). Đổ sập, sụp, sụp đổ, ụp

**ĐỔ** - Ngã xuống không đứng thẳng được nữa; chảy ra.

**SẬP** - Đổ cả khối xuống nhanh và mạnh.

**SỤP** - Đổ ập xuống nhanh mạnh và đổ hoàn toàn:

**SỤP ĐỔ** - (nói khái quát) Đổ hẳn, không còn gì nữa.

**ỤP** - Đổ lật xuống, đổ hết.

**ĐỐI PHÚ**

**ứng phó**

**ĐỐI PHÓ** - Hoạt động xử lý, chống đối với người hoặc việc có liên quan đến mình.

**ỨNG PHÓ** - Hoạt động hoặc việc làm xử lý tuỳ theo tình thế.

**ĐỒI**

**côn, đống, gò,**

**ĐÔI** - Núi đất thấp, thoai thoải thường có ở miền trung du. *Ví dụ*: Tối trăng còn hơn sáng sao; Dẫu rằng núi lở còn cao hơn đồi (Ca dao). 105 côn | đối xử

**CÔN** - Những dải cát nhô cao lên ở bờ sông, bờ biển, thấp hơn đồi. *Ví dụ*: Lơ thơ côn nhỏ gió đầu hiu; Đâu tiếng làng xa văn chợ chiều (Tràng giang, Huy Cận).

**ĐỐNG** - Chỗ đất nhô lên hay nhiều vật vun lại thành khối cao, nhỏ hơn cồn. *Ví dụ*: Nhớ di bổi hi, bôi hôi; Như đứng đống lửa, như ngồi đống than (Ca dao).

**GÒ** - Đống đất nhô cao giữa nơi bằng phẳng nhỏ hơn đồi.

**Ụ** - Đống đất đắp cao, nhỏ hơn gò.

**ĐỔI**

**biến hoá, đổi thay, thay, thay đổi**

**ĐỔI** - Dùng cái này, chuyển thành cái khác. *Ví dụ*: Áo xanh đổi lấy cà sa; Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyên (Truyện Kiều, Nguyễn Du)

**BIẾN HOÁ** - Thay đổi thành cái khác.

**ĐỔI THAY** - Khác đi, không còn như cũ nữa. *Ví dụ*: Lời yêu mỏng manh như màu khói; Ai biết lòng anh có đổi thay (Hoa cỏ may, Xuân Quỳnh).

**THAY** - Đổi của mình lấy cái khác.

**THAY ĐỔI** - Không còn như xưa, khác trước nhiều.

**ĐỐI XỬ**

**ăn ở, cư xứ, đối đãi, xứ sự, xứ thế**

**ĐỐI XỬ** - Thể hiện thái độ, quan hệ với người nào đó, thường là người dưới hoặc ngang hàng, bằng những hành động, cụ thể. ăn ở | đốt 106

**ĂN Ở** - Đối đãi với người cùng sống với nhau.

**CƯ XỬ** - Đối đãi với nhau trong đời sống hằng ngày.

**ĐỐI ĐÃI** - Có thái độ tốt hay xấu với người khác.

**XỬ SỰ** - Giải quyết các việc trong quan hệ với nhau.

**XỬ THẾ** - Cư xử với nhau trong xã hội.

**ĐÔNG**

**đông đúc, nhộn nhịp, sầm uất, tấp nập**

**ĐÔNG** - Chỉ nhiều người hay động vật cùng ở một chỗ. *Ví dụ*: Vếng cô thì chợ vẫn đông; Cô đi lấy chông thì chợ vẫn vui (Ca dao).

**ĐÔNG ĐÚC** - Rất đông.

**NHỘN NHỊP** - Tấp nập ồn ào do nhiều người qua lại.

**SÂM UẤT** - (nói về chợ búa, phố phường) Đông đúc nhộn nhịp.

**TẤP NẬP** - Đi lại đông đúc, vui vẻ.

**ĐỘNG ĐẬY**

**cựa quậy, nhúc nhích**

**ĐỘNG ĐẬY** - Nói về một vật gì chuyển chỗ nhẹ nhàng rồi lại chuyển lại.

**CỰA QUẬY** - Động đậy để thoát khỏi sự trói buộc nào đó.

**NHÚC NHÍCH** - Hơi động đậy.

**ĐỐT**

**châm, nhen, nhóm, thắp**

**ĐỐT** - Dùng lửa làm cháy vật gì đó. *Ví dụ*: Đối nén nhang. 107 châm | kiếp

**CHÂM** - Làm cho bén lửa, bắt cháy. *Ví dụ*: Châm điếu thuốc lào.

**NHEN** - Làm cho lửa bắt đầu cháy lên.

**NHÓM** - Đốt lửa vào bếp cho bắt đầu cháy lên. *Ví dụ*: Mẹ ngôi nhóm lửa chờ con, Đêm nay gió lạnh con còn hành quân (Ca dao).

**THẮP** - Đốt đèn, nến.

**ĐŨ**

**hứng, nâng**

**ĐỠ** - Giữ lấy cho khỏi ngã. *Ví dụ*: Một mai cha yếu mẹ già; Bát cơm ai đỡ, chén trà ai dâng (Ca dao).

**HỨNG** - Đỡ lấy một vật gì đó một cách nhẹ nhàng. *Ví dụ*: Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa (Tục ngũ).

**NÂNG** - Đỡ thận trọng, nhẹ nhàng cái gì đó lên.

**ĐỜI**

**kiếp**

**ĐỜI** - Thời gian từ lúc đẻ ra đến lúc chết. *Ví dụ*: Chồng gì anh, vợ gì tôi; Chẳng qua là cái nợ đời chỉ đây (Ca dao).

**KIẾP** - (theo Phật giáo) Đời, có sắc thái số mệnh. *Ví dụ*: Ta đi trọn kiếp con người; Cũng không đi hết mấy lời mẹ ru (Ngôi buôn nhớ mẹ ta xưa, Nguyễn Duy). đúng | đuổi

**IO8 ĐÚNG**

**chính, đích, trúng**

**ĐÚNG** - Không lệch lạc, không sai, phù hợp với cái hoặc điều có thật, không khác chút nào.

**CHÍNH**

**(dùng với ý nhấn mạnh) Đúng, không phải ai khác.**

**ĐÍCH** - (dùng với ý khẳng định) Như đúng và chính.

**TRÚNG** - Tin vào, không sai lệch.

**ĐỤNG**

**chạm, đụng chạm, va, va chạm, vấp**

**ĐỤNG** - Có chỗ sát chạm vào nhau do dời chỗ hoặc gặp nhau hơi mạnh.

**CHẠM** - Đụng khẽ vào nhau. *Ví dụ*: Bây giờ nàng đã nghe ai; Gặp anh ghé nón, chạm vai chẳng chào (Ca dao).

**ĐỤNG CHẠM** - (nói khái quát) Đụng, chạm. *Ví dụ*: Ước sao ăn ở một nhà; Ra vào đụng chạm để mà nhớ thương (Ca dao).

**VA** - Chạm mạnh phải cái gì.

**VA CHẠM** - (nói khái quát) Va vào nhau.

**VẤP** - Chân chạm mạnh vào một vật gì. *Ví dụ*: Đi đâu mà vội mà vàng; Mà vấp phải đá mà quàng phải dây (Ca dao).

**ĐUỔI**

**khai trừ, tống cổ, xua, xua đuổi**

**ĐUỔI** - Phải đi nơi khác không cho ở lại. 109 khai trừ | dầu *Ví dụ*: Chứng mày lắng vắng tới đây; Rủ nhau gậy cuốc đuổi ngay khói làng (Ca dao).

**KHAI TRỪ** - Đuổi ra khỏi một đoàn thể hoặc tổ chức chính quyền.

**TỐNG CỔ** - Đuổi một cách dứt khoát không tha thứ (nghĩa khinh bỉ).

**XUA** - Làm động tác đưa tay qua lại tổ thái độ khước từ hoặc ra hiệu bảo thôi đi.

**XUA ĐUỔI** - Đuổi ra xa không cho lại gần.

**ĐƯA**

**dẫn, dắt, dắt díu, dìu**

**ĐƯA** - Dắt, chỉ lối hướng dẫn cho mà đi, hoặc bảo cách thức cho mà làm.

**DẪN** - Cùng đi đến một nơi nào với người chưa biết đường. *Ví dụ 1*: Con đang đi giữa đêm trường; Nhờ cha soi đuốc dẫn đường sáng soi (Ca dao). *Ví dụ 2*: Ma đưa lối, quỷ dẫn đường; Cứ nhằm những chỗ đoạn trường mà đi (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**DẮT** - Cầm tay, cầm dây, cầm gậy dẫn đi.

**DẮT DÍU** - Nhiều người dẫn dắt nhau cùng đi.

**DÌU** - Dẫn, đỡ ngang lưng để đưa đi, thường dùng với người ốm đau, già yếu.

**ÊM**

**êm ả, êm ái, êm ắng, êm dịu, êm đềm**

**ÊM** - Trạng thái nhẹ nhàng, yên tĩnh, mềm mại, xong xuôi rồi.

**ÊM Ả** - Trạng thái không gian và âm điệu dìu dịu, nhẹ nhàng. *Ví dụ*: Chiều, chiều rồi. Một buổi chiều êm ả như ru, văng Vu tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào (Hai đứa tr¿, Thạch Lam).

**ÊM ÁI** - Nhẹ nhàng, trìu mến.

**ÊM ẮNG** - Trạng thái yên tĩnh, nhẹ nhàng, thanh vắng của cảnh đêm.

**ÊÈM DỊU** - Êm, dịu dàng, dễ chịu.

**ÈM ĐÊM** - Yên tĩnh và dịu dàng. Ví‹ Su: Êm đềm trướng rủ màn chẻ; Tường đông ong bướm đi về mặc ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). ý:

**GÃ**

**hắn, lão, tên, ụ**

**GÃ** - Đại từ ngôi thứ 3, chỉ đàn ông với ý xa lạ, khinh ghét, không tôn trọng.

**HẮN** - Đại từ ngôi thứ 3 dùng để chỉ người được nói đến một cách không tôn trọng. *Ví dụ*: Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi (Chí Phèo, Nam Cao).

**LÃO** - Đại từ ngôi thứ 3 dùng để chỉ người đàn ông đứng tuổi với thái độ xa lạ, không tôn trọng.

**TÊN** - Đại từ ngôi thứ 3 đùng để chỉ đối tượng (người) nói đến một cách khinh thường, thường dùng với tên riêng.

**Y** - Đại từ ngôi thứ 3 dùng chỉ người (đàn ông hoặc đàn bà) với ý không tôn trọng hay khinh thường. gác | gan liền 112

**GÁC**

**lầu**

**GÁC** - Tầng nhà xây dựng liền trên tầng khác. *Ví dụ*: Sớm khuya hoà thuận đôi ta; Hơn ai gác tía lầu hoa một mình (Ca dao).

**LẦU** - Chỉ những nhà có nhiều tầng gác. *Ví dụ*: Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân; Vẻ non xa tấm trăng sân ở chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GẠCH**

**kẻ, vạch**

**GẠCH** - Tạo ra một đường thẳng, đoạn thẳng, một nét thẳng trên giấy.

**KẺ** - Vẽ hoặc khắc một đường thẳng theo thước hoặc vật tương đương lên trên một bề mặt nào đó.

**VẠCH** - Rạch hoặc gạch thành nét như viết chữ.

**GAN**

**gan dạ, gan góc, gan lì, gan liền**

**GAN** - Chịu đựng bền bỉ, dám đương đầu với khó khăn, đau đớn cũng không sợ sệt.

**GAN DẠ** - Dũng cảm, chịu đựng bền bỉ, có tỉnh thần quyết thắng vượt mọi khó khăn hoàn thành mục đích, nhiệm vụ.

**GAN GÓC** - Tô ra dám đương đầu với mọi sự nguy hiểm.

**GAN 1Ì** - Không sợ sệt, dù đe doạ, khó khăn đến đâu cũng không nao núng.

**GAN LIÊN** - Như gan Ìì. 113 gạt | ràng buộc

**GẠT**

**hắt, hất, tát, té**

**GẠT** - Dùng tay đưa mạnh vật gì sang một bên, đẩy gọn lại một chỗ. *Ví dụ*: Trông vời, gạt lệ phân tay; Góc trời thăm thẳm, đêm ngày đăm đăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HẮT** - Dùng tay hoặc một sức nào đó đổ mạnh ra xa.

**HẤT** - Như g¿r, nhưng mạnh hơn.

**TÁT** - Như hi. *Ví dụ*: Tát nước theo mưa (Thành ngữ).

**TÉ** - Lấy tay hắt mạnh ra.

**GẮN BÚ**

**khăng khít, ràng buộc**

**GẮN BÓ** - Nói về quan hệ tình cảm, lý trí giữa con người với nhau rất mật thiết gần gũi, không thể tách rời.

**KHĂNG KHÍT** - Có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời. *Ví dụ*: Công trình kể biết mấy mươi; Vì ta khăng khít cho người đở dang (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RÀNG BUỘC** - Quấn vào nhau chặt chẽ đến nỗi không thể nào rời ra được. *Ví dụ*: Ở ăn rằng nết cũng hay; Nói điều ràng buộc phải tay cũng già (Truyện Kiều, Nguyễn Du). găng | gần gũi 114

**GĂNG**

**căng, căng thắng**

**GĂNG** - Gay go quá, khó dàn xếp với nhau vì không chịu nhượng bộ nhau.

**CĂNG** - Găng quá như sợi dây sắp đứt.

**CĂNG THẮNG** - Căng quá, khó chịu đựng. *Ví dụ*: Không khí buổi họp cuối tháng rất căng thẳng.

**GẶP**

**bắt gặp, gặp gỡ**

**GẶP** - Tiến về phía nhau và giáp mặt nhau. *Ví dụ*: Đêm: nằm lưng chẳng bén giường; Chỉ mong trời sáng ra đường gặp em (Ca dao).

**BẮT GẶP** - Gặp một đối tượng, sự vật, sự việc, hoạt động không định trước, có phần bất ngờ: Ví tụ? Đôi ta bắt gặp nhau đây; Như con bò gầy gặp bãi cỏ hoang (Ca dao).

**GẶP GỠ** - Gặp nói khái quát. *Ví dụ*: Người đâu gặp gỡ làm chỉ ; Trăm năm biết có duyên ø hữy không (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GẦN**

**gần gũi**

**GẦN** - Có khoảng cách không lớn, không xa nhau, bên cạnh. Ví BỤ : Xa xôi. dịch lại cho gân : Làm thân con nhện mấy lần vương tơ (Ca dao). *Ví dụ* : Có gì „. đi thôi; Khi gần thì mất xa xôi lại còn (Thơ tặng người xa xứ, Nguyễn Duy).

**GẦN GŨI** - Ổ cạnh nhau, sát nhau, thân mật. 115 gấp | gật

**GẤP**

**cấp tốc, gấp gáp, gấp rút, kíp**

**GẤP** - Phải làm ngay, không thể trì hoãn, rất vội.

**CẤP TỐC** - Phải tiến hành ngay rất nhanh, không trì hoãn được để tranh thủ thời gian.

**GẤP GÁP** - Một cách quá vội vàng.

**GẤP RÚT** - Rất gấp, không thể chậm trễ.

**KÍP** - Gấp, nếu không làm ngay thì không được. *Ví dụ*: Ghế trên ngôi tót sỗ sàng; Buông trong mối đã giục nàng kíp ra (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GẬP GHỀNH**

**gồ ghê, khấp khếnh, mấp mô**

**GẬP GHỀNH** - Lồi lõm, không bằng phẳng. *Ví dụ 1*: Ví dâu cầu ván đóng đỉnh; Câu tre lắt lẻo gập ghênh khó đi (Ca dao). *Ví dụ 2*: Đoạn trường thay lúc phân kì; Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghênh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GỒ GHỶ** - Lồi lõm không đều, không phẳng.

**KHẤP KHỂNH** - Không đều, không bằng phẳng, không khớp nhau, chỗ lên chỗ xuống, chỗ cao chỗ thấp.

**MẤP MÔ** - Gồ ghề, nhưng ở mức thấp hơn.

**GẬT**

**gật gù**

**GẬT** - Hơi cúi đầu xuống rồi ngẩng lên để chào hay tổ ra bằng lòng điều gì. gật gù | gây 116 *Ví dụ*: Mghe lời vừa ý gật đầu; Cười rằng: Tri kỉ trước sau mấy người (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**GẬT GÙ** - Gật đầu nhiều lần để tỏ ra bằng lòng điều gì.

**GẦY**

**còm, gầy còm, gây đét, gầy gò, gây quộc, gầy nhom**

**GÂY** - Không béo, các bắp thịt không phát triển. *Ví dụ 1*: Cởi ra mới biết béo gây; Đến khi cả gió, biết cây cứng mêm (Ca dao). *Ví dụ*: Mối càng vén tóc bắt tay; Nói buôn như cúc điệu gầy như mai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CÒM** - Gầy, nhỏ, yếu thường dùng chỉ trẻ em hay thiếu niên.

**GÂY CÒM** - Gầy, còm, nói khái quát.

**GÂY ĐÉT** - Rất gầy, chỉ còn da bọc xương.

**GÂY GÒ** - Rất gầy, nói khái quát. *Ví dụ*: Thằng bé trông gây gò, ốm yếu quá.

**GÂY GUỘC** - Rất gầy, trông thấy cả xương. *Ví dụ* : Thân sẩy guộc lá mong manh; Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi (Tre Việt Nam, Nguyễn Duy).

**GÂY NHOM** - Gầy, bé đi.

**GẬY**

**côn, gậy gộc, hèo, trượng**

**GẬY** - Một đoạn tre, gỗ... dùng để chống, đổ hoặc kaih *Ví dụ*: Vân Tiên ghé lại bên đàng; Bẻ cây làm gậy nhằm làng xông Tổ (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu). 117 côn | châm chọc

**CÔN** - Một thứ vũ khí thời xưa bằng gậy cứng, tròn, hai đầu bằng nhau.

**GẬY GỘC** - Gậy, nói khái quát.

**HÈO** - (địa phương) Một loại gậy dài, nhỏ, dai làm bằng cây hèo.

**TRƯỢNG** - Vũ khí thời xưa bằng gậy dài, to, nhỏ, cứng, thường làm bằng kim khí hoặc gỗ chắc.

**GHEN**

**ghen ghét, ghen tị, ghen tuông**

**GHEN** - Tỏ ra tức với người hơn mình hoặc khi vợ hoặc. chồng yêu người khác. *Ví dụ*: Làn thu thuỷ nét xuân sơn; Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GHEN GHÉT** - Ghen tức nói chung vì người ta hơn mình.

**GHEN TỊ** - Suy bì, bực bội và khó chịu khi thấy người khác có gì đó hơn mình.

**GHEN TUÔNG** - (chỉ nói về tình yêu) Ghen. *Ví dụ*: Rằng tôi chút phận đàn bà; Ghen tuông cũng lẽ người ta thường tình (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**GHẸ0**

**châm chọc, chọc, chòng, chòng ghẹo, giỡn, trêu, trêu chọc, trêu ghẹo**

**GHẸO** - Dùng lời nói cử chỉ để tô tình yêu với con gái, hoặc làm cho người ta tức.

**CHÂM CHỌC** - Dùng lối nói cạnh khóe, bóng gió để mỉa mai, khiến người ta bực tức. chọc | ghê 118

**CHỌC** - Làm người ta phải tức.

**CHÒNG** - (thường nói về trẻ em) Trêu.

**CHÒNG GHẸO** - Trêu ghẹo trẻ em hoặc phụ nữ.

**GIỠN** - (địa phương) Đùa, trêu có tính chất vui vẽ. *Ví dụ*: Đừng như con thỏ nọ đứng ở đầu chuông; Khi vui giỡn bóng, khi buôn giỡn trăng (Ca a9).

**TRÊU** - Làm cho người khác xấu hổ tức bực để vui đùa.

**TRÊU CHỌC** - Làm cho người khác tức giận, khó chịu.

**TRÊU GHẸO** - Trêu và ghẹo nói khái quát. *Ví dụ*: Trêu hoa ghẹo nguyệt (Thành ngữ)

**GHÉT**

**ghét bỏ, ghé lạnh**

**GHÉT** - Không thích, khó chịu khi phải tiếp xúc với một đối tượng nào đó và thường hài lòng khi đối tượng ấy gặp điều không hay. *Ví dụ*: Yêu nhau cau sáu bổ ba; Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười (Ca dao).

**GHÉT BỎ** - Ghét đến nỗi không nhìn đến, không hỏi đến.

**GHẺ LẠNH** - Tô ra lạnh nhạt trong quan hệ hàng ngày đối với người lẽ ra là thân thiết, gần gũi.

**GHÊ**

**đanh đá, đáo để, ghê gớm**

**GHÊ** - Có những gì đó ở mức độ khác thường, đáng cho người ta phải nể sợ. 119 đanh đá | giá *Ví dụ*: Mẹ chông ác nghiệt đã ghê; Tôi chẳng ở được tôi về nhà tôi (Ca dao).

**ĐANH ĐÁ** - (Người phụ nữ) không chịu nhịn ai, sắn sàng có những lời nói, cử chỉ quá quắt, gây cảm giác khó chịu. *Ví dụ*: Đanh đá cá cây (Thành ngữ).

**ĐÁO ĐỂ** - Đanh đá, đối xử với nhau ráo riết, không còn tình nghĩa gì.

**GHÊ GỚM** - Ghê nhưng ác liệt hơn, đáng kinh sợ hơn.

**GIA ĐÌNH**

**gia quyến, nhà**

**GIA ĐÌNH** - Là tế bào của xã hội gồm những người có quan hệ ruột thịt cùng chung sống với nhau.

**GIA QUYẾN** - Những người thân thuộc trong gia đình.

**NHÀ** - Những người cùng sống trong một nơi ở.

**GIÀ**

**già cả, già nua**

**GIÀ** - Ở vào tuổi sinh lý đã suy yếu, giai đoạn cuối của một quá trình tự nhiên. *Ví dụ*: 7re già măng mọc (Thành ngữ).

**GIÀ CÁ** - (nói khái quát) Già.

**GIÀ NUA** - Nói người già, yếu ớt.

**GIÁ**

**giá cả, giá trị**

**GIÁ** - 1. Biểu hiện giá trị bằng tiền. 2. (kết hợp hạn chế) Tổng thể những gì bỏ ra, tiêu phí, mất đi. giá cả | giải tán 120 *Ví dụ*: Cò kè bớt một thêm hai; Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GIÁ CẢ** - (khái quát) Giá nói chung. *Ví dụ*: Giá cả thị trường.

**GIÁ TRỊ** - Cái làm cơ sở để xét xem một sản phẩm có tác dụng lớn hay nhỏ.

**GIÁ VÙ**

**giả bộ, giả danh, giá dạng, giả đò, giả hiệu, giả mạo, giả tảng, giả vờ**

**GIẢ VỜ** - Làm ra vẻ như thế nào đó, làm cho người ta tưởng như thế là thật.

**GIẢ BỘ** - Làm ra điệu bộ vốn mình không có.

**GIẢ DANH** - Lấy tên tuổi, danh hiệu của người khác.

**GIẢ DẠNG** - Không đúng dạng của bản thân nó mà mượn dạng khác.

**GIẢ ĐÒ** - Làm ra vẻ không biết. *Ví dụ*: Giơ tay bứt một ngọn ngÒ: Thương em đứt ruột giả đò làm ngơ (Ca dao).

**GIẢ HIỆU** - Không thực, không đúng với nhãn hiệu của hàng hoá.

**GIẢ MẠO** - Cố ý làm giống như thật để đánh lừa.

**GIÁ TẢNG** - Như giả vờ, làm ra vẻ không biết.

**GIẢI TÁN**

**tan**

**GIẢI TÁN** - Không cho phép người tập trung nữa, bắt người ta không được tập trung đông. 121 tan | giảm sút

**TAN** - Tự giải tán, không còn tập trung nữa. Nói một tổ chức, một tập hợp bị phá vỡ.

**GIAM**

**giam cầm, giam giữ, giam hãm, nhốt**

**GIAM** - Đưa người (bị coi là có tội) vào một chỗ, không cho ra.

**GIAM CẦM** - Giam (trong nhà lao) và giữ lại không cho ra, không được tự do.

**GIAM GIỮ** - (khái quát) Giam một chỗ, không cho tự do.

**GIAM HÃM** - Như giưm giữ.

**NHỐT** - Giam, nhưng thường dùng để nói về động vật.

**GIẢM**

**bớt, hạ, giám bớt, giám sút**

**GIẢM** - Làm cho hoặc trở nên ít đi về số lượng mức độ.

**BỚT** - Giảm đi một ít. *Ví dụ*: Chồng giận thì vợ bớt lời; Chồng giận, vợ giận thì đùi nó quăng (Ca dao).

**HẠ** - Làm cho bớt đi, cho thấp xuống.

**GIẢM BỚT** - Giảm một ít đi. *Ví dụ*: Giảm bớt thiệt hại do thiên tai gây ra.

**GIẢM SÚT** - Giảm đi trông thấy rõ. gian | gián điệp 122

**GIAN**

**gian dối, gian ác, gian giáo, gian lận, gian ngoan, gian tham, gian trá**

**GIAN** - Không thật thà, có ý dối trá lừa lọc nhằm làm những việc bất lương.

**GIAN ÁC** - Gian giảo và độc ác.

**GIAN DỐI** - Không thật thà, có ý lừa lọc.

**GIAN GIÁO** - Gian và xảo quyệt, tinh ranh.

**GIAN LẬN** - Gian và dùng thủ đoạn lừa người ta.

**GIAN NGOAN** - Gian và khôn khéo, xảo quyệt, tỏ ra nhiều mánh khoé.

**GIAN THAM** - Gian và lúc nào cũng vơ vào cho mình. *Ví dụ*: Theo chỉ những thói gian tham; Pha phôi thực giả, tìm đường đối nhau (Ca dao).

**GIAN TRÁ** - Gian và dùng mọi thủ đoạn để che đậy, lừa dối, làm việc bất lương.

**GIẢN DỊ**

**đơn giản, đơn sơ**

**GIẢN DỊ** - Đơn giản, không đòi hỏi gì nhiều, dễ dàng, dễ gần người khác.

**ĐƠN GIẢN** - Giản dị không đòi hỏi nhiều, không phức tạp.

**ĐƠN SƠ** - Không kỹ, qua loa, không nhiều.

**GIÁN ĐIỆP**

**mật thám, thám tử**

**GIÁN ĐIỆP** - Kẻ chuyên do thám tình hình, thu thập bí mật quốc gia và bí mật quân sự, hoạt động phá hoại phục vụ cho nước ngoài. 123 mật thám | uỷ thác

**MẬT THÁM** - Cơ quan chuyên dò xét và đàn áp phong trào cách mạng ở các nước đế quốc, thuộc địa.

**THÁM TỬ** - (cũ) Người làm việc do thám.

**GIA0 TIẾP**

**giao dịch, giao thiệp, tiếp kiến**

**GIAO TIẾP** - Trao đổi, tiếp xúc rộng rãi giữa người này với người khác.

**GIAO DỊCH** - Tiếp xúc, gặp gỡ có tính chất mua bán, trao đổi với nhau.

**GIAO THIỆP** - Tiếp xúc, quan hệ với người nào đó trong xã hội, thường trong công việc làm ăn.

**TIẾP KIẾN** - Tiếp xúc, nói chuyện, từ chỉ dùng trong những trường hợp trang trọng.

**GIAO**

**gửi, gửi gắm, giao phó, kí thác, phó, uủ thác**

**GIAO** - Đưa cho người khác để nhận lấy và chịu trách nhiệm một vật, một nhiệm vụ tỏ ý tin tưởng.

**GỬI** - Giao một vật hoặc người cho người khác, nhờ giữ, trông coi, bảo quản.

**GỬI GẮM** - Giao cho ai cái gì tô ý rất tin tưởng và bộc lộ tình cảm thắm thiết.

**GIAO PHÓ** - Giao và tô ý tin tưởng hoàn toàn vào người nhận.

**KÍ THÁC** - Gửi gắm, dùng trang trọng hơn.

**PHÓ** - Như giao phó, tô tình cảm thân thiết hơn, tin cẩn.

**UỶ THÁC** - Giao phó đầy tin tưởng một cách chính thức. giao kèo | giàu 124

**GIA0 KÈ0**

**hợp đồng**

**GIAO KÈO** - Bản ký kết giữa hai bên nêu lại những điều kiện nhất định buộc phải theo.

**HỢP.**

**ĐỒNG** - Giao kèo giữa hai bên về một việc gì mà hai bên đều thoả thuận thực hiện.

**GIÁO DỤC**

**đào tạo, rèn luyện**

**GIÁO DỤC** - Hoạt động dạy dỗ một cách có hệ thống cho lớp người trẻ.

**ĐÀO TẠO** - Xây dựng, phát triển và bồi dưỡng khả năng.

**RÈN LUYỆN** - Giáo dục, tập cho quen để thành thông thạo.

**GIÁO VIÊN**

**giáo sư, giảng viên, nhà giáo, thầy giáo**

**GIÁO VIÊN** - Người dạy học.

**GIÁO SƯ** - Chức vụ cao nhất của thầy giáo dạy ở đại học.

**GIẢNG VIÊN** - Học hàm của giáo viên dạy đại học.

**NHÀ GIÁO** - (từ có tính chất nghề nghiệp) Những người làm nghề dạy học.

**THẦY GIÁO** - (có ý thân mật) Những người làm nghề truyền đạt kiến thức trong trường học.

**GIÀU**

**giàu có, giàu sang, phú quý**

**GIÀU** - Có nhiều của cải, nhiều cái đáng quý. 125 giàu có | giặc giã *Ví dụ*: Chị là con gái nhà giàu; Ăn mặc tốt đẹp, vào châu toà sen (Ca dao).

**GIÀU CÓ** - Rất giàu, có của.

**GIÀU SANG** - Nói về người giàu và sang trọng.

**PHÚ QUÝ** - Giàu sang và được tôn trọng.

**GIÃY**

**giãy giụa, giãy nảy**

**GIẤY** - Cựa quậy mạnh, vật mình bật lên thường vì đau đớn hoặc vì để cố thoát khỏi sự kìm hãm.

**GIÃY GIỤA** - Giãy mạnh và liên tiếp.

**GIẤY NẢY** - Vùng vằng để tỏ ra phản đối một cách quyết liệt, điều gì trái ý mình.

**GIẶC**

**giặc có, giặc giã**

**GIẶC** - Kẻ đi cướp của, giết người hoặc đi cướp nước. 1: Kẻ tổ chức thành lực lượng vũ trang, chuyên đi cướp phá, làm rối loạn an ninh, gây tai hoạ cho cả một vùng hoặc một nước. 2. Người nổi lên dùng bạo lực tìm cách lật đổ những người cầm quyền trong xã hội cũ.

**GIẶC CỎ** - Giặc nhỏ, coi như không đáng kể (chỉ cuộc khởi nghĩa của những nông dân ở các địa phương thời phong kiến, theo lối gọi của giai cấp thống trị).

**GIẶC GIÃ** - Giặc, về mặt gây ra tình hình rối ren. *Ví dụ*: Năm „ giặc giã; Quan đốc đồng áo đen nẹp đỗ; Thả tịnh vàng cưỡi. chị võng M trôi (Cây tam cúc, Hoàng Cầm). giặt | hờn 126

**GIẶT**

**giặt giữ, giặt khô**

**GIẶT** - Làm cho quần áo, chăn chiếu... sạch bằng cách vò, xát, chải, giũ trong nước, thường cùng với chất tẩy như xà phòng. *Ví dụ*: Tờ ấy xuân em càng chín ửng; Ngày ngày giặt lụa bến sông con (Mất duyên, Hàn Mặc Tử).

**GIẶT GIŨ** - Giặt nói chung.

**GIẶT KHÔ** - Làm sạch quần áo, đồ vải bằng chất dung môi.

**GIẬN**

**dỗi, giận dỗi, giận dữ, giận hờn, hờn, hờn dỗi, hờn giận, phẫn nộ, phẫn uất, tức giận**

**GIẬN** - Cảm thấy không bằng lòng và bực bội với người có quan hệ gần gũi nào đó vì người đó đã làm trái với ý mình. *Ví dụ*: Chồng giận thì vợ bớt lời; Cơm sôi nhỏ lửa không đời nào khê (Ca dao).

**DỐI** - Giận nhưng nhẹ nhàng hơn, chỉ những người thân giận nhau tạm thời.

**GIẬN DỖI** - Có điều giận và biểu lộ ra bằng thái độ lạnh nhạt không bình thường để cho người ta biết.

**GIẬN DỮ** - Giận ở mức độ cao, tỏ thái độ rất khó chịu.

**GIẬN HỜN** - Có điều giận mà để trong lòng không nói ra, nhưng lại muốn cho người ta phải biết.

**HỜN** - Có điều không bằng lòng với người có quan hệ thân thiết, ngang hàng hoặc bậc trên, nhưng không nói ra mà tỏ bằng thái độ, cốt cho người kia biết. 127 hờn dỗi | giấy

**HỜN DỐI** - Có điều không bằng lòng và biểu lộ bằng thái độ cho người khác biết.

**HỜN GIẬN** - Giận không nói ra, nhưng vẫn tỏ bằng thái độ cho người khác biết.

**PHẪN NỘ** - Căm giận đến mức có những biểu hiện mạnh mẽ không kìm giữ được.

**PHẪN UẤT** - Rất căm tức mà không nói ra được.

**TỨC GIẬN** - Giận dữ và uất ức.

**GIẤU**

**cất giấu, giấu giếm, im, lấp liếm**

**GIẤU** - Để vào chỗ kín hoặc không nói ra, nhằm làm cho người ta không tìm ra, không thấy được. *Ví dụ*: Nào khi có một buông cau; Giấu thầy giấu mẹ cho sau bóng đèn (Ca dao).

**CẤT GIẤU** - Giấu nói chung.

**GIẤU GIẾM** - (nói khái quát) Giấu không cho biết việc làm nào đó, thường là không tốt.

**ÍM** - Cố ý giấu không nói ra.

**LẤP LIẾM** - Nói sang chuyện khác, nói nhiều, cười nhiều át người khác để che giấu lỗi của mình.

**GIẤY**

**giấy má, giấy tờ**

**GIẤY** - Tờ mông để viết, tờ kê khai việc gì, viết về việc gì, công văn. giấy má | vãi 128 *Ví dụ 1*: Nhớ chàng như bút nhớ nghiên; Như mực nhớ giấy, như thuyền nhớ sông (Ca dao). *Ví dụ 2*: Nhưng mỗi năm mỗi vắng; Người thuê viết nay đâu; Giấy đỏ buôn không thắm; Mặc đọng trong nghiên sâu (Ông đô, Vũ Đình Liên).

**GIẤY MÁ** - Các loại giấy nói chung.

**GIẤY TỜ** - Các loại giấy có giá trị về mặt nội dung trong việc giao tế trong xã hội.

**GIÈM**

**gièm pha**

**GIÈỀM** - Nói xấu người vắng mặt, hòng làm giảm giá trị.

**GIỀM PHA** - Nói xấu có ý bịa đặt thêm để giảm giá trị. *Ví dụ*: Cưới vợ thì cưới liền tay; Chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha (Ca dao).

**GIE0**

**ném, rải, rắc, vãi**

**GIEO** - Ném hạt giống xuống đất để mọc cây.

**NÉM** - Bằng sức của cánh tay làm cho vật cầm tay rời đột ngột và di chuyển nhanh trong không gian đến một đích nhất định. *Ví dụ*: Ném đá giấu tay (Thành ngũ).

**RẢI** - Rắc cho đầy trên một khoảng rộng.

**RẮC** - Gieo bằng cách vung đều trên mặt đất.

**VÃI** - Như gieo, bằng cách tung ném ra trên một diện rộng không cẩn thận lắm. 129 gió | giông tố *Ví dụ*: Vườn rộng thì thả rau rong; Ao sâu giữa đồng vãi cải lấy ngông làm dưa (Ca dao).

**GIÓ**

**bão, bão táp, bão tố, gió lốc, gió máy, giông, giông bão, giông tố**

**GIÓ** - Hiện tượng không khí trong khí quyển chuyển động thành luồng từ vùng có áp suất cao đến vùng có áp suất thấp. *Ví dụ*: Gió đưa cành trúc la đà; Tiếng chuông Trấn Vũ canh øà Thọ Xương (Ca dao).

**BÃO** - Gió lớn mưa to, có sức phá hoại dữ dội. *Ví dụ*: Hạt gạo làng ta; Có bão tháng bảy; Có mưa tháng ba (Hạt gạo làng ta, Trần Đăng Khoa).

**BÃO TÁP** - Bão lớn, dữ dội, thường dùng để ví cảnh gian nan thử thách hoặc việc xảy ra dữ dội mãnh liệt.

**BÃO TỐ** - Như bão táp. *Ví dụ*: Nếu từ giã thuyền rồi; Biển chỉ còn sóng gió; Nếu phải cách xa anh; Em chỉ còn bão tố (Thuyền và biển, Xuân Quỳnh).

**GIÓ LỐC** - Gió xoáy mạnh trong phạm vi nhỏ.

**GIÓ MÁY** - Gió nói chung (thường nói về gió có khả năng làm cho người ốm).

**GIÔNG** - Gió mạnh đột ngột kèm theo sấm sét trước cơn mưa lớn.

**GIÔNG BÃO** - Mưa to và gió lớn cùng lúc.

**GIÔNG TỐ** - Mưa to gió lớn (dùng với nghĩa bóng). giỏi | tài hoa 130

**GIỎI**

**cao ta, cao thủ, cừ, cừ khôi, khá, khéo, tài, tài ba, tài cán, tài danh, tài đức, tài giỏi, tài hoa, tài tình, thông thạo**

**GIỎI** - Có khả năng hơn người về mặt gì.

**CAO TAY** - Có khả năng đối phó, hoạt động vượt khỏi mọi khó khăn và mưu mô của đối phương.

**CAO THỦ** - Người tài giỏi, có khả năng hoạt động và ứng phó hơn hẳn người thường.

**CỪ** - Rất giỏi, hơn người khác một cách nổi bật. *Ví dụ*: Cậu ấy viết văn rất cừ.

**CỪ KHÔI** - Tài giỏi hơn người.

**KHÁ** - Gần giỏi, gần tốt, tạm được.

**KHÉO** - Giỏi về nghiệp vụ bằng chân tay, biết làm tốt làm đẹp để đạt được kết quả tốt đẹp.

**TÀI** - Như giới; với mức độ cao hơn, có khiếu, hay có khả năng làm giỏi được việc gì. *Ví dụ*: Khéo vá vai, tài vá nách (Tục ngũ).

**TÀI BA** - (nói khái quát) Tài.

**TÀI CÁN** - (nói khái quát) Có tài, thường dùng với ý phủ định.

**TÀI DANH** - Người có tài và có tiếng tăm.

**TÀI ĐỨC** - Tài năng và đức độ.

**TÀI GIỎI** - (nói khái quát) Có tài.

**TÀI HOA** - Tổ ra có tài về nghệ thuật, văn chương. 131 tài tình | giống *Ví dụ*: Kiều rằng: Những đấng tài hoa; Thác là thể phách còn là tỉnh anh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TÀI TÌNH** - Rất tài, rất giỏi. Víi HH! Nghĩ đời mà ngời cho đời; Tài tình chỉ lắm cho trời đất ghen (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**THÔNG THẠO** - Giỏi, hiểu biết kỹ một vấn đề gì. gIỗ cúng giỗ, chạp, giỗ chạp, giỗ tết

**GIỖ** - Ngày lễ hàng năm, làm vào ngày chết để tưởng nhớ người quá cố. *Ví dụ*: Dù ai đi ngược về xuôi; Nhớ ngày giỗ tổ mùng mười tháng ba (Ca dao).

**CÚNG GIỖ** - Cúng vào ngày giỗ.

**CHẠP** - Ngày lễ cúng tổ tiên vào cuối năm. *Ví dụ*: Em ơi sao quá sa đà; Những ngày chạp hết thế mà đi đâu (Ca dao).

**GIỖ CHẠP** - Giỗ, nói khái quát.

**GIỖ TẾT** - Ngày giỗ và ngày tết nói chung.

**GIỐNG**

**giống như, hao hao, hệt, na ná, như, tựa, tương tự**

**GIỐNG** - Có ít hoặc nhiều những nét, đặc tính, dấu hiệu trùng nhau. *Ví dụ*: Con ai mà chẳng giống cha; Cháu ai mà chẳng giống bà giống ông (Ca dao). giống như | loài 132

**GIỐNG NHƯ** - Như giống.

**HAO HAO** - Hơi giống một nét nào đó.

**HỆT** - Giống gần như hoàn toàn.

**NA NÁ** - Gần giống, có nhiều nét giống nhau.

**NHƯ** - Từ so sánh những đối tượng khác nhau mà thấy giống nhau hoặc gần giống nhau. *Ví dụ*: Thân em như dải lụa đào; Phất phơ giữa chợ biết vào fay ai (Ca dao).

**TỰA** - Giống như cái rất điển hình nào đó (so sánh để nêu bật mức độ của một tính chất).

**TƯƠNG TỰ** - Giống gần hoàn toàn và có sự tương ứng ở những nét cơ bản.

**GIỐNG**

**chúng, chúng loại, giống nòi, loài, loại, nòi, nòi giống**

**GIỐNG** - Đơn vị phân loại (dưới họ và trên loài) chỉ những thứ cây trồng và vật nuôi có những đặc điểm giống nhau về mặt sinh học, sinh thái cũng như về mặt trồng trọt.

**CHỦNG** - Như loài.

**CHỦNG LOẠI** - Giống ioài.

**GIỐNG NÒI** - Nói về những người cùng một gốc rễ, cùng dòng máu sinh ra. *Ví dụ*: Ở đâu đau đớn giống nòi; Trông về Việt Bắc mà noi chí bên (Việt Bắc, Tế Hữu).

**LOÀI** - Đơn vị phân loại gồm những sinh vật thuộc cùng giống. 133 loại | giúp

**LOẠI** - Như giống, nhấn mạnh mối liên quan của những động vật về hình thức, tính chất hoặc với những vật có những nét giống nhau.

**NÒI** - Đơn vị phân loại sinh học, chỉ nhóm động vật (thường là vật nuôi) thuộc cùng một loài, có những đặc tính di truyền chung.

**NÒI GIỐNG** - Như giống nòi.

**GIỚI HẠN**

**hạn chế, phạm vi, ranh giới**

**GIỚI HẠN** - Chỉ ở trong một khuôn khổ nhất định, không vượt ra khỏi được.

**HẠN CHẾ** - Chỉ ở phạm vi không được vượt qua, không đủ, không đáp ứng được.

**PHẠM VI** - Khoảng được giới hạn của một hoạt động, một vấn đề hay một cái gì.

**RANH GIỚI** - Đường phân giới hạn giữa hai khu vực, hai địa hạt liền nhau.

**GIÚP**

**đỡ, giúp đỡ, giùm, hộ, hỗ trợ, tương hỗ, tương trợ, trợ giúp, trợ lực**

**GIÚP** - Làm cho ai việc gì đó, hay lấy của mình đem cho ai đó để giảm bớt khó khăn, bớt sức lao động. *Ví dụ*: Khâu rồi anh sẽ trả công; Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho; Giúp cho một thúng xôi vò; Một con lợn béo một Vò rượu tăm (Ca dao). đỡ | gìn giữ 134

**ĐỠ** - Giúp bớt vất vả, giảm một phần nào sức lực. *Ví dụ*: Chàng ơi phụ thiếp làm chỉ; Thiếp như cơm nguội đỡ khi đói lòng (Ca dao).

**GIÚP ĐỠ** - Như giúp nhưng nói chung hơn, rộng hơn. *Ví dụ*: Giáp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn.

**GIÙM** - Như giúp nhưng nghĩa hẹp hơn, có sắc thái thân mật.

**HỘ** - Giúp đỡ cho một tí, một việc nhỏ.

**HỖ TRỢ** - Giúp đỡ lẫn nhau, giúp đỡ thêm vào.

**TƯƠNG HỖ** - Giúp đỡ qua lại lẫn nhau.

**TƯƠNG TRỢ** - Giúp đỡ lẫn nhau. *Ví dụ*: Vì chưng xếp đặt thì giờ; Xóm làng tương trợ chăm lo ngại gì (Ca dao).

**TRỢ GIÚP** - Như giúp đỡ.

**TRỢ LỰC** - Giúp để tăng thêm sức mạnh.

**GIỮ**

**bảo hộ, bảo vệ, gìn giữ, giữ gìn, giữ rịt**

**GIỮ** - Không để mất, không cho rời ra, xổng ra, không cho ai xâm phạm đến. *Ví dụ*: Chiếc thoa với bức tờ mây; Duyên này thì giữ, vật này của chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BẢO HỘ** - Bảo vệ, không để hư hại (nhưng thường nói về lao động hoặc tài sắn).

**BẢO VỆ** - Giữ gìn có sắc thái trang trọng. *Ví dụ*: Bảo vệ Tổ quốc.

**GÌN GIỮ** - Như giữ gìn. 135 giữ gìn | gọi

**GIỮ GẦN** - Giữ cho được lâu, cho khỏi mất.

**GIỮ RỊT** - Cố giữ lại với mình, không cho rời ra hoặc không chịu bỏ ra.

**G0Á**

**goá bụa**

**GOÁ** - Người đàn ông hay đàn bà có vợ hoặc chồng chết.

**GOÁ BỤA** - Người đàn ông hay người đàn bà ở vào cảnh goá, với sắc thái đáng thương. *Ví dụ*: Lênh đênh chiếc bách giữa dòng; Thương thân goá bụa, phòng không lỡ thì (Ca dao). GúC

**XÓ**

**GÓC** - Hình tạo thành bởi 2 đường thẳng xuất phát từ cùng một điểm, một nơi chật hẹp. *Ví dụ*: Bốn góc thì anh thếp vàng; Bốn chân thếp bạc, tám thang chạm rồng (Ca dao).

**XÓ** - Góc tối trong nhà. *Ví dụ*: Một miếng giữa đàng bằng một sàng xó bếp (Tục ngũ).

**GỌI**

**gào, hô, hô hào, hô hoán, kêu, kêu ca, kêu gọi, kêu la, kêu nài, kêu van, la, la hét, la làng, la lối**

**GỌI** - Phát một âm thanh, hoặc tên người làm cho người ta chú ý đến và đáp lại. *Ví dụ 1*: Con cuốc kêu réo rắt trên ngàn; Gà rừng réo rắt gọi con tha môi (Ca dao). gào | la lối 136 *Ví dụ 2*: Vẳng nghe tiếng ếch bên tai; Giật mình còn tIởng tiếng ai gọi đò (Sông lấp, Tú Xương).

**GÀO** - Kêu to hết cỡ vì đau đớn hoặc phẫn uất. *Ví dụ*: Đi đâu mà chẳng lấy chông; Người ta lấy hết, chổng mông mà gào (Ca dao).

**HÔ** - Cất tiếng cao, to, thành lời rất ngắn gọn để ra lệnh, thúc giục hoặc biểu thị yêu cầu, quyết tâm.

**HÔ HÀO** - Kêu gọi mọi người tham gia một công việc gì đó.

**HÔ HOÁN** - Kêu to lên cho mọi người biết.

**KÊU** - Tiếng gọi có âm lượng lớn cho người ta nghe thấy. *Ví dụ*: Trên chùa đã động tiếng chuông; Gà Thọ Xương đã gáy, chỉm trên nguồn đã kêu (Ca dao).

**KÊU CA** - (nói khái quát) Kêu để tỏ thái độ không bằng lòng.

**KÊU GỌI** - Hô hào mọi người ra làm việc gì.

**KÊU LA** - Kêu to lên.

**KÊU NÀI** - Xin, nài bằng những lời nói đi nói lại nhiều lần.

**KÊU VAN** - Van xin bằng những lời thống thiết.

**LA** - Kêu to, do bị đau hay xúc động mạnh, hoặc nhằm làm cho mọi người có thể nghe thấy. *Ví dụ*: Em khuyên anh đừng lại lại qua qua; Một mai kia thầy mẹ biết, đặng đánh la tụi mình (Ca dao).

**LA HÉT** - (nói khái quát) La rất to.

**LA LÀNG** - Cất tiếng thật to kêu cứu làng xóm. *Ví dụ*: Vừa ăn cắp vừa la làng (Thành ngữ).

**1A LỐI** - Kêu la, làm ầm †. 137 gọn | khêu gợi

**GỌN**

**gọn gàng, gọn ghẽ, gọn lón**

**GỌN** - Ngắn, không rườm rà, không dài, không loà xoà. *Ví dụ*: Sắp xếp gọn đô đạc.

**GỌN GÀNG** - Gọn ghẽ, dễ trông. *Ví dụ*: Nhà cửa gọn gàng ngăn nắp.

**GỌN GHẼ** - Gọn với ý đẹp mắt, không loà xoà.

**GỌN LỎN** - Rất gọn, thậm chí thiếu, cộc lốc. GúP chung, gom, hùn

**GÓP** - Đem phần của mình, hoặc tinh thần, hoặc vật chất để cùng làm việc gì chung. *Ví dụ*: Mùa đông gió bấc mưa phùn; Xót người mang súng lội bàn thâu đêm; Mau đem tiền bạc góp thêm; Để mua áo ấm chăn êm tặng người (Ca dao).

**CHUNG** - Cùng nhau góp phần vào làm việc gì. *Ví dụ*: Cha chung không ai khóc (Thành ngũ).

**GOM** - Góp và tập trung vào một nơi.

**HÙN** - Góp vốn vào làm việc gì. GợI khêu, khêu gợi

**GỢI** - Làm cho bùng lên, mạnh lên một tình cảm đã sẵn có.

**KHÊU** - Nêu cho người ta nhận rõ hơn.

**KHÊU GỢI** - Khêu và gợi nói chung. ghê | bắt buộc 136

**GHẾ**

**ghê gớm, ghê rợn, ghê tởm, kinh, kinh đị, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoảng, kinh khủng, khúng khiếp**

**GHÊ** - Có những gì đó ở mức độ khác thường, đáng cho người ta phải nể sợ.

**GHÊ GỚM** - Ở một mức độ khác thường, đáng cho người ta phải nể sợ.

**GHÊ RỢN** - Sợ đến phát rợn người.

**GHÊ TỞM** - Trông gớm đến nỗi không chịu được.

**KINH** - Có cảm giác sợ đến mức rùng mình không thể chịu đựng khi nhìn thấy hoặc cảm giác thấy.

**KINH DỊ** - Kinh hãi hoặc làm cho kinh hãi bởi điều gì quá lạ lùng.

**KINH HÃI** - Kinh sợ, hãi hùng.

**KINH HOÀNG** - Kinh sợ đến mức sững sờ, mất tự chủ.

**KINH HOẢNG** - Kinh sợ, hoảng hối.

**KINH KHỦNG** - Như khủng khiếp.

**KHỦNG KHIẾP** - Hoảng sợ hoặc có tác dụng làm cho hoảng sợ ở mức rất cao.

**GƯƠNG**

**bắt buộc, gắng gượng, gắng sức, gượng ép, qượng gạo, gượng nhẹ**

**GƯỢNG** - Làm việc gì tuy không muốn nhưng vẫn làm mặc dù không thích hoặc không bỏ sức làm.

**BẮT BUỘC** - Buộc phải làm. 130 — gắng gượng | gượng nhẹ

**GẮNG GƯỢNG** - Gượng làm một cách khó khăn vì sức đang yếu.

**GẮNG SỨC** - Dùng sức nhiều hơn bình thường để làm việc gì.

**GƯỢNG ÉP** - Không được tự nhiên vì đã cố làm, cố thực hiện cho được khi chưa có đủ cơ sở, có đủ điều kiện.

**GƯỢNG GẠO** - Như gượng, song có sắc thái giả tạo, không tự nhiên.

**GƯỢNG NHẸ** - Cố lựa cách sao cho nhẹ nhàng, tránh động chạm mạnh.

**S4 HÀ TIỆN**

**bún xỉn, chắt bóp, chắt chiu, dè, đè sén, keo, keo kiệt, tiết kiệm**

**HÀ TIỆN** - Không dám tiêu pha, chỉ muốn dành dụm, nên riết róng, bủn xỉn. *Ví dụ*: Buôn thuyền bán bè không bằng ăn dè hà tiện (Tục ngũ).

**BỦN XỈN** - Hà tiện đến mức không dám chỉ tiêu cả những khoản hết sức nhỏ nhặt.

**CHẮT BÓP** - Dành dụm từng tí một, nhặt nhạnh từng li từng tý và bòn mót bủn xỉn, cũng có ý ăn tiêu bủn xỉn.

**CHẮT CHIU** - Ăn tiêu dè sên có kế hoạch có tính toán, dành dụm, gom nhặt.

**DÈ** - Tự hạn chế trong việc chỉ dùng, chỉ dùng t một. *Ví dụ*: Lúc có thì chẳng ăn đe; Đến khi ăn hết thì đè chẳng ra (Ca dao).

**ĐÈ: SÈN** - Tự hạn chế ở mức độ tối thiểu trong việc chỉ dùng.

**KEO** - Như keo kiệt. 141 keo kiệt | đôi

**KEO KIỆT** - Hà tiện đến mức bủn xỉn, chỉ biết giữ lấy mọi thứ cho mình.

**TIẾT KIỆM** - Sử dụng của cải, vật liệu đúng mức không phí phạm.

**HẠCH**

**bắt bẻ, hạch sách, hoạch, hoạnh họe**

**HẠCH** - Vặn vẹo người dưới với thái độ sừng sộ, doạ dẫm, vòi vĩnh (nói về trẻ em).

**BẮT BÈ** - Vặn vẹo điều này điều khác để kiếm chuyện, luôn muốn sinh sự với người ta.

**HẠCH SÁCH** - Bắt bẻ và đòi hỏi điều này điều khác.

**HOẠCH** - Bắt bẻ một cách hách dịch.

**HOẠNH HỌE** - Bắt bẻ hết điều này đến điều khác một cách hách dịch và làm khó dễ cho người ta.

**HAI**

**cặp, đôi**

**HAI** - Số đếm sau số một và trước số ba.

**CẶP** - Hai vật, hai người đi đôi với nhau thành một thể thống nhất không tách nhau. *Ví dụ*: Chiều mộng hoà thơ trên nhánh duyên; Cây me ríu rít cặp chìm chuyên (Thơ duyên, Xuân Diệu).

**ĐÔI** - Hai vật hoặc hai hiện tượng đi với nhau, có quan hệ với nhau (đôi đũa, đôi mắt). *Ví dụ 1*: Chim bay nó cũng có đôi; Uổng thân con gái lẻ loi một mình. (Ca dao) *Ví dụ 2*: Đôi ta như thể con ong; Con quấn con quýt, con trong con ngoài (Ca dao). hại | thiệt thòi 142

**HẠI**

**hao, hao phí, hao tổn, tốn, tốn kém, tốn phí, tốn, tốn hại, tổn hao, tốn thất, thiệt, thiệt hại, thiệt thòi**

**HẠI** - Chỉ sự hao tổn làm cho người ta thiệt thòi. *Ví dụ*: Một ngày lạ thói sai nha; Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HAO** - Sút đi một ít, vơi đi một ít.

**HAO PHÍ** - Dùng mất nhiều một cách không cần thiết.

**HAO TỔN** - Dùng mất quá nhiều vào việc gì một cách đáng tiếc.

**TỐN** - Hết nhiều của cải, tiền bạc.

**TỐN KÉM** - (nói khái quát) Tốn mất nhiều tiền của.

**TỐN PHÍ** - Như rốn kém.

**TỔN** - Tốn mất nhiều.

**TỔN HẠI** - Hư hỏng, mất mát nhiều.

**TỔN HAO** - Như hao tổn.

**TỔN THẤT** - Mất mát nhiều và thiệt nhiều.

**THIỆT** - Bị mất một phần quyền lợi của mình.

**THIỆT HẠI** - Mất mát nhiều về người, tiền bạc, của cải hoặc tinh thần.

**THIỆT THÒI** - Phải chịu điều thiệt, thường là lớn và do hoàn cảnh (thường nói với ý thương hại). *Ví dụ*: Đã không biết sống làm vui; Tấm thân nào biết thiệt thòi là thương (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 143 hàm hồ | hốc

**HÀM HỒ**

**hồ đồ**

**HÀM HỒ** - (Nói năng) hấp tấp, không dựa vào căn cứ chính xác để kết luận.

**HỒ ĐỒ** - Không đúng, không chính xác và thiếu trách nhiệm, thiếu suy nghĩ.

**HÃM**

**cầm, giữ, kìm**

**HÃM** - Giữ lại không cho đi hoặc chạy nữa, không cho tiếp tục nữa.

**CẦM** - Lấy tay để giữ một vật gì, giữ lại hoặc hãm lại. *Ví dụ*: Câm vàng mà lội qua sông; Vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng (Ca dao).

**GIỮ** - 1. Nói chung nắm chắc trong tay không thả ra. 2. Giam lại vì có tội gì đó.

**KÌM** - Giữ lại không cho đi; giữ lại không cho phát triển.

**HANG**

**hầm, hố, hốc, huyệt, lỗ**

**HANG** - Chỗ sâu có trong đất hoặc trong núi.

**HẦM** - Rãnh đào dưới đất hoặc hố đào ngầm dưới đất để ẩn núp cất giấu.

**HỐ** - Lỗ sâu hoặc nông đào ở dưới đất.

**HỐC** - Lỗ ở cây hoặc ở núi; có thể dùng để chỉ một vài bộ phận nhỏ của con người. huyệt | hàng 144 *Ví dụ*: Ở bờ những hốc cùng hang; Chăn chiếu chẳng có trăm đường xót xa (Ca dao).

**HUYỆT** - Hố đào dưới đất để chôn người chết.

**LỖ** - Cũng là hố nhưng nhỏ; có thể chỉ một vài bộ phận của người hoặc động vật. *Ví dụ*: Ăn lông ở lỗ (Tục ngũ).

**HÀNG XÓÚM**

**láng giêng, xóm làng**

**HÀNG XÓM** - Người trong cùng một xóm, một làng, thường dùng một cách thân mật, thường nói về người ở gần.

**LÁNG GIÊNG** - Người ở cạnh nhà hoặc ở gần nhà, thân mật hơn hàng xóm. *Ví dụ 1*: Bán anh em xa mua láng giềng gân (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Láng giềng đã đỏ đèn đâu; Chờ em ăn dập miếng giầu em sang (Chờ nhau, Nguyễn Bính).

**XÓM LÀNG** - Xóm và làng, về mặt là khối dân cư ở nông thôn với đời sống riêng của nó. *Ví dụ 1*: Gặp nhau giữa quãng đường này; Xóm làng thì ngái, mẹ thầy thì xa (Ca dao). *Ví dụ 2*: Vì chưng xếp đặt thì giờ; Xóm làng tương trợ chăm lo ngại gì (Ca dao).

**HÀNG**

**dãy, rặng**

**HÀNG** - Từ biểu thị số lượng nhiều nhưng không xác định, đơn vị tính là điều được nói đến. *Ví dụ*: Ôi hàng tre xanh xanh Việt Nam; Báo táp mưa sa đứng thẳng hàng (Viếng lăng Bác, Viễn Phương). 145 dãy | lôi cuốn

**DÃY** - Tập hợp nhiều người, vật xếp thành hàng.

**RẶNG** - Tập hợp nhiều vật cùng loại (thường là cây hoặc núi) đứng liên tiếp nhau thành dãy dài. *Ví dụ*: Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang; Tóc buôn buông xuống lệ ngàn hàng (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu).

**HÀNG**

**hàng họ, hàng hoá, thương phẩm, vật phẩm**

**HÀNG** - Những thứ, vật được xem là sản phẩm để trao đổi, mua bán. *Ví dụ*: Phương thức hàng đổi hàng.

**HÀNG HỌ** - (nói khái quát) Hàng để buôn bán, kinh doanh.

**HÀNG HOÁ** - Sản phẩm do lao động làm ra được mua bán trên thị trường nói chung. *Ví dụ*: Trao đổi hàng hoá.

**THƯƠNG PHẨM** - Sản phẩm hàng hoá được đưa ra mua bán, trao đổi trên thị trường.

**VẬT PHẨM** - (nói khái quát) Vật được làm ra.

**HẤP DẪN**

**cuốn hút, lôi cuốn, quyến rũ, thu hút**

**HẤP DẪN** - Có sức lôi cuốn, làm cho chúng ta thích thú, tập trung sự chú ý.

**CUỐN HÚT** - Làm cho phải chú ý và bị cuốn theo.

**LÔI CUỐN** - Làm cho có thiện cảm, ham thích đến mức bị cuốn theo. *Ví dụ*: Quyển sách hay, lôi cuốn nhiều độc giả. quyến rũ | thấp hèn 146

**QUYẾN RŨ** - Làm cho người ta mê mẩn mà theo. *Ví dụ*: Người con gái có sắc đẹp quyến rũ.

**THU HÚT** - Tạo nên ấn tượng mạnh mẽ để người khác quan tâm và dồn mọi sự chú ý vào.

**HÈN**

**đê hèn, đớn hèn, hèn hạ, hèn kém, hèn mạt, hèn mọn, hèn nhát, thấp hèn**

**HÈN** - Chỉ con người thấp kém, nhút nhát, sợ sệt, e dè, thiếu can đảm, thiếu nghị lực phải phụ thuộc vào người khác. *Ví dụ*: Trước kia ta vẫn tu thân; Ta tu chẳng được thì thân ta hèn (Ca dao).

**ĐÊ HÈN** - Thấp kém và hèn hạ đến mức đáng khinh bỉ.

**ĐỚN HÈN** - Hèn đến mức tỏ ra không có chút bản lĩnh, rất đáng khinh.

**HÈN HẠ** - Tỏ ra thấp kém về bản lĩnh và nhân cách đến mức đáng khinh.

**HÈN KÉM** - Có khả năng và địa vị xã hội thấp, dưới mức bình thường.

**HÈN MẠT** - Thấp kém về nhân cách tột độ đến mức đáng khinh bỉ. *Ví dụ*: Dàng thủ đoạn hèn mạt, bỉ ổi.

**HÈN MỌN** - Thấp kém và nhỏ bé hết sức, không đáng kể. *Ví dụ*: Ruộng nương không ai cày cho; Trâu bò hèn mọn, em lo đường nào (Ca dao).

**HÈN NHÁT** - Chỉ con người thấp kém, thiếu can đảm, thiếu nghị lực.

**THẤP HÈN** - Quá tầm thường, đáng khinh. 147 hết | hết mình

**HẾT**

**cạn, hết nhẫn, kiệt, nhắn, sạch, trụi**

**HẾT** - Không còn nữa, sau một quá trình tiêu hao, mất dần. *Ví dụ*: Hết hạn sử dụng.

**CẠN** - (Vật, nơi chứa nước) ở tình trạng hết dần hoặc đã hết sạch nước. *Ví dụ*: Sen xa hồ sen khô hô cạn; Lựu xa đào lựu ngả đào nghiêng (Ca dao).

**HẾT NHẪN** - Hết tất cả, như bị vét đến không còn một chút nào. *Ví dụ*: Về quê chơi tết hết nhắn cả tiên.

**KIỆT** - Hết sạch, không còn tí gì. *Ví dụ*: Sức càng lực kiệt (Tục ngữ)

**NHẪN** - Hết hoàn toàn, chẳng còn gì.

**SẠCH** - Hết tất cả, không còn lại chút nào. *Ví dụ*: Đồ tế nhuyễn của riêng tây; Sạch sành sanh vét cho đây túi tham (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**TRỤI** - Hết sạch, chỉ còn trơ ra những gì không thể tác động đến.

**HẾT LÒNG**

**hết mình, hết mực, hết sức, nhiệt tình, ra sức, tận tâm, tận tuy, tận tình**

**HẾT LÒNG** - Mang hết tất cả khả năng và sự nhiệt tình của mình ra làm việc gì. *Ví dụ*: Hết lòng phục vụ nhân dân.

**HẾT MÌNH** - Làm hết sức mình, bằng tất cả mọi khả năng mình có được. hết mực | dịu ngọt 148

**HẾT MỰC** - Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa (thường nói về phẩm chất tốt đẹp của con người). *Ví dụ*: Hết! mực yêu thương con cái.

**HẾT SỨC** - Đến mức cao nhất, không thể hơn được nữa. *Ví dụ*: Lái xe đi đường đèo, núi phải hết sức cẩn thận.

**NHIỆT TÌNH** - Tình cảm sốt sắng đối với công việc chung, sự nghiệp chung.

**RA SỨC** - Đem hết sức ra làm việc gì.

**TẬN TÂM** - Bằng tất cả tấm lòng, hết lòng, nhưng có sắc thái trang trọng và cao hơn.

**TẬN TÌNH** - Như hết lòng, với tất cả sự nhiệt tình.

**TẬN TUY** - Hết lòng, hết sức với công việc, không nề gian khó, không ngại hi sinh. *Ví dụ*: Tận tuy với công việc.

**HIỀN**

**dịu dàng, dịu hiển, dịu ngọt, hiển dịu, hiền hậu, hiển hoà, hiền khô, hiền lành, hiển từ, hiền thục, lành, thu mụ**

**HIỂN** - Tốt, không có những hành động gây điều gì xấu cho ai, khi tiếp xúc thấy dễ chịu.

**DỊU DÀNG** - Có tác dụng gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến các giác quan hoặc đến tinh thần. *Ví dụ 1*: Tính tình dịu dàng, thuỳ mị. *Ví dụ 2*: Chim khôn kêu tiếng rảnh rang; Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe (Ca dao).

**DỊU HIÊN** - Dịu dàng và hiền hậu.

**DỊU NGỌT** - Dịu dàng và ngọt ngào. 149 hiển dịu | hiện tại

**HIỀN DỊU** - Như đju hiền.

**HIỀN HẬU** - Hiền lành và nhân hậu. *Ví dụ*: Tính tình hiền hậu.

**HIÊN HOÀ** - Hiền lành và ôn hoà. *Ví dụ*: Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng nam (Tục ngũ).

**HIÊN KHÔ** - Rất hiền, biểu lộ rõ ra trên nét mặt một cách chân thật.

**HIẾN LÀNH** - Tô ra rất hiền trong quan hệ đối xử với người khác, không hề có những hành động trực tiếp gây hại cho bất kì ai. *Ví dụ*: Chẳng tham nhà ngói ba toà; Tham vì một nôi mẹ cha hiền lành (Ca dao).

**HIÊN TỪ** - Hiền và giàu lòng thương người.

**HIỀN THỤC** - (người phụ nữ) Hiền hậu và dịu dàng.

**LÀNH** - Không ác, không làm điều gì ác.

**THUỲ MY** - Dịu dàng, hiền hậu, biểu hiện ở nét mặt, cử chỉ, cách nói năng.

**HIỆN**

**bây giờ, hiện nay, hiện tại**

**HIỆN** - Ngay lúc đang làm, đang nói, ngay trước mắt.

**BÂY GIỜ** - Lúc này, lúc đang nói. *Ví dụ 1*: Bây giờ em đã có chông; Như chim vào lông như cá cắn câu (Ca dao). *Ví dụ 2*: “Chị bây giờ”... nói thế nào; Bướm tiên khi đã lạc — vườn ñodfg (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính).

**HIỆN NAY** - Nói về khoảng thời gian hiện tại.

**HIỆN TẠI** - Chỉ thời gian đang diễn ra. học lực | chất vấn 150

**HỌC LỰC**

**khả năng, năng lực, trình độ**

**HỌC LỰC** - Sức học của một người được đánh giá bằng vốn kiến thức và kỹ năng đã đạt được ở nhà trường.

**KHẢ NĂNG** - Cái có thể xuất hiện, có thể xảy ra trong điều kiện nhất định. *Ví dụ*: Cơn bão có khả năng sẽ suy yếu dân khi vào đất liền.

**NĂNG LỰC** - Khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. *Ví dụ*: Con người có năng lực tư duy.

**TRÌNH ĐỘ** - Chỉ mức độ hiểu biết cao hay thấp.

**HỦI**

**căn vặn, chất vấn, tìm hiểu, tra hỏi, tra khảo**

**HỎI** - Nói ra điều mình mong muốn ở người ta với yêu cầu sẽ được đáp ứng. *Ví dụ 1*: Ngó lên mây bạc trời hồng; Thương em, hỏi thiệt có chồng hay chưa (Ca dao). *Ví dụ 2*: Hỏi tên rằng Mã Giám Sinh; Hỏi quê rằng huyện Lâm Thanh cũng gân (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CĂN VĂN** - Hỏi tới cùng, hỏi thật cặn kẽ, hỏi bằng được mới thôi. Thái độ người hỏi có khi gay gắt không hoà nhã dịu dàng làm đối phương căng thẳng.

**CHẤT VẤN** - Hỏi cho rõ lý do, nguồn gốc đầu đuôi mọi chuyện, buộc đối phương phải giải thích, trả lời. *Ví dụ*: Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải trả lời chất vấn trước Quốc hội.

**1S1**

**tìm hiểu | đình chỉ**

**TÌM HIỂU** - Tìm, xem xét, điều tra để biết rõ, hiểu rõ. Ví dịy Tìm hiểu nguyên nhân gây ra các vụ cháy xe hàng loạt.

**TRA HỎI** - Truy hỏi gắt gao nhằm buộc phải nói ra sự thật.

**TRA KHẢO** - Tra hỏi một cách gắt gao, thường có đánh đập để bắt cung khai.

**H0ÀN GẢNH**

**cánh huống, tình cảnh, tình hình, tình huống, tình thế**

**HOÀN CẢNH** - Điều kiện, thời gian, địa điểm, nơi xảy ra sự việc | hoäo nói lên một trường hợp, một cảnh ngộ nào đó.

**CẮNH HUỐNG** - Tình huống xảy ra trong một hoàn cảnh nhất định.

**TÌNH CẢNH** - Cảnh ngộ và tình trạng đang phải chịu đựng.

**TÌNH HÌNH** - Tất cả những sự việc có liên quan với nhau xây ra trong một thời gian và ở một nơi nào đó.

**TÌNH HUỐNG** - Tình hình của sự việc xảy ra mà ta phải suy nghĩ, thường nói về khó khăn.

**TÌNH THẾ** - Tình hình cụ thể, về mặt có lợi hay không có lợi cho những hoạt động nào đó của con người.

**H0ÃN**

**dừng, đình chỉ, ngừng, thôi**

**HOÃN** - Chuyển thời điểm đã định làm việc gì đó sang thời điểm khác muộn hơn.

**ĐỪNG** - Thường nói đang đi, đang làm, không tiếp tục nữa.

**ĐÌNH CHỈ** - Thôi không tiếp tục nữa. ngừng Ì ăn năn

**I52**

**NGỪNG** - Tạm ngừng rồi sau lại làm. *Ví dụ*: Ngại ngùng dợn gió e sương; Ngừng hoa bóng thẹn trông gương mặt dày (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**THÔI** - Không tiếp tục nữa.

**HOANG**

**hoang phí, hoang toàng, lãng phí, phí, phí phạm, phung phí**

**HOANG** - Tiêu pha lãng phí, xa xỉ, phụng phí. *Ví dụ*: Chồng em nó chả ra gì; Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang (Ca dao).

**HOANG PHÍ** - Hoang và phí, nói khái quát.

**HOANG TOÀNG** - Ăn tiêu hoang phí, quá độ, bừa bãi.

**LÃNG PHÍ** - Phí thì giờ, tiền của, sức lực (nhấn mạnh).

**PHÍ** - Làm mất đi, tiêu đi một cách nhiều quá mức mà vô ích.

**PHÍ PHẠM** - Tiêu, dùng quá mức không có ích gì, giống phí nhưng mức độ thấp hơn.

**PHUNG PHÍ** - Sử dụng quá nhiều một cách lãng phí, vô ích.

**HỐI**

**ăn năn, ân hận, hối cải, hối hận, hối lỗi, hối tiếc**

**HỐI** - Cảm thấy tiếc và băn khoăn, bứt rứt, không yên tâm vì mình đã trót làm điều sai. *Ví dụ*: Đã trót rồi hốt cũng không kịp.

**ĂN NĂN** - Cũng như hối song mức độ băn khoăn day dứt nhiều hơn. 153 ân hận | hỗn láo

**ÂN HẬN** - Băn khoăn, day dứt và tự trách mình trước việc không hay đã để xảy ra. *Ví dụ*: Ân hận vì đã lỡ lời.

**HỐI CẢI** - Hối hận về tội lỗi của mình và tỏ ra muốn sửa chữa.

**HỐI HẬN** - Khổ tâm đau xót, day dứt vì nhận ra bản thân đã làm điều sai trái.

**HỐI LỖI** - Tự nhận ra được lỗi lầm và tỏ ra đau xót, day dứt về lỗi lầm ấy.

**HỐI TIẾC** - Hối hận và lấy làm tiếc. *Ví dụ*: Hối tiếc vì đã làm lỡ mất cơ hội.

**HỔ**

**cọp, hùm, ông ba mươi**

**HỔ** - Thú hung dữ, lông màu vàng, có vằn đen. *Ví dụ*: Hổ dữ không nỡ ăn thịt con.

**CỌP** - Như hổ.

**HÙM** - Như hổ.

**ÔNG BA MƯƠI** - Như hể.

**HỖN**

**hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, láo, láo toét, nhờn, xấc láo, xấc xược**

**HỖN** - Không giữ đúng khuôn phép, không giữ lễ độ với người trên.

**HỖN HÀO** - (nói khái quát) Hỗn.

**HỖN IÁO** - Tô ra vô lễ, khinh thường với người khác, không kể thứ bậc, tuổi tác. hỗn xược | hỏng 15⁄4

**HÔN XƯỢC** - Tỏ ra vô lễ, có hành vi xúc phạm đối với người trên.

**LÁO** - Nói với hoạt động vô lễ với người trên, sai trái.

**LÁO TOÉT** - Rất láo.

**NHỜN** - Hỗn, coi thường người trên. *Ví dụ*: Nhờn chó chó liếm mặt (Tục ngũ).

**XẤC LÁO** - Tỏ ra vô lễ, không còn coi người khác ra gì.

**XẤC XƯỢC** - Tô ra vô lễ, khinh thường, xúc phạm người trên.

**HỢP**

**ăn Ú, hợp ý, phù hợp, thích hợp,**

**HỢP** - Khớp nhau, thuận với nhau. *Ví dụ*: Hai bên ý hợp tâm đâu; Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**ĂN Ý** - Hợp ý nhau một cách khăng khít.

**HỢP Ý** - Cùng có chung một ý muốn như nhau.

**PHÙ HỢP** - Ăn khớp với nhau, đúng khớp với nhau.

**THÍCH HỢP** - Đúng với thực tế, với yêu cầu.

**HƯ**

**hỏng, hư đốn, hư hỏng**

**HƯ** - Không dùng được; tư cách đạo đức kém sút đi. *Ví dụ*: Mẹ cha chỉ dẫn trăm đường; Con không nghe ấy là đường con hư (Ca dao).

**HỎNG** - Giống như +, không dùng được nữa, nếu muốn dùng thì phải sửa chữa; nếu chỉ người thì người đó xấu, không tốt, phạm vào tư cách đạo đức. 132 hư đốn | nhang

**HƯ ĐỐN** - Nói trẻ con quá hư.

**HƯ HỎNG** - Người trở nên không tốt về bản chất, đạo đức hoặc vật không dùng được nữa.

**HỨNG**

**hóng**

**HỨNG** - Giơ tay ra để cho vật gì rơi vào hoặc nhận lấy một cái gì từ đâu tới.

**HÓNG** - Đón lấy một cái gì, một vật gì không cụ thể lắm.

**HƯƠNG**

**nhang**

**HƯƠNG** - Vật để đốt cho thơm làm bằng xạ hay bằng nhựa thông được dùng trong khi tế lễ, cúng bái. *Ví dụ*: Rằng: Sao trong tiết thanh mình; Mà đây hương khói nắng tanh thế à (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NHANG** - Hương.

**ÍT**

**chút, hiếm, một tí**

**ÍT** - Trái với nhiều. *Ví dụ*: É nhiều thiếu nữ buôn không nói; Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu).

**CHÚT** - Ít nhỏ, không đáng kể. *Ví dụ*: Rằng, tôi chút phận đàn bà; Ghen tuông thì cũng người ta thường tình (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HIẾM** - Ít, khó tìm.

**Tí** - Rất ít hoặc rất bé. "xf

**KÉM**

**đuối, hèn, kém cói, tầm thường, thường, xoàng, xoàng xĩnh**

**KÉM** - Thấp hơn về năng lực, về tư cách, giá trị đó so với mức trung bình.

**ĐUỐI** - Kém, không đuổi kịp mức đòi hỏi của yêu cầu.

**HÈN** - Thấp kém. *Ví dụ*: Tài hèn sức mọn (Thành ngữ).

**KÉM CÓI** - Kém, nói khái quát.

**TẦM THƯỜNG** - Thường lắm. *Ví dụ*: Con người tầm thường.

**THƯỜNG** - Trung bình, không có gì nổi.

**XOÀNG** - Kém, không có gì đặc biệt.

**XOÀNG XĨNH** - Xoàng, kém, nói khái quát. kẹp | kết cục

**I58 KẸP**

**cặp**

**KẸP** - Dùng hai thanh tre, gỗ... để giữ một vật gì lại.

**CẶP** - Cũng là kẹp, để giữ cho chặt, cho gọn.

**KẾ**

**kế tiếp, nối tiếp, tiếp**

**KẾ** - Ổ ngay sau sự kiện xảy ra trước.

**KẾ TIẾP** - Cũng như nối tiếp, nối liền sau.

**NỐI TIẾP** - Tiếp liền sau, người này sau người khác, việc này sau việc kia.

**TIẾP** - Đi theo ngay sau việc trước, sau người trước.

**KẾT QUÁ**

**hậu quả, thành quả, thành tựu**

**KẾT QUÁ** - Cái gì mình đạt được do một hoạt động hay một việc đem lại.

**HẬU QUÁ** - Kết quả xấu về sau của một hoạt động, của một tai hoạ.

**THÀNH QUÁ** - Kết quả tốt đẹp có tác dụng lớn.

**THÀNH TỰU** - Kết quả tốt đạt được hết sức có ý nghĩa, sau một quá trình hoạt động thành công.

**KẾT 0U**

**chưng quy, rốt cục**

**KẾT CỤC** - Sự chấm dứt cuối cùng của một việc gì đó mà không có kết quả. 159 chung quy | khái niệm

**CHUNG QUY** - Cho đến cùng, rút lại.

**RỐT CỤC** - Cũng là kết quả cuối cùng.

**KIỆN**

**kêu, khiếu nại, thưa**

**KIỆN** - Đề nghị với toà án xử về người đã làm việc gì phạm pháp đối với mình.

**KÊU** - (Khẩu ngữ) xin chính quyền giải quyết vấn đề gì.

**KHIẾU NẠI** - Đề nghị cơ quan thẩm quyền xét lại một việc đã được xét xử xong.

**THƯA** - Bày tỏ nỗi oan ức về vấn đề gì đó để xin, để kiện (thường dùng trong chế độ cũ).

**KHAI MẠC**

**bắt đầu, mở đầu, mớ màn**

**KHAI MẠC** - Bắt đầu một việc, một cuộc hội nghị, một cuộc dạ hội..

**BẮT ĐẦU** - Bước vào giai đoạn đầu của một công việc, một quá trình, một trạng thái.

**MỞ ĐẦU** - Bắt đầu một quá trình, một sự kiện diễn ra liên tiếp sau đó.

**MỞ MÀN** - Bắt đầu diễn văn nghệ, sinh hoạt câu lạc bộ hay một hoạt động nào đó.

**KHÁI NIỆM**

**luận điểm, quan điểm, quan niệm**

**KHÁI NIỆM** - Một hình thức tư duy giúp người ta hiểu biết luận điểm | khay 160 những đặc trưng chủ yếu của các sự vật hiện tượng của hiện thực khách quan. *Ví dụ*: Khái niệm khoa học.

**LUẬN ĐIỂM** - Ý kiến, quan điểm có tính chất lí luận.

**QUAN**

**ĐIỂM** - Cách người ta xem xét, nhìn nhận sự vật và -giải quyết các vấn đề (theo ý thức của một giai cấp xã hội).

**QUAN NIỆM** - Cách nhìn nhận, cách hiểu của mình đối với một sự vật, một vấn đề.

**KHÁI 0UÁT**

**bao quát, tổng quát**

**KHÁI QUÁT** - Thâu tóm những nét chính của toàn bộ vấn đề.

**BAO QUÁT** - Nhìn được rộng rãi toàn thể vấn đề.

**TỔNG QUÁT** - Nhìn chung toàn bộ vấn đề, không đi vào các chỉ tiết.

**KHÁM PHÁ**

**phát hiện, phát kiến, phát minh**

**KHÁM PHÁ** - Tìm ra được cái gì còn bí mật.

**PHÁT HIỆN** - Tìm ra cái mà chưa ai biết từ trước đến nay.

**PHÁT KIẾN** - Tìm ra hiện tượng khoa học, một ý mới:

**PHÁT MINH** - Tìm ra hay chế tạo ra cái gì mới.

**KHAY**

**cơi**

**KHAY** - Vật làm bằng gỗ hoặc các vật liệu Nhắc, DI bn hoặc hình nhiều cạnh dùng đựng trầu, thuốc lá, ấm chén.

**IGI**

**cơi | may** *Ví dụ*: Yêu nhau trâu vỏ cũng say; Ghét nhau, cau đậu đây **khay chẳng màng (Ca dao).**

**CƠI** - Vật bằng gỗ, hình tròn, giống chiếc đĩa, trước kia dùng đựng trầu cau. *Ví dụ*: Đàn ông nông nổi giếng khơi; Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu (Ca dao).

**KHẬP KHIẾNG**

**cà nhắc, tập tễnh, thọt**

**KHẬP KHIỂNG** - Đi chân cao, chân thấp.

**CÀ NHẮC** - Khập khiễng nặng.

**TẬP TỄNH** - Đi lệch người không vững, chân không đều.

**THỌT** - Một chân teo lại và ngắn hơn chân kia do bị tật bẩm sinh hoặc do bệnh mà thành.

**KHÂU**

**chằm, mạng, may, vá**

**KHÂU** - Dùng kim chỉ để ghép liền các mảnh vải, da... lại với nhau. *Ví dụ*: Áo anh sứt chỉ đã lâu; Mai mượn cô ấy về khâu cho càng (Ca dao).

**CHẲẰM** - Khâu nón, áo tơi, buồm bằng sợi to.

**MẠNG** - Luồn chỉ đan lại với nhau để bịt lỗ thủng nhỏ của một tấm vải.

**MAY** - Dùng kim chỉ để kết các mảnh vải, lụa... thành quần áo hoặc đồ dùng. vá | khinh 162 *Ví dụ*: Rượu ngon chẳng quản be sành; Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (Ca dao).

**VÁ** - Khâu một miếng vải, da... vào để che kín chỗ rách của quần áo, giầy.

**KHEN**

**biểu dương, ca ngợi, ca tụng, khen ngợi, tán tụng, tuyên dương**

**KHEN** - Nêu cái đẹp, cái tốt, cái hay của một người hay một tập thể. *Ví dụ*: Khen to con mắt tỉnh đời; Anh hàng đoán gi8a trần qi mới già (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BIỂU DƯƠNG** - Nêu ra để khen người tốt, việc tốt trước mọi người.

**CA NGỢI** - Nói lên điều tốt đẹp của người, của cảnh và khâm phục.

**CA TỤNG** - Khen ngợi tài năng, đạo đức sự nghiệp của một người nào.

**KHEN NGỢI** - Cũng là khen và ca ngợi thành tích nào đó.

**TÁN TỤNG** - Như ca tụng.

**TUYÊN DƯƠNG** - Nêu thành tích, để khen, nhưng long trọng hơn biểu dương.

**KHINH**

**coi thường, khinh bí, khinh khi, khinh miệt, khinh rẻ, miệt thị, rẻ rúng**

**KHINH** - Coi là không có giá trị gì, kém hơn mình, không coi trọng, không quan trọng. 163 coi thường | ngặt nghèo

**COI THƯỜNG** - Cho là không quan trọng gì, là không đáng kể, không đáng phải chú ý, coi trọng.

**KHINH BỈ** - Khinh và coi thường, không thèm đếm xỉa đến.

**KHINH KHI** - Khinh rẻ, không coi ra gì.

**KHINH MIỆT** - Khinh bỉ, coi như không có giá trị gì.

**KHINH RẺ** - (nói khái quát) Khinh và coi rẻ.

**MIỆT THỊ** - Coi thường, coi khinh, coi là hèn kém.

**RẺ RÚNG** - Đối xử như một vật không giá trị.

**KHO**

**kho tàng, nhà kho**

**KHO** - Nơi chứa hàng hoá, nguyên vật liệu. *Ví dụ*: Hay ăn thì có thóc kho; Việc gì mà chẳng ăn no lại nằm (Ca dao).

**KHO TÀNG** - Kho nói chung, cất giữ của cải vật chất.

**NHÀ KHO** - Nhà chuyên dùng làm chỗ chứa đồ.

**KHÚ**

**hiểm hóc, hóc búa, khó khăn, ngặt nghèo**

**KHÓ** - Trái với dễ, công việc phải làm mất nhiều công mới đạt được kết quả.

**HIỂM HÓC** - Có nhiều khó khăn, trở ngại nguy hiểm khó Vượt qua.

**HÓC BÚA** - Có nhiều yếu tố rắc rối, khó giải quyết.

**KHÓ KHĂN** - (nói khái quát) Có nhiều trở ngại hoặc nhiều thiếu thốn, có ý nhấn mạnh.

**NGẶT NGHÈO** - Hoàn cảnh khó khăn, túng thiếu. khoe | lành 164

**KHE**

**khoe khoang, khoe mẽ**

**KHOE** - Phô bày cái mình giỏi, mình hay (nghĩa xấu). *Ví dụ*: Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng; Đèn ra trước gió còn chăng hỡi đèn (Ca dao).

**KHOE KHOANG** - Khoe, nói khái quát.

**KHOE MẼ** - Phô bày vẻ bề ngoài để được tiếng và để được người ta kính phục.

**KHỎE**

**khoẻ khoắn, khỏe mạnh, mạnh**

**KHỎE** - Cơ thể ở trạng thái tốt, không ốm đau, không có bệnh tật gì.

**KHOẺ KHOẮN** - Khoẻ nói chung.

**KHỎE MẠNH** - Không còn đau yếu gì, khỏe, mạnh nói khái quát.

**MẠNH** - Có sức, khỏe hơn người.

**KHỎI**

**bình phục, đỡ, lành**

**KHỎI** - Hết bệnh tật.

**BÌNH PHỤC** - Khỏi bệnh.

**ĐỠ** - (bệnh) Đã có tiến triển theo chiều hướng tốt lên.

**LÀNH** - Thường nói về vết thương, chỗ bị tai nạn đã khỏi.

**I5**

**khô | cực KHÔ**

**hanh, khô cạn, khô khan, khô khốc, khô không khốc, khô ráo, ráo**

**KHÔ** - Không còn ướt nữa, hết nước. *Ví dụ*: Non cao những ngóng cùng trông; Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày (Thê non nước, Tân Đà).

**HANH** - Khô (nói về thời tiết).

**KHÔ CẠN** - Đã hết nước.

**KHÔ KHAN** - Cạn, ráo, không có nước, người không có tình cảm thân thiết.

**KHÔ KHỐC** - Khô cứng lại.

**KHÔ KHÔNG KHỐC** - Như khô khốc.

**KHÔ RÁO** - Khô vì bớt nước đi rồi; khô, ráo (nói khái quát).

**RÁO** - Gần khô. *Ví dụ*: Vì ai nước mắt sụt sùi; Khăn lau không ráo, áo chùi không khô (Ca dao).

**KHỔ**

**cực, cực khố, đau, đau khổ, gian khổ, gian truân, khổ sở**

**KHỔ** - Rất khó khăn, thiếu thốn về vật chất hay đau đớn về tinh thần. *Ví dụ*: Khổ tận cam lai (Tục ngũ).

**CỰC** - Phải chịu những sự khó nhọc, vất vả, cay đắng cả về vật chất và tinh thần. *Ví dụ*: Tham thực cực thân (Tục ngữ). cực khổ | ranh

**16G**

**CỰC KHỔ** - Rất khổ.

**ĐAU** - Như đau khổ. *Ví dụ*: Đau đớn thay phận đàn bà; Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐAU KHỔ** - Khổ về tinh thần, đau đớn và khổ sở.

**GIAN**

**KHỔ** - Rất khổ, do có nhiều khó khăn phải vượt qua.

**GIAN TRUÂN** - Ổ trong cảnh ngộ gặp nhiều gian nan, vất vả.

**KHỔ SỞ** - Khổ, nói khái quát.

**KHÔN**

**khôn khéo, khôn ngoan, ranh**

**KHÔN** - Thông minh, hiểu nhanh và tránh được những điều có hại. *Ví dụ 1*: Chim khôn lót ổ lựa nhành; Gái khôn tìm chỗ trai lành kết duyên (Ca dao). *Ví dụ 2*: Chim rừng ai dạy mà khôn, Cây xoan ai uốn, trái tròn ai vo (Ca dao).

**KHÔN KHÉO** - Khôn, biết nói và làm hợp với hoàn cảnh và ý người.

**KHÔN NGOAN** - Hiểu và nhanh trí trong xử sự, biết tránh cho mình những điều không hay. *Ví dụ 1*: Khôn ngoan đá đáp người ngoài; Gà càng một mẹ chớ hoài đá nhau (Ca dao). *Ví dụ D Khôn ngoan ra cửa quan mới biết QUỐC ngữ)*. *Ví dụ 3*: Khôn ngoan kiếm ăn người, mạt đời kiếm ăn quanh (Tục ngữ).

**RANH** - Khôn nhưng mang ý tỉnh quái. 167 không | cúc

**KHÔNG**

**chắng, chưa, chứa**

**KHÔNG** - Từ chỉ sự phủ định với điều được nêu ra sau đó. *Ví dụ*: Không a, thì dưa có dòi (Tục ngữ).

**CHẲNG** - Không (có sắc thái quả quyết hơn). *Ví dụ †1*: Bực mình chẳng dám nói ra; Muốn đi ăn cỗ chẳng ma nào mời (Ca dao). *Ví dụ 2*: Chẳng thơm cũng thể hoa nhài; Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An (Ca dao).

**CHƯA** - Hiện tại là không nhưng sẽ có thể thực hiện việc gì đó. *Ví dụ*: Chưa đỗ ông Nghè, đã đe hàng tổng (Tục ngũ).

**CHỬA** - Như chưa. *Ví dụ*: Cái ngày cô chữa có chông; Đường gân tôi cứ đi vòng cho xa (Qua nhà, Nguyễn Bính).

**KHÔNG PHẬN**

**bầu trời, vùng trời**

**KHÔNG PHẬN** - Khoảng không thuộc phạm vi chủ quyền của một nước.

**BẦU TRỜI** - Khoảng không trên đầu chúng ta, trong đó ta thấy mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao.

**VÙNG TRỜI** - Như không phận.

**KHUY**

**cúc**

**KHUY** - Vật làm bằng xương, thuỷ tinh, nhựa.. thường có hình tròn, dùng để cài áo hay quần.

**CÚC** - Như khuy (dùng rộng hơn khuy). khuya | cổ xuý 168

**KHUYA**

**khuya khoắt**

**KHUYA** - Rất muộn về đêm. *Ví dụ 1*: Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ; Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà (Cảnh khuya, Hồ Chí Minh). *Ví dụ 2*: Thức khuya, đậy sớm (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: Trên đầu lược giắt trâm cài; Tảo tân khuya sớm chưa ai chung tình (Ca dao).

**KHUYA**

**KHOẮT** - Quá khuya, vắng vẻ.

**KHUÂY**

**khuây khoả, nguôi**

**KHUÂY** - Quên nỗi buồn, nỗi nhớ nhung.

**KHUÂY KHOẢ** - Khuây nhưng khái quát hơn.

**NGUÔI** - Bớt nỗi giận, nỗi buồn.

**KHUYẾN KHÍCH**

**cổ động, cổ vũ, cổ xuý, động viên**

**KHUYẾN KHÍCH** - Làm cho người ta phấn khởi để lầm việc gì cho tốt.

**CỔ ĐỘNG** - Động viên bằng hình thức rầm rô.

**CỔ VŨ** - Làm cho người ta thêm hăng hái làm việc gì.

**CỔ XUÝ** - Khuyến khích người khác bằng lời nói tế nhị, „ văn, làm người ta thấy cái lợi, cái hay, cái hợp lý của công việc mà hăng hái làm. 169 động viên | kiêu căng *Ví dụ*: Bày hàng cổ xuý xôn xao; Song son§ đưa tới tướng đào sánh đôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐỘNG VIÊN** - Kích thích tỉnh thần làm cho phấn khởi, hăng hái thêm để tích cực hoạt động.

**KIÊNG**

**kiêng cữ, kiêng khem, kiêng kụ**

**KIÊNG** - Tự cấm mình (không được làm điều gì đó... hoặc không được dùng cái gì đó).

**KIÊNG CỮ** - Tránh không ăn những thức ăn có hại đến sức khỏe của mình.

**KIÊNG KHEM** - Cũng như kiêng cử.

**KIÊNG KY** - Kiêng (nói về phong tục).

**KIỆT XUẤT**

**xuất chúng**

**KIỆT XUẤT** - Trội hơn hẳn về giá trị và tài năng so với bình thường.

**XUẤT CHÚNG** - Hơn hẳn số đông về tài năng, trí tuệ.

**KIÊU**

**kiêu căng, kiêu hãnh, kiêu ngạo, lên mặt, ngạo mạn**

**KIÊU** - Tự mình cho mình là tài giới mà khinh người khác. *Ví dụ*: Thắng không kiêu, bại không nắn (Tục ngũ).

**KIÊU CĂNG** - Quá kiêu và khinh người xung quanh. kiêu hãnh | tôn kính 170

**KIÊU HÃNH** - Kiêu, có vẻ tự hào.

**KIÊU NGẠO** - Tự cho mình hơn người, sinh ra coi thường người khác.

**LÊN MẶT** - Tô ra kiêu căng, coi thường người khác.

**NGẠO MẠN** - Kiêu ngạo đến mức hỗn xược.

**KÍN**

**bí mật, kín đáo**

**KÍN** - Được đóng chặt lại không cho ai ra vào và nhìn thấy; không ai biết được. *Ví dụ 1*: Thâm nghiêm kín cổng cao tường; Cạn dòng lá thắm. dứt đường chìm xanh (Truyện Kiễu, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Tình tôi mở giữa mùa thu; Tình cô lắng lặng kín như buông tầm (Đêm cuối cùng, Nguyễn Bính).

**BÍ MẬT** - Kín, chỉ biết trong số người cần biết, không cho nhiều người biết.

**KÍN ĐÁO** - Kín, không để ai biết.

**KÍNH**

**cung kính, kính cẩn, kính trọng, tôn kính**

**KÍNH** - Rất coi trọng. *Ví dụ*: Kính già, già để tuổi cho (Tục ngữi.

**CUNG KÍNH** - Rất kính trọng đối với người trên.

**KÍNH CẨN** - Kính trọng một cách cẩn thận.

**KÍNH TRỌNG** - Coi trọng, do thừa nhận có một giá trị đáng quý.

**TÔN KÍNH** - Tôn trọng một cách lễ phép. 171 kỹ | kỹ lưỡng

**KỸ**

**cặn kẽ, cẩn thận, kỹ càng, kỹ lưỡng**

**KỸ** - Cẩn thận, công phu một cách chu đáo.

**CẶN KẼ** - Kỹ càng từng li, từng tí.

**CẨN THẬN** - Làm việc gì đến nơi, đến chốn, không để sơ suất, tránh những điều không hay xảy ra.

**KỸ CÀNG** - Kỹ lắm, đến nơi đến chốn.

**KỸ LƯỠNG** - Rất kỹ, không để có sai sót. nI-

**LẠ**

**đị kù, kỳ, kỳ ảo, kỳ lạ, kỳ quái, lạ lùng**

**LẠ** - Trái với quen, chưa thấy bao giờ. *Ví dụ 1*: Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Có gì lạ quá đi thôi; Khi gân thì mất xa xôi lại còn (Thơ tặng người xa xứ, Nguyễn Duy).

**DỊ KỲ** - Lạ thường, khác thường.

**KỲ** - Lạ, nhưng chỉ nói về những cái gì đặc biệt mà ngày thường không bao giờ có thể thấy được.

**KỲ ẢO** - Huyền bí, lạ lùng.

**KỲ LẠ** - Kỳ, nói khái quát.

**KỲ QUÁI** - Lạ kỳ, làm cho người ta thấy hoảng sợ.

**LẠ LÙNG** - Lạ, chỉ cái gì chưa từng thấy, ngạc nhiên, ngoài sức tưởng tượng. 173 lác | làm dáng

**LÁC**

**lé, hiếng**

**LÁC** - Mắt bị tật, trung tâm hai con ngươi không cân đối.

**LÉ** - Cũng là lác. *Ví dụ*: Nhất lé, nhì làn; tam dô, tứ rỗ (Tục ngũ).

**HIẾNG** - Hơi lác.

**LÁC ĐÁC**

**lẻ té, tắn mát, tản mạn, rải rác**

**LÁC ĐÁC** - Thưa thớt, không liên tục. *Ví dụ*: Lom khom dưới núi tiều vài chú; Lác đác bên sông chợ mấy nhà (Qua đèo ngang, Bà Huyện Thanh Quan).

**LẺ TỶẺ** - Ít, rời rạc, không tập trung.

**TẢN MÁT** - Rời rạc, phân tán, không tập trung.

**TẢN MẠN** - Ổ trạng thái rời rạc, không có sự liên hệ với nhau, không tập trung.

**RẢI RÁC** - Ổ trạng thái phân tán ra nhiều nơi, tương đổi xa cách. *Ví dụ*: Rải rác biên cương mô viễn xú; Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh (Tây tiến, Quang Dũng).

**LÀM DÁNG**

**đỏm dáng, làm đóm, tô điểm, trang điểm**

**LÀM DÁNG** - Tìm cách làm cho mình đẹp về bề ngoài. *Ví dụ*: Làm duyên làm dáng (Tục ngũ). đóm dáng | lan can 174

**ĐỎM DÁNG** - Có vẻ ngoài đẹp một cách chải chuốt.

**LÀM ĐÓM** - Cố ý làm cho mình có vẻ đẹp ra bằng cách chải chuốt, trang điểm một cách không được tự nhiên.

**TÔ ĐIỂM** - Sửa sang cho đẹp.

**TRANG ĐIỂM** - Làm cho đẹp, vẽ thêm, tô thêm cho đẹp. *Ví dụ*: Lấy chồng cho đáng tấm chồng; Bõ công trang điểm má hồng môi son (Ca dao).

**LÀM SA0**

**cớ sao, sao, tại sao, vì sao**

**LÀM SAO** - Dùng để hỏi về tình hình như thế nào.

**CỚ SAO** - Nhấn mạnh ý hỏi về lí do, nguyên cớ.

**SAO** - Tiếng để hỏi cho biết cụ thể như thế nào hay vì cớ gì. *Ví dụ*: Sưo anh không về chơi thôn Vĩ; Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên (Đây thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tử).

**TẠI SAO** - Dùng để hỏi rõ nguyên nhân.

**VÌ SAO** - Cũng như tại sao.

**LÀM VIỆC**

**công tác**

**LÀM VIỆC** - Bỏ sức ra để tạo ra một sản phẩm gì.

**CÔNG TÁC** - Cũng như làm việc, mang tính chất của nhà nước hoặc của đoàn thể.

**LAN GAN**

**ban công, bao lơn**

**LAN CAN** - Hàng rào bằng gỗ tiện hoặc bằng sắt, bằng xi măng bao lấy hiên nhà hoặc bao lấy một bộ phận nhỏ chìa ra ngoài gác. 175 ban công | loăng quăng

**BAN CÔNG** - Từ mượn, phiên từ tiếng Pháp “balcon”, có nghĩa là lan can, nay thường dùng hơn ban công.

**BAO LƠN** - Như /an can (chỉ nói về nhà gác, nhà lầu).

**LANG**

**bác sĩ, lương y, thầy thuốc, w sĩ**

**LANG** - Tên gọi của người làm nghề chữa bệnh bằng Đông y.

**BÁC SĨ** - Thầy thuốc chữa thuốc tây tốt nghiệp đại học, cao hơn y Sĩ.

**LƯƠNG Y** - Chỉ người thầy thuốc, thường chỉ thầy lang giỏi, tốt.

**THẦY THUỐC** - Chỉ chung người chữa bệnh không phân biệt chữa bằng thuốc tây hay thuốc ta.

**Y SĨ** - Thầy thuốc chữa bệnh bằng thuốc tây, tốt nghiệp trường y học trung cấp.

**LANG THANG**

**lang bạt, loăng quăng**

**LANG THANG** - Đi chỗ này chỗ kia, không có chỗ nào nhất định cả.

**LANG BẠT** - Sống nay đây mai đó ở những nơi xa lạ. *Ví dụ*: Trách thân lang bạt kì hô; Buôn xiêu vì gió trăng mờ vì mây (Ca dao).

**LOĂNG QUĂNG** - Cũng như lang thang nhưng nói về người rỗi việc đi không có mục đích gì. làng | lãnh đạo 176

**LÀNG**

**bản, làng mạc, thôn**

**LÀNG** - Đơn vị dân cư và hành chính cơ sở cổ truyền ở đồng bằng nước ta. *Ví dụ 1*: Làng ta phong cảnh hữu tình; Dân cư giang khúc như hình con long (Ca dao). *Ví dụ 2*: Lơ thơ côn nhỏ gió đìu hiu; Đâu tiếng làng xa vấn chợ chiêu (Trang giang, Huy Cận).

**BẢN** - Một thôn nhỏ ở miền núi.

**LÀNG MẠC** - Làng nói chung, khái quát.

**THÔN** - Một trong những đơn vị cấu tạo của một xã, thường là một làng cũ.

**LÀNH**

**lành lặn, nguyên vẹn**

**LÀNH** - Trái với rách, không vỡ, không hỏng. *Ví dụ 1*: Lành làm gáo, vỡ làm muôi (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Bây giờ gương vỡ lại lành; Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LÀNH LẶN** - Cũng như lành nói khái quát.

**NGUYÊN VẸN** - Hoàn toàn đầy đủ, lành lặn, không bị suy suyển, mất mát.

**LÃNH ĐẠO**

**chỉ đạo, chỉ huy, điều khiển**

**LÃNH ĐẠO** - Đứng đầu và chỉ ra đường lối chính sách các công việc thường dùng về mặt chính trị phải làm để đạt tới một mục đích. 177 chỉ đạo |chếnh choáng

**CHỈ ĐẠO** - Hướng dẫn cụ thể, nghiên cứu điều phải làm khi 'thực hiện một đường lối, một chính sách nào đó.

**CHỈ HUY** - Cũng như lãnh đạo nhưng thường nói về quân đội, hoặc một số người có tổ chức để thực hiện một việc gì.

**ĐIỀU KHIỂN** - Hướng dẫn hoặc chỉ huy hành động hoặc là hoạt động nào đó.

**LẠNH**

**giá, lạnh lẽo, rét, rét mướt**

**LẠNH** - Có nhiệt độ thấp hơn nhiều so với mức trung bình. *Ví dụ*: Xói người tựa cửa hôm mai; Quạt nông ấp lạnh những ai đó giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GIÁ** - Rét và buốt. *Ví dụ*: Trời nêm tốt mạ, trời giá tốt rau (Tục ngũ).

**LẠNH LẼO** - Lạnh, không ấm cúng.

**RÉT** - Rất lạnh. *Ví dụ*: Dù cho giá rét mưa bay; Khó khăn gian khổ chẳng lay chuyển lòng (Ca dao).

**RÉT MƯỚT** - Rét và có mưa gió ẩm ướt. *Ví dụ*: Đã nghe rét mướt luồn trong gió; Đã vắng người Sang những chuyến đò (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu).

**LẢ0 ĐẢ0**

**chếnh choáng**

**LẢO ĐẢO** - Đi không vững nghiêng bên này sang bên kia như muốn ngã.

**CHẾNH CHOÁNG** - Trạng thái khi say. lay | lăn lộn 178

**LAY**

**lắc, rung**

**LAY** - Làm cho một cái gì động đậy. *Ví dụ*: 7rơ như đá, vững như đông; Ai lay chẳng chuyển di rung chẳng rời (Truyện K iu, Nguyễn Du).

**LẮC** - Đưa đi đưa lại.

**RUNG** - Lay mạnh và nhanh hoặc cái gì chuyển động nhanh, không theo một hướng xác định.

**LẠY**

**bái, lễ, lễ bái, vái**

**LẠY** - Chắp tay vào đưa lên đưa xuống, có khi quỳ gối để tỏ lòng cung kính. *Ví dụ*: Lạy ông tôi ở bụi này (Tục ngữ).

**BÁI** - Lễ hay lạy để tạ lòng cung kính đối với người trên.

**LỄ** - Lạy khi cúng bái hoặc khi tổ lòng kính trọng (xưa). *Ví dụ*: Lễ như tế sao (Tục ngữ).

**LỄ BÁI** - Việc cúng lễ nói chung.

**VÁI** - Lạy, đứng không quỳ để tỏ lòng cung kính. *Ví dụ*: Lâm râm khấn vái nhỏ t0; Sựp ngôi đặt cỏ trước mô bước ra (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LĂN**

**lăn chiêng, lăn lóc, lăn lộn**

**LĂN** - Nói vật tròn xoay xung quanh nó để tiến lên.

**LĂN CHIÊNG** - Ngã lăn và nằm ngửa ra.

**LĂN LÓC** - Lăn đi lăn lại bừa bãi.

**LĂN LỘN** - Lăn đi lộn lại. 179 lăng nhăng chuồn

**LĂNG NHĂNG**

**nhăng nhít**

**LĂNG NHĂNG** - Không đứng đắn, tự do, bừa bãi, thiếu thận trọng.

**NHĂNG NHÍT** - Không cẩn thận, không đâu vào đâu, có ý không đứng đắn, không chín chắn.

**LẦN**

**đợt, lượt, phen, phiên**

**LẦN** - Thời điểm mà một người có mặt, làm một việc gì theo thứ tự kế tiếp nhau lặp lại không thay đổi. *Ví dụ + Làm thân con nhện mấy lần vương tơ (Ca dao)*. *Ví dụ 2*: Hết nạn nọ đến nạn kia; Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐỢT** - Mỗi lần tổ chức hoặc làm một việc gì mà việc này phải chia làm nhiều lần.

**LƯỢT** - Lần tiếp ngay sau, lúc mà một việc gì tiếp tục giống như cũ.

**PHEN** - Cũng như lần, gặp phải chuyện không may hoặc sự biến đổi.

**PHIÊN** - Lần, lượt lặp lại một cách đều đặn, phải làm một nhiệm vụ gì kế tiếp nhau.

**LẨN**

**chuôn, láng, lén, lủi, tránh, trốn, trốn tránh**

**LẨN** - Đi một cách lén lút hòng giấu mọi người.

**CHUỒN** - Lên đi không cho ai biết. lắng | lấp loáng 180

**LẢNG** - Lánh đi một cách im lặng.

**LÊN** - Đi không cho ai biết, hàm ý khinh miệt. *Ví dụ*: Cùng nhau lên bước xuống lầu; S0ng Song ngựa trước ngựa sau một đoàn (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LỦI** - Lẩn mà có ý giấu mặt, phải chui rúc.

**TRÁNH** - Tìm cách cho khỏi phải gặp cái gì có hại cho mình. *Ví dụ*: Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa (Tục ngũ).

**TRỐN** - Đi một cách bí mật không cho ai biết hoặc không để cho người ta bắt được.

**TRỐN TRÁNH** - Trốn và tránh nói khái quát.

**LẪN**

**láo nháo, lẫn lộn, lộn**

**LẪN** - Trộn vào với nhau, không phân biệt được. *Ví dụ*: Xưa kia máu lẫn mô hôi; Mình làm nó hưởng suốt đời đắng cay (Ca dao).

**LÁO NHÁO** - Lẫn lộn không có trật tự.

**LẪN LỘN** - Lẫn, nói khái quát.

**LỘN** - Lẫn nhưng có ý nhấn mạnh sự mất trật tự.

**LẤP LÚE**

**lập lòe, lấp loáng**

**LẤP LÓE** - Ánh sáng lúc tối lúc sáng, tắt đi lại bùng lên.

**LẬP LÒE** - Ánh sáng lúc mờ lúc tỏ. *Ví dụ*: Dưới trăng quyên đã gọi hè; Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông (Truyện Kiều, Nguyễ n Du).

**LẤP LOÁNG** - Cũng như iấp /ós, nhưng sáng nơn. 181 lầy | óng ánh

**LẦY**

**lầu lội**

**LÂY** - Có nhiều bùn, khó đi.

**LẦY LỘI** - Lầy, nói khái quát.

**LẤP LÚ**

**thập thò, thấp thoáng**

**LẤP LÓ** - Lúc ẩn lúc hiện. *Ví dụ*: Lưa chiêm lấp ló đầu bờ; Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên (Ca dao).

**THẬP THÒ** - Lúc thò ra lúc thụt vào.

**THẤP THOÁNG** - Thoáng hiện rồi lại mất, lúc rõ lúc không.

**LẤP LÁNH**

**long lanh, lóng lánh, óng ánh**

**LẤP LÁNH** - Nói một vật gì toả ra ánh sáng không đều, lúc có lúc không.

**LONG LANH** - Cũng như lóng lánh. *Ví dụ*: ong lanh đáy nước ¡in trời; Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LÓNG LÁNH** - Nói vật gì có bề mặt bóng, sáng có khả năng phản chiếu lại ánh sáng ít nhiều.

**ÓNG ÁNH** - Cũng là /ong /anh, nhưng yếu hơn. lâu dài | chênh chếch 132

**LÂU DÀI**

**trường kù**

**LÂU DÀI** - Thời gian dài.

**TRƯỜNG KỲ** - Cũng như iáư dài nhưng thường nói về chính trị, chiến tranh.

**LE0**

**trèo, trèo leo**

**LEO** - Bám vào một cái gì để di chuyển lên cao. *Ví dụ 1*: Mấy dây bằu leo lên leo xuống; Ngọn rau muống đầu ruộng xanh xanh (Ca dao). *Ví dụ 2*: Lợn không nuôi, đặc ao bèo; Giâu không dây chẳng buôn leo vào giàn (Qua nhà, Nguyễn Bính).

**TRÈO** - Leo lên bằng cách bám bằng chân và tay vào. *Ví dụ*: Trèo lên cây bưởi hái hoa; Bước xuống vườn cà hái nụ tâm xuân (Ca dao).

**TRỀO LEO** - Trèo và leo nói chung.

**LỆCH**

**chếch, chênh chếch, chênh lệch, xiên**

**LỆCH** - Không cân, không ngay ngắn, không thẳng.

**CHẾCH** - Không thẳng góc, hơi lệch.

**CHÊNH CHẾCH** - Hơi chếch. *Ví dụ 1*: Buôn trông chênh chếch sao mai; Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao buôn (Ca dao). *Ví dụ 2*: Gương nga chênh chếch dòm song; Vàng gieo ngấn nước, cây lông bóng sân (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). 183 chênh lệch | liều

**CHÊNH LỆCH** - Không bằng, chỗ cao chỗ thấp.

**XIÊN** - Nghiêng, chếch.

**LỆNH**

**mệnh lệnh**

**LỆNH** - Điều cấp trên truyền cho cấp dưới thi hành.

**MỆNH LỆNH** - Lệnh, nhưng có ý nhấn mạnh hơn.

**LI DỊ**

**bó, li hôn**

**LI DỊ** - Hai vợ chồng bỏ nhau một cách hợp pháp.

**BỎ** - Hai vợ chồng vì lí do gì đó mà không ở với nhau.

**LI HÔN** - Cũng như /¡ đ¡ (dùng trong các văn bản).

**LÌA**

**bỏ, biệt lụ, lụ biệt**

**LÌA** - Rời khỏi, không sống ở gia đình nữa. *Ví dụ*: Tiếc thay chút nghĩa cũ càng; Dấu lìàa ngó ý, còn Vương tơ lòng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BỎ** - Giống như i›z nhưng có ý rời ra không còn quan hệ gì nữa.

**BIỆT LY** - Chia lìa nhau, xa cách nhau hẳn.

**LY BIỆT** - như Điệt ly.

**LIỀU**

**liều lĩnh, liều mạng, liều mình**

**LIỀU** - Hành động bất chấp nguy hiểm, không suy tính. *Ví dụ 1*: Cũng liều nhắm mắt đưa chân; Mà xem con tạo xoay vân đến đâu! (Truyện Kiều, Nguyên Du) liều lĩnh | lo 184 *Ví dụ 2*: Một liều ba bảy cũng liều; Cầm bằng con trẻ chơi diều đứt dây (Ca dao).

**LIỀU LĨNH** - (làm việc gì) Không kể nguy hiểm hoặc hậu quả tai hại có thể xảy.

**LIỀU MẠNG** - Hành động quá táo bạo, không kể gì đến tính mạng.

**LIỀU MÌNH** - Làm việc biết rõ và không tính đến việc phải hi sinh tính mạng.

**LÍNH**

**binh, bộ đội, chiến sĩ, quân, quân nhân**

**LÍNH** - Người phục vụ trong lực lượng quân đội. *Ví dụ*: Con nhà lính, tính nhà quan (Tục ngữ).

**BINH** - Cũng như quân lính, quân đội. *Ví dụ 1*: Ông ấy là người có tài điều bình khiển tướng. *Ví dụ 2*: Tây tiến đoàn bình không mọc tóc; Quân xanh màu lá giữ oai hầm (Tây tiến, Quang Dũng).

**BỘ ĐỘI** - Những người chiến đấu trong lĩnh vực lực lượng vũ trang của ta.

**CHIẾN Sĩ** - Người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (thường không phải là cấp chỉ huy).

**QUÂN** - Toàn thể những người họp thành tổ chức vũ trang có nhiệm vụ chiến đấu.

**QUÂN NHÂN** - Người thuộc hàng ngũ quân đội.

**L0**

**băn khoăn, e ngại, lo lắng, lo ngại, lo phiên, lo sợ**

**LO** - Trong lòng không yên vì việc gì đó. *Ví dụ*: Lø gì việc ấy mà lo; Kiến trong miệng chén có bò đi đâu (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 185 băn khoăn | thò

**BĂN KHOĂN** - Tâm trạng bứt rứt khó chịu không biết giải quyết việc xảy ra như thế nào.

**E NGẠI** - Ngại không dám làm điều gì đó, do lo có điều không hay có thể xảy ra cho mình.

**LO LẮNG** - Quá lo, lúc nào cũng lo.

**LO NGẠI** - Lo lắng và ái ngại về sự việc đã xảy ra.

**LO PHIÊN** - Lo vì sợ và buồn bã trong lòng. *Ví dụ*: Năm canh con khóc cả năm; Ôm con mẹ chịu khổ tâm lo phiền (Ca dao).

**LO SỢ** - Vừa lo vừa sợ đối với sự việc gì có thể xảy ra. *Ví dụ*: Xuân huyên lo sợ xiết bao; Quá ra khi đến thế nào mà hay! (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). Lú hớ, lòi, lộ, thò

**LÓ** - Nhô ra, hiện ra. *Ví dụ*: Lá mặt qua cửa số.

**HỞ** - Không được kín. *Ví dụ*: Môi hở răng lạnh (Tục ngữ).

**LÒI** - Bị hở, lộ ra mặc dù đã được bọc kín. *Ví dụ*: Cái kừm trong bọc lâu ngày cũng lòi ra (Tục ngũ).

**LỘ** - Để cho người khác biết được, thấy được cái đã từng bị che giấu.

**THÒ** - Ló ra hẳn phía ngoài vật che chắn, qua một chỗ hở, để cho lộ hẳn ra ngoài. loanh quanh lỗi 186

**L0ANH 0UANH**

**luẩn quấn, quanh quấn**

**LOANH QUANH** - Di chuyển, hoạt động theo một đường vòng trở đi trổ lại trong một phạm vi nhất định.

**LUẨN QUẦN** - Loanh quanh mãi không thoát khỏi một vị trí hoặc tình trạng nào đó. *Ví dụ*: Luẩn quấn như cối xay.

**QUANH QUẦN** - Loanh quanh ở một chỗ, không rời đi đâu xa.

**LÔI THÔI**

**lằng nhằng, rắc rối**

**LÔI THÔI** - Không gọn ghẽ, rắc rối. Ví tị Con bé quần áo lôi thôi lếch thếch bước vào nhà.

**LẰNG NHẰNG** - Lôi thôi, không rõ ràng không dứt khoát. Ví ch: Tổng nhằng như hai thằng một khố (Tục ngữ).

**RẮC RỐI** - Khó gỡ và khó giải quyết một vấn đề gì.

**LỒI**

**nhô, trôi**

**LÔI** - Không bằng phẳng, bị căng lên ở một chỗ nào, có chỗ nhô lên.

**NHÔ** - Cao, nổi bật hơn chỗ bình thường.

**TRỒI** - Nhô lên vì hỏng hoặc vì lý do gì khác.

**LỖI**

**tội, tội lỗi, tội vạ**

**LỖI** - Điều lầm lạc, sai trái. 187 tội | lúc *Ví dụ*: Kiêu nhỉ phận móng như tờ; Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TỘI** - Lỗi lớn hơn, khó tha thứ, phải chịu sự trừng phạt.

**TỘI LỖI** - Tội và lỗi nói chung.

**TỘI VẠ** - Tội lỗi và những trừng phạt phải gánh chịu.

**LỘN XÔN**

**bát nháo, láo nháo, nhốn nháo**

**LỘN XỘN** - Không có trật tự, không theo một trình tự nào.

**BÁT NHÁO** - Lung tung, lộn xộn không có thứ tự gì cả.

**LÁO NHÁO** - Lẫn lộn nhiều thứ với nhau.

**NHỐN NHÁO** - Lộn xộn, ồn ào không có trật tự gì hết. *Ví dụ*: Toà nhà bị cháy, mọi người nhốn nháo bỏ chạy thoát thân.

**LỮ ĐÃNG**

**đãng trí, lơ đễnh**

**LƠ ĐÂNG** - Tỏ ra không chú ý, không tập trung.

**ĐÃNG TRÍ** - Hay quên, mức độ quên nhiều hơn.

**LƠ ĐÊNH** - Như lơ đãng. Tô ra không chú ý, không tập trung tư tưởng vào việc đang làm, mà mải nghĩ về việc nào khác.

**LÚC**

**khi, thời**

**LÚC** - Một khoảng thời gian ngắn. khi | luôn cúi l8 *Ví dụ 1*: Lúc thì chẳng có một ai; Lúc thì ông xã, ông cai đây nhà (Ca dao). *Ví dụ 2*: Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh; Giật mình mình lại thương mình xót xa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**KHI** - Như /úc, thời gian bắt đầu xảy ra việc gì. *Ví dụ*: Khi tựa gối, khi cúi đầu; Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**THỜI** - Chỉ một khoảng thời gian đã qua từ lâu rồi.

**LỤC ĐỤC**

**bất hoà, lủng củng, mâu thuẫn**

**LỤC ĐỤC** - Va chạm nhau, sinh ra bất hoà, xung đột trong nội bộ.

**BẤT HOÀ** - Không hoà thuận, không ăn ý nhau, mất đoàn kết, không thống nhất mới ở mức độ chính kiến, ý kiến.

**LỦNG CỦNG** - Giống như i¿c đực, lộn xộn, không có trật tự, chống đối nhau.

**MÂU THUẪN** - Giống như bất: hoà, mạnh đến nỗi trái nhau.

**LUẦN**

**luôn cúi, luôn lỏi, luôn lọt**

**LUỒN** - Tìm những kẽ hở, lối nhỏ hẹp để làm việc gì đó. *Ví dụ*: Tính bài lót đó luôn đây; Có ba trăm lạng, việc này mới xong (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LUỒN CÚI** - Hạ mình xuống nịnh hót, xu nịnh kẻ khác để có danh lợi, tiền tài, địa vị. *Ví dụ Đơn thân luôn cúi vào vòng lợi danh (Ca dao*)

**I39**

**luồn lỏi | trôi chảy**

**LUỒN LỎI** - Giống như Iuôn cúi, cố chen vào để lừa dối và kiếm lời cho mình.

**LUỒN LỌT** - Như /uồn cúi, chạy chọt, xu nịnh, xoay xở, hèn hạ để được cái gì có lợi cho mình.

**LƯỜI**

**chây lười, lười biếng, lười nhác**

**LƯỜI** - Không chịu làm, ngồi ăn bám.

**CHÂY LƯỜI** - Giống như /ười, mức độ cao hơn lười.

**LƯỜI BIẾNG** - Quá lười, không chịu làm việc gì cả.

**BIẾNG NHÁC** - Quá lười, lười biếng nói chung.

**LƯU L0ÁT**

**trơn tru, trôi cháu**

**LƯU LOÁT** - Chỉ lời nói hoạt bát, nói nhanh, gẫy gọn đâu ra đấy, không ngập ngừng, vấp váp.

**TRƠN TRU** - Không vướng mắc, vấp váp gì.

**TRÔI CHẢY** - Không vấp váp, nói về công việc được giải quyết không gặp khó khăn. 77

**MÁ**

**lăng, lăng tẩm, mộ, mô**

**MẢ** - Nơi chôn người chết.

**LĂNG** - Công trình xây dựng làm nơi cất giữ di hài của vua chúa (ngày xưa) hay của vĩ nhân (ngày nay).

**LĂNG TẨM** - Mộ của vua chúa.

**MỘ** - Giống như má, nhưng trang trọng hơn.

**MÔ** - Ụ đất trên chỗ chôn người chết. *Ví dụ*: Trải bao thỏ lặn ác tà; Ấy mô vô chủ ai mà viếng thăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MÀI**

**chuốt, giũa, trau**

**MÀI** - Cọ xát nhiều lần một vật cứng làm cho nhắn hay sắc cạnh hoặc mòn bớt đi. 191 chuốt | khiêng *Ví dụ 1*: Có công mài sắt, có ngày nên kim (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Gươm mài đá, đá núi cũng mòn; Voi uống nước, nước sông phải cạn (Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi).

**CHUỐT** - Giống như mài, nhưng chủ yếu là làm cho nhẫn, cho đẹp hoặc cho tròn hơn.

**GIŨA** - Mài bằng dụng cụ bằng thép, có khía để làm cho vật gì mòn, nhấn.

**TRAU** - Giống chưố:, làm cho thêm đẹp đẽ và óng ả

**MẢNH**

**mảng, mẩu, miếng, phiến**

**MẢNH** - Phần nhỏ, mỏng của một vật bị vỡ, cắt ra hoặc một phần của một diện tích nào đó.

**MẢNG** - Miếng to, phần to trong cả một khối lớn.

**MẨU** - Miếng nhỏ, đoạn ngắn, hay chỉ vật vừa bé vừa ngắn.

**MIẾNG** - Một phần nhỏ khi rời ra khỏi vật thể. *Ví dụ*: Một miếng khi đói bằng một gói khi no (Tục ngũ).

**PHIẾN** - Mảnh gì dày và cứng.

**MANG**

**bê, khiêng, vác, xách**

**MANG** - Giữ cho lúc nào cũng cùng theo với mình mà di chuyển.

**BÊ** - Mang bằng hai tay đưa ra phía trước, không nhấc cao lên.

**KHIÊNG** - Chuyển vật nặng hoặc cồng kềnh bằng sức của tay hay nhiều người. vác | vướng mắc 192

**VÁC** - Mang, chuyển (thường là vật nặng, cồng kềnh) bằng cách đặt lên vai.

**XÁCH** - Cầm nhấc lên hay mang đi bằng tay.

**MÁT**

**mát mẻ**

**MÁT** - Có nhiệt độ vừa phải, không nóng và không lạnh, tạo cảm giác dễ chịu.

**MÁT MẺ** - Mát có tác dụng gây cảm giác dễ chịu.

**MÁU**

**huyết, tiết**

**MÁU** - Chất lỏng màu đổ lưu thông trong các mạch ở cơ thể của người và động vật để nuôi cơ thể.

**HUYẾT** - Máu người.

**TIẾT** - Máu của động vật (khi giết thịt).

**MẮC**

**giắt, vướng, vướng mắc**

**MẮC** - Bị giữ lại, bị cản trở hoạt động đến mức khó gõ ra, khó thoát khỏi.

**GIẮT** - Giống như ắc, bị cắm vào sâu hơn, khó gỡ ra hơn.

**VƯỚNG** - Giống như mắc, nhưng dễ gỡ ra hơn, hay bị cần lại.

**VƯỚNG MẮC** - Bị cái gì đó cần trở trong quá trình hoạt động. 193 mặc | chổi

**MẶC**

**bận, choàng, khoác, vận**

**MẶC** - Hành động lồng quần áo vào người.

**BẬN** - Giống như mặc.

**CHOÀNG** - Giống khoác, có ý trùm cả lên, nhưng vật để choàng không nhất thiết phải là áo.

**KHOÁC** - Mặc áo mà không xỏ tay vào.

**VẬN** - Cũng là mặc.

**MẶT**

**mặt mày, mặt mũi**

**MẶT** - Phần trước của đầu từ trán đến cằm. *Ví dụ*: Nghe càng đắm, ngắm càng say; Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MẶT MÀY** - Mặt người nói chung.

**MẶT MŨI** - Mặt, nói khái quát.

**MẦM**

**búp, chồi, lộc, mộng, nõn, nhánh**

**MẦM** - Phần mọc từ trong hạt mới nhú ra cây, hoặc cây trong hạt mới nhú ra chưa thành cây và lá.

**BÚP** - Lá non, vỏ bọc ngoài mầm, nụ hoa mới mọc ra. *Ví dụ*: Măng non là búp măng non; Đã mang dáng thẳng thân tròn của tre (Tre Việt Nam, Nguyên Duy).

**CHỒI** - Lá non ở đầu các ngọn cây, các cành, ở nách lá hoặc từ rễ mới mọc ra. lộc | kiểu 194

**LỘC** - Những lá non mới mọc ra trên các cầy. *Ví dụ*: Mùa xuân người ra đồng; Lộc trải dài nương mạ (Mùa xuân nho nhỏ, Thanh Hải).

**MỘNG** - Mầm mới nhú ra khỏi hạt, chưa thành hình, chưa mọc lá và chưa cắm hẳn xuống đất.

**NÕN** - Lá non mọc đầu cành chưa nở hắn ra. *Ví dụ*: Lá nõn nhành non ai tráng bạc; Gió về từng trận gió bay đi (Xuân về, Nguyễn Bính).

**NHÁNH** - Cây hoặc củ non mới sinh ra từ gốc.

**MẤT**

**mất mát, thất lạc, tổn thất**

**MẤT** - Không còn, không thấy, không tồn tại nữa. *Ví dụ 1*: Bông bồng cõng chông đi chơi; Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng (Ca dao). *Ví dụ 2*: Mất bò mới lo làm chuông (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Mất người còn chút của tin; Phím đàn với mảnh hương nguyễn ngày xưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MẤT MÁT** - Mất nói chung.

**THẤT LẠC** - Mất hoặc lẫn ở đâu đó có khả năng tìm thấy được.

**TỔN THẤT** - Mất mát, thiệt hại lớn.

**MẪU**

**kiểu, kiểu mẫu, khuôn, khuôn mẫu**

**MẪU** - Cái được nêu lên để cho người ta theo, bắt chước.

**KIỂU** - Hình mẫu dựa theo đó để làm. 195 kiểu mẫu | mẹ

**KIỂU MẪU** - Giống như khuôn mẫu, mọi người phải theo.

**KHUÔN** - Mẫu rỗng dùng để cho vật liệu vào để đúc ra vật giống nó.

**KHUÔN MẪU** - Mẫu đã có sẵn, theo đúng đó mà làm.

**MẪU MỰC**

**mực thước**

**MẪU MỰC** - Những con người, sự việc tốt để người khác học tập.

**MỤC THƯỚC** - Mẫu mực, thường chỉ những người chín chắn khi giải quyết một vấn đề gì.

**MẤY**

**bao nhiêu**

**Mấy** - Từ dùng để hỏi về số lượng, thời gian chưa biết cụ thể. *Ví dụ*: Cơn sông bên lở bên bồi; Một con cá lội, mấy người buông câu (Ca dao).

**BAO NHIÊU** - Mấy nhưng hỏi về số nhiều hơn. *Ví dụ 1*: Ngó lên nuột lạt mái nhà; Bao nhiêu nuột lạt nhớ ông bà bấy nhiêu (Ca dao). *Ví dụ 2*: Bao nhiêu là giọt mưa rào; Để cho một giọt rơi vào mắt em (Đám mây dừng lại trên trời, Nguyễn Duy).

**MẸ**

**má, mạ, bu, bú, bầm, u**

**MẸ** - Từ chỉ người đàn bà đã có con. *Ví dụ*: Công cha như núi Thái Sơn; Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra (Ca dao). má | say

**19G**

**MÁ** - Mẹ.

**MẠ** - (địa phương) Mẹ.

**BU** - (địa phương) Cũng là mẹ.

**BỦ** - (địa phương) Mẹ

**BẦM** - (địa phương) Mẹ. *Ví dụ*: Bâm ơi có rét không bằm! Heo heo gió núi lâm thâm mưa phùn (Bâm ơi, Tố Hữu).

**U** - Mẹ.

**MÊ**

**ham mê, mái, mải mê, mải miết, miệt mài, sav, sau đắm, sau mê, say sưa**

**MÊ** - Rất thích làm hay nghe một điều gì đó, không thể nào bỏ được.

**HAM MÊ** - Ưa thích đến mức say mê.

**MẢI** - Chăm chú vào công việc quá không dứt ra được.

**MẢI MÊ** - Tập trung tâm trí vào việc gì đó một cách say sưa đến mức như không còn biết gì khác nữa. *Ví dụ*: Mi mê đuổi một con diều; Củ khoai nướng để cả chiều thành tro (Chăn trâu đốt lửa, Đồng Đức Bốn).

**MẢI MIẾT** - Ở trạng thái tâm trí tập trung liên tục vào một việc làm cụ thể nào đó đến mức không còn biết gì đến xung quanh.

**MIỆT MÀI** - Chăm chỉ say mê làm một việc gì đó.

**SAY** - Yêu thích đến mức bị cuốn hút hoàn toàn. *Ví dụ*: Mang bầu tới quán rượu dâu; Say hoa, đắm nguyệt quên câu ân tình (Ca dao). 197 say đắm | mồm

**SAY ĐẮM** - Quá say mê.

**SAY MÊ** - Ham thích đặc biệt, cuốn hút liên tục vào cái gì đó đến mức không còn thiết gì khác nữa.

**SAY SƯA** - Ở trạng thái bị tập trung cuốn hút hoàn toàn vào cái gì đó.

**MÊỀM**

**dẻo, nhữũn, mõm**

**MẦM** - Dễ uốn nắn, không bị gãy, trái với rắn. *Ví dụ*: Mềm nắn rắn buông (Thành ngữ).

**DẺO** - Dễ biến dạng dưới tác dụng của lực cơ học, dễ dập mỏng, dễ uốn cong... mà không sợ bị gẫy, bị hỏng. *Ví dụ*: Ai ơi bưng bát cơm đây; Đỗo thơm một hạt, đắng cay muôn phần (Ca dao).

**NHŨN** - Rất mềm, dễ bị nát. *Ví dụ*: Nhấn như con chỉ chỉ (Thành ngữ).

**MÕM** - Rất mềm, thường chỉ hoa quả chín quá nhữn ra.

**MIỆNG**

**mỏ, mõm, môm**

**MIỆNG** - Bộ phận để ăn, uống của người và động vật, thường dùng cho người. *Ví dụ*: Miệng cười như thể hoa ngâu; Chiếc khăn đội đầu như thể hoa sen (Ca dao).

**MỎ** - Miệng của chim, gà...

**MÕM** - Miệng của động vật như chó, lợn...

**MỒM** - Miệng (dùng hẹp hơn). *Ví dụ*: Mồm miệng đỡ chân tay (Thành ngữ). mò | nhú 198

**MÙ**

**lần, mò mẫm**

**MÒ** - Đi tìm kiếm một vật gì đó mà không biết chính xác vị trí.

**LẦN** - Mò đi trong bóng tối hoặc nơi khó đi để tìm vật gì đó.

**MÒ MẪM** - Dò tìm lâu và vất vả trong điều kiện không có ánh sáng hoặc không có hiểu biết.

**MÚ**

**mân mê, mân mó, sờ**

**MÓ** - Để tay lên một vật gì đó.

**MÂN MÓ** - Sờ mó, mân mê một vật gì đó để chơi, nghịch. *Ví dụ*: Quân tử có thương thì đóng cọc; Xin đừng mân mó nhựa ra tay (Vịnh quả mít, Hồ Xuân Hương).

**MÂN MÊ** - Sờ nhẹ nhàng và lâu một vật gì.

**SỜ** - Mó lâu hơn và kỹ hơn.

**MỌC**

**nấu, nhú**

**MỌC** - Nhô mầm ra, hiện từ dưới lên (nói vật gì bị che khuẩ). *Ví dụ*: Mọc giữa Xông sông xanh; Một bông hoa tím biếc (Mùa xuân nho nhỏ, Thanh Hải).

**NẨY** - Nói mầm non mới mọc lên.

**NHÚ** - Mới mọc lên một tí. 199 mòn | ước

**MÙN**

**hao, hao mòn, sứt**

**MÒN** - Giảm dần đi, bị mất phần ngoài của vật gì. *Ví dụ 1*: Sông sâu nước chảy đá mòn; Tình thâm mong trả, nghĩa tròn đấy đây (Ca dao). *Ví dụ 2*: Trăm năm bia đá cũng mòn; Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ (Ca dao).

**HAO** - Mất bớt đi một phần thể tích trọng lượng, vơi đi. *Ví dụ*: Xương mai một nắm hao gây; Tóc mây một mái đã đây tuyết sương (Thê non nước, Tân Đài).

**SÚT** - Kém hơn trước.

**HAO MÒN** - Bị giảm sút dần từng ít một về chất lượng, giá trị ban đầu trong quá trình hoạt động sử dụng.

**MONG**

**ao ước, hụ vọng, mong chờ, ước**

**MONG** - Chờ đợi một cái gì đó mà mình rất thích từ lâu. *Ví dụ*: Mong cho chân cứng đá mềm; Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng (Ca dao)

**AO ƯỚC** - Rất mong muốn mà chưa được.

**HY VỌNG** - Chờ đợi một điều gì đó và tin sẽ được.

**MONG CHỜ** - Mong và chờ một điều gì đó sẽ đến.

**ƯỚC** - Muốn có một cái gì đó lớn lao khó thực hiện. *Ví dụ*: Ước gì anh lấy được nàng; Để anh mua gạch bát tràng về xây (Ca dao). mỏng | ông tơ 200

**NMIỦNG**

**mong manh, móng manh, mỏng mánh**

**MỎNG** - Trái với đầy, có khoảng cách rất nhỏ giữa hai mặt. *Ví dụ*: Kiều nhỉ phận mỏng như tờ; Một đời đã lỗi tóc tơ với chàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MONG MANH** - Như móng manh nhưng trừu tượng hơn.

**MỎNG MANH** - Rất mỏng, không chắc chắn. *Ví dụ*: Những luông run rấy rung rinh lá; Đôi nhánh khô sây xương mỏng manh (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu).

**MỎNG MẢNH** - Rất mỏng.

**MÓT**

**lượm, nhặt**

**MÓT** - Thu gom những của thừa hay sót lại.

**LƯỢM** - Thu dần để gom lại.

**NHẶT** - Thu dần lại. Mối nguyệt lão, ông tơ

**MỐI** - Người đứng giữa điều đình việc cưới xin hay mua bán. *Ví dụ 1*: Lắm mối tối nằm không (Tục ngũ). *Ví dụ 2* : Giữa đường đứt gánh tương tt; Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NGUYỆT LÃO** - Ông tiên làm chủ việc hôn nhân. *Ví dụ*: Thần thơ đứng gốc mai già; Hỏi thăm nguyệt lão có nhà hay không (Ca dao).

**ÔNG TƠ** - Vị thần coi việc nhân duyên, quan viên họ buộc sợi chỉ đỏ vào chân hai người khác giới thì lấy nhau. 201 mộng | mù

**MÔNG**

**chiêm bao, mơ**

**MỘNG** - Hình ảnh của sự vật hiện ra trong đầu óc khi người ta ngủ.

**CHIÊM BAO** - Mơ trong khi ngủ. *Ví dụ*: Đêm qua ba bốn lần mơ; Chiêm bao thì thấy dậy sờ thì không (Ca dao).

**MƠ** - Khi ngủ tưởng nhớ đến những việc làm hay những hình ảnh đã nghĩ tới.

**MÙ**

**lờ mờ, lù mù, nhoà, tờ mờ**

**MỜ** - Hơi tối, không nhìn thấy rõ lắm. *Ví dụ 1*: Trách thân lang bạt kỳ hô; Buôm xiêu vì gió trăng mờ vì mây (Ca dao). *Ví dụ 2*: Ngọn đèn khi tỏ khi mờ; Khiến người ngôi đó cũng ngơ ngẩn sâu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LỜ MỜ** - Nửa sáng nửa tỏ, nhìn không rõ hẳn.

**LÙ MÙ** - Nói về ánh đèn dầu không sáng.

**NHOÀ** - Lờ mờ không còn rõ nét nữa.

**TỜ MỜ** - (trời) Vừa bắt đầu sáng, còn mờ mờ, chưa nhìn thấy rõ nét cảnh vật.

**MÙ**

**loà, quáng gà, thong manh**

**MÙ** - Chỉ mắt hỏng không thấy gì cả. *Ví dụ*: Thằng chột làm vua xứ mù (Thành ngữ). loà | muôn đời 202

**LOÀ** - Mắt không nhìn thấy rõ, thường chỉ mắt của người già đã kém. Ví đụi Dễ loà yếm thắm trôn kim; Làm chỉ bưng mắt bắt chim khó lòng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**QUÁNG GÀ** - Mắt không trông rõ được nhất là lúc chập tối đến sáng.

**THONG MANH** - Một trạng thái của mù mắt trông như bình thường mà không nhìn thấy được.

**MUA**

**buôn, cất, tậu, sắm**

**MUA** - Dùng tiền để đổi lấy vật gì. *Ví dụ*: Mua danh ba vạn, bán danh ba đông (Tục ngũ).

**BUÔN** - Mua hàng về bán lại với giá cao hơn để lấy lãi. *Ví dụ*: Cô hai buôn tảo bán tân; Cô ba đòi nợ nơi sân nơi xa (Ca dao).

**CẤT** - Mua từng chuyến hàng mang về để bán lại.

**TẬU** - Mua một vật lớn, tốn hết nhiều tiền. *Ví dụ*: Tậu ĐN lấy ớ làm nhà: Cả ba việc ấy thật là khó thay (Ca dao).

**SẮM** - Mua một vật về dùng trong dịp nào.

**Ví dụ: Gên** - nô nức yến anh; Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MUÔN ĐỜI**

**muôn thuở, thiên cổ, vạn cổ, vạn đại, vạn kiếp**

**MUÔN ĐỜI** - Thời gian dài, ý nói đời này qua đời khác, mãi mãi về sau. 203 muôn thuở | chục

**MUÔN THUỞ** - Thời gian từ xưa đến nay và cả sau này, mãi mãi.

**THIÊN CỔ** - Ngàn đời.

**VẠN CỔ** - Lâu dài lắm.

**VẠN ĐẠI** - Giống muôn đời.

**VAN**

**KIẾP** - Như muôn đời, ý nói dài quá và thất vọng.

**MUỐN**

**thèm, thèm thuôồng**

**MUỐN** - Ao ước điều gì.

**THÈM** - Muốn, mức độ cao.

**THÈM THUỒNG** - Thèm muốn đến mức độ bộc lộ ra bên ngoài.

**MỬA**

**nôn, oe, ộc, thổ, trớ**

**MỬA** - Tự đẩy thức ăn trong dạ dày lên mồm và ra ngoài.

**NÔN** - Mửa, có khi ở trạng thái buồn mửa thôi.

**QỌE**

**Muốn mửa không mửa ra được.**

**ỘC** - Phụt từ mồm hay mũi một cách nhanh chóng, quá mạnh và đột ngột.

**THỔ** - Mửa, nôn rất mạnh.

**TRỚ** - Nôn ra sữa (nói về trẻ nhỏ đang bú).

**MƯỜI**

**chục, mươi**

**MƯỜI** - Là số trong dãy số tự nhiên.

**CHỤC** - Tập hợp gồm mười đơn vì. mươi | mưu kế 204 *Ví dụ*: Hàm nằm cho lợn liếm lông; Một chục quả hồng nuốt lão tám mươi (Ca dao).

**MƯƠI** - Khoảng độ mười (đây thuộc loại ước lượng chưa được chính xác).

**MƯU**

**kế, mẹo, mưu cơ, mưu đô, mưu kế, mưu mẹo, mưu mô**

**MƯU** - Kế hoạch được sắp đặt, tính toán kỹ lưỡng, khôn khéo để thực hiện một việc gì đã định.

**KẾ** - Cách khôn khéo, tỉ mỉ để thực hiện một việc khó khăn.

**MẸO** - Mưu nhỏ.

**MƯU CƠ** - Mưu đồ dùng với hoàn cảnh nhất định.

**MƯU ĐỒ** - Mưu thực hiện việc gì không chính đáng.

**MƯU MẸO** - Kế hoạch khôn khéo để thực hiện một việc.

**MƯU MÔ** - Mưu đồ làm việc xấu.

**MƯU KẾ** - Kế hoạch vạch ra để hoàn thành một việc khó khăn, phức tạp. 7

**NÁT**

**nát nhừ, nhừ**

**NÁT** - Tan vỡ ra không còn nguyên hình như cũ.

**NÁT NHỮ** - Nát quá đến nhũn ra.

**NHỪ** - Mềm nhũn do tác động của sức nóng.

**NẰM**

**nằm khoèo, nằm khểnh, ngả lưng**

**NĂM** - Đặt cả mình xuống để nghỉ, hoặc đi ngủ. *Ví dụ*: Nuôi lợn ăn cơn nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng (Tục ngũ).

**NẰM KHOÈO** - Nằm chân tay không thẳng. *Ví dụ*: Ăn no rồi lại nằm khoèo; Nghe giục trống chèo vác bụng đi xem (Ca dao).

**NẰM KHỂNH** - Nằm nghỉ ngơi thoải mái làm.

**NGÁ LƯNG** - (Ghé lưng) nằm tạm một lúc. nắm | nặng trĩu

**20G NẮM**

**cầm**

**NẮM** - Các ngón tay quặt vào bàn tay để giữ một vật gì. *Ví dụ*: Miệng cười buốt giá chân không giày; Thương nhau tay nắm lấy bàn tay (Đông chí, Chính Hữu).

**CÂM** - Giống nắm song cũng có thể chỉ dùng vài ngón tay để giữ vật, không chặt bằng nắm. *Ví dụ*: Tay cầm vạt áo người dưng; Buông ra sợ mất ngập ngừng sợ yêu (Người dưng, Việt Phương).

**NĂNG LỰC**

**khả năng, tài, tài năng**

**NĂNG LỰC** - Có thể đảm nhận công việc và thực hiện tốt, nhờ có phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn.

**KHẢ NĂNG** - Có thể làm được một việc nào đó.

**TÀI** - Có năng lực làm giỏi việc gì. *Ví dụ*: Thiện căn Ở tại lòng ta; Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TÀI NĂNG** - Tài, nói một cách toàn diện.

**NĂNG**

**nặng nề, nặng tru**

**NẶNG** - Trái với nhẹ. *Ví dụ*: Nhẹ như bấc, nặng như chì; Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NẶNG NÊ** - Nặng, khó mang vác, vận chuyển (thường theo nghĩa trừu tượng).

**NĂNG TRĨU** - Rất nặng, nặng đến mức đè hẳn xuống. 207 nấu | thẳng

**NẤU**

**nấu nướng, thổi**

**NẤU** - Làm cho chín cái gì trong nước đun sôi.

**NẤU NƯỚNG** - Việc bếp núc nói chung.

**THỔI** - Nấu cơm, xôi.

**NGÃ**

**té, trượt**

**NGÃ** - Nhào xuống vì mất thăng bằng. *Ví dụ*: Chị ngã em nâng (Tục ngữ).

**TÉ** - Ngã.

**TRƯỢT** - Chân dẫm vào chỗ trơn quá mà ngã hay suýt ngã không giữ được thăng bằng.

**NGẠC NHIÊN**

**kinh ngạc, sứng sốt**

**NGẠC NHIÊN** - Lấy làm lạ, cảm thấy bất ngờ trước một việc gì xảy ra đột ngột.

**KINH NGẠC** - Lấy làm lạ đến nỗi không tưởng tượng được.

**SỬNG SỐT** - Hết sức ngạc nhiên.

**NGAY**

**ngau thắng, thắng**

**NGAY** - Nói người thật thà, không thiên vị.

**NGAY THẲNG** - (người) Thẳng thắn, không giấu giếm trong lòng, không ngại gì cả.

**THẲNG**

**Ngay, không nể.** ngắn | nghèo 208

**NGẮN**

**cộc, cụt, ngắn ngún, ngắn ngủi**

**NGẮN** - Nói về một chiều so sánh với chiều khác mà kém, trái với dài.

**CỘC** - Ngắn quá so với chiều dài tiêu chuẩn.

**CỤT** - Bị cắt ngắn đi so với chiều dài ban đầu.

**NGẮN NGỦN** - Rất ngắn.

**NGẮN NGỦI** - Ngắn, thường nói trong lĩnh vực tình cảm hoặc thời gian. *Ví dụ*: Trăm nghìn gửi lại tình quân; Tơ duyên ngắn ngủi có ngân ấy thôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NGẨN**

**ngẩn ngơ**

**NGẤN** - Thừ người ra như mất tinh thần trước một sự việc mà người ta không lường được.

**NGẨN NGƠ** - Như ngẩn (rõ rệt và kéo dài). *Ví dụ*: Ngẩn ngơ trông ngọn cờ đào; Đành như thân gái sóng xao Tiền Đường (Kính gửi cụ Nguyễn Du, Tố Hữu).

**NGHÈO0**

**nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, nghèo nàn, túng, túng bấn**

**NGHÈO** - Không đủ những thứ đồ dùng, vật chất tiền bạc cần thiết để sống hàng ngày. *Ví dụ*: Nghèo tiền nghèo bu? dhững lo; Nghèo nhân nghèo nghĩa mới cho là nghèo (Ca dao). 209 nghèo đói | nghỉ hoặc

**NGHÈO ĐÓI** - Nghèo đến mức thiếu cả ăn, phải nhịn cả cơm bữa.

**NGHÈO KHÓ** - Nghèo và luôn luôn gặp những khó khăn.

**NGHÈO KHỔ** - Nghèo đói và khổ sở.

**NGHÈỀÈO NÀN** - Nghèo nói chung.

**TÚNG** - Thiếu thốn, thường chỉ về vật chất. *Ví dụ*: Đói ăn vụng, túng làm liều (Tục ngữ).

**TÚNG BẤN** - Túng và khó khăn không biết xoay xở như thế nào.

**NGHỀ**

**nghề nghiệp, nghề ngỗng**

**NGHÌ** - Công việc đã thành thạo làm suốt đời để sinh nhai.

**NGHỆ NGỖNG** - Nghề (nói văn).

**NGHỆ NGHIỆP** - Nghề nói chung.

**NGHI**

**ngờ, ngờ vực, nghi hoặc, nghỉ kụ, nghỉ ngại, nghỉ ngờ, nghi vấn**

**NGHI** - Chưa tin hẳn một việc gì đó, một người nào đó.

**NGỜ** - Có nghi nhưng chưa khẳng định. *Ví dụ*: Một mất mười ngờ (Tục ngũ).

**NGỜ VỤỰC** - Ở trạng thái chưa tin vì cho rằng có thể không đúng sự thật.

**NGHI HOẶC** - Nửa tin nửa nghi, không hiểu ra sao. nghỉ ky | nghiêm 210

**NGHI KY** - Nghỉ ngờ nhau, còn dè dặt với nhau.

**NGHI NGẠI** - Ngại ngùng vì còn ngờ về một cái gì đó chưa dám giải quyết.

**NGHI NGỜ** - Nghỉ và ngờ nói chung.

**NGHI VẤN** - Còn nghỉ ngờ và thấy cần xem xét, giải đáp.

**NGHỈ**

**nghỉ ngơi**

**NGHỈ** - Tạm dừng việc để thư giãn, giải lao rồi lại làm tiếp, hoặc thôi việc.

**NGHỈ NGƠI** - Nghỉ nói chung, sau khi làm việc khó nhọc.

**NGHĨ**

**lo nghĩ, nghĩ ngợi, suy nghĩ**

**NGHĨ** - Dùng tư duy, trí tuệ để suy xét, tìm tòi, chú ý đến một vấn đề gì.

**LO NGHĨ** - Nghĩ ngợi nhiều, không vui.

**NGHĨ NGỢI** - Nghĩ, suy xét kỹ và có ý lo lắng.

**SUY NGHĨ** - Nghĩ kỹ, chú ý tìm tòi để có ý kiến về một vấn đề gì.

**NGHIÊM**

**ngặt, ngặt nghèo, nghiêm chỉnh, nghiêm khắc, nghiêm ngặt, nghiêm trang**

**NGHIÊM** - Đứng đắn, giữ nguyên tắc một cách chặt chẽ trong cách sống, cách cư xử, cách làm việc. 211 ngặt | ngoan ngoãn

**NGẶT** - Rất chặt chẽ, ráo riết.

**NGẶT NGHÈO** - Rất ngặt, đến mức nguy hiểm cấp bách.

**NGHIÊM CHỈNH** - Nghiêm và ngay thẳng.

**NGHIÊM KHẮC** - Rất nghiêm, chặt chẽ, đúng với kỷ luật, sát với đạo đức, đôi khi hơi khắt khe.

**NGHIÊM NGẶT** - Nghiêm khắc, gắt gao, không cho phép sai nguyên tắc.

**NGHIÊM TRANG** - Nghiêm và trang trọng.

**NGHÌN**

**ngàn, thiên**

**NGHÌN** - Chỉ số đếm, nghĩa rộng là rất nhiều. *Ví dụ*: Nhà gái ăn chín nghìn cau; Tiền cheo tiền cưới chừng đâu chín nghìn (Giấc mơ anh lái đò, Nguyễn Bính).

**NGÀN** - Nghìn, cách nói của người miền Nam thường dùng làm đơn vị ước lượng. *Ví dụ*: Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống; Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi (Tây tiến, Quang Dũng).

**THIÊN** - Nghìn. *Ví dụ*: Nàng rằng: Thiên tải nhất thì; Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NGOAN**

**ngoan ngoãn**

**NGOAN** - Nói trẻ con có nết tốt, không nghịch ngợm.

**NGOAN NGOÃN** - Rất ngoan, dễ bảo. nguy | an nhàn 212

**NGUY**

**nguy khốn, nguy hiểm, nguy kịch**

**NGUY** - Không an toàn cho tính mạng, cho vận mệnh của con người.

**NGUY HIỂM** - Rất nguy.

**NGUY KỊCH** - Nguy hiểm vô cùng, có thể xảy ra sự thiệt hại cho tính mạng.

**NGUY KHỐN** - Rất nguy hiểm và khó khăn.

**NHAN ĐỀ**

**đầu đề, đề, tiêu đề**

**NHAN ĐỀ** - Tên gọi một tác phẩm.

**ĐẦU ĐỀ** - Như nhan đề nhưng nhỏ hơn, dùng để gọi một bài báo, bài nói chuyện.

**ĐỀ** - Những điều nêu ra yêu cầu học sinh giải đáp, biện luận.

**TIÊU ĐỀ** - 1. Lời đề ở đầu một tác phẩm, nêu nội dung chủ yếu; 2. Phần in sẵn ở bên trên các giấy tờ hành chính, giấy tờ giao dịch thương mại, ghi tên cơ quan, thường có kèm địa chỉ.

**NHÀN**

**an nhàn, nhàn cư, nhàn hạ, nhàn nhã, nhàn rỗi, nhàn tản, rỗi**

**NHÀN** - Công việc ít, có nhiều thì giờ nghỉ ngơi, thoải mái.

**AN NHÀN** - Thong thả và được yên ổn, không phải khó nhọc vất vả. v7 nhàn cư | mau

**NHÀN CƯ** - Rỗi rãi, không có việc gì làm. *Ví dụ*: Nhàn eư vi bất thiện (Tục ngũ).

**NHÀN HẠ** - Rỗi rãi, không bận bịu, không phải vất vả, mệt nhọc.

**NHÀN NHÃ** - Rỗi rãi thảnh thơi, nhàn cả về thể xác lẫn tinh thần. *Ví dụ*: Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn; Khách tục không ai bén mảng gân (Cuối xuân tức sự, Nguyễn Trãi).

**NHÀN RỐI** - Nhàn và rỗi nói chung.

**NHÀN TẢN** - Rỗi rãi và thẳnh thơi trong lòng, không bận tâm lo nghĩ đến chuyện đời, đến cuộc sống xung quanh.

**RỖI** - Nói lúc không có việc làm, được nghỉ ngơi.

**NHANH**

**chóng, chóng vánh, mau, nhanh chóng, nhanh nhạy, nhanh nhấu, nhanh nhẹn, thoăn thoắt**

**NHANH** - Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường.

**CHÓNG** - Cũng có nghĩa nhanh, chỉ đòi hỏi một khoảng thời gian ngắn hơn người ta nghĩ để quá trình được đúc kết hoặc sự hoạt động đạt kết quả. *Ví dụ*: Trời nắng chóng trưa, trời mưa chóng tối (Tục ngũ).

**CHÓNG VÁNH** - Nhanh gọn, mất ít thì giờ hơn người ta nghĩ.

**MAU** - Cũng nhanh nhưng gợi ý cụ thể hơn so với chóng, thể hiện quá trình kết thúc hoặc hoạt động đạt kết quả. *Ví dụ*: Mau lên chứ, vội vàng lên với chứ; Em, em Ơi, tình non đã già rồi (Giục giã, Xuân Diệu). nhanh chóng | nhăn nheo 214

**NHANH CHÓNG** - Không để chậm trễ.

**NHANH NHẠY** - Nhanh và nhạy bén.

**NHANH NHẨU** - Nhanh trong nói năng việc làm, không để người khác phải chờ đợi.

**NHANH NHẸN** - Nhanh trong mọi cử chỉ, động tác.

**THOĂN THOẮT** - Gợi tả dáng cử động nhanh nhẹn, nhịp nhàng trong một động tác liên tục.

**NHẠT**

**nhàn nhạt, nhạt nhẽo, nhạt phèo, nhạt thếch**

**NHẠT** - Ít muối, không đậm đà.

**NHÀN NHẠT** - Có độ đậm thấp so với khẩu vị bình thường.

**NHẠT NHẼO** - Nhạt nói chung, gây cảm giác vô vị, đáng chán.

**NHẠT**

**PHÈO** - Rất nhạt, tựa như không có chút vị gì cả.

**NHẠT THẾCH** - Rất nhạt, thiếu hẳn cái vị cần thiết.

**NHĂN**

**cau, cau có, nhăn nheo, nhăn nhúm, nhăn nhíu, nhăn nhó**

**NHĂN** - Nhíu lông mày lại, có những nếp gấp trên khuôn mặt tổ vẻ khó chịu, bực tức.

**CAU** - Nhăn mày để tỏ thái độ bực tức.

**CAU CÓ** - Nhăn nhó vì cáu kỉnh, bực dọc.

**NHĂN NHEO** - Có nhiều nếp nhăn. 215 nhăn nhúm | nhiệt tình

**NHĂN NHÚM** - Có nhiều nếp gấp nhỏ và co rúm lại, trông méo mó.

**NHĂN NHÍU** - Có nhiều nếp nhăn (thường là nói về nét mặt khi tỏ vẻ không vừa ý).

**NHĂN NHÓ** - Mặt nhăn lại tỏ vẻ đau khổ không vừa lòng.

**NHẸ**

**nhẹ bỗng, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, nhẹ tênh**

**NHẸ** - Trái với nặng, nghĩa là có trọng lượng nhỏ hơn mức bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác.

**NHẸ**

**BỖNG** - Nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng.

**NHẸ**

**NHÀNG** - Nhẹ nhõm, lâng lâng, không bị gò bó.

**NHẸ**

**NHÕM** - Rất nhẹ, thường nói về tinh thần.

**NHẸ TÊNH** - Nhẹ như cảm thấy hoàn toàn không có gì.

**NHIỆT THÀNH**

**nhiệt huuết, nhiệt tâm, nhiệt tình**

**NHIỆT THÀNH** - Sốt sắng có tình cảm chân thành.

**NHIỆT HUYẾT** - Đem hết tâm huyết ra làm việc ích quốc lợi dân.

**NHIỆT TÂM** - Nhiệt tình với tất cả tấm lòng sẵn có của mình đối với công việc.

**NHIỆT TÌNH** - Sốt sắng, hăng hái, say sưa với công việc hoặc với bạn bè. nhiều | vất vả 216

**NHIỀU**

**khối, ối**

**NHIÊU** - Có số lượng lớn.

**KHỐI** - Rất nhiều.

**ỐI** - Khối, không thiếu.

**NHỌC**

**mệt, mệt mồi, mệt nhoài, mệt nhọc, mệt lứ, nhọc mệt, nhọc nhăn, vất vả**

**NHỌC** - Mất nhiều sức về thể xác hay tinh thần làm sức khỏe giảm sút, mệt mỏi.

**MỆT** - Có cảm giác khó chịu về cơ thể hay tinh thần, không làm việc được bình thường.

**MỆT MỎI** - Mệt đến mức không còn muốn hoạt động nữa.

**MỆT NHOÀI** - Mệt đến mức chỉ muốn nằm vật ra.

**MỆT NHỌC** - Mệt vì phải bỏ nhiều sức.

**MỆT LỬ** - Mệt đến mức người như muốn rã rời, không còn hơi sức nào nữa.

**NHỌC MỆT** - Nhọc và mệt nói chung.

**NHỌC NHẴN** - Khó nhọc, vất vả. *Ví dụ*: Voi kia nằm ở gậm giường; Cóc đi đánh giặc bốn phương nhọc nhằn (Ca dao).

**VẤT VẢ** - Mất nhiều sức lực, gặp nhiều khó khăn. 217 như | song

**NHƯ**

**giống, giông giống, hao hao, hệt, tựa, tương tự**

**NHƯ** - Đặc điểm tính chất của sự vật được đem ra s0 sánh có tính chất tương đồng ở một nét nào đó. *Ví dụ*: Thân em như tấm lụa đào; Phất phơ giữa chợ biết vào fay ai (Ca dao).

**GIỐNG** - Hai hay nhiều sự vật được đem ra so sánh cùng có những đặc trưng, tính chất. *Ví dụ*: Con ai mà chẳng giống cha; Cháu ai mà chẳng giống bà giống ông (Ca dao).

**GIÔNG GIỐNG** - Như giống (láy, mức độ thấp hơn).

**HAO HAO** - Có đường nét bên ngoài phẳng phất giống nhau.

**HỆT** - Giống hoàn toàn không khác một chút nào.

**TỰA** - Giống như cái rất điển hình nào đó. *Ví dụ*: Chí làm trai dặm nghìn da ngựa; Ơieo Thái Sơn nhẹ tựa hông mao (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm dịch).

**TƯƠNG TỰ** - Giống như một cái gì đó có trước.

**NHƯNG**

**nhưng mà, song, tuy nhiên, tuy vậu**

**NHƯNG** - Từ dùng để nói hai từ hoặc hai mệnh đề có ý trái ngược nhau.

**NHƯNG MÀ** - Nhưng có ý nhấn mạnh ý của câu.

**SONG** - Từ thường đứng đầu câu dùng để nói hai ý khác nhau hoặc đối lập nhau (ít dùng hơn nhưng). tuy nhiên | vồn vã 218

**TUY NHIÊN** - Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một nhận xét có phần nào trái với điều nhận xét vừa đưa ra trước đó.

**TUY VẬY** - Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra trái với những gì mà điều vừa nói đến làm cho người ta có thể nghĩ.

**NHƯỜNG**

**nhịn, nhún mình, nhún nhường, nhường nhịn, nhượng bộ**

**NHƯỜNG** - Chịu thiệt về mình, dành cho người khác được hưởng phần hơn.

**NHỊN** - Chịu phần thiệt về mình. *Ví dụ*: Một điều nhịn, chín điều lành (Tục ngũ).

**NHÚN MÌNH** - Tự hạ mình xuống để tổ ra khiêm tốn.

**NHÚN NHƯỜNG** - Hạ mình một chút, tổ ra khiêm nhường trong quan hệ giao tiếp.

**NHƯỜNG NHỊN** - Chịu phần kém, phần thiệt về mình, để cho người khác được hưởng phần hơn trong quan hệ đối xử.

**NHƯỢNG BỘ** - Chịu để cho đối phương lấn tới, vì yếu thế hay do không kiên quyết.

**NIỀM NỞ**

**ân cần, đon đả, vồn vã**

**NIÊM NỞ** - Thái độ vui vẻ, tươi cười hoà nhã khi tiếp khách.

**ÂN CẦN** - Quan tâm, săn sóc tới người khác một cách nhiệt tình, chu đáo.

**ĐỌN ĐÁ** - Niềm nở và có ứng xử nhanh nhảu.

**VỐN VÃ** - Niềm nở và tổ ra săn sóc một cách hết sức nhiệt tình khi tiếp xúc. 219 nịnh | nói

**NỊNH**

**nịnh bợ, nịnh đầm, nịnh hót, nịnh nọt, nịnh thân**

**NỊNH** - Nói khen quá người trên có địa vị cao để cầu lợi, hoặc làm cho họ đẹp lòng.

**NỊNH BỢ** - Nịnh nọt quá đáng để cầu lợi.

**NỊNH ĐẦM** - Nịnh (thiên về nịnh phụ nữ) để lấy lòng.

**NỊNH HÓT** - Nịnh, hót và hay mách bảo để cầu lợi.

**NỊNH NỌT** - Nịnh (nói khái quát).

**NỊNH THẦN** - (cũ) Nói người bề tôi gian nịnh. *Ví dụ*: Nhà nghèo yêu kẻ thật thà; Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần (Ca dao).

**N0**

**ấm no, no đú, no nê**

**NO** - Ăn đầy đủ, vừa với mức, yêu cầu cần thiết; trái với đói. *Ví dụ*: Đừng có chết mất thì thôi; Sống thì có lúc no xôi chán chè (Ca dao).

**ẤM NO** - Đầy đủ về vật chất, như đủ ăn, đủ mặc.

**NO ĐỦ** - No và có đầy đủ các thứ cần thiết cho cuộc sống.

**NO NÊ** - Rất no. NóI đề đạt, đề xuất, phát biểu, thưa, trình bày

**NÓI** - Phát ra những chuỗi âm thanh có nghĩa để cho người khác biết mình. đề đạt | nước nhà 220

**ĐỀ ĐẠT** - Trình bày ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên.

**ĐỀ XUẤT** - Nêu ra, đưa ra để xem xét giải quyết.

**PHÁT BIỂU** - Nói đến ý kiến của mình trước tập thể (thường dùng trong cuộc họp).

**THƯA** - Nói một cách tôn kính, trân trọng, có lễ độ.

**TRÌNH BÀY** - Nói một cách rõ ràng ý kiến của mình, quan điểm của mình.

**NON**

**non nớt, non trẻ, thơ bé, trẻ, trẻ con**

**NON** - Người ít tuổi, chưa biết suy ngHĩ.

**NON NỚI** - Non lắm.

**NON TRẺ** - Còn rất trẻ, vừa mới lớn, vừa mới bắt đầu.

**THƠ BÉ** - Tuổi nhỏ.

**TRẺ** - Người ít tuổi. *Ví dụ*: 7rẻ cậy cha, già cậy con (Tục ngữ).

**TRẺ CON** - Như /:ẻ.

**NŨN SÔNG**

**đất nước, nước nhà, quốc gia, tổ quốc**

**NON SÔNG** - Núi và sông (nói khái quát) dùng để chỉ đất nước.

**ĐẤY NƯỚC** - Miền đất đai trong quan hệ với dân tộc làm chủ và sống trên đó.

**NƯỚC: NHÀ** - Nước của mình (gọi một cách thân thiết). 221 quốc gia bức

**QUỐC GIA** - Nước, nước nhà.

**TỔ QUỐC** - Đất nước được bao đời trước xây dựng và để lại, trong quan hệ với những người dân có tình cảm gắn bó với nó. *Ví dụ* : Khi tổ quốc bốn bề lên tiếng hát; Tâm hôn ta là Tây Bắc chứ còn đâu (Tiếng hát con tàu, Chế Lan Viên).

**NÙÒNG**

**cốt, cốt cán, cột trụ, nòng cốt**

**NÒNG** - Cái lõi ở giữa vật gì.

**CỐT** - Cái gì làm chỗ dựa cho những phần xung quanh, làm cho toàn khối thêm vững chắc.

**CỐT CÁN** - Người có khả năng làm nòng oốt để lôi cuốn những người khác trong một phong trào.

**CỘT TRỤ** - Nòng cốt vững chắc, lực lượng chính trong tập thể, trong gia đình.

**NÒNG CỐT** - Nói người nào đó hay nhóm nhỏ nào đó làm chỗ đứng vững chắc cho cả tập thể lớn dựa vào.

**NÓNG**

**bức, nóng bức, oi**

**NÓNG** - Có nhiệt độ cao so với nhiệt độ bình thường của cơ thể, trái với mát. *Ví dụ*: Nóng như lửa (Thành ngữ).

**BỨC** - Nóng, có thể làm cho cơ thể khó chịu đổ mồ hôi. *Ví dụ*: Bước sang tháng sáu giá chân; Tháng chạp nằm trần bức đổ mô hôi (Ca dao). nóng bức | nợ nần 222

**NÓNG BỨC** - Nóng, bức nói chung.

**OI** - Nóng ở nhiệt độ cao, gây cho người ta một cảm giác khó chịu nhất. *Ví dụ*: Những trưa hè ok bức.

**NỢ**

**nợ nần**

**NỢ** - Vay của người khác phải trả hay chịu ơn của người khác mà chưa trả được. *Ví dụ*: Chồng gì anh, vợ gì tôi; Chẳng qua là cái nợ đời chỉ đây/ (Ca dao).

**NỢ NẤN** - Nợ nói chung. *Ví dụ*: Chồng con là cái nợ nâần; Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mâm (Ca dao). dù, lọng Thứ đồ dùng gồm khung sắt lợp vải để che mưa che nắng, có thể giương ra, cụp vào.

**DÙ** - Đồ dùng cầm tay để che nắng che mưa, giống như cái ô nhưng dẹt hơn, thường dùng cho phụ nữ.

**LỌNG** - Như cây dù nhưng lớn hơn, dùng để che cho vua hoặc các quan thời xưa. *Ví dụ 1*: Mong anh thi đỗ ông nghè; Lọng tía võng đào, chễm chệ nghêng ngang (Ca dao). *Ví dụ 2*: Phen này ông quyết đi buôn lọng; Vừa bán vừa la cũng đắt hàng (Năm mới chúc nhau, Trần Tế Xương).

**ỒN**

**ầm, ôn ã, ồn ào**

**ỒN** - Nhiều âm thanh hoà lẫn vào nhau một cách lộn xộn.

**ẨM** - Tiếng động lớn. ôn ã | ổn thoả 224 *Ví dụ*: Buôn trông gió cuốn mặt duênh; Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngôi (Truyện Kiểu, Nguyễn Du).

**ỒN Ã** - Có nhiều âm thanh hỗn độn làm náo động lên.

**ỒN ÀO** - Ẩm lên theo từng đợt liên tiếp. *Ví dụ*: Dữ dội và dịu êm; ổn ào và lặng lẽ; Sóng không hiểu nổi mình; Sóng tìm ra tận bể (Sóng, Xuân Quỳnh).

**ỔN**

**ổn định, ổn thoả**

**ỔN** - Êm thấm không còn vướng mắc nữa, mọi việc đã được giải quyết một cách chu đáo

**ỔN ĐỊNH** - Làm cho những cái đang biến động trở lại bình thường không còn biến động.

**ỔN THOẢ** - Như ổi.

**W) PHAI**

**nhạt**

**PHAI** - (màu) Bị mờ đi so với trước.

**NHẠT** - Không còn được như gốc, không còn như cũ nữa. *Ví dụ 1*: Bây giờ nhạt phẩn phai son; Gương soi kém tỏ người giòn kém tươi (Ca dao). *Ví dụ 2*: Tuổi son nhạt thắm phai đào; Đây thuyền hận có biết bao nhiêu người (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bị ính).

**PHẲNG**

**bằng, bằng phẳng, nhấn nhụi, phẳng lặng, phẳng h, phẳng phiu**

**PHẲNG** - Có bể mặt không có độ dốc. ngang, không lồi lõm nhăn nheo,

**BẰNG** - Có bề mặt không lồi lõm.

**BẰNG PHẲNG** - Phẳng nói chung, dùng cho sự vật có diện tích rộng.

**NHẮN**

**NHỤI . Được sửa, dọn cho sạch sẽ, trơn tru không còn lởm chởm, rậm rạp.** phẳng lặng | phơi bày 226

**PHẲNG LẶNG** - Phẳng nhưng thường dùng để chỉ bề mặt của một chất lông.

**PHẲNG IÌ** - Rất phẳng, bề mặt nhấn, trơn.

**PHẲNG PHIU** - Phẳng nói chung (dùng cho sự vật có diện tích nhỏ).

**PHÉP**

**điều luật, luật lệ, phép tắc, quy định, quy tắc**

**PHÉP** - Lề lối đặt ra để mọi người phải theo. *Ví dụ*: Phép vua thua lệ làng (Tục ngũ).

**ĐIÊU LUẬT** - 1. Văn bản quy định mục đích, nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của một đoàn thể, một tổ chức. 2. Văn bản quy định những nguyên tắc, nề nếp của một số mặt hoạt động, công tác.

**LUẬT LỆ** - Những điều lệ, qui tắc xã hội đã được mọi người chấp hành.

**PHÉP TẮC** - Phép nói khái quát.

**QUY ĐỊNH** - Định ra để phải theo, phải thực hiện.

**QUY**

**TẮC** - Những điều quy định mọi người phải tuân theo trong một hoạt động chung nào đó.

**PHƠI**

**bày, phơi bàu**

**PHƠI** - Đem vật gì ra làm cho khô bằng cách giăng ra chỗ thoáng, chỗ nắng, làm cho thấy rõ cái gì không được che đậy.

**BẦY** - Chìa ra để mọi người thấy.

**PHƠI BÀY** - Như phơi, nhưng thường với nghĩa để lộ những gất xấu xa trước mắt mọi người.

**QUÀ**

**bánh trái, quà bánh, quà cáp**

**QUÀ** - 1. Những món ăn thêm, ăn phụ, ăn chơi bời ngoài những bữa chính; 2. Những thứ dùng để tặng hay biếu người khác để tỏ lòng quan tâm. *Ví dụ*: Ra chợ chỉ lo ăn quà; Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm (Ca dao).

**BÁNH TRÁI** - Quà để ăn (nói khái quát).

**QUÀ BÁNH** - Quà cáp và bánh trái nói chung.

**QUÀ CÁP** - Quà biếu.

**QUAY**

**ngoặt, quanh, quặt, rẽ, vòng**

**QUAY** - Chuyển động theo một đường vòng hay chuyển động ngược lại.

**NGOẶT** - Chuyển đột ngột sang hướng khác. quanh | quét tước 228

**QUANH**

**Chuyển động theo đường vòng Ở ngoài nhưng không thành một đường vòng cung đều mà cứ ngoắt ngoéo không thẳng.**

**QUẶT** - Chuyển động ngược trở lại hoặc rẽ ngang.

**RẼ** - Đi sang đường khác.

**VÒNG** - Chuyển động theo một vòng tròn, vòng cung. *Ví dụ*: Cái ngày cô chửa có chồng; Đường gần tôi cứ đi vòng cho xa (Qua nhà, Nguyễn Bính).

**QUÉT**

**quét dọn, quét tước**

**QUÉT** - Thu, gom, gạt rác hay bụi đi thật sạch bằng chối. *Ví dụ*: Con vua thì lại làm vua; Con sãi ở chùa thì quét lá đa (Ca dao).

**QUÉT DỌN** - Quét và thu dọn đồ đạc cho gọn gàng.

**QUÉT TƯỚC** - Quét nói chung.

**X RÃ**

**la, rã rời, rời, tan, tan rã**

**RÃ** - Mất tính toàn khối, các thành phần rời nhau ra, không còn liên kết với nhau. *Ví dụ*: Thà đành liều một thân con; Hoa đà rã cánh lá còn xanh cây (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**LÌA** - Rời ra khỏi cái mà mình gắn chặn vào. *Ví dụ*: Tiếc thay chút nghĩa cũ càng; Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RÃ RỜI** - Rã ra thành từng phần, từng mảnh tách rời không có liên hệ với nhau.

**RỜI** - Bị lìa khỏi một vật khác, hoặc là một vật bị tách ra, không liền với nhau nữa.

**TAN** - Rời rã, nát ra và hoà vào chất lỏng.

**TAN RÃ** - Bị rời ra từng mảng, không còn là một khối thống nhất có tổ chức, có lực lượng nữa. rác | sạm 230

**RÁC**

**rác rưởi, rơm rác**

**RÁC** - Những vật vụn vặt và nhơ bẩn bị vứt bỏ vương vãi trong nhà, ngoài đường...

**RÁC RƯỞI** - Rác nói chung.

**RƠM RÁC** - Rơm và rác nói chung, dùng để ví cái không có giá trị, đáng bỏ.

**RÁCH**

**rách bươm, rách nát, rách rưới, rách tươm, toạc**

**RÁCH** - (nói vật mỏng) Không còn lành lặn nữa. *Ví dụ*: Lá lành đàm lá rách (Tục ngữ).

**RÁCH BƯƠM** - Rách thành nhiều mảnh tả tơi.

**RÁCH NÁT** - Rách nhiều chỗ, gần như nát ra.

**RÁCH RƯỚI** - Rách tả tơi và trông tồi tàn.

**RÁCH TƯƠM** - Như rách bươm.

**TOẠC** - Rách một đường dài, rách rộng ra. *Ví dụ*: Nén bạc đâm toạc tờ giấy (Tục ngũ).

**RÁM**

**nám, sạm**

**RÁM** - Bị sém lại chuyển màu sẫm hơn do nắng hay sức nóng nhẹ của lửa tác động vào. *Ví dụ*: Nắng tháng tám rám trái bưởi (Tục ngữ).

**NÁM** - Như rám.

**SẠM** - Do tác động của nắng gió mà sẫm lại, đen đi, mức độ đen nhiều hơn rám. 231 rạn | rò rÍ

**RẠN**

**nứt, rạn nứt**

**RẠN** - (Nói sành sứ...) Hơi bị tách ra thành đường nhỏ.

**NỨỚT** - Bề mặt hay bề dày của vật bị tách ra do một vết rạn sâu hơn nhưng chưa đến mức vỡ ra.

**RẠN NỨT** - Không còn được nguyên vẹn, mà có dấu hiệu bắt đầu của sự tổn thương (thường nói về tình cảm).

**RẬM**

**dày, rậm rạp, rậm rì, um tùm**

**RẬM** - (cây) Mọc sít vào nhau, không có chỗ trống.

**DÀY** - Quá rậm.

**RẬM RẠP** - Rất rậm.

**RẬM RÌ** - Chỉ những cây thấp nhỏ mọc chen khít với nhau, rất rậm đến mức chỉ nhìn thấy một khối dày đặc.

**UM TÙM** - Cây cối mọc rậm, nhiều, dày.

**RÍ**

**ngấm, rò, rò rỉ, thấm**

**RỈ** - Nước chảy ra từng ít một qua lỗ thủng rất nhỏ.

**NGẤM** - Đã thấm hoàn toàn một chất lỏng nào đó do được ngâm lâu.

**RÒ** - Có lỗ thủng, vết nứt nhỏ khiến nước ở trong rỉ ra.

**RÒ RỈ** - Thoát ra ngoài từng tí một theo những khe lỗ rất nhỏ, khó thấy. thấm | TÕ TỆt 232

**THẤM** - Chất lỏng bị hút vào qua một lớp mỏng hay lớp XỐp. *Ví dụ*: Mưa dầm thấm lâu, cày sâu tốt lúa (Tục ngũ).

**RIÊNG**

**riêng biệt, riêng tây, riêng tư, tư**

**RIÊNG** - Thuộc về từng cá nhân một, chỉ dính dáng đến mình. *Ví dụ 1*: Đói lòng ăn trái thanh yên; Tội chỉ làm bé nằm riêng một mình (Ca dao). *Ví dụ 2*: Lòng riêng, riêng những kính yêu; Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RIÊNG BIỆT** - Riêng của sự vật, làm cho nó khác với những sự vật khác.

**RIÊNG TÂY** - Thuộc về quyền sở hữu của một người nào đó. *Ví dụ*: Đồ tế nhuyễn, của riêng tây; Sạch sành sanh vét cho đây túi tham (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RIÊNG TƯ** - Riêng của cá nhân.

**TƯ** - Riêng. Rõ rõ ràng, rõ rệt

**RÕ** - Thấy được, hoặc là hiểu được một cách kỹ lưỡng, tường tận, ngọn ngành.

**RÕ RÀNG** - Rất rõ, không thể lầm được. *Ví dụ*: Rõ rằng trong ngọc 'trắng ngà; Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RÕ RỆT** - Rõ đến mức có những biểu hiện cụ thể, nhận thấy được một cách rõ ràng. co roi | bao la

**R0I**

**hèo, roi vọt**

**ROI** - Vật dùng để đánh bằng mây, da, tre.

**HÈO** - Gậy làm bằng thân cây hèo.

**ROI VỌT** - Roi nói chung. *Ví dụ*: Yêu cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bài (Tục ngũ).

**RÚT**

**đổ, tưới, tuôn, xối**

**RÓT** - Làm cho chất lỏng chảy thành dòng.

**ĐỔ** - Rót mạnh từ trên cao xuống (cả chất lỏng và chất khác, còn rót chỉ dùng cho chất lỏng). *Ví dụ*: Để trời xanh ngọc qua muôn lá; Thu đến nơi nơi động tiếng huyền (Thơ duyên, Xuân Diệu).

**TƯỚI** - Làm cho thấm ướt đều bằng cách đổ nước, phun nước trên bề mặt.

**TUÔN** - Di chuyển từ trong ra thành từng dòng, từng luồng, nhiều và liên tục.

**XỐI** - Đổ nước mạnh và nhiều xuống.

**RỘNG**

**bao la, bát ngát, mênh mông, rộng rãi**

**RỘNG** - Chiếm một diện tích lớn hay chỉ một sự vật có kích thước quá mức cần thiết. *Ví dụ 1*: Rộng bụng hơn rộng nhà (Tục ngũ).

**BAO LA** - Rộng rãi, mênh mông vô bờ bến. bát ngát | chui 234

**BÁT NGÁT** - Rộng quá, không thể thấy được hết. *Ví dụ*: Những cánh đông thơm mát; Những ngả đường bát ngát; Những dòng HN Ø đỗ nặng phủ sa (Đất nước, N guyễ n Đình Thị).

**MÊNH MÔNG** - Rất rộng không đo được chính xác. *Ví dụ 1*: Đứng bên nỉ đông, ngó bên tê đông thấy mênh mông bát ngát (Ca dao). *Ví dụ 2*: Tiếng đưa hiu hắt bên lòng; Buôn ơi, xa vắng mênh mông là buôn (Tiếng sáo Thiên thai, Thế Lũ).

**RỘNG RÃI** - Có diện tích lớn hoặc phạm vi rộng; hào phóng trong cách đối xử. Rơi rớt, sa

**RƠI** - Vật từ trên cao di chuyển xuống đất một cách tự nhiên mà không có vật gì giữ lại. *Ví dụ*: Người ra ẩi, đầu không ngoảnh lại; Sau lưng thêm nắng lá rơi đầy (Đất nước, Nguyễn Đình Thì).

**RỚT** - Rơi một ít ra ngoài.

**SA** - Rơi một cách từ từ, xuống quá thấp. *Ví dụ*: Lớp lớp mây cao đàn núi bạc; Chim nghiêng cánh nhỏ bóng chiều sa (Tràng giang, Huy Cận).

**RÚC**

**chui, chui rúc, rúc ráy**

**RÚC** - Cúi xuống để vào chỗ hẹp, luồn qua một chỗ hẹp.

**CHUI** - Rúc vào, luồn qua một chỗ thấp. 235 chui rúc | kéo

**CHUI RÚC** - Len lỏi vào chỗ chật hẹp.

**RÚC RÁY** - Chui vào chỗ tối tăm chật hẹp.

**RUN**

**lập cập, lẩu bấy, run rẩu**

**RUN** - Người rung lên vì một sự xúc động hay vì sợ hoặc rét. *Ví dụ*: Rưn như cây sấy (Thành ngữ).

**LẬP CẬP** - Run mạnh và liên tiếp.

**LẨY BẨY** - Không vững, run rẩy một cách yếu đuối.

**RUN RẦY** - Run nhiều, tổ vẻ sợ sệt.

**RUNG**

**lúc lắc, rung rinh**

**RUNG** - Khẽ đưa đi đưa lại một cách liên tục và nhanh. *Ví dụ*: Trơ như đá, vững như đồng; Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng đời (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LÚC LẮC** - Cầm mà đưa đi đưa lại một cách chầm chậm.

**RUNG RINH** - Rung nhẹ và nhanh, thường chỉ những vật nhỏ, nhẹ như lá cây, ngọn cỏ.

**RÚT**

**kéo, lôi**

**RÚT** - Lấy một vật ra khỏi chỗ để của nó một cách nhẹ nhàng. *Ví dụ*: Rú£ đây động rừng (Tục ngữ).

**KÉO** - Rút mạnh, cần nhiều sức hơn. *Ví dụ*: Trâu béo kéo trâu gầy (Tục ngữ). lôi | tẩy rửa 236

**LÔI** - Nắm lấy và kéo mạnh, bắt phải di chuyển cùng với mình hoặc về phía mình.

**RỬA**

**gột, gột rửa, rửa ráy, tắm rửa, tẩy rửa**

**RỬA** - Làm cho sạch bằng nước.

**GỘT** - Dùng nước làm sạch những chỗ bẩn trên quần áo, đồ dùng bằng vải mà không làm ướt chỗ khác.

**GỘT RỬA** - Làm cho sạch, cho mất đi những tàn tích, ảnh hưởng xấu. *Ví dụ*: C hân trời góc bể bơ vơ; Tấm son gột rửa bao giờ cho phai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RỬA RÁY** - Rửa nói chung.

**TẮM RỬA** - Tắm và rửa nói chung.

**TẨY RỬA** - Rửa thật sạch.

**SAI**

**khuyết điểm, sai lầm, sai sót, thiếu sót**

**SAI** - Không đúng, không phù hợp với điều có thực.

**KHUYẾT ĐIỂM** - Vấp phải những sai lầm nhỏ hơn.

**SAI LẦM** - Làm những điều trái với sự thực, trái với lẽ phải.

**SAI SÓT** - Sai, thiếu sót vô tình còn để lại.

**THIẾU SÓT** - Khuyết điểm nhỏ.

**SẠCH**

**sạch bong, sạch sẽ, tỉnh khiết**

**SẠCH** - Trái với bẩn. *Ví dụ*: Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm (Tục ngữ).

**SẠCH BONG** - Sạch đến mức không còn chút bụi bặm, rác bẩn nào.

**SẠCH SẼ** - Sạch nói chung.

**TINH KHIẾT** - Trong sạch. sáng | thông minh 238

**SÁNG**

**sáng choang, sáng loáng, sáng quắc, sáng rực, sáng súa, sáng tỏ, sáng trưng**

**SÁNG** - Trái với rối.

**SÁNG CHOANG** - Sáng đến mức mọi vật được ánh sáng chiếu tới dường như ánh lên.

**SÁNG LOÁNG** - Sáng lấp lánh trên khắp cả bề mặt.

**SÁNG QUẮC** - Ánh sáng phản chiếu mạnh đến mức như làm chói mắt.

**SÁNG RỰC** - Có ánh sáng bừng lên, toảä mạnh ra xung quanh.

**SÁNG SỦA** - Có nhiều ánh sáng tự nhiên chiếu vào, gây cảm giác thích thú.

**SÁNG TỎ** - Sáng, trông thấy rõ.

**SÁNG TRƯNG** - Sáng đến mức có thể thấy rõ mồn một mọi vật tựa như ban ngày.

**SÁNG SUỐT**

**sáng dạ, sáng láng, sáng ý, thông minh**

**SÁNG SUỐT** - Có khả năng nhận thức rõ ràng và giải quyết vấn đề đúng đắn, không sai lầm.

**SÁNG DẠ** - Mau hiểu, mau nhớ, thông minh.

**SÁNG LÁNG** - Có khả năng nhận thức rõ ràng, minh mẫn.

**SÁNG Ý** - Có khả năng hiểu nhanh, tiếp thu nhanh một cách thông minh.

**THÔNG MINH** - Hiểu biết nhanh. *Ví dụ*: Thông mình vốn sẵn tính trời; Pha nghề thi hoạ, đủ mùi ca ngâm (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 229 Sạt | tru

**SẠT**

**lở, sụt**

**SẠT** - Sụt mất từng mảng lớn. *Ví dụ*: Cờ bạc sạt gia tài (Tục ngũ).

**LỞ** - Nứt ra một mảng và đổ xuống. *Ví dụ*: Khúc sông bên lở bên bồi; Bên lở thì đục bên bôi thì trong (Ca dao).

**SỤT** - Vỡ ra và trôi xuống chỗ rồng ở bên trong. *Ví dụ*: Cơn gió to trút sạch lá khô; Tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ (Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi).

**SÂU**

**sâu sắc, thâm thu, thâm trầm**

**SÂU** - (nghĩa bóng) Hiểu biết kỹ hoặc có ấn tượng không quên được.

**SÂU SẮC** - Vừa sâu vừa có nhận xét tinh tường về một vấn đề gì. *Ví dụ*: Đàn ông nông nổi giếng khơi; Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trâu (Ca dao).

**THÂM THUÝ** - Sâu sắc, có học vấn.

**THÂM TRẦM** - Sâu sắc nhưng lặng lẽ không bộc lộ tình cảm ý nghĩ của mình mặc dù suy nghĩ nhiều.

**SỆ**

**sai, tru**

**SỆ** - Bị trễ xuống.

**SAI** - Hoa, quả hoặc củ nhiều, sít vào nhau.

**TRĨU** - Sệ xuống vì nặng quá.

**SO | SỢ**

**240 S0**

**sánh, so sánh, ví, ví von**

**SO** - Xét nhiều vật cùng loại với nhau hay khác loại để biết sự tốt xấu, hơn kém. *Ví dụ*: Chông thấp mà lấy vợ cao; Như đôi đũa lệch s0 sao cho bằng (Ca dao).

**SÁNH** - So sự vật, sự việc, con người cùng loại với nhau để biết hơn hay kém.

**SO SÁNH** - So và sánh nói chung.

**Ví** - So sánh. *Ví dụ*: Ví đây đổi phận làm trai được; Thì sự anh hàng há bấy nhiêu? (Đề đền Sầm Nghỉ Đống, Hồ Xuân Hương).

**VÍ VON** - Ví để tạo hình ảnh gợi tả (nói khái quát). Số bong, buột, tuột

**SỔ** - Nói cái gì bị rời một phần ra, được ra khỏi, thoát khỏi..

**BONG** - Nói vật gì mỏng bị rời ra. *Ví dụ*: Người xấu duyên lặn vào trong; Bao nhiêu người đẹp, duyên bong ra ngoài (Ca dao).

**BUỘT** - Nói cái nút (cái gì buộc) bị rời ra.

**TUỘT** - Bị sổ ra. Sợ e, hãi, hoảng, hoảng hôn, hoáng hốt, hoảng sơ, kinh hãi, kinh hoàng, kinh hoảng, kinh hồn, kinh sợ, ngại

**sỢ** - Có cảm giác lo sẽ bị thiệt hại, đau đớn. 241 vui sướng *Ví dụ*: Đường vô xứ Huế quanh quanh; Non xanh nước biếc như tranh hoạ đô; Yêu anh em cũng muốn vô; Sự truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang (Ca dao).

**E** - Hơi sợ, có vẻ rụt rè. *Ví dụ*: Người quốc sắc, kẻ thiên tài; Tình trong như đã mặt ngoài còn e (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**HÃI** - Hơi sợ.

**HOẢNG** - Sợ một cách bất ngờ.

**HOẢNG HỒN** - Hoảng sợ như mất cả hồn vía.

**HOẢNG HỐT** - Sợ và cuống cuồng, mất tinh thần.

**HOẢNG SỢ** - Hoảng sợ nói chung.

**KINH HÃI** - Rất sợ.

**KINH HOÀNG** - Sợ đến mức độ cao và tỏ vẻ hoảng hốt.

**KINH HOÁẢNG** - Sợ đến mức độ cao.

**KINH HỒN** - Sợ lắm đến nỗi như mất hồn. *Ví dụ*: Bạt vía kinh hồn (Tục ngữ).

**KINH SỢ** - Kinh và sợ nói chung.

**NGẠI** - Hơi sợ, nên tổ ra ý ngập ngừng. *Ví dụ*: Muốn sang nhưng ngại vắng thuyền; Muốn về bên nớ, nhưng duyên lỡ rồi (Ca dao).

**SƯỚNG**

**sung sướng, sướng rơn, vui sướng**

**SƯỚNG** - Có một cái gì làm cho ta thoả thích và rất vui.

**SUNG SƯỚNG** - Rất vui sướng.

**SƯỚNG RƠN** - Cảm thấy sung sướng đến mức như rộn lên trong lòng.

**VUI SƯỚNG** - Rất vui và thoả thích trong lòng. sứt | SỨt SẹO 242

**SỨT**

**mẻ, sứt mẻ, sứt sẹo**

**SỨT** - (người hay vật) Bị vỡ đi một tí hay bị mất đi một miếng nhỏ ở cạnh hay rìa. *Ví dụ*: Áo anh sứt chỉ đường tà; Vợ anh chưa có mẹ già chưa khâu (Ca dao).

**MÈ** - Vỡ một miếng nhỏ ở miệng.

**SỨT MÈ** - Bị mất đi một phần đáng kể, không còn nguyên như trước.

**SỨT SEO** - Có nhiều vết nứt, không còn được nguyên vẹn.

**TÁI**

**tái mét, tái nhợt, tái ngắt**

**TÁI** - Xanh xao vì thiếu máu hay sợ hãi, hoảng hốt vì một kích động nào đấy.

**TÁI MÉT** - Nhợt nhạt vì quá sợ hãi.

**TÁI NHỢT** - Tái và nhợt nhạt hẳn đi.

**TÁI NGẮT** - Tái mét, sắc mặt như không còn máu.

**TẢI**

**chớ, đưa**

**TẢI** - Đưa một vật từ địa điểm này đến địa điểm khác bằng sức người gồng gánh hoặc bằng xe, thuyền.

**CHỞ** - Chuyển đi bằng xe, thuyền.

**ĐƯA** - Dẫn dắt, hướng dẫn, điều khiển, làm cho đi tới một nơi. tán | ta 244

**TẤN**

**chà xát, giã, nghiền**

**TÁN** - Làm cho vật nhỏ vụn ra.

**CHÀ XÁT** - Chà đi chà lại nhiều lần.

**GIÃ** - Làm cho nhỏ ra, bong lớp vỏ bên ngoài đi.

**NGHIÊN** - Tán thành bột.

**TẢN MÁT**

**rải rác, rời rạc**

**TẢN MÁT** - Bời rạc, phân tán, không tập trung.

**RẢÁI RÁC** - Mỗi nơi một thứ, lung tung lộn xộn.

**RỜI RẠC** - Rời ra thành từng phần, từng bộ phận riêng rẽ, không liên tục, không gắn kết với nhau.

**TANH**

**tanh tưới**

**TANH** - Có mùi vị làm cho người ta lờm lợm, buồn nôn như mùi cá sống, mùi máu, mùi nước ao tù. *Ví dụ* : C ng phường hổ báo ruôi xanh; C tĩng phường độc ác hôi tanh hại người (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TANH TƯỞI** - Tanh nói chung.

**TA**

**tao, tôi, tớ**

**TA** - Từ dùng để xưng hô một cách thân mật có nghĩa như mình; xưng hô với người bề dưới. *Ví dụ l Mình về có nhớ ta chăng; Ta về fa nhớ hàm răn*g mình cười (Ca dao). 245 tao | tụ tập

**TAO** - Đại từ ngôi thứ nhất dùng để xưng hô với người dưới, người ngang hàng, bình đẳng, xưng hô một cách thân mật với bạn bè và người ít tuổi hơn mình.

**TÔI** - Đại từ ngôi thứ nhất dùng để xưng hô với một người, một tập thể trong quan hệ bình đẳng. *Ví dụ*: Việc làm khắp chốn cùng nơi; Giục đi cắt cỏ vai tôi đã mòn (Ca dao).

**TỚ** - Tôi với sắc thái thân mật giữa bạn bè thường còn ít tuổi.

**TẠT**

**ghé, rẽ**

**TẠT** - Đang đi thẳng tiện đi sang lối khác hoặc dừng lại ở một địa điểm nào đó trên đường đi, sau đó tiếp tục đi.

**GHÉ** - Như r¿ nhưng đến vội rồi đi ngay.

**RẼ** - Đang đi thì ngoặt vào một lối khác. *Ví dụ*: Nàng càng thổn thức gan vàng; Sở Khanh đã rẽ dây cương lối vào (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TẬP HỢP**

**tập kết, tập trung, tụ tập**

**TẬP HỢP** - Nói nhiều người cùng đến một nơi để cùng làm một việc gì đó.

**TẬP KẾT** - Tập trung vào một khu vực, một vùng theo quy định.

**TẬP TRUNG** - Làm cho mọi vật, mọi người tập hợp vào một chỗ nhất định.

**TỤ TẬP** - Nhiều người ở những nơi khác nhau tập trung lại để làm một việc gì đó. tất | tê liệt 246

**TẤT**

**cá, hết thảy, toàn bộ, tất cả, tất thảy**

**TẤT** - Mọi sự vật, mọi người, không trừ ai, sự vật gì.

**CẢ** - Toàn bộ, toàn khối của một đại lượng.

**HẾT THẢY** - Tất cả một tập hợp sự vật nhưng có ý nhấn mạnh hơn.

**TOÀN BỘ** - Tất cả các thành phần các bộ phận của một chỉnh thể.

**TẤT CẢ** - Toàn bộ, toàn lượng, toàn khối, toàn thể.

**TẤT THÁY** - Như iất cả (chỉ về người).

**TÊ**

**bại, bại liệt, ê, tê liệt**

**TÊ** - Bị mất cảm giác, một bộ phận của cơ thể con người câm thấy đau âm Ïỉ và tạm thời không hoạt động được trong một thời gian ngắn.

**BẠI** - Không cử động được một hay nhiều bộ phận của cơ thể.

**BẠI LIỆT** - Bị bại nặng ở một hay nhiều bộ phận của cơ thể đến nỗi không cử động được.

**Ê** - Như /ê nhưng nhẹ hơn.

**TÊ LIỆT** - Mất hết cảm giác, một bộ phận nào đó trong cơ thể con người bị teo đi, bị co lại không hoạt động được nữa. 247 tết | tham

**TẾT**

**tết nhất**

**TẾT** - Ngày kết thúc năm cũ chuyển sang năm mới là ngày vui cả một năm. *Ví dụ*: Năm hết tết đến (Thành ngũ).

**TẾT NHẤT** - Tết nói chung.

**THA**

**ân xá, buông tha, tha bổng, thả**

**THA** - Trả lại tự do cho người bị bắt.

**ÂN XÁ** - Tha trước hạn tù cho những người tù đã cải tạo tốt trong các dịp quốc lễ nào đó.

**BUÔNG THA** - Tha nhưng với ý là không làm phiền, không ám ảnh người ta nữa.

**THA BỔNG** - Tha không kết án.

**THẢ** - Tha cho người bị giam giữ được về.

**THAM**

**tham lam, tham ô**

**THAM** - Muốn giành phần nhiều, phần hơn về cho mình. *Ví dụ*: Gặp em anh hỏi câu này; Ngày xưa em trắng, S40 rày em đen; Hay em lấy phải chồng hèn; Tham công tiếc việc nên đen thế này (Ca dao).

**THAM LAM** - Tham quá.

**THAM Ô** - Chỉ người lấy của công làm của riêng. than | thâm 2⁄48

**THAN**

**kêu ca, phàn nàn, than thớ, than vãn**

**THAN** - Thổ lộ những điều buồn phiền đau khổ bằng lời. *Ví dụ*: Than thân trách phận (Thành ngũ).

**KÊU CA** - Nói đi nói lại điều mình không bằng lòng.

**PHÀN NÀN** - Nói lên điều làm cho mình bực bội.

**THAN THỞ** - Than nói chung.

**THAN VÂN** - Kể lể dài dòng để phàn nàn, than thở.

**THÀNH**

**trở nên, trở thành**

**THÀNH** - Đạt được mục đích, đạt được kết quả.

**TRỞ NÊN** - Biến đổi thành.

**TRỞ THÀNH** - Thành với mức độ khẳng định.

**THĂM**

**thăm hỏi**

**THĂM** - Gặp gỡ, hỏi về sức khỏe, công tác, gia đình của người thân. *Ví dụ*: Làm cho trông thấy nhãn tiền; Cho người thăm ván bán thuyễn biết tay (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**THĂM HỎI** - Thăm một cách ân cần.

**THÂM**

**hiểm độc, thâm độc, thâm hiểm**

**THÂM** - Giấu giếm ý nghĩ của mình. 249 hiểm độc | thân thiện

**HIỂM ĐỘC** - Ác một cách thâm độc.

**THÂM ĐỘC** - Độc ác một cách thâm hiểm, sâu độc.

**THÂM HIỂM** - Rất thâm và nguy hiểm.

**THẤM**

**nhiễm, thấm nhuân, thấm thía**

**THẤM** - Tiếp tục, tiếp nhận một vấn đề gì một cách sâu sắc.

**NHIỄM** - Thấm nhưng nói về bệnh tật, về tư tưởng

**THẤM NHUẦN** - Hiểu kỹ, sâu sắc một vấn đề gì đến nỗi luôn luôn lộ ra bằng hành động.

**THẤM THÍA** - Thấm sâu sắc một vấn đề gì đó đến mức rung động trong lòng.

**THÂN**

**mật thiết, thân ái, thân mật, thân quen, thân thuộc, thân thích, thân thiện, thân thiết, thân yêu**

**THÂN** - Gắn bó với nhau về tình cảm như anh em.

**MẬT THIẾT** - Có quan hệ gắn bó với nhau rất chặt chẽ.

**THÂN ÁI** - Thân yêu, gần gũi, gắn bó với nhau.

**THÂN MẬT** - Thân thích, đầm ấm.

**THÂN THUỘC** - Thân và quen thuộc, biết nhau kỹ.

**THÂN THÍCH** - Có quan hệ họ hàng với nhau. *Ví dụ*: Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà; Cũng trong thân thích ruột rà chẳng ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**THÂN THIỆN** - Thân và tốt với nhau. thân thiết | theo 250

**THÂN THIẾT** - Rất thân, không thể xa nhau được.

**THÂN YÊU** - Yêu quí và thân thiết.

**THẸN**

**mắc cỡ, ngượng, ngượng ngập, ngượng ngùng, muiðng HHÌỂU, then thò, thẹn thùng, xấu hổ**

**THẸN** - Cảm thấy xấu, khó coi với mọi người khi làm một việc gì không đẹp, không hay. *Ví dụ*: Nhân duyên đâu lại còn mong; Khỏi điều thẹn phấn tủi hông thì thôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MẮC CỠ** - (địa phương) Xấu hổ.

**NGƯỢNG** - Nói cử chỉ không tự nhiên, hơi thẹn trước mọi người vì mình làm sai một điều gì, hoặc khi xấu hổ.

**NGƯỢNG NGẬP** - Không tự nhiên, hơi ngượng.

**NGƯỢNG NGÙNG** - Hơi ngượng và có ý sợ sệt.

**NGƯỢNG NGHỊU** - Có vẻ ngượng, không được tự nhiên.

**THẸN THÒ** - Thẹn và có ý rụt rè, e lệ.

**THẸN THÙNG** - Thẹn và ngượng khi có lỗi. *Ví dụ*: Những nghe nói đã thẹn thùng; Nước đời lắm nỗi lạ làng khắt khe (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**XẤU HỔ** - Câm thấy thẹn khi mình có lỗi hoặc kém cỏi trước người khác.

**THE0**

**dua, theo dõi, theo đòi, theo đuôi, theo gót**

**THEO** - Đi hoặc làm sau người ta, bắt chước người ta. *Ví dụ*: Theo vơi ăn bã mía (Tục ngữ). 251 a dua | thêm thắt

**A ĐUA** - Làm theo bắt chước do dại dột mù quáng.

**THEO DÕI** - Chú ý theo sát từng hoạt động, từng diễn biến để biết rõ hoặc có sự ứng phó, xử lí kịp thời.

**THEO ĐÒI** - Chuyên chú, miệt mài với một công việc có tính chất lâu dài nào đó.

**THEO ĐUÔI** - Làm theo một cách thụ động thiếu suy nghĩ.

**THEO GÓT** - Bám sát, nói theo, bắt chước người giỏi hơn.

**THÊ**

**thê bôi, thề nguyên, thê thốt**

**THÊ** - Cam đoan làm trọn việc gì một cách nghiêm chỉnh. *Ví dụ 1*: Thương nh tọc một chữ tình; Trăm năm thê quyết bạn, mình có nhau (Ca dao). *Ví dụ 2*: Dù cho sông cạn đá mòn; Còn non còn nước hãy còn thê xưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**THÊ BỒI** - Thề nói chung.

**THÊ NGUYÊN** - Thề, chắc chắn sẽ thực hiện điều đã hứa, ước hẹn giữ đúng lời thề.

**THÊ THỐT** - Thề nói chung.

**THÊM**

**tăng, thêm thắt**

**THÊM** - Làm cho nhiều hơn số lượng cũ. *Ví dụ*: Hoa tàn mà lại thêm tươi; Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TĂNG** - Thêm lên hơn trước.

**THÊM THẮT** - Thêm một ít. thêu | thi sĩ 252

**THÊU**

**dệt, thêu dệt, thêu thùa**

**THÊU** - Dùng kim chỉ (chỉ màu) tạo thành các hình, các chữ để trang trí trên vải, lụa.

**DỆT** - Làm cho sợi kết vào nhau thành tấm theo những qui cách nhất định.

**THÊU DỆT** - Thêu và dệt (nói khái quát).

**THÊU THÙA** - Thêu nói chung.

**THI**

**đua, ganh đua, thi đua, thi thố**

**THI** - 1. Làm việc gì để được đánh giá xem có đủ tiêu chuẩn chưa. 2. Làm một việc như nhau để xem hơn kém. *Ví dụ*: Thử bơi với giải thì thua; Đàn bà đâu có tranh dua cho đành (Ca dao).

**ĐUA** - Thi nhưng có ý theo người ta hoặc để hơn người ta.

**GANH ĐUA** - Thi đua, nhưng với nghĩa xấu là chỉ chú ý để được hơn người.

**THI ĐUA** - Cùng nhau đem hết tài năng, sức lực ra để đạt được thành tích tốt nhất trong sản xuất, học tập..

**THI THỐ** - Đem hết sức lực và khả năng ra để dùng vào việc gì.

**THỊ SĨ**

**nhà thơ, thi nhân**

**TH Sĩ** - Người làm thơ chuyên môn. *Ví dụ*: Ngày mai tôi bỏ làm thi sĩ; Em lấy chồng rôi hết ước mơ (Em lấy chồng, Hàn Mặc Tủ). 253 nhà thơ | ưa

**NHÀ THƠ** - Người chuyên sáng tác thơ.

**THỊ NHÂN** - Người làm thơ.

**THÍCH**

**đã, thoá, thoả mãn, thoả thuê, thoả thích, thú, thú vị, thích thú, thích chí, thích ý, ưa**

**THÍCH** - Cảm thấy vui hoặc có cảm tình tốt với ai, cái gì.

**ĐÃ** - Khi cần một cái gì (thường về ăn uống, vật chất) được đáp ứng đầy đủ không thiếu thốn nữa, không thèm khát nữa.

**THOÁ** - Được hoàn toàn theo ý muốn.

**THOÁ MÃN** - Khi cần gì được đáp ứng đầy đủ, không cảm thấy thiếu thốn nữa.

**THOÁ THUÊ** - Như /hoả mãn (khái quát hơn).

**THOÁ THÍCH** - Rất vừa lòng, toại nguyện như ý muốn.

**THÚ** - Thích trong lòng và phấn khởi riêng không nói ra.

**THÚ VỊ** - Thú làm cho người ta vui.

**THÍCH THÚ** - Thấy vui thích và tô ra phấn khởi.

**THÍCH CHÍ** - Rất thích vì hợp với ý mình đã định.

**THÍCH Ý** - Thích trong lòng.

**ƯA** - Thích một cách nhẹ nhàng, bằng lòng. *Ví dụ*: Thiếp danh đưa tới lầu hồng; Hai bên cùng liếc hai lòng càng ưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). thiêng | thông gia 254

**THIÊNG**

**linh, linh thiêng, thiêng liêng**

**THIÊNG** - Có phép làm cho người ta sợ, tin và mê tín. *Ví dụ*: Chẳng thiêng di gọi là thân; Lối ngang đường tắit chẳng gân ai đi (Ca dao).

**LINH** - Nói về thần thánh, ma quỷ có sức mạnh làm cho người ta cần gì được nấy. *Ví dụ*: Dễ hay tình lại sặp tình; Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LINH THIÊNG** - Linh và thiêng nói chung.

**THIÊNG LIÊNG** - Thiêng, đáng kính, đáng tôn trọng.

**THIẾU**

**hao, hao hụt, hụt, thiếu hụt**

**THIẾU** - Không đủ, dưới mức cần phải Có. *'Ví dụ*: Thiếu đất trông dừa. thừa đất trồng cau (Ca dao).

**HAO** - Bị giảm mất một phần về số lượng, giảm dần từng ít một, do nguyên nhân nào đó.

**HAO HỤT** - Bị thiếu mất một phần.

**HỤT** - Còn thiếu một ít mới đủ.

**THIẾU HỤT** - Thiếu và hụt nói chung.

**THÔNG GIA**

**dâu gia, sui gia**

**THÔNG GIA** - Hai bên bố mẹ có con lấy nhau. *Ví dụ*: Thông gia nhút ruộệ!!€ liền bờ; Tôi mong được rễ. ông chờ được dâu (Ca dao). 255 dâu gia | thơm ngát

**DẦU GIA** - Như (hông gia.

**SUI GIA** - Như (hông gia.

**THỜI GIAN**

**giai đoạn, thời giờ, thời kỳ**

**THỜI GIAN** - Hình thái tồn tại của vật chất diễn biến một chiều theo ba trạng thái hiện tại, quá khứ và tương lai.

**GIAI ĐOẠN** - Một khoảng thời gian nhất định.

**THỜI GIỜ** - Thời gian, nói về mặt sử dụng có giá trị đối với con người.

**THỜI KỲ** - Khoảng thời gian nhất định xảy ra việc gì, ngắn hơn giai đoạn.

**THM**

**thơm lừng, thơm lựng, thơm nức, thơm ngát, thơm phức, thơm sực, thơm tho**

**THƠM** - Chỉ mùi toả ra từ một vật gì gây cho ta một cảm giác dễ chịu, dễ ngửi. *Ví dụ 1*: Ai ơi bưng bát cơm đây; Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần (Ca dao). *Ví dụ 2*: Đói cho sạch, rách cho thơm (Tục ngũ).

**THƠM LỪNG** - Có mùi thơm toả ra mạnh và rộng.

**THƠM LỰNG** - Có mùi thơm đậm đà, tác động mạnh.

**THƠM NỨC** - Rất thơm, làm cho ta thích ngửi.

**THƠM NGÁT** - Thơm dễ chịu toả ra xa. thơm phức | thua 256

**THƠM PHỨC** - Mùi thơm bốc lên có nồng độ mạnh, hấp dẫn (thường nói về thức ăn).

**THƠM SỰC** - Thơm bốc mạnh xông vào mũi.

**THƠM THO** - Thơm nói chung, thơm một cách dễ chịu.

**THÙ**

**oán, oán hận, oán trách, thù oán, thù địch, thù hằn, thù ghét, thù nghịch**

**THÙ** - Muốn trị kẻ đã gây ra một tai nạn gì cho mình.

**OÁN** - Giận nung nấu trong lòng, người đã làm điều gây hại cho mình. *Ví dụ*: Có gì mà oán mà ngờ; Mực đen giấy trắng, trăng lờ vì mây (Ca dao).

**OÁN HẬN** - Căm giận sâu sắc.

**OÁN TRÁCH** - Oán giận biểu hiện ra bằng những lời trách móc.

**THÙ OÁN** - Oán hận dẫn đến thù hằn vì người ta đã gây ra cho mình việc gì.

**THÙ ĐỊCH** - Thù với thái độ chống trả kịch liệt.

**THÙ HẴN** - Thù một cách gay gắt và muốn làm hại người.

**THÙ GHÉT** - Rất căm ghét.

**THÙ NGHỊCH** - Chống đối lại vì lẽ sống còn.

**THUA**

**bại, thất bại, thua kém, thua thiệt**

**THUA** - Bị đánh không chống lại được nữa. *Ví dụ*: Thua keo này, bày keo khác (Tục ngũ). 257 bại | thuê mướn

**BẠI** - Thua (nói về chiến tranh).

**THẤT BẠI** - Thua trận; hỏng việc, không có kết quả gì.

**THUA KÉM** - Không bằng, kém hơn.

**THUA THIỆT** - Bị lỗ, bị thiệt hại về tiền của.

**THÚC**

**cố động, đốc, đốc thúc, đôn đốc, giục, giục giã, thúc đấu, thúc giục**

**THÚC** - Làm mọi cách để khiến, buộc người ta làm cho chóng xong một việc gì.

**CỔ ĐỘNG** - Khuyến khích để động viên mọi người hưởng ứng một phong trào nào đó.

**ĐỐC** - Thúc giục mạnh mẽ.

**ĐỐC THÚC** - Đôn đốc và thúc giục.

**ĐÔN ĐỐC** - Theo dõi và thúc đẩy làm cho chóng xong.

**GIỤC** - Thúc bằng lời.

**GIỤC GIÁ** - Giục nhiều lần, liên tục.

**THÚC ĐẨY** - Thúc giục làm cho phát triển nhanh hơn.

**THÚC GIỤC** - Thúc và giục nói chung.

**THUÊ**

**mượn, mướn, thuê mướn**

**THUÊ** - Dùng người khác làm việc gì cho mình rồi trả công.

**MƯỢN** - Thuê nhưng có khi không cần trả tiền công.

**MƯỚN** - Thuê, thường làm công nhật.

**THUÊ MƯỚN** - Thuê nói chung. thuyền | xà lan 258

**THUYỀN**

**bè, đò, mảng, phà, thuyền bè, xà lan**

**THUYỀN** - Vật ghép bằng những tấm gỗ hoặc đan bằng tre nứa, lồng trũng, chạy trên mặt nước bằng sức người hoRi sức gió để chuyên chở người, hàng hoá, hoặc để đánh cá và câu cá trên mặt nước. *Ví dụ*: Chỉ có thuyền mới hiểu; Biển mênh mông nhường nào (Thuyền và biển, Xuân Quỳnh).

**BÈ** - Giống như mảng, nhưng thường được xếp nhiều tầng nứa, tre hơn, có khi là những cây gỗ được ghép lại.

**ĐÒ** - Cũng là thuyền, nhưng chỉ chuyên dùng để chở khách trên sông theo tuyến nhất định. *Ví dụ*: Con ơi mẹ dặn câu này; Sông sâu chớ lội, đò đây chớ qua (Ca dao).

**MẮNG** - Bè nhỏ dùng thân tre nứa ghép lại để đi lại trên sông, biển. Ví đỤ: Lòng anh như mắng bè trôi; Chỉ về một bến chỉ xuôi một chiều (Hai lòng, Nguyễn Bính)

**PHÀ** - Là thuyền lớn, rộng về bề ngang, lòng phẳng, dùng để chở xe cộ và người qua sông.

**THUYỀN BÈ** - Thuyền và bè nói chung các phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước.

**XÀ LAN** - (như sờ an) Phương tiện vận chuyển hàng hoá trên sim . trong các vũng tàu, có đáy bằng, thành thấp. 259 thứ | dư thừa

**THỨ**

**bậc, hạng, thứ bậc, thứ hạng, thứ tự**

**THỨ** - Vị trí trong sự sắp xếp trên dưới. *Ví dụ*: Một trai con thứ rốt lòng; Vương Quan là chữ, nối dòng nho gia (Truyện Kiều, Nguyễn Du)

**BẬC** - Vị trí sắp xếp loại. " đụ: Có nhà viên ngoại họ Vương; Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HẠNG** - Thứ bậc (của vật, người xếp theo thứ tự giá trị, chất lượng, phẩm chất). THỨ BẬC Trật tự sắp xếp cao thấp, trên dưới (trong quan hệ xã hội).

**THỨ HẠNG** - Trật tự sắp xếp cao thấp, trên dưới theo trình độ.

**THỨ TỰ** - Sắp xếp lần lượt trên dưới, trước sau một cách hợp lý, theo một nguyên tắc nhất định.

**THỪA**

**dư, dư dá, dư dật, dư thừa, thừa mứa, thừa thãi**

**THỪA** - Chỉ điều gì, cái gì không cần thiết, không cần đến hay có nhiều đến mức không dùng hết.

**DƯ** - Cũng như (hừa. *Ví dụ*: Vân rằng: Chị cũng nực cười; Khéo dự nước mắt khóc người cổ sơ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**DƯ DÁ** - Có thừa trên mức cần thiết.

**DƯ DẬT** - Có thừa trên mức đầy đủ.

**DƯ THỪA** - Thừa nhiều vì có dồi dào. thừa mứa | tiền của 260

**THỪA MỨA** - Nhiều đến mức không thể nào dùng hết được, gây cảm giác lãng phí.

**THỪA THÃI** - Thừa rất nhiều.

**THƯỜNG**

**hay, luôn, luôn luôn, năng, thường kì, thường thường, thường xuyên**

**THƯỜNG** - Hiện tượng xảy ra đều, lặp đi lặp lại.

**HAY** - Như thường nhưng có ý nhiều lần. *Ví dụ*: Hay ăn chóng lớn (Tục ngũ).

**LUÔN** - Như /hường (nhưng liên tục hơn).

**LUÔN LUÔN** - Thường xuyên, liên tục và lúc nào cũng như nhau.

**NĂNG** - Giống thường, thường nói sự chuyên cần. *Ví dụ*: Năng mưa thì giếng năng đây; Anh năng đi lại mẹ thây năng thương (Ca dao).

**THƯỜNG KÌ** - Theo kì hạn và định trước một cách đều đặn.

**THƯỜNG THƯỜNG** - Thường nhưng đều đặn hơn.

**THƯỜNG XUYÊN** - Luôn luôn đều đặn, không gián đoạn.

**TIỀN**

**tiền bạc, tiền của, tiền nong, tiên tài, tiền tệ**

**TIỀN** - Vật do ngân hàng hoặc nhà nước phát hành bằng giấy hoặc bằng kim loại có giá trị để mua bán hàng hoá.

**TIỀN BẠC** - Tiền của nói chung.

**TIỀN CỦA** - Tiền bạc và của cải. 2Ó1 tiền nong | thuận tiện

**TIỀN NONG** - Tiền nói chung.

**TIỀN TÀI** - Tiền bạc, của cải nói chung.

**TIỀN TỆ** - Tiền nói chung.

**TIẾN**

**phát triển, tiến bộ**

**TIẾN** - Đi lên phía trước, khá hơn trước, tốt hơn trước.

**PHÁT TRIỂN** - Biến đổi hoặc làm cho biến đổi từ ít đến nhiều, hẹp đến rộng, thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp.

**TIẾN BỘ** - Theo kịp sự phát triển của các quy luật tự nhiên và xã hội, trái với lạc hậu.

**TIỆN**

**tiện dụng, tiện lợi, thuận tiện**

**TIỆN** - Dùng được dễ dàng, không phiền phức, phù hợp với nhu cầu. *Ví dụ*: Tiện đây xin một hai điều; Đài gương soi đến đấu bèo cho chăng? (Truyện Kiều, Nguyễn Du)

**TIỀN DỤNG** - Tiện lợi cho việc sử dụng.

**TIÊN LỢI** - Tiện và có lợi.

**THUẬN TIỆN** - Tiện lợi và dễ dàng, không có khó khăn, trở ngại. tiễn | xài 262

**TIÊN**

**đưa, tống tiễn, tiễn biệt, tiễn đưa**

**TIÊN** - Đi theo người nào đó mà mình kính trọng quý mến với tình cảm lưu luyến trước lúc xa nhau.

**ĐƯA** - Cùng đi với ai một quãng đường trước lúc chia tay để biểu thị sự lưu luyến. *Ví dụ*: Đưa người ta không đưa qua sông; Sao có tiếng sóng ở trong lòng (Tống biệt hành, Thâm Tâm).

**TỐNG TIẾN** - (cũ) Tiễn đưa người, vật, việc không mong muốn.

**TIÊN BIỆT** - Tiễn người đi xa.

**TIỄN ĐUA** - Tiễn (nói khái quát). Ví‹ dụ: Tiễn đưa một chén quan hà; Xuân Đình thoắt đã dạo ra Cao Đình (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TIÊU**

**chỉ, chi phí, chỉ tiêu, tiêu pha, tiêu xài, xài**

**TIÊU** - Bỏ tiền bạc ra để làm một việc gì, mua gì.

**CHI** - Bỏ tiền ra làm một việc quan trọng, việc lớn.

**CHI PHÍ** - Tiêu một số tiền cần thiết để làm một việc gì.

**CHI TIÊU** - Chỉ và tiêu nói chung.

**TIÊU PHA** - Chỉ tiêu cho các nhu cầu sinh hoạt cá nhân hoặc gia đình.

**TIÊU XÀI** - (cũ) Ăn tiêu nói chung.

**XÀI** - (địa phương) Như fiêu. 263 tìm | tin tưởng

**TÌM**

**kiếm, tìm hiếu, tìm kiếm, tìm tòi**

**TÌM** - Cố gắng để thấy được, biết được, có được một vật gì, một điều gì chưa biết hay đã mất. *Ví dụ 1*: Đói lòng ăn nữa trái sừn; Uống lưng bát nước đi tìm người thương (Ca dao). *Ví dụ 2*: Tìm em như thể tìm chim; Chìm ăn bể bắc anh tìm bể đông (Ca dao).

**KIẾM** - Tìm cho thấy cái gì. *Ví dụ*: Kiếm củi ba năm đốt một giờ (Tục ngũ).

**TÌM HIỂU** - Xem xét điều tra để hiểu rõ biết rõ.

**TÌM KIẾM** - Tìm và kiếm nói chung.

**TÌM TÒI** - Tìm kỹ và kiên nhẫn.

**TIN**

**tin cẩn, tin cậu, tin tưởng**

**TIN** - Nghĩ chắc chắn là đúng, là có thật, đặt hy vọng, trông mong, trông chờ vào cái gì. *Ví dụ*: Một lần mất tín, vạn lần mất tin (Tục ngữ).

**TIN CẦN** - Rất tin, đáng tin đến mức cho biết hoặc giao cho làm việc quan trọng.

**TIN CẬY** - Tin và đặt hy vọng vào, trông cậy vào ai.

**TIN TƯỞNG** - Tin một cách chắc chắn, không nghỉ ngờ. tỉnh | to con 264

**TINH**

**tỉnh anh, tinh khôn, tỉnh ma, tỉnh nghịch, tỉnh quái, tinh ranh, tinh thông**

**TINH** - Nhận thức được nhanh, nắm bắt tình hình nhanh, nhạy bén, thông thạo. *Ví dụ* : Khen sử cốn mắt tỉnh đời; Anh hùng đoán giữa trần ai mới già (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TINH ANH** - Tốt đẹp nhất, tài giỏi nhất. *Ví dụ*: Kiêu: Rằng những đấng tài hoa; Thác là thể phách còn là tỉnh anh (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**TINH KHÔN** - Khôn và lanh lợi.

**TINH MA** - Tỉnh ranh, ma mãnh.

**TINH NGHỊCH** - Ranh mãnh, lém lỉÏnh và nghịch ngợm.

**TINH QUÁI** - Tỉnh ranh, quỷ quái.

**TINH RANH** - Ranh mãnh và khôn ngoan.

**TINH THÔNG** - Hiểu biết tường tận, thấu đáo và có khả năng vận dụng thành thạo.

**T0**

**lớn, to con, to kênh, to lớn, to tát, to tướng, to xù**

**TO** - Nói về thân thể, kích thước, cường độ hơn hẳn mức bình thường. VI HH: To đầu khó chui, to đuôi khó lọt (Tục ngữ).

**LỚN** - Vượt quá trung bình.

**TO CON** - Có vóc †o, cao. 265 to kênh | tố giác

**TO KỀNH** - To quá mức và kềnh càng, không gọn.

**TO LỚN** - Rất to.

**TO TÁT** - To nói chung.

**TO TƯỚNG** - Rất to, dùng để chỉ sự vật cụ thể.

**TO XÙ** - To quá cỡ và thô không đẹp.

**TÔ**

**tó tường, rõ, rõ rệt**

**TỎ** - Nhìn thấy hết được, hiểu được; biết được. *Ví dụ*: Thương thay một đoá trà mỉ; Con ong đã tó đường đi lối về (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TỔ TƯỜNG** - Rõ ràng minh bạch, có chứng cớ cụ thể, rành mạch không chối cãi được.

**RÕ** - Biết tường tận cụ thể, sáng tỏ. *Ví dụ*: Rõ ràng trong ngọc trắng ngè; Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**RÕ RỆT** - Rõ đến mức có những biểu hiện cụ thể, nhận thấy được một cách dễ dàng.

**TỐ 0ÁO**

**tố giác, vạch mặt, vạch trần**

**TẾ CÁO** - Vạch trần hành động xấu xa hoặc tội ác cho mọi người biết, nhằm lên án, ngăn chặn.

**1Ố GIÁC** - Báo cáo ohe cơ quan chính quyền biết về người hoặc hành động phạm pháp nào đó. vạch mặt | tơi tả 266

**VẠCH MẶT** - Làm cho rõ bộ mặt thật xấu xa để cho mọi người khỏi lầm.

**VẠCH TRẦN** - Nói cho rõ hết tội ác, tội lỗi, tố cáo một cách công khai cho mọi người rõ.

**TỒI**

**tôi tệ, tệ, tệ hại**

**TÔI** - Quá kém, không có đạo đức, vi phạm đạo đức, không dùng được nữa.

**TỒI TỆ** - Xấu và hư hỏng; đối xử, ăn ở với nhau tàn nhẫn không có lương tâm.

**TỆ** - Rất tồi; xấu bụng nhẫn tâm.

**TỆ HẠI** - Gây hại lớn cho con người và xã hội. TƠơI tả tơi, tơi bời, tơi tả

**TƠI** - Rời ra, vụn ra từng mảnh, hạt nhỏ, sợi nhỏ không còn dính vào nhau. *Ví dụ*: Người thì mớ bảy mớ ba; Người thì áo rách như là áo tơi (Ca dao).

**TẢ TƠI** - Ở tình trạng bị rách, bị rời ra thành nhiều mảnh nhỏ, trông lôi thôi thảm hại.

**TƠI BỜI** - Như /ơi, tan tành không còn chút gì nữa.

**TƠI TẢ** - Rách thành mảnh nhỏ lôi thôi. 267 trách | tranh giành

**TRÁCH**

**trách cứ, trách mắng, trách móc**

**TRÁCH** - Nói lên những điều mình không vừa ý. *VÍ dụ*: Trách cha trách :ne nhà chàng; Câm cân chẳng biết là vàng hay thau (Ca dao).

**TRÁCH CỨ** - Tỏ lời không bằng lòng về một ai đó, cho là phải chịu trách nhiệm về điều không phải, không hay đã xáy ra.

**TRÁCH MẮNG** - Trách người dưới bằng những lòi nói nặng.

**TRÁCH MÓC** - Trách với thái độ bực bội, giận dỗi.

**TRANH**

**giành, giành giật, tranh chấp, tranh đấu, tranh đua, tranh giành**

**TRANH** - Làm mọi cách để giành lấy, làm thành của mình.

**GIÀNH** - Dùng sức mạnh của mình chiếm lấy bằng được cái gì của người khác hoặc cái gì lợi cho mình.

**GIÀNH GIẬT** - Tranh cướp về phần mình.

**TRANH CHẤP** - Giành giật, đấu tranh cái chưa rõ là thuộc về bên nào.

**TRANH ĐẤU** - Dùng sức mạnh vật chất hoặc tinh thần để chống lại hoặc diệt trừ.

**TRANH ĐUA** - Ra sức trổ tài để tranh giành phần thắng.

**TRANH GIÀNH** - Tranh nhau để giành, chiếm lấy. trắng | trắng ởn 268

**TRẮNG**

**trăng trắng, trắng bạch, trắng bóc, trắng bốp, trắng dã, trắng hếu, trắng lốp, trắng muốt, trắng ngà. trắng tuần, trắng nõn, trắng ớn, trắng phau, trắng tỉnh, trắng toát, trắng trẻo, trắng xoá**

**TRẮNG** - Có màu giống màu bông. *Ví dụ*: Trên trời mây trắng như bông; Ở dưới cánh đồng bông trắng như mây (Mây và bông, Ngô Văn Phú).

**TRĂNG TRẮNG** - Hơi trắng.

**TRẮNG BẠCH** - Trắng thuần một màu.

**TRẮNG BÓC** - Trắng nõn nà, phô ra về đẹp.

**TRẮNG BỐP** - Rất trắng và sạch như mới hoàn toàn.

**TRẮNG DÃ** - Chỉ màu mắt người có lòng trắng nhiều hơn lòng đen, trông dễ sợ.

**TRẮNG HẾU** - Trắng trơ và lộ ra quá.

**TRẮNG LỐP** - Trắng đều trong một khoảng rộng.

**TRẮNG MUỐT** - Trắng và mịn màng, trông đẹp mắt.

**TRẮNG NGÀ** - Màu trắng hơi hơi vàng như màu của cái ngà của con voi. *Ví dụ*: Rõ ràng trong ngọc : trắng ngà; Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TRẮNG NGẦN** - Trắng trong và bóng nom rất đẹp. *Ví dụ* : Tiếc thay trong giá trắng ngần; Đến phong trần cũng phong trần như ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**TRẮNG NỔN** - Trắng tươi đẹp và mơn mổn.

**TRẮNG ỞN** - Màu trắng đục, trông ghê Sợ. 269 trắng phau: tròn

**TRẮNG PHAU** - Trắng đẹp và tự nhiên không có vết bẩn.

**TRẮNG TINH** - Trắng đều và sạch.

**TRẮNG TOÁT** - Nói một sự vật nào đó toàn là màu trắng.

**TRẮNG TRẺO** - Trắng, trông rất xinh đẹp.

**TRẮNG XOÁ** - Trắng đều trên một diện tích rộng.

**TRẬT TỰ**

**thứ tự, trình tự**

**TRẬT TỰ** - Có hàng lối trước sau và có trên có dưới theo quy tắc nhất định, không lộn xộn.

**THỨ TỰ** - Sự sắp xếp lần lượt trước sau, trên dưới một cách hợp lí, theo một nguyên tắc nhất định.

**TRÌNH TỰ** - Sắp xếp trước sau và có trên dưới một cách rõ ràng rành mạch.

**TRỎ**

**chỉ, chỉ tró**

**TRỎ** - Dùng ngón tay hướng về cái gì để cho người khác thấy.

**CHỈ** - Trỏ cho người ta thấy.

**CHỈ TRỎ** - Chỉ vào nhiều chỗ khác nhau.

**TRÒN**

**tròn trịa, tròn trĩnh, tròn xoe**

**TRÒN** - Có một hình dạng như một quả cầu hay một hình vẽ bằng compa. tròn trịa | trôi 270 *Ví dụ*: Thân em vừa trắng lại vừa tròn; Bảy nổi ba chìm với nước non (Bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương).

**TRÒN TRỊA** - Tròn đều, vẻ gọn đẹp.

**TRÒN TRĨNH** - Tròn và gọn gàng, đầy đặn và đẹp.

**TRÒN XOE** - Rất tròn, tựa như được căng đều ra mọi phía.

**TR0NG**

**trong sạch, trong suốt, trong trắng, trong trẻo, trong vắt, trong veo**

**TRONG** - Không vẩn đục, có thể trông xuyên qua.

**TRONG SẠCH** - Như /rong trắng.

**TRONG SUỐT** - Nói một chất ở thể rắn, thể lỏng hay thể khí không có màu sắc, nhìn rõ từ bên này sang bên kia được.

**TRONG TRẮNG** - Giữ gìn được đạo đức tốt, không làm một điều gì nhơ bẩn, không hoen ố.

**TRONG TRẺO** - Rất trong, tạo cảm giác dễ chịu.

**TRONG VẮT** - NhƯ frong veo.

**TRONG VEO** - Rất trong, không một chút vẩn đục.

**TRÔI**

**nổi, trôi nổi**

**TRÔI** - Nói cái gì bị dòng nước cuốn đi. *Ví dụ*: Phận sao phận bạc như vôi! Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 271 nổi | trống trải

**NỔI** - Nói một vật gì ở trên mặt nước hoặc nói một vật do điều kiện gì đó tự nhô và nổi lên.

**TRÔI NỔI** - Trôi và nổi nói chung.

**TRÔNG**

**coi, nhìn, nom**

**TRÔNG** - Nhận thấy sự vật bằng mắt.

**COI** - Như frông.

**NHÌN** - Tập trung chú ý mà trông, xem xét.

**NOM** - Trông, nhìn thấy một cách rõ hơn.

**TRỐNG**

**rỗng, rỗng tuếch, trống không, trống rỗng, trống trải**

**TRỐNG** - Không có gì che; không có gì ở trên hay ở trong. *Ví dụ 1*: Tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Ở nhà mẹ nhớ em thương; Ba gian trống một mảnh vườn xác xơ (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính).

**RỖNG** - Bên trong không có gì, không có nội dung. *Ví dụ*: Thùng rỗng kêu to (Tục ngữ).

**RỖNG TUẾCH** - Không có một tí gì ở bên trong.

**TRỐNG KHÔNG** - Không có gì ở bên trong, không có gì che cả.

**TRỐNG RỖNG** - Hoàn toàn không có gì ở trong.

**TRỐNG TRẢI** - Không có gì che chở chung quanh, không kín đáo không ấm cúng. trơ | tuy vậy 272

**TRƠ**

**trơ trọi, trơ trơ, trơ trụi**

**TRƠ** - Lẻ loi, không dựa vào đâu được hoặc lộ trần do không có cái gì che đậy, bao bọc.

**TRƠ TRỌI** - Lẻ loi, chỉ có một mình, không có ai, không có chỗ dựa xung quanh.

**TRƠ TRƠ** - Lì ra, không thay đổi trước mọi tác động bên ngoài. *Ví dụ l Trăm năm bia đá thì mòn; Nghìn năm bia miệng vẫ*n còn trơ (rơ (Ca dao).

**TRƠ TRỤI** - Mất hết không còn gì.

**TRƯƠNG**

**phình, phông**

**TRƯƠNG** - To ra, phình to lên do đầy hơi ở trong bụng hoặc do ngâm ở dưới nước.

**PHÌNH** - To trông thấy hơn mức bình thường.

**PHỒNG** - To lên do có hơi ở trong.

**TUY**

**tuy nhiên, tuy thế, tuy vậu**

**TUY** - Liên từ chỉ sự nhượng bộ, dùng SỰ đối lập.

**Ví dụ** - Bằu ơi thương lấy bí cùng; Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn (Ca dao).

**TUY NHIÊN** - Từ biểu thị điều sắp nêu ra là một nhận xét có phần nào trái với điều nhận xót vừa đưa ra trước đó, nhưng cần nêu để bổ sung.

**TUY THẾ** - Khẳng định việc trái lại với ý đã nói ở trên.

**TUY VẬY** - Như /uy thế. -

**U ÁM**

**âm u, tối tăm**

**U ÁM** - Nói trời nhiều mây, khi thời tiết xấu. *Ví dụ*: Ở đâu w ám quân thù; Nhìn lên Việt Bắc cụ Hồ sáng soi (Việt Bắc, Tố Hữu).

**ÂM U** - Tối tăm gây cảm giác nặng nề.

**TỐI TĂM** - Rất tối.

**ÚA**

**héo, héo hon**

**ÚA** - Chỉ lá cây đã ngả màu vàng khi hơi bị khô. *Ví dụ*: Được mùa lúa úa mùa cau (Tục ngữ).

**HÉO** - Mềm rũ và teo tóp lại vì thiếu nước, trái với rơi.

**HÉO HON** - Mất vẻ tươi tắn, như bị khô kiệt sức sống tư bên trong. uốn | ướt sũng 274 *Ví dụ*: Eừm mặc áo đi rồi chị lấy gì khâu vá; Dâu cạn đèn khuya ngon bấc héo hon lòng (Chị, Việt Phương).

**UỐN**

**nắn**

**UỐN** - Tìm cách làm cho vật có hình dáng như ý muốn. *Ví dụ*: Uốn cây từ thuở còn non; Dạy vợ từ thuở hãy còn ngây thơ (Ca dao).

**NẮN** - Như uốn, sửa lại theo một yêu cầu nào đó.

**ƯỚT**

**ướt át, ướt đẫm, ướt sũng**

**ƯỚT** - Bị thấm nước. *Ví dụ*: Ướt như chuột lột (Thành ngũ).

**ƯỚT ÁT** - Ướt nhiều và gây cảm giác khó chịu (nói khái quát).

**ƯỚT ĐẪM** - Ướt nhiều và đều khắp.

**ƯỚT SŨNG** - Ướt do bị ngâm lâu trong nước hoặc thấm đẫm nước.

**VAY**

**mượn, vay mượn**

**VAY** - Lấy một vật gì (tiền, thóc, gạo...) của người khác dùng rồi sau trả lại đúng số lượng, có khi phải trả lãi.

**MƯỢN** - Lấy của người khác để dùng trong một thời gian rồi sẽ trả lại, với sự đồng ý của người đó.

**VAY MƯỢN** - Vay và mượn nói khái quát.

**VẮNG**

**vắng ngắt, vắng tanh, vắng vẻ**

**VẮNG** - Yên lặng, không có tiếng động, không có người hay ít người qua lại. *Ví dụ*: Chờ chàng xuân mãn hè qua; Bông lan đã nở, sao mà vắng tin! (Ca dao).

**VẮNG NGẮT** - Vắng không một bóng người. vắng tanh | vây 276 *Ví dụ*: Còn duyên kẻ đón người đưa; Hết duyên vắng ngắt như chàa bà Đanh (Ca dao).

**VẮNG TANH** - Rất vắng, không có biểu hiện nào của hoạt động con người. *Ví dụ*: Rằng: Sao trong tiết thanh mình; Ở đây hương khói vắng tanh thế à (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**VẮNG VẺ** - Vắng, không có người.

**VẶT**

**lặt vặt, tún mún, vặt vãnh, vụn vặt**

**VẶT** - Nhỏ nhặt, không đáng kể.

**LẶT VẶT** - Nhỏ nhặt không đáng kể, không quan trọng.

**TỦN MỦN** - Nhỏ nhặt, tầm thường không đáng kể, có ý chê bai, khinh bỉ.

**VẶT VÃNH** - Vặt, nhưng có ý hơi chê.

**VỤN VẶT** - Nhỏ nhặt không đáng kể.

**VẤN**

**chít**

**VẤN** - Quấn khăn, tóc xung quanh đầu.

**CHÍT** - Quấn khăn chặt xung quanh đầu.

**VÂY**

**bao bọc, bao vây**

**VÂY** - Che kín xung quanh. 277 bao bọc | VỘIi *Ví dụ*: Núi giăng thành luỹ sắt dày; Rừng che bộ đôi, rừng vây quân thà (Việt Bắc, Tố Hữu).

**BAO BỌC** - Bao xung quanh có ý che chở; bênh vực.

**BAO VÂY** - Vây kín lại.

**VIẾT**

**chép, ghi, viết lách**

**VIẾT** - Dùng bút hay cái gì đó vạch ra chữ.

**CHÉP** - Viết lại theo đúng bản đã viết trước.

**GHI** - Viết lại lời nói của người ta.

**VIẾT LÁCH** - Viết nói chung.

**VỌT**

**phun, phụt, phì**

**VỌT** - Bắn ra, văng ra rất nhanh và rất mạnh.

**PHUN** - Chẩy mạnh ra, qua một lỗ nhỏ.

**PHỤT** - Bật mạnh từ bên trong ra thành tia, thành luồng do tác dụng của lực đẩy.

**PHÌ (hơi)** - Phụt mạnh ra từ bên trong (vì bị ép hoặc không giữ nổi nữa). VộI bộp chộp, hấp tấp, tất tả, vội vã, vội vàng

**VỘI** - Phải nhanh, không trì hoãn được, có việc phải làm ngay, làm vội cho kịp. bộp chộp | VỜ VỜ 278 *Ví dụ*: Đi đâu mà vội mà vàng; Mà vấp phải đá mà quàng phải dây (Ca dao).

**BỘP CHỘP** - Chưa cân nhắc kĩ, đã vội nói, vội làm.

**HẤP TẤP** - Vội đến nỗi động tác không được bình tĩnh, có thể làm hỏng việc.

**TẤT TẢ** - Đi hoặc chạy vội vã.

**VỘI VÃ** - Tỏ ra rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp.

**VỘI VÀNG** - Vội làm việc gì. *Ví dụ*: Mau lên chứ, vội vàng lên với chứ; Em, em ơi, tình non đã già rồi (Giục giã, Xuân Diệu).

**VỐN**

**vốn liếng**

**VỐN** - Tiền của bỏ ra để buôn bán, để sản xuất. *Ví dụ*: Buôn thì cất gánh đi buôn; Một vốn bốn lãi anh buôn làm chỉ (Ca dao).

**VỐN LIẾNG** - Vốn nói chung.

**VŨ**

**vờ vĩnh, vờ vờ**

**VỜ** - Làm như thật.

**VỜ VĨNH** - Vờ với ý chê bai.

**VỜ VỜ** - Làm ra vẻ như đang làm việc gì đó, cốt để che mắt mọi người. 279 VỠ | nô nức Vũ bể

**VỠ** - Không còn nguyên vẹn như trước, bị tách rời ra thành nhiều mảnh. *Ví dụ*: Bây giờ gương vỡ lại lành; Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BỂ** - (địa phương) Vỡ. Vợ phu nhân

**VỢ** - Người đàn bà trong quan hệ hôn nhân với người đàn ông. *Ví dụ*: Sống làm vợ khắp người ta; Hại thay thác xuống làm ma không chồng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**PHU NHÂN** - Vợ những quan lại, sĩ quan và những người có địa vị thời trước, nay dùng với nghĩa trang trọng.

**VUI**

**mừng, mừng rỡ, nô nức, phấn chấn, phấn khởi, vui mừng, vui vẻ**

**VUI** - Tỏ cảm giác dễ chịu trong lòng khi được vừa ý. *Ví dụ*: Cảnh nào cảnh chẳng đeo sâu; Người buôn cảnh có vui đâu bao giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MÙNG** - Dễ chịu, vui vẻ khi chúng ta đạt được một điều gì mong muốn.

**MỪNG RỠ** - Rất vui, khi có một tin gì tốt lành.

**NÔ NỨC** - Tỏ ra hăm hở, phấn khởi cùng đua nhau làm việc gì đó. phấn chấn vụng trộm 280 *Ví dụ*: Gần xa nô nức yến anh; Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**PHẤN CHẤN** - Có cảm xúc hào hứng và vui vẻ trước kết quả tết đẹp của một công việc nào đó.

**PHẤN KHỞI** - Tỏ rõ sự vui vẻ và hăng hái trước một sự việc nào đó ta đạt kết quả tốt.

**VUI MỪNG** - Rất vui khi được thoả mãn điều gì.

**VUI VẺ** - Rất vui. *Ví dụ*: Thế mà im chẳng đãi đằng; Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**VỤN**

**nát, vụn nát, vụn vặt**

**VỤN** - Nhỏ và rời rạc.

**NÁT** - Tan vỡ, bị vụn, rời ra hoặc mềm nhão.

**VỤN NÁT** - Rất vụn.

**VỤN VẶT** - Nhỏ nhặt không đáng kể.

**VỤNG**

**lén lút, vụng trộm**

**VỤNG** - Làm giấu một việc gì, không cho người KHẢS biết. Ví dìy. Ẩn .. không biết chùi mép (Thành ngữ).

**LÉN LÚT** - Giấu giếm, vụng trộm không đề lộ ra.

**VỤNG TRỘM** - Lén lút, giấu giếm, không dám để người khác biết.

**XA**

**xa cách, xa thắm, xa vời, xa xa, xa xăm, xa xôi**

**XA** - Ở một khoảng cách tương đối lớn, trái với gần. *Ví dụ*: Bán anh em xa, mua láng giêng gần (Tục ngũ).

**XA CÁCH** - Ở cách xa nhau hoàn toàn, không có sự gần gũi hoà nhập

**XA THẮM** - Xa đến mức như mờ đi, chìm sâu vào khoảng không.

**XA VỜI** - Xa không biết đâu là bờ bến.

**XA XA** - Hơi xa. *Ví dụ*: Buôn trông cửa bể chiều hôm; Thuyền ai thấp thoáng cánh buôm xa xa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**XA XĂM** - Xa không nhìn thấy, cảm thấy lờ mờ.

**XA XÔI** - Rất xa và khó đi lại. *Ví dụ*: Có gì lạ quá đi thôi; Khi gân thì mất, xa xôi lại còn (Thơ tặng người xa xứ, Nguyễn Duy). xanh | xâm lược 282

**XANH**

**xanh biếc, xanh lơ, xanh ngắt, xanh rì, xanh rờn, xanh tươi, xanh um**

**XANH** - Màu của lá cây, màu của da trời.

**XANH BIẾC** - Xanh lam đậm và tươi ánh lên.

**XANH LƠ** - Xanh da trời màu nhạt.

**XANH NGẮT** - Xanh thuần một màu trên diện rộng. *Ví dụ*: Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt; Mắt lão không vây cũng đó hoe (Thu ẩm, Nguyễn Khuyến).

**XANH RÌ** - Xanh lá cây đậm và đều. *Ví dụ*: Một vàng cỏ mọc xanh rì; Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**XANH RỜN** - Xanh mượt mà như màu của lá cây non.

**XANH TƯƠI** - Xanh với vẻ tươi tốt đầy sức sống.

**XANH UƯM** - Xanh tốt um tùm.

**XÂM CHIẾM**

**thôn tính, xâm lăng, xâm lấn, xâm lược**

**XÂM CHIẾM** - Chiếm lấy, choán lấy bằng vũ lực.

**THÔN TÍNH** - Nói nước mạnh xâm lược nước yếu.

**XÂM LĂNG** - Lấn chiếm đất đai, xâm chiếm nước khác.

**XÂM LẤN** - Lấn chiếm từ phần mình sang phần bên cạnh.

**XÂM LƯỢC** - Xâm chiếm lãnh thổ, cướp đoạt chủ quyền nước khác bằng vũ lực hoặc bằng các thủ đoạn. 283 xâu | van nài

**XÂU**

**luôn, xỏ**

**XÂU** - Luồn chỉ qua iễ kim hoặc luồn dây vào nhiều vật có lỗ.

**LUỒN** - Len vào, chui †ạ† ! bản này sang bên kia.

**XÓ** - Xâu vào, luồn vào.

**XẤU**

**xấu xa, xấu xí**

**XẤU** - Không tết, không đẹp.

**XẤU XA** - Xấu, đáng chê đáng khinh. *Ví dụ*: Xấu xa cũng thể chẳng ta: Đù cho tốt đẹp cũng ra chồng người (Ca dao).

**XẤU Xí** - Rất xấu, có ý chê bai nhiều hơn.

**XIN**

**đài, nài mi, van, van lơn, van mài**

**XiN** - Cầu mong người khác sho mình mộ! vật gì, một điều gì và nói rõ ý định đó với người đó để họ cho mình.

**NÀI** - Nói mãi để xin.

**NÀI NỈ** - Khẩn khoản, yêu cầu.

**VAN** - Kêu xin một cách khúm núm.

**VAN LƠN** - Cầu xin, van nài một cách khẩn thiết.

**VAN NÀI** - Cố mà xin buộc người khác p†:ải cho. xong | xong xuôi 284

**X0NG**

**hoàn thành, kết thúc, xong xuôi**

**XONG** - Làm một việc gì đến lúc kết thúc. *Ví dụ*: Xong rồi anh sẽ trả công; Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho (Ca dao).

**HOÀN THÀNH** - Làm xong một việc gì, có ý trang trọng.

**KẾT THÚC** - Chấm dứt một quá trình, coi như đã hoàn

**XONG XUÔI** - Xong hết cả, một cách ổn thoả, trọn vẹn.

**/J YÊN**

**vên ắng, yên lặng, yên ổn, vên tĩnh**

**YÊN** - Không có tiếng động, không có biến động, xáo trộn. YÊN Ả- Gây cảm giác, thanh bình, dễ chịu.

**YÊN ẮNG** - Yên hoàn toàn, không một chút ồn ào.

**YÊN LẶNG** - Không có tiếng động gì; không nói năng gì.

**YÊN ỔN** - Không có gì xảy ra, không có gì náo động làm ảnh hưởng đến mình.

**YÊN TĨNH** - Yên, không có sự huyên náo gì cả.

**YÊU**

**yêu đương, yêu mến, yêu thương**

**YÊU** - Tình cảm quyến luyến của con người đối với một đối tượng nào đó. yêu đương | yếu Ớt 286 *Ví dụ*: Yêu nhau mấy núi cũng leo; Mấy sông cũng lội, mãy đèo cũng qua (Ca dao).

**YÊU ĐƯƠNG** - Trai gái quyến luyến nhau, mến thương nhau.

**YÊU MẾN** - Yêu nói một cách khái quát.

**YÊU THƯƠNG** - Yêu mến thiết tha và quan tâm hết sức.

**YẾU**

**yếu đuối, yếu ớt**

**YẾU** - Không khỏe, còn kém về một mặt nào đó.

**YẾU ĐUỐI** - Yếu nhưng nói về cả tinh thần lẫn thể chất.

**YẾU ỚT** - Yếu đến mức sức lực hoặc tác dụng coi như không đáng kể.

**PHẦN IH TỪ TRÁI NGHIA**

**21** - Z1

**ÁC** - THIỆN

**ÁC** - Xấu, dữ trái với đạo đức. Ác giả ác báo (Tục ngữ).

**THIỆN** - Tốt, lành, hợp với đạo đức.

**Ví dụ 1: Hắn lắc đầu** - ai cho tao làm người lương thiện ? Làm thế nào cho hết những mảnh chai trên mặt này? Tao không thể làm người lương thiện nữa (Chí Phèo, Nam Cao). *Ví dụ 2*: Thiện căn ở tại lòng ta; Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài (Truyện Kiểu, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**ác nghiệt** - hiền từ, bạo ngược - nhân từ, dữ - hiền *Ví dụ 1*: Nghiêu Thuấn nhân từ thì dân theo; Trụ Kiệt bạo ngược thì dân bỏ đi (Kinh điển văn hoá năm nghìn năm Trung Hoa). *Ví dụ 2*: Ở hiển thì lại gặp lành; Ở ác gặp dữ tan tành ra tro (Tục ngữ). âm | oán 290

**ÂM** - DƯƠNG

**ÂM** - Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất (đối lập với dương) từ đó tạo ra muôn vật, theo quan niệm triết học cổ Phương Đông.

**DƯƠNG** - Một trong hai nguyên lí cơ bản của trời đất (đối lập với âm) từ đó tạo ra muôn vật, theo quan niệm triết học cổ Phương Đông. *Ví dụ*: Mẹ con đàn lợn âm dương; Chia lìa đôi ngả; Đám cưới chuột đang tưng bừng rộn rã; Bây giờ tan tác về đâu (Bên kia sông Đuống, Hoàng Cầm).

**ẨM** - KHÔ

**ẨM** - Có thấm một ít nước hay có chứa nhiều hơi nước.

**KHÔ** - Không thấm hoặc thấm rất ít nước. *Ví dụ*: Thuyền về nước lại sầu trăm ngả; Củi một cành khô lạc mấy dòng (Tràng giang, Huy Cận). Cặp từ trái nghĩa:

**ẩm** - hanh, ướt - khô

**ÂN** - 0ÁN

**ÂN** - Ơn, điều tốt lành mà người khác dành cho mình.

**OÁN** - Điều độc ác mà người khác gây nên cho mình hoặc giận nung nấu trong lòng người đã làm điều gây hại cho mình. *Ví dụ 1*: Tấm thân rày đã nhẹ nhàng; Chút còn ân oán đôi đường chưa xong (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Từ rằng: Ân oán hai bên; Mặc nàng xử quyết, báo đến cho minh (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 291 ẩn | hiện Gặp từ trái nghĩa:

**ơn** - oán Làm ơn mắc oán (Tục ngũ).

**ẨN** - HIỆN

**ẨN** - Giấu mình vào nơi kín đáo, làm cho không thấy được.

**HIỆN** - Làm cho mình trở nên thấy được. Cặp từ trái nghĩa:

**biến mất** - xuất hiện, mất - hiện, tắt - hiện 5

**BÁC HỌP** - BÌNH DÂN

**BÁC HỌC** - Có tính chất uyên bác.

**BÌNH DÂN** - Bình thường, giản dị, gần gũi với quần chúng. Gặp từ trái nghĩa:

**bác học** - dân gian, cung đình - dân dã, cung đình - dân gian

**BÁN** - MUA

**BÁN** - Đổi hàng hoá lấy tiền. *Ví dụ*: Giá được làm khách trọ; Trong một đêm thị thành; Bán cái đời thi sĩ; Ở trọ đôi mắt xinh (Sinh nhật, Việt Phương).

**MUA** - Đổi tiền lấy hàng hoá. Gặp từ trái nghĩa:

**bán** - tậu, nhượng - mua *Ví dụ*: Bán bò đi tậu ễng ương (Tục ngũ). 293 bạn | lệch

**BẠN THÙ**

**BẠN** - Người có quan hệ giúp đỡ, đồng tình, ủng hộ mình, cần phải đoàn kết, gần gũi.

**THÙ** - Người gây thiệt hại, đau khổ cho mình, cần phải căm ghét, trừng trị. *Ví dụ*: Thêm bạn bớt thù (Tục ngũ). Gặp từ trái nghĩa:

**bạn** - kẻ thù, bầu bạn - kẻ thù

**BẰNG** - LỆPH

**BẰNG** - Không bị nghiêng, không bị chếch về một bên.

**LỆCH** - Nghiêng về một phía nào đó, bị so le. *Ví dụ 1*: Yêu nhau vạn sự chẳng nề; Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng (Ca dao). *Ví dụ 2*: Bây giờ chông thấp vợ cao; Như đôi đũa lệch so sao cho bằng (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**ngay** - vẹo, ngay ngắn - xiêu vự0 *Ví dụ 1*: Lúc ghét bẻ ngay hoá vẹo; Khi ia vẽ méo nên tròn (Nguyễn Khuyến). *Ví dụ 2*: Trên trọng điểm mọi thứ đều xiêu vẹo hết. Chỉ có dáng đi của chiến sĩ ta là ngay ngắn như không (Vâng trăng và những quâng lửa, Phạm Tiến Duật). bắt đầu | sạch 294

**BẮT ĐẦU** - KẾT THÚC

**BẮT ĐẦU** - Bước vào giai đoạn đầu của một hoạt động, một quá trình. *Ví dụ*: Sóng bắt đầu từ gió; Gió bắt đâu từ đâu? (Sóng, Xuân Quỳnh).

**KẾT THÚC** - Chấm dứt một hoạt động, một quá trình. Gặp từ trái nghĩa:

**mở đầu** - kết thúc

**BẤC** - GHÌ

**BẤC** - (nói về lời) nhẹ nhàng.

**CHÌ** - (Nói về lời nói) nặng nề, đay nghiến. *Ví dụ*: Bây giờ một vực một trời; Hết điều khinh trọng hết lời thị phi; Nhẹ như bấc nặng như chì; Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**nhẹ** - nặng *Ví dụ*: Chí làm trai dặm nghìn da ngựa; Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm địch).

**BẤN SẠCH**

**BẨN** - Bị dính hay bám những thứ không hợp vệ sinh hoặc thẩm mỹ, gây cảm giác khó ưa, khó chịu.

**SẠCH** - Không bị dính hay bám những thứ không hợp vệ sinh hoặc thẩm mỹ, gây cảm giác dễ ưa, dễ chịu. 295 bận | bất hạnh *Ví dụ*: Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm (Tục ngũ). Cặp từ trái nghĩa:

**bẩn thỉu** - sạch sẽ, nhơ - sạch

**BẬN RỖI**

**BẬN** - Có việc làm, phải lo lắng.

**RỖI** - Ít hoặc không có việc làm. Căn từ trái nghĩa:

**bận** - rảnh, bận - rỗi, bận - rỗi rãi, bận bịu

**rỗi rãi, bận rộn** - rỗi *Ví dụ*: Lái rồi chim nhé chim ăn; Bác Hồ còn bận khách văn đến nhà (Sáng tháng năm, Tố Hữu).

**BẤT CÔNG** - CÔNG BẰNG

**BẤT CÔNG** - Không theo đúng lẽ phải, thiên vị trong đối xử, đãi ngộ.

**CÔNG BẰNG** - Theo đúng lẽ phải, không thiên vị trong đối xử, đãi ngộ.

**BẤT HẠNH** - HẠNH PHÚC

**BẤT HẠNH** - Trạng thái đau khổ vì gặp chuyện không may xảy ra. hạnh phúc | tiện 296

**HẠNH PHÚC** - Trạng thái sung sướng vì cảm thấy hoàn toàn đạt được ý nguyện. *Ví dụ*: Hạnh phúc là một chiếc lá; Âm thầm nảy lộc đêm đông; (Bài hát về năm chiếc lá, Dạ Thảo Phương). Gặp từ trái nụhĩa:

**đen** - đỏ, rủi - may.

**BẤT HỤP PHÁP** - HỢP PHÁP

**BẤT HỢP PHÁP** - Trái với pháp luật.

**HỢP PHÁP** - Đúng pháp luật. Gặp từ trái nghĩa:

**phi pháp** - hợp pháp

**BẤT THƯỜNG** - BÌNH THƯỜNG

**BẤT THƯỜNG** - Sai lệch so với cái cần phải có, với cái chuẩn mực thông thường.

**BÌNH THƯỜNG** - Phù hợp với lẽ thường, với chuẩn mực hoặc diễn ra đều đều. Cặp từ trái nghĩa:

**bất bình thường** - bình thường, khác thường - bình thường

**BẤT TIỆN** - TIỆN

**BẤT TIỆN** - Không thuận lợi, không dễ dàng khi sử dụng.

**TIỆN** - Khi làm việc gì đó thuận lợi, dễ dàng khi sử dụng, khi làm việc gì đó. 297 bé | gây Cặp từ trái nghĩa:

**bất tiện** - thuận tiện, bất tiện - tiện lợi *Ví dụ*: Giao thông ngày càng thuận tiện.

**BÉ** - LỨN

**BÉ** - Có kích thước nhỏ so với mức trung bình hoặc so với phần lớn những cái cùng loại.

**LỚN** - Có kích thước hơn mức trung bình hoặc hơn phần lớn những cái cùng loại. *Ví dụ*: Tre già anh để pha nan; Lớn đan nong né, bé đan giân sàng (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**bé** - to, bé- cả, con - lớn, con - to, nhỏ - lớn, nhỏ - to, nhỏ

**bé** - to lớn, nhỏ bé - đẫy đà, tí hon - khổng lô *Ví dụ 1*: Nhỏ còn thơ dại biết chỉ; Lớn rồi đi học, học thì phải siêng (Ca dao). *Ví dụ 2*: Thoát trông nhờn nhợt màu da; Ăn gì to lớn đẫy đà làm sao (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**BÉ0** - GẦY

**BÉO** - Có nhiều thịt nhiều mỡ.

**GÂY** - Có ít thịt ít mỡ, có xương nhô ra. *Ví dụ*: Trâu thịt thì gây, trâu cày thì béo (Tục ngũ). Cặp từ trái nghĩa:

**béo tròn** - gầy mòn, mập - gầy *Ví dụ 1*: Trai nuôi vợ đẻ gầy mòn; Gái nuôi chông ốm béo tròn cối xay (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Thân gây guộc lá mong manh; Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi (Tre Việt Nam, Nguyễn Duy). bị quan | chủ động 298

**BI QUAN** - LẠC QUAN

**BI QUAN**

**Buồn chán (nặng nề mặt tiêu cực), không tin tưởng ở tương lai.**

**LẠC QUAN** - Vui vẻ (nặng nề mặt tiêu cực), tin tưởng ở tương lai.

**BÍ MẬT** - êÔNG KHAI

**BÍ MẬT** - Được giữ kín không lộ ra cho người ngoài biết.

**CÔNG KHAI** - Không giữ kín mà để mọi người đều có thể biết. *Ví dụ*: Vừa hoạt động công khai, vừa hoạt động bí mật. Cặp từ trái nghĩa:

**kín** - công khai, kín - hở *Ví dụ*: Tình tôi mở giữa mùa thu; Tình cô lẳng lặng kín như buông tằm (Đêm cuối càng, Nguyễn Bính).

**BỊ ĐỘNG** - CHỦ ĐỘNG

**BỊ ĐỘNG** - Buộc phải hành động theo sự chỉ phối của tình thế hoặc của đối phương.

**CHỦ ĐỘNG** - Làm chủ được hành động của mình, không để cho tình thế hoặc đối phương chỉ phối. Gặp từ trái nghĩa:

**thụ động** - chú động *Ví dụ*: Về cơ bản, trong công việc hay trong cuộc sống chúng ta cũng đều nên cân chủ động, bởi nếu thụ động thì cứng có nghĩa tự làm mất đi những cơ hội đang đến. 299 bị trị | đặc biệt

**BỊ TRỊ** - THỐNG TRỊ

**BỊ TRỊ** - BỊ cai trị, bị áp bức.

**THỐNG TRỊ** - Dùng sức mạnh, quyền lực để cai trị, áp bức, bóc lột. *Ví dụ 1*: Dân tộc ta sau khi thoát khỏi ách thống trị nặng nề hơn ngàn năm của phong kiến phương Bắc (Khái quát văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX). *Ví dụ 2*: Người nông dân trong xã hội phong kiến nửa thuộc địa, thuộc tầng lớp bị trị nên chịu áp bức bóc lột rất nặng nề.

**BỊA** - THẬT

**BỊA** - Bày đặt và xem cái không có như cái có thật trong thực tế.

**THẬT** - Đúng với cái đã có, cái đã xảy ra trong thực tế. *Ví dụ*: Chuyện bịa như thật. Cặp từ trái nghĩa:

**dối** - thật, giả - thật *Ví dụ 1*: Thật, giả lẫn lộn. *Ví dụ 2*: Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọc; Tưởng rằng đồ thật hoá đồ chơi (7ïến sĩ giấy, Nguyễn Khuyến).

**BÌNH THƯỜNG** - ĐẶC BIỆT

**BÌNH THƯỜNG** - Vốn như cái hay có, như cái người ta thường quan niệm.

**ĐẶC BIỆT** - Nổi bật khác với mức thường hoặc chuyên cho nhu cầu nào đó. bình thường | bối rối 300

**BÌNH THƯỜNG** - KHÁC THƯỜNG

**BÌNH THƯỜNG** - Vốn hay thấy, vốn như vẫn có ở nhiều người, vật... khác.

**KHÁC THƯỜNG** - ít thấy, ít giống cái thường gặp. Gặp từ trái nghĩa:

**bình thường** - bất thường, bình thường - khác lạ

**BÌNH THƯỜNG** - PHI THƯỜNG

**BÌNH THƯỜNG** - Thường thường bậc trung, không có gì đặc sắc, đặc biệt.

**PHI THƯỜNG** - Rất đặc sắc, rất đặc biệt, vượt xa mức thường, hiếm có. Gặp từ trái nghĩa:

**bình thường** - đặc biệt

**BÌNH TĨNH** - BỐI RỐI

**BÌNH TĨNH** - Làm chủ được hành động của mình không lúng túng.

**BỐI RỐI** - Lúng túng, không biết nên làm thế nào. *Ví dụ*: Giữ được bình tĩnh sẽ làm chủ được những hành động của mình. Cặp từ trái nghfa:

**bình tĩnh** - hốt hoằng, bình fĩnh - nóng vội, thong thả - tất

**tả, thong thả** - vội vàng *Ví dụ 1*: Đàn bò thong thả gặăm cỏ trên triền đê đây nắng. *Ví dụ 2*: Mau với chứ vội vàng lên với chứ; Em, em ơi! Tình non đã già rồi (Vội vàng, Xuân Diệu). 301 bỏ | toàn bộ

**BỎ** - GIỮ

**BỎ** - Làm cho không thuộc về mình nữa.

**GIỮ** - Làm cho vẫn thuộc về mình. Gặp từ trái nghĩa:

**buông** - nắm, thả - bắt, thả - nhốt *Ví dụ 1*: Đô cao tóc xoã lưng trời; Em đi gánh nước buông lơi gió chiều (Bến quê, Trọng Dương). *Ví dụ 2*: Miệng cười buốt giá chân không giày; Thương nhau tay nắm lấy bàn tay (Đông chí, Chính Hữu). *Ví dụ 3*: Thả con săn sắt bắt con cá rô (Tục ngữ).

**BỦ** - LẤY

**BỎ** - Không giữ lại, coi là không có tác dụng, không có giá trị đối với mình.

**LẤY** - Giữ lại, coi là có giá trị, có tác dụng đối với mình. Cặp từ trái nghĩa:

**bỏ** - cầm, bỏ - nuôi, bỏ

**VƯƠN** *Ví dụ 1*: Mọi người ào lại gian hàng giảm giá, người cầm

**lên, người bỏ xuống, ôn ã cả một góc chợ.** *Ví dụ 2*: Đen đầu thì ðở, đỏ đầu thì nuôi (Tục ngữ). *Ví dụ 3*: Bồ :hì thương, vương thì tội (Tục ngữ).

**BỘ PHẬN** - T0ÀN BỘ

**BỘ PHẬN** - Một phần của chỉnh thể.

**TOÀN BỘ** - Tất cả, không trừ phần nào của chỉnh thể. *Ví dụ*: Mắt là bộ phận rất quan trọng của con người, bởi người ta ví, đôi mắt là cửa sổ tâm hôn. bồi | trầm 302 0ặp từ trái nghĩa:

**cục bộ** - toàn bộ, cục bộ - toàn cục *Ví dụ*: Nhìn toàn cục sẽ thấy nền kinh tế của nước ta đang trên đà phát triển.

**BỒI** - LỦ

**BỒI** - (nói về bờ sông, lòng sông...) Được đắp thêm, nâng cao thêm bằng bùn lắng đọng lại.

**LỞ** - (nói về bờ sông, lòng sông...) Bị trôi mất một phần bùn đất nên thấp đi, nhỏ lại.. *Ví dụ 1* : Khúc sông bên lở bên bôi; Bên lở thì đục, bên bồi thì trong (Ca dao). *Ví dụ 2*: Bờ sông lại lở xuống sông; Đàn bà mà lấy đàn ông thiệt gì (Ca dao).

**BỔNG** - TRẦM

**BỔNG** - (nói về giọng, tiếng...) Cao và trong.

**TRÂM** - (nói về giọng, tiếng...) Thấp. ví ấu: Tiếng xi văng ĐẰNG lúc trầm, lúc bổng nghe da diết như tiếng ai gọi bạn tình.. 0ăp từ trái nghĩa:

**cao** - thấp, cao trầm *Ví dụ 1*: Khi eao vúi tận mây mờ; Khi gân vắt vẻo trên bể *côn xumli (Tiếng sáo Thiên Thai, Thế Lữ).Ví dụ 2*: Tôi tập tỗnh, bước thấp bước eao đi về đầu làng. 303 bớt | cởi

**BÚT** - THÊM

**BỚT** - Làm cho ít đi về số lượng, mức độ.

**THÊM** - Làm cho nhiều thêm về số lượng, mức độ. *Ví dụ*: Cò kè bớt một thêm hai; Hồi lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**giảm** - tăng, rút - thêm, trừ - cộng *Ví dụ*: Giá cả thị trường cứ tăng lên rồi lại giảm xuống một cách thất thường gây nên hoang mang cho người tiêu dùng.

**BUỘC** - CỞI

**BUỘC** - Làm cho bị giữ chặt lại ở một vị trí nào đó bằng dây.

**CỚI** - Làm cho không còn bị giữ chặt lại một vị trí nào đó bằng cách tháo gỡ dây ra. *VÍ dụ*: Yêu nhau cởi áo cho nhau; Về nhà mẹ hỏi qua câu gió bay (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**buộc** - giỡ, buộc - tháo, thắt - cởi, xe - gỡ *Ví dụ 1*: Chém cha cái số hoa đào; Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Em ơi chớ thảm đừng phiền; Tóc xe trăm lọn, anh nguyên gỡ xong (Ca dao). buồn | vui 304

**BUỒN** - VUI

**BUỒN** - Tâm trạng tiêu cực, không thích thú vì gặp đau thương hay có điều gì không được như ý.

**VUI** - Tâm trạng tích cực, thích thú, phấn chấn vì gặp điều may mắn hay vừa ý. *Ví dụ*: Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu; Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**buôn bã** - vui vẻ, lo - vui, nỗi buôn - niềm vui, sâu - vui,

**tê** - vui, tủi - mừng *Ví dụ 1*: Sâu đong càng lắc càng đây; Ba thu dồn lại một ngày dài ghê (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Thẹn cùng sông, buôn cùng núi, tửi cùng trăng; Hai mươi năm lẻ đã từng chua với xót (Bài ca chúc tết thanh niên, Phan Bội Châu).

**CÁ NHÂN** - TẬP THỂ

**CÁ NHÂN** - Người riêng lẻ.

**TẬP THỂ** - Những người trong một tổ chức, một đơn vị... như một tập hợp tổng thể. Cặp từ trái nghĩa:

**cá thể** - tập thể, riêng - chung, tư - công *Ví dụ 1*: Lòng riêng, riêng những kính yêu; Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Công tư phân minh vẹn cả đôi bê; Dần dà rồi sẽ liệu về cố hương (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GÁ THỂ** - TẬP THỂ

**CÁ THỂ** - Riêng lẻ từng người trong hoạt động, sinh hoạt.

**TẬP THỂ** - Nhiều người cùng nhau hoạt động, sinh hoạt. cách | cạn

**30Ó**

**0ặăp từ trái nghĩa:**

**cá thể** - cộng đông, cá thể - quân thể, riêng - chung *Ví dụ*: Hướng đến lợi ích chung của cộng đồng.

**CÁCH** - LIỀN

**CÁCH** - Không nối tiếp nhau vì giữa có một vật hoặc một khoảng không gian, thời gian nào đó. *Ví dụ*: Nhà nàng ở sanh nhò tôi; Cách nhau cái giậu mông tơi mà rờn (Người hàng xóm, Nguyễn Bính).

**LIÊN** - Tiếp nối nhau, không bị gián đoạn gì cả. *Ví dụ*: Liên tay ngắm nghía biếng nằm; Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**cách ngăn** - gần gũi, đứt quãng nối tiếp, gãy : liền

**CÁI** - NƯỚC

**CÁI** - Phần chất đặc trong món ăn có nước.

**NƯỚC** - Phần chất lỏng trong một món ăn. *Ví dụ*: Khôn ăn cái, dại ăn nước (Tục ngũ).

**CẢM TÍNH** - LÝ TÍNH

**CẢM TÍNH** - Giai đoạn nhận thức thấp, dựa trên cảm giác, chưa nắm chắc bản chất và quy luật của sự vật.

**LÝ TÍNH** - Giai đoạn nhận thức cao, thoát khỏi cảm giáo Mực! tiếp, đi XêU vào bản chất và quy luật của sự vật.

**GAN ĐẦY**

**thái đã hết nước hoặc gần hết nước.**

**CẠN** - Ở trạng 307 đây | thấp

**ĐẦY** - Ở trạng thái nước tận miệng tận bờ, không còn sức chứa. *Ví dụ*: Ai làm cho bể kia đây; Cho ao kia cạn cho gây cò con (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**cạn** - sâu, nông - sâu, vơi - đầy *Ví dụ*: Đàn ông nông nổi giếng khơi; Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu (Ca dao).

**CAO** - THẤP

**CAO** - Có chiều thẳng đứng nhiều hơn mức bình thường hoặc nhiều hơn so với những vật khác hay chỉ sự trên mức trung bình về số lượng hay chất lượng.

**THẤP** - Có chiều thẳng đứng ít hơn mức bình thường hoặc ít hơn so với những vật khác, có khoảng cách gần mặt đất hơn so với những vật khác hay chỉ sự kém mức trung bình về số lượng hay chất lượng. *Ví dụ*: Tài cao phận thấp chí khí uất; Giang hô mê chơi quên quê hương (Thăm mả cũ bên đường, Tản Đài). Cặp từ trái nghĩa:

**cao** - sâu, cao - trũng, ngông - lùn *Ví dụ 1*: Nuộng cao trông màu, ruộng sâu cấy chiêm (Tục ngũi). *Ví dụ 2*: Nắng xuống trời lên sâu chót vót; Sông dài trời rộng bến cô liêu (Tràng Giang, Huy Cận). *Ví dụ 3*: Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trăng (Tục ngũ). *Ví dụ 4*: Cøo chê ngông, thấp chê lùn; Béo chê béo trục béo tròn; gây chê xương sống xương sườn phơi ra (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**bổng** - trầm, cao thượng - thấp hèn, hơn - kém căng | lép 308

**CĂNG** - CHÙNG

**CĂNG** - Ở trạng thái bị kéo thẳng ra theo bề dài, hoặc theo mọi hướng trên một bề mặt.

**CHÙNG** - Ở trạng thái không bị kéo thẳng ra theo bề dài hoặc bề mặt. *Ví dụ*: Căng da bụng, chùng da mắt (Tục ngũ). Găn từ trái nghĩa:

**căng** - giãn

**CẨN THẬN GẨU THẢ**

**CẨN THẬN** - Tỉ mỉ, tránh sai sót, để phòng những điều không hay có thể xảy ra.

**CẨU THẢ** - Ấu, cốt cho xong chuyện. *Ví dụ 1*: Trong công việc cần thiết nhất là tính cẩn thận. *Ví dụ 2*: Sự cẩu thả trong bất cứ nghẻ gì đã là bất lương rồi, sự cẩu thả trong văn chương thì thật là đê tiện (Đời thừa, Nam Cao). Cặi từ trái n hĨa:

**cẩn thận** - ấu, kỹ - rối, tỉ mỉ - đại khái

**CHẮC** - LÉP

**CHẮC** - (nói về hạt) Mẩy, to.

**LÉP** - (nói về hạt) Không phát triển được, nhỏ hơn mức bình thường. 0ăp từ trái nghĩa:

**mẩy** - lép *Ví dụ*: Chọn hạt mẩy, bỏ hạt lép. 309 chăm | chân

**CHĂM** - LƯỜI

**CHĂM** - Hay làm, làm thường xuyên, đều đặn.

**LƯỜI** - Không chịu cố gắng, thích ngồi rỗi. Cặp từ trái nghĩa:

**siêng** - nhác, siêng năng - lười biếng *Ví dụ*: Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng (Tục ngữ).

**CHẶT** - LÚNG

**CHẶT** - Rất khít, không để còn kẽ hở, khoảng cách.

**LỎNG** - Chưa thật khít, còn có kẽ hở, khoảng cách. *Ví dụ*: Lạ mềm buộc chặt.

**CHẬM** - NHANH

**CHẬM** - Có tốc độ, nhịp độ dưới mức bình thường.

**NHANH** - Có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường. *Ví dụ*: Nhanh chân thì được, chậm chân thì trượt (Tục ngũ). Cặp từ trái nghĩa:

**niên ˆ mu, chậm chạp** - nhanh nhẳu, lâu - chóng, lững

**thững** - hối hả *Ví dụ T1 Trách chàng chậm miệng khoan chân; Nào em c*ó ở bất nhân điều øì (Ca dao). *Ví dụ 2*: Chẳng bao giờ, ôi chẳng bao giờ nữa; Mau đi thôi màu chưa ngả chiều hôm (Vội vàng, Xuân Diệu).

**CHÂN** - ĐẦU

**CHÂN** - Phần dưới cùng của cơ thể người và động vật. đầu | rộng 310

**ĐẦU** - Phần trên cùng của cơ thể người và động vật *Ví dụ 1*: Đâu đội trời, chân đạp đất (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Được đằng chân lân đằng đâu (Tục ngữ). 0ặp từ trái nghĩa:

**đuôi** - đầu, gót đầu *Ví dụ 1*: Đầu xuôi, đuôi lọí (Tục ngữ). Ví đu 2: Chọc trời khuấy nước mặc dâu; ĐỤP ngan§ nào biết trên đầu có ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**CHẤT LƯỢNG SỐ LƯỢNG**

**CHẤT LƯỢNG** - Tính về các sự vật xét về mặt các thuộc tính vốn có của nó, làm cho nó phân biệt với các sự vật khác.

**SỐ Hi** - Tính chất của sự vật xót về mặt lớn bé, nhiều ít, có thể cân đong đo đếm được. \_ Ví 'du \_ C "ng với : số lượng thì chất lượng thơ ca ngày càng được nâng cao. Gặp từ trái nghĩa:

**chất** - lượng

**0HẬT** - RỘNG

**CHẬT** - Có kích thước nhỏ hơn so với vật cần bọc hoặc cần chứa bên trong.

**RỘNG** - Có kích thước lớn hơn so với vật cần bọc hay cần chứa bên trong. Gặp từ trái n hĩa:

**chật chội** - rộng rãi, hẹp - rộng *Ví dụ* : Lòng tôi rộng nhưng lượng đổi en Eện Không cho dài thời trẻ của nhân gian (Vội vàng, Xuân Diệu). 311 chết | thu

**CHẾT** - SỐNG

**CHẾT** - (nói về người, sinh vật) Các chức năng sinh lý bị ngừng hẳn hoạt động.

**SỐNG** - (aói về người, sinh vật) Các chức năng sinh lý đang còn hoạt động. *Ví dụ*: Sống trong cát, chết vùi trong cát; Những trái tìm như ngọc sáng ngời (Mẹ Tơm, Tố Hữu). Cặp từ trái nghĩa:

**chết** - còn, hi sinh - sống, khuất - còn, mất - còn, mất

**sống, thác** - còn, thác - sống, tử - sinh, vong tôn *Ví dụ 1*: Sống để bụng chết mang đi (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Kẻ còn, người khuất hai hàng lệ; Trước lạ, sau quen một chữ tình (Thơ văn Nguyễn Khuyến). *Ví dụ 3*: Sống làm vợ khắp người ta; Đến khi thác xuống làm ma không chồng (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**CHI** - THỦ

**CHI** - Bỏ tiền ra tiêu về việc gì.

**THU** - Lấy được tiền từ nguồn nào đó. Cặp từ trái nghĩa:

**bổ** - thu *Ví dụ*: Có người thì bảo anh canh điền ấy được bà ba quyên thu quyền bổ trong nhà tin cẩn nên lấy trộm tiền trộm thóc nhiều (Chí Phèo, Nam Cao). chia phôi ¡ chìm 2312

**GHIA PHÔI** - SUM HỌP

**CHIA PHÔI** - Rời nhau ra, mỗi người một ngả, không được chung sống với nhau nữa.

**SUM HỌP** - Trở lại chung sống với nhau sau một thời gian xa cách. *Ví dụ*: Ông tơ ghét bỏ chỉ nhau; Chưa vui sum họp đã sâu chia phôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**biệt lỉ X" Bợp, chia lìa** - sum họp, chỉa lỉ - sum họp

**CHIA RẼ** - Đ0ÀN KẾT

**CHIA RẼ** - Làm cho mâu thuẫn nhau, mất sự thống nhất, mất sự nhất trí.

**ĐOÀN KẾT** - Làm cho thống nhất lại với nhau thành một khối nhất trí.

**CHIẾN TRANH H0À BÌNH**

**CHIẾN TRANH** - Tình trạng có xung đột vũ trang giữa các giai cấp, giữa các nước đối lập.

**HOÀ BÌNH** - Tình trạng không có xung đột vũ trang. (¡ [ từ trái " hĩa:

**thời chiến** - thời bình, thời loạn - thời bình *Ví dụ*: Trai thời loạn gái thời bình (Tục ngũ).

**HÌM NỔI**

**CHÌM** - Chuyển động từ trên mặt nước xuống dưới đáy, ở sâu dưới mặt nước, mặt đất. 1 nổi | phụ

**NỔI** - Chuyển động từ dưới đáy lên trên mặt nước; ở trên bề mặt nước; mặt đất. *Ví dụ*: Thân em vừa trắng lại vừa tròn; Bảy nổi ba chìm với nước non (Bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương).

**CHÍN** - SỐNG

**CHÍN** - Đã được nấu nướng kỹ, có thể ăn được, hoặc đã qua chế biến.

**SỐNG** - Nấu chưa kỹ hoặc chưa nấu, chưa chế biến...

**GHÍN** - XANH

**CHÍN** - (nói về một số loài quả...) Đã phát triển đầy đủ, thường có màu đỏ hoặc vàng, có hương vị thơm. *Ví dụ*: Tiếng chim mách lẻo cây hông chín; Điểm nhạt da trời những chấm son (Chiêu thu, Nguyễn Bính).

**XANH** - (nói về một số loài quả...) Chưa phát triển đầy đủ, vỏ thường có màu xanh và thường chưa có hương vị thơm. *Ví dụ*: Đôi tay vín cả hai cành; Quả chín thì hái, quả xanh thì đừng (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**chín** - non

**CHÍNH** - PHỤ

**CHÍNH** - Quan trọng nhất so với cái khác cùng loại.

**PHỤ** - Kém quan trọng so với cái được coi là quan trọng nhất cùng loại. Cặp từ trái nghĩa:

**chủ yếu** - thứ yếu chính diện | lâu 314

**GHÍNH DIỆN** - PHÁN DIỆN

**CHÍNH DIỆN** - Mặt tích cực nêu lên để khẳng định, ca ngợi trong tác phẩm văn học, nghệ thuật.

**PHẢN DIỆN** - Mặt tiêu cực được nêu lên để phủ định, đả phá trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật. Gặp từ trái nghĩa:

**chính** - phản

**HÍNH NGHĨA** - PHI NGHĨA

**CHÍNH NGHĨA** - Hợp với lẽ phải, với công bằng và tiến bộ.

**PHI NGHĨA** - Trái với lẽ phải, đạo nghĩa, phản lại công bằng và tiến bộ. Cặp từ trái nghĩa:

**chính** - tà, chính nghĩa - gian tà, chính nghĩa - phi chính nghĩa

**CHÓNG** - LÂU

**CHÓNG** - Kết thúc hoặc có kết quả sau một thời gian ngắn.

**LÂU** - Kết thúc hoặc có kết quả sau một thời gian dài. *Ví dụ 1*: Không chóng thì chây (Tục ngữ) *Ví dụ 2*: Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lứa (Tục ngũ). Gặp từ trái nghĩa:

**chóng** - chây, kíp - chây, nhanh - chậm 215 chủ | riêng

**CHỦ** - KHÁCH

**CHỦ** - Người tiếp người nào đó, nói trong quan hệ đối với người được tiếp.

**KHÁCH** - Người được tiếp, nói trong quan hệ đối với người tiếp mình. *Ví dụ 1*: Tiên chủ hậu khách (Thành ngữ). *Ví dụ 2*: Đầu trò tiếp khách trâu không có; Bác đến chơi đây ta với ta (Bạn đến chơi nhà, Nguyễn Khuyến).

**CHỦ QUAN** - KHÁCH QUAN

**CHỦ QUAN** - Thuộc về tự bản thân mình, về cái vốn có và có thể có của bản thân.

**KHÁCH QUAN** - Thuộc về những cái nằm ngoài bản thân mình, những điều kiện không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người.

**CHUNG** - RIÊNG

**CHUNG** - Thuộc về mọi người, mọi vật, có liên quan đến tất cả.

**RIÊNG** - Thuộc về từng người, từng vật, bộ phận nào đó, chỉ có liên quan đến cá nhân, cá thể. *Ví dụ*: Lòng riêng riêng những kính yêu; Chồng chung đâu đễ ai chiều cho ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**công : riêng, công** - fIÚ, CỘNg đồng - cá nhân, cộng đồng -

**cá thể, tập thể** - cá nhân, tập thể - cá thể mất 316 00

**DUỖI**

**CO** - Gập tay hoặc chân vào, thu gọn thân hình lại.

**DUỐI** - Làm cho tay hoặc chân thẳng ra, thân hình tư thế thoải mái, tự nhiên. *Ví dụ 1*: Khéo ăn thì HO, khéo co thì ấm (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Bằng tuổi nằm duỗi mà ăn (Tục ngũ). Gặp từ trái nữ hĩa:

**quấn** - duỗi *Ví dụ*: Đôi ta như thể con ong; Con quấn con qui, con trong con ngoài (Ca dao).

**CÚ** - KHÔNG

**CÓ** - Từ biểu thị sự tồn tại nói chung.

**KHÔNG** - Từ biểu thị sự vắng mặt, sự phủ định nói chung. Ví di w Năm thì mười hoạ hay chăng chớ; Một tháng đôi lần, có cũng không (Hồ Xuân Hương). Gặp từ trái nụhĩa:

**có mặt** - vắng mặt, hiện điện - vắng mặt

**GÙN** - HẾT

**CÒN** - Tiếp tục có, không phải hết cả.

**HẾT** - Không còn nữa sau một quá trình tiêu hao, mất dần.

**CÙÒN** - MẤT

**CÒN** - Tiếp tục tồn tại.

**MẤT** - Không tồn tại nữa. 317 COngØ | thẳng *Ví dụ 1*: Mất người còn chút của tin; Phím đàn với mảnh hương nguyễn ngày xưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Cái còn là cái vô thường; Mất rồi là những chán chường mênh mông (Đốt, Đỗ Anh Vũ). Cặp từ trái nghĩa:

**sống** - chết *Ví dụ*: Không chết người trai khói lửa; Mà chết người gái nhỏ hậu phương (Màu tím hoa sừn, Hữu Loan).

**CŨNG THẰNG**

**CONG** - Có hình vòng cung nhưng không bị gấp khúc.

**THẮNG** - Không có hình vòng cung và không bị gấp khúc. *Ví dụ 1*: Nòi tre đâu chịu mọc cong; Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường (Tre Việt Nam, Nguyễn Duy). *Ví dụ 2*: Măng non là búp măng non; Đã mang dáng thẳng thân tròn của tre (Tre Việt Nam, Nguyễn Duy). Cặp từ trái nghĩa:

**quanh co** - thẳng, quanh co - thẳng tắp *Ví dụ*: Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt; Ngõ trúc quanh co khách vắng teo (Thu điếu, Nguyễn Khuyến).

**CỔ** - KIM

**Cặp trái nghĩa Hán** - Việt có nghĩa như XƯA - NAY *Ví dụ*: Vân Tiên quỳ lạy thưa rằng; Chẳng hơn người cổ cũng bằng người kim (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu). cố định | tư 318 Gặp từ trái nghĩa:

**Iigùy Xưa** - ngày nay, Xưa - nay *Ví dụ*: Ấy là tôi nói ngày xưa; Mẹ tôi tái giá đò đưa theo dòng (Mưa, Nguyễn Ngọc Ly).

**CỐ ĐỊNH** - THAY ĐỔI

**CỐ ĐỊNH** - Có trạng thái giữ nguyên, không di động, không biến đổi.

**THAY ĐỔI** - Có trạng thái không như trước, biến đổi.

**CÔNG** - TỘI

**CÔNG** - Việc làm vì nghĩa vụ hoặc vì quyền lợi chung, đáng được coi trọng, đáng được đền đáp. *Ví dụ*: Khâu rôi anh sẽ trả công; Đến khi lấy chông anh sẽ giúp cho (Ca dao).

**TỘI** - Việc làm trái với pháp luật, trái với đạo lý, đáng bị trừng phạt hoặc bị lên án. *Ví dụ*: 7ú Bà với Mã Giám Sinh; Các tên tội ấy đáng tình làm sao (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**(ÔNG** - TƯ

**CÔNG** - Thuộc về nhà nước, chung cho mọi người.

**TƯ** - Thuộc về cá nhân, riêng từng người. *Ví dụ*: Công £ứ vẹn cả đôi bề: Dân dà rồi sẽ liệu về cố hương (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 319 cởi | cụ thể Cặp từ trái nghĩa:

**chung** - riêng, công - riêng, cộng đồng - cá nhân, cộng

**đồng** - cá thể, tập thể - cá nhân, tập thể - cá thể

**CỬI** - MẶC

**CỞI** - Tháo bỏ quần áo ra khỏi người.

**MẶC** - Che, khoác quần áo vào người. *Ví dụ 1*: Yêu nhau cởi áo cho nhau; Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay (Ca dao). *Ví dụ 2*: Đi với Bụt mặc áo cà sa; Đi với ma mặc áo giấy (Tục ngữ).

**CŨ** - MỚI

**CŨ** - Được dùng đã lâu, không còn nguyên như trước nữa; thuộc về thời đã qua, không còn hợp thời nữa.

**MỚI** - Chưa dùng hoặc được dùng chưa nhiều, còn nguyên; xuất hiện chưa lâu, còn đang hợp thời. *Ví dụ 1*: Có mới nới cñ (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Cñø người mới ta (Tục ngữ). Cặn từ trái nghĩa:

**cổ** - mới, cũ - lạ, cựu - tân, lâu - mới, lạ - quen *Ví dụ 1*: Trước lạ Sa quen (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội; Xúm vai vào xốc vác cựu giang sơn (Bài ca chúc tết thanh niên, Phan Bội Châu).

**CỤ THỂ** - TRỪU TƯỢNG

**CỤ THỂ** - Có hình thể, có thể nhận biết được bằng cảm tính. trừu tượng đầu 320

**TRỪU TƯỢNG:**

**Không có hình thế, được khái quát từ các mặt, các thuộc tính, các quan hệ và chỉ có thể nhận thức được bằng lý tính. 0ăp từ trái nghĩa:**

**cụ thể** - tượng trưng

**CÙN SẮC**

**CÙN** - Trơ mòn, không sắc, hoặc đã mòn cụt đi.

**SẮC** - Có cạnh mỏng và chặt, cắt được các vật dễ dàng. *Ví dụ*: Dao sắc không gọt được chuôi (Tục ngũ).

**CUỐI** - ĐẦU

**CUỐI** - Phần ở dưới cùng, sau cùng, sắp hết, sắp kết thúc của sự vật hoặc thời gian.

**ĐẦU** - Phần ở trên nhất, trước nhất của sự vật hoặc thời gian. *Ví dụ*: Sông Tương một dải nông sờ; Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**nhối rôNÿ** - bắt đâu, cuối cùng - đầu tiên, đuôi - đầu, gốc

**ngọn, sau** - trước *Ví dụ 1*: Đầu xuôi đuôi lọt (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Anh nhớ lắm mà chỉ lo ngoảnh lại; Không thấy trên sản trường chiếc lá buổi đầu tiên (Chiếc lá đầu tiên, Hoàng Nhuận Cầm). *Ví dụ 3*: Hai tay ôm lá vào lòng; Than ôi chiếc lá cuỗi cùng là đây (Cây bàng cuối thu, Nguyễn Bính). 321 cứng | khóc

**CỨNG** - MỀM

**CỨNG** - Có khả năng chịu tác động từ bên ngoài mà không biến dạng, không thay đổi tính chất, thái độ.

**MẦM** - Dễ bị biến dạng, dễ thay đổi tính chất, thái độ khi có tác động từ bên ngoài. *Ví dụ*: Trông cho chân cứng đá mêm; Trời êm bể lặng mới yên tấm lòng (Ca dao). Căn từ trái nghĩa:

**cứng cỏi** - mm mại, cương - nhu, rắn - mềm, rắn - nát *Ví dụ 1*: Mềm nắn rắn buông (Thành ngữ). *Ví dụ 2*: Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn; Mà em vẫn giữ tấm lòng son (Bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương).

**CƯỜI** - KHÚC

**CƯỜI** - Nhếch môi, hé miệng và phát ra tiếng để biểu lộ ra sự thích thú, phấn khởi.

**KHÓC** - Rơi nước mắt vì xúc động, thương cảm. *Ví dụ*: Càng trong một tiếng tơ đông; Người ngoài cười nụ người trong khóc thâm (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**Ÿ2**

**DÀI** - NGẮN

**DÀI** - Có hai đầu xa nhau trong không gian hay trong thời gian, theo chiều có kích thước lớn nhất của vật.

**NGẮN** - Có hai đầu gần nhau trong không gian hay trong thời gian. *Ví dụ 1*: Lươn ngắn lại chê chạch dài; Thờn bơn méo miệng chê trai lệch môm (Ca dao). *Ví dụ 2*: Nỉ non đêm ngắn tình dài; Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**dài** - cộc, dài - cụt, dài - vắn *Ví dụ*: Bây giờ thở vắn than đài; Ngỡ là hò hẹn ai hay hẹn hò (Ca dao).

**DẠI KHÔN**

**DẠI** - Khờ khạo, không biết suy tính, không lường hết cái hại, cái dở. 323 khôn | thưa

**KHÔN** - Tính nhanh, biết suy tính, biết tránh cái hại, cái dở. *Ví dụ*: 7a đại ta tìm nơi vắng vẻ; Người khôn người đến chốn lao xao (Nguyễn Bỉnh Khiêm). Gặp từ trái nghĩa:

**dại** - hiền, khờ - khôn, lú - khôn, ngu - khôn, ngu sỉ - khôn

**khéo, vụng dại** - khôn ngoan *Ví dụ 1*: Có phúc lấy được dâu hiền, vô duyên lấy phải dâu dại (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Tôi khờ khao lắm ngu ngơ quá; Chỉ biết yêu thôi chẳng biết gì (Vì Sa0, Xuân Diệu). *Ví dụ 3*: Khôn ngoan cũng thể đàn bà; Dẫu rằng vụng dại cũng đàn ông (Ca dao).

**DÀY** - MỦNG

**DÀY** - Có khoảng cách lớn giữa hai mặt.

**MỎNG** - Có khoảng cách nhỏ giữa hai mặt. *Ví dụ* : Chị sao phận mỏng phúc dầy; Kiếp xưa đã vậy lòng này đễ ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**DÀY** - THƯA

**DÀY** - Được phân bố với mật độ cao, sít nhau.

**THƯA** - Được phân bố với mật độ thấp, cách xa nhau. Cặp từ trái nghĩa:

**chen chúc** - rải rác, đậm đặc - thuứa thót, mau - thưa, sứt - lướt thướa *Ví dụ 1*: Rải rác biên cương mô viễn xứ; Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh (Tây tiến, Quang Dũng). *Ví dụ 2*: Cuối trời mây trắng bay; Lá vàng thưa thớt quá (Thư tình cuối mùa thu, Xuân Quỳnh). dậy | ngang 324

**DẬY** - NGỦ

**DẬY** - Bắt đầu ở lại trạng thái hoạt động sau khi e0 thể được nghỉ ngơi, tạm thời mất ý thức và cảm giác.

**NGỦ** - Đang ở trạng thái cơ thể được nghỉ ngơi, tạm thời mất ý thức và cảm giác, mắt thường nhắm. Gặp từ trái nghĩa:

**thức** - ngủ *Ví dụ*: Có người ngủ thế thành quen; Đã nghe sợ tóc bạc trên tay mình (Lời ru đông đội, Nguyễn Duy).

**DỄ** - KHÚ

**ĐỄ** - Có thể làm được, hiểu được một cách thuận lợi, nhanh chóng.

**KHÓ** - Mất nhiều công sức mới có thể làm được, hiểu được. *Ví dụ*: Đễ làm khó bỏ (Tục ngữ). 0ặp từ trái nghĩa:

**đễ** - khó khăn, dỗ dàng - khó, dễ dàng - khó khăn, thuận

**lợi** - khó khăn *Ví dụ*: Dễ dàng là thói hông nhan; Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**DỤC** - NGANG

**DỌC** - Có chiều, hướng từ trên xuống dưới hay ngược lại hoặc song song với chiều dài của sự vật.

**NGANG** - Có chiều, hướng từ trái sang phải hay ngược lại, hoặc từ bên này sang bên kia, theo chiều rộng của sự vật. *Ví dụ*: Đò đọc rồi lại đò ngang; Có đi anh đợi có sang anh chờ (Ca dao). 325 dối | xong Cặp từ trái nghĩa:

**sổ** - ngang, tung - hoành

**DỐI** - THẬT

**ĐỐI** - Không đúng với sự thật, trái với sự thật.

**THẬT** - Đúng với cái đã có, cái đã xảy ra. Gặp từ trái nghĩa: dối Hay *Ví dụ*: Ăn mặn nói ngay ăn chay nói đối (Tục ngũ).

**DỮ** - HAY

**ĐỞ** - Không ra gì, không mang lại lợi ích, vui thú gì.

**HAY** - Có ích và làm cho người ta thích thú. Gặp từ trái nghĩa:

**bậy** - hay, dở - giỏi, dở - lành

**DỞ** - XONG

**ĐỞ** - (nói về việc làm...) Mới được nửa chừng, chưa dứt, chưa hết, chưa có kết quả.

**XONG** - (nói về việc làm...) Đã kết thúc, đã chấm dứt, đã có kết quả. Gặp từ trái nghĩa:

**dở** - nối, dở - tiếp dưới | trên 326

**DƯỚI** - TRÊN

**DƯỚI** - Ổ vào một vị trí thấp hơn so với một cái gì đó, mức nào đó hay chỉ địa vị, cấp bậc thấp hơn trong gia đình, xã hội..

**TRÊN** - Ổ vào một vị trí cao hơn so với cái gì đó, mức nào đó hay chỉ địa vị, cấp bậc thấp hơn trong gia đình, xã hội.. *Ví dụ 1*: Chữm trên trời, cá dưới nước (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Trên trời mây trắng như bông; Ở dưới cánh đông bông trắng như mây (Mây và bông, Ngô Văn Phú). *Ví dụ 3*: Trên vì nước, dưới vì nhà; Một là đắc hiếu, hai là đắc trung (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**hạ** - thượng

**ĐÁP** - HỦI

**ĐÁP** - Nói ra điều người khác muốn biết.

**HỎI** - Nói ra điều mình muốn người ta cho mình biết. *Ví dụ 1*: Khôn ngoan đối đáp người ngoài; Gà cùng một mẹ chó hoài đá nhau (Ca dao). *Ví dụ 2*: Bây giờ mận mới bởi đào; Vườn hông đã có ai vào hay chưa? (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**thưa** - hỏi, trả lời - hỏi *Ví dụ*: Mận hỏi thì đào xin thưa; Vườn hông có lối nhưng chưa ai vào (Ca dao).

**ĐẶC** - LỦNG

**ĐẶC** - Ỏ trạng thái của những chất mà các phần tử hợp thành có tính chất cô kết ở mật độ cao. lỏng | ngọt bùi 328

**LỎNG** - Ở trạng thái của những chất chảy và chiếm hình dạng của vật chứa chúng. Cặp từ trái nghĩa:

**đông** - lỏng, rắn - lỏng

**ĐẶC** - L0ÃNG

**ĐẶC** - Trạng thái của chất lỏng có nồng độ cao, khó chảy, khó đổ, khó rót, hoặc nhiều cái ít nước.

**LOÃNG** - Trạng thái của chất lỏng có nồng độ thấp, dễ chảy, dễ đổ, dễ rót, hoặc ít cái nhiều nước.

**ĐẶC** - RỖNG

**ĐẶC** - Kín toàn bộ bên trong vật chứa hoặc kín ruột.

**RỖNG** - Không chứa gì bên trong hoặc không có ruột. *Ví dụ*: Thàng rỗng kêu to (Tục ngữ).

**ĐẮNG CAY** - NGỌT BÙI

**ĐẮNG CAY** - (nói về điều gì đó) Không may, gây nên đau đớn, cực khổ.

**NGỌT BÙI** - (nói về điều gì đó) May mắn, tốt đẹp, đem lại vui vẻ. *Ví dụ*: Ta đi ta nhớ những ngày; Mình đây ta đó đăng cay ngọt bùi (Việt Bắc, Tố Hữu). 0ăp từ trái nghĩa:

**này đắng — đắng cay** - ngọt lành, đắng cay - ngọt ngào *Ví dụ*: Đắng cay cũng thể ruột rà; Ngọt ngào cho lắm cũng là người dưng (Ca dao). 329 đắt | trời

**ĐẮT** - RẺ

**ĐẮT** - (nói về hàng hoá) Giá cao.

**RẺ** - (nói về hàng hoá) Có giá hạ. *Ví dụ 1*: Phen này ông quyết đi buôn lọng; Vừa bán vừa la cũng đắt hàng (Năm mới chúc nhau, Trần Tế Xưởng). *Ví dụ 2*: Đắt thóc tẻ, rẻ thóc nếp (Tục ngữ). Gặp từ trái nghĩa:

**kém** - hơn

**ĐẬM** - NHẠT

**ĐẬM** - Mức độ mạnh hơn bình thường của màu sắc hoặc mùi vị.

**NHẠT** - Mức độ yếu hơn bình thường của màu sắc hoặc mùi vị. *Ví dụ*: Nhạt như nước ốc (Tục ngữ). Gặp từ trái nghĩa:

**đậm** - mờ, đậm - nhoà, thâm - nhạt, tốt - sáng *Ví dụ 1*: Ở đây sương khói mờ nhân ảnh; Ai biết tình ai có đậm đà (Đây thôn Vĩ Dạ, Hàn Mặc Tủ). *Ví dụ 2*: Năm gian nhà cỏ thấp le te; Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe (Thu ẩm, Nguyễn Khuyến).

**ĐẤT** - TRÙI

**ĐẤT** - Bề mặt trái đất.

**TRỜI** - Khoảng không vũ trụ. *Ví dụ*: Chọc trời khuấy nước mặc dâu; Dọc ngang nào biết trên đầu có ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). đây | trắng 330 Găp từ trái nghĩa:

**địa** - thiên *Ví dụ*: Thiên thời địa lợi nhân hoà.

**ĐẦY** - VỚI

**ĐẦY** - (nói về vật chứa) Ở trạng thái thứ chứa bên trong lên đến tận miệng.

**VƠI** - (nói về vật chứa) Ổ trạng thái thứ chứa bên trong chưa tới miệng. *Ví dụ*: Nghĩa chàng nhớ mãi chàng ơi; Nhớ chàng như nước hồ vơi lại đầy (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**đây** - cạn *Ví dụ*: Dà cho sông cạn đá mòn; Còn non, còn nước hãy còn thê xưa (Thê non nước, Tân Đài).

**ĐEN TRẮNG**

**ĐEN** - Có màu sắc tối như màu than, màu bùn... hay ý nói về những điều xấu, trái với đạo đức. *Ví dụ*: Người khôn con mắt đen sì; Không như người dại nửa chì nửa thau (Ca dao).

**TRẮNG** - Có màu sắc sáng như màu vôi, màu bông... hay ý nói về những điều tốt đẹp, hợp với lẽ phải và đạo đức. *Ví dụ 1*: Cổ tay em trắng như ngà; Đôi mắt em sắc như là dao cau (Ca dao). *Ví dụ 2*: Trên trời có đám mây xanh; Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng (Ca dao). ai đẹp | ngày Gặp từ trái nghĩa:

**đen** - bạc, ô - bạch, thâm - trắng *Ví dụ*: Nàng thì cõi khách xa xăm; Bạc phau câu giá đen rầm ngày mây (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**ĐẸP XẤU**

**ĐẸP** - Có hình dạng, phẩm chất... làm cho thích thú, muốn nhìn muốn xem, muốn ca ngợi.

**XẤU** - Có hình dạng, phẩm chất... làm cho khó chịu không muốn nhìn, không muốn xem, muốn phủ nhận. *Ví dụ 1*: Cái nết đánh chết cái đẹp (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn; Xấu người đẹp nết, còn hơn đẹp người (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**đẹp đẽ** - xấu xa, tốt đẹp - xấu xí *Ví dụ*: Xấu xí cũng là chông ta; Dẫu rằng tốt đẹp cũng ra chồng người (Tục ngữ).

**ĐÊM** - NGÀY

**ĐÊM** - Khoảng thời gian từ lúc mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc. *Ví dụ*: Đêm sâu quá đêm nào biết ngủ; Chỉ con người đến ngủ giữa đêm thôi (Bây ong trong đêm sâu, Lưu Quang Vũ).

**NGÀY** - Khoảng thời gian từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. *Ví dụ*: Đêm ngày luống những âm thâm; Lửa bình đâu đã âm âm một phương (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). đến | ở 332 Cặp từ trái nghĩa:

**ban đêm** - ban ngày *Ví dụ*: Hội làng mở giữa mùa thu; Giời cao gió cả giăng như ban ngày (Đêm cuối càng, Nguyễn Bính).

**ĐẾN** - ĐI

**ĐẾN** - Dừng lại một nơi nào đó được xem là đích sau một quá trình di chuyển.

**ĐI** - Di chuyển khỏi một nơi nào đó được xem là điểm xuất phát sau khi đã lưu lại đó một thời gian. 0ặp từ trái nghĩa:

**tới** - lui *Ví dụ*: Chồng tới, vợ phải lưi (Tục ngũ).

**ĐI Ủ**

**ĐI** - Rời khỏi một địa điểm nào đó. Lưu lại một địa điểm nào đó. *Ví dụ 1* : Quyết lời dứt áo ra đi; Gió mây bằng tiện đã la dặm khơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Đừu lòng kẻ ở người đi; Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 0ăp từ trái nghĩa:

**về** - ở *Ví dụ 1*: Dùng dằng nửa ở nửa về, Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gân gân (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Người về chiếc bóng năm canh; Kẻ muôn dặm một mình xa xôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 333 thiên đường

**BI** - VỀ

**ĐI** - Rời khỏi nơi đang có mặt.

**VỀ** - Quay trở lại nơi xuất phát. *Ví dụ 1*: Mình đi có nhớ những ngày; Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù; Mình về, có nhớ chiến khu; Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai (Việt Bắc, Tố Hữu). *Ví dụ 2*: Ngàn thông chen chúc khóm lau; Cuối ghồnh thấp thoáng người đâu đi về (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm dịch).

**ĐỊA** - THIÊN

**ĐỊA** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như đất

**THIÊN** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như trời. *Ví dụ 1*: Của thiên trả địa (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Có âm dương, có vợ chồng; Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê (Cung oán ngâm khúc, Nguyễn Gia Thiều). Gặp từ trái nghĩa:

**đất** - trời *Ví dụ*: Trời thu xanh ngắt mấy tâng cao; Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu (Thu vinh, Nguyễn Khuyến).

**ĐỊA NGỤC** - THIÊN ĐƯỜNG

**ĐỊA NGỤC** - Nơi khổ ải, đày đọa linh hồn người có tội ở dưới âm phủ.

**THIÊN ĐƯỜNG** - Nơi yên nghỉ của linh hồn không tội lỗi sau khi chết (theo mê tín), nơi hạnh phúc nhất. *Ví dụ*: Lĩnh lời nàng mới theo sang; Biết đâu địa ngục thiên đường là đâu (Truyện Kiều, Nguyễn Du). đòi | mở 334

**ĐÙI** - TRẢ

**ĐÒI** - Yêu cầu hoàn lại cái thuộc quyền sở hữu của mình mà người khác đã vay mượn. *Ví dụ*: Ăn mày đòi xôi gấc.

**TRẢ** - Hoàn lại cái mình đã vay mượn của người khác.

**ĐÚI** - N0

**ĐÓI** - Cảm thấy thèm và cần ăn, hoặc thiếu ăn nói chung.

**NO** - Cảm thấy ăn đã đủ, không muốn ăn thêm nữa, hoặc đủ ăn nói chung. *Ví dụ*: Một miếng khi đói bằng một gói khi nø (Tục ngũ).

**ĐÚN** - ĐƯA

**ĐÓN** - Chờ tiếp (gặp, nhận...) người, vật đến với mình, hoặc dẫn về. *Ví dụ . Đồn rằng đám cưới cô to; Nhà giai thuê chín chiế*c thuyền đón dâu (Giấc mơ anh lái đò, Nguyễn Bính).

**ĐƯA** - Tiễn người đã đến với mình ra đi, hoặc dẫn đi. *Ví dụ*: Đưa người ta không đưa qua sông; Sao có tiếng sóng 'trong lòng (Tống biệt hành, Thâm Tâm). Gặp từ trái nghĩa:

**đón** - tiễn

**ĐÓNG** - MỦ

**ĐÓNG** - Di chuyển cái che đậy để làm cho kín vật định che đậy; ngăn cần, làm cho trong ngoài không lưu thông được.

**MỞ** - Di chuyển cái che đậy làm cho cái che đậy lộ hở; cho trong ngoài lưu thông được với nhau. 1: đối lập | tây *Ví dụ*: Tình tôi mở giữa mùa thu; Tình em lẳng lặng kín như buông tằm (Đêm cuối càng, Nguyễn Bính). Cặp từ trái nghĩa:

**đóng** - hé, gói - mỗ, khoá - mổ, khép - mổ, ngậm - há, nhắm - mở *Ví dụ 1*: 7rước lầu Ngưng Bích khoá xuân; Vẻ non xa tấm trăng gân ở chung (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Ngậm bồ hòn làm ngọt (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: Há miệng mắc quai (Tục ngữ). *Ví dụ 4*: Ở rong còn lắm điều hay; Nỗi đêm khép mở, nỗi ngày riêng chung (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**ĐỐI LẬP** - THỐNG NHẤT

**ĐỐI LẬP** - Tồn tại hoặc phát triển... theo xu hướng trái ngược, chống chọi nhau.

**THỐNG NHẤT** - Tồn tại hoặc phát triển... theo xu hướng hợp nhau. Cặp từ trái nghĩa:

**mâu thuẫn** - thống nhất

**ĐÔNG** - TÂY

**ĐÔNG** - Hướng (miền...) mặt trời mọc.

**TÂY** - Hướng (miền...) mặt trời lặn. *Ví dụ 1*: Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Cơn đằng £ây chẳng mưa giây cũng bão giật (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: /#m là nắng cúa đằng đông; Còn tôi một dải câu vồng đằng tây (Cầu vồng, Việt Phương). đông | kép 336

**ĐÔNG** - VẮNG

**ĐÔNG** - Có mặt nhiều người.

**VẮNG** - Có mặt ít người. *Ví dụ 1*: Vắng cô thì chợ vẫn đông; Cô đi lấy chồng thì chợ vẫn vui (Ca dao). *Ví dụ 2*: Lặn lội thân cò khi quãng vắng; Eo sèo mặt nước buổi đò đông (Thương vợ, Trần Tế Xương). Gặp từ trái nụhĩa:

**đông** - vãn *Ví dụ*: Lơ thơ côn nhỏ gió đìu hìu; Đâu tiếng làng xa vẫn chợ chiều (Tràng giang, Huy Cận).

**ĐỘNG** - TĨNH

**ĐỘNG** - Luôn luôn di chuyển, biến đổi, thay hình đổi dạng. *Ví dụ*: Tựa gối ôm cân lâu chẳng được; Cá đâu đớp động dưới chân bèo (Thu điếu, Nguyễn Khuyến).

**TĨNH** - Bất di bất dịch, bất biến. Gặp từ trái nghĩa:

**động** - yên *Ví dụ*: Vì tình yêu muôn thuở; Có bao giờ đứng yên (Thuyên và biến, Xuân Quỳnh).

**ĐƠN** - KÉP

**ĐƠN** - Có một, lẻ loi.

**KÉP** - Hai lần, gấp đôi, không lẻ loi. 337 đơn giản | đục *Ví dụ*: Dà khi gió kép mưa đơn; Có ta đây cũng chẳng cơn cớ gì (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**đơn** - ghép

**ĐƠN GIẢN** - PHỨC TẠP

**ĐƠN GIẢN** - Ít chỉ tiết, ít thành phần so với cái cùng loại; rõ ràng.

**PHỨC TẠP** - Nhiều chỉ tiết, nhiều thành phần so với cùng loại; rắc rối. Cặp từ trái nghĩa:

**đơn sơ** - kỹ lưỡng, thô sơ - phức tạp *Ví dụ*: 7rong công việc chúng ta đều cần đi từ đơn giản đến phức tạp.

**ĐÙA** - THẬT

**ĐÙA** - Bỡn cợt cho vui, giả vờ khi làm hoặc nói với điều không đúng với cái phải có hoặc với cái đã xảy ra.

**THẬT** - Đúng y như tồn tại, như đã hoặc thường vẫn xảy ra trong thực tế, không thêm, không bớt, không bịa ra. Cặp từ trái nghĩa:

**bỡn** - thật, giỡn - thật

**ĐỤC** - TRŨNG

**ĐỤC** - Có nhiều vẩn, nhiều gợn, không nhìn suốt qua được. trong | hỏng 338

**TRONG** - Ít vần, ít gợn, có thể nhìn suốt qua được. *Ví dụ 1*: Nưưng thân mới chỉ là nguồn; Đục trong dòng nước mới còn tuỳ sau (Thân em, Xuân Diệu). *Ví dụ 2*: Lỡ làng nước đục bụi trong; Trăm năm để một tấm lòng từ đây (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ đ*: Trong nhứ tiếng hạc bay qua; Đục như tiếng suối mới sa nửa vời (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ĐÚNG** - SAI

**ĐÚNG** - Hợp với lẽ phải, với sự thật.

**SAI** - Chệch ra ngoài điều đã qui định. Gặp từ trái nghĩa:

**chính xác** - sai sót

**ĐỨNG** - NGỒI

**ĐỨNG** - Ổ tư thế thân thẳng, chỉ có chân đặt trên mặt nền, chống đỡ cả toàn thân.

**NGỒI** - Ổ trạng thái mông đặt xuống một chỗ, chân thường co lại. *Ví dụ 1*: Nhớ ai bổi hổi bôi hôi; Như đứng đống lửa như ngôi đống than (Ca dao). *Ví dụ*: Ghế trên ngôi tót sỗ sàng; Buông trong mối đã giục nàng kíp ra (Truyện Kièu, Nguyễn Du).

**ĐƯỢC HỎNG**

**ĐƯỢC** - Đạt kết quả tốt như ý muốn.

**HỎNG** - Không đạt được kết quả như ý muốn. 339 được | mất *Ví dụ*: Thế gian được vợ hồng chồng; Có đâu như rồng mà được cả đôi (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**đỗ** - hỏng, thành - bại *Ví dụ*: Xôi hỏng bỏng không (Tục ngữ).

**ĐƯỢC** - MẤT

**ĐƯỢC** - Thu nhận để trở thành của mình.

**MẤT** - Không còn cái vốn đã có hoặc đáng ra phải có. *Ví dụ*: Mất bò mới lo làm chuông. Cặn từ trái nghĩa:

**được mùa** - thất bát *Ví dụ*: Được mùa chớ phụ ngô khoai; Đến khi thất bát lấy ai bạn càng (Ca dao). Lư

**GẦN** - XA

**GẦN** - Có khoảng cách không gian ngắn hoặc có quan hệ thân mật.

**XA** - Có khoảng cách không gian dài hoặc có quan hệ không thân mật. *Ví dụ 1*: Cái ngày cô chửa lấy chông; Đường gần tôi cứ đi vòng cho xa (Qua nhà, Nguyễn Bính). *Ví dụ 2*: Bán anh em xa, mua láng giêng gân (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: Có gì lạ quá đi thôi; Khi gần thì mất xa xôi lại còn (Thơ tặng người xa xứ, Nguyễn Duy). Gặp từ trái nghĩa:

**gần gũi** - xa cách *Ví dụ*: Nhà em xa cách quá chừng; Em van anh đấy anh đừng yêu em (Nhà em, Nguyễn Bình).

**GHÉT** - YÊU

**GHÉT** - Có ác cảm, không gắn bó, không ưa thích, muốn tránh, hoặc bực tức với ai, với cái gì đó. 3⁄41 yêu | trẻ

**YÊU** - Có tình cảm dễ chịu khi tiếp xúc với một đối tượng nào đó, muốn gần gũi và sẵn sàng hết lòng vì đối tượng đó. *Ví dụ 1*: Yêu nhau cau sáu bổ ba; Ghét nhau cau sáu bổ ra làm mười (Ca dao). *Ví dụ 2*: Yêu nhau bốc bải giâần sàng; Ghét nhau đãa ngọc mâm vàng bỏ đi (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**ác cắm** - thiện cảm, căm - yêu, ghét - thương, giận - thương,

**thù ghét** - yêu quý

**GIÀ** - NON

**GIÀ** - Đã sống lâu hoặc quá mức trung bình, quá mức cần thiết hay chỉ trên mức trung bình, mức hợp lí.

**NON** - Mới sinh, mới mọc hoặc chưa tới mức trung bình, chưa tới mức cần thiết hay chỉ mức dưới trung bình, mức hợp lí. *Ví dụ 1*: Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua; Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già ( Vội vàng, Xuân Diệu). *Ví dụ 2*: Trăng bao nhiêu tuổi trăng già; Núi bao nhiêu tuổi gọi là nái non ? (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**gìà** - tơ *Ví dụ*: Gà fơ xào với mướp già; Vợ hai mươi mốt, chồng đà sáu mươi (Ca dao).

**GIÀ** - TRẺ

**GIÀ** - Người đã nhiều tuổi.

**TRẺ** - Người còn ít tuổi. *Ví dụ*: Quý trẻ, trẻ đến nhà; Quý già, già để tuổi cho (Tục ngũ). giả | ngay 342

**GIÁ** - THẬT

**GIÁ** - Không đúng với cái phải có mặc dù có vẻ bề ngoài, có hình hao hao, tương tự.

**THẬT** - Đúng với cái phải có, cái đã xảy ra. *Ví dụ*: Thật giả lẫn lộn (Tục ngũ). Gặp từ trái nghĩa:

**giả** - thực, giả dối - chân chính, giả dối - chân thật *Ví dụ*: Người say say đến thật thà; Chỉ hai đứa tỉnh thế mà lặng im (Giao thừa, Việt Phương).

**GIẢM** - TĂNG

**GIẢM** - Bớt đi, hạ xuống.

**TĂNG** - Thêm vào, nâng lên. Gặp từ trái nghĩa:

**bớt** - thêm *Ví dụ*: Cò kè bớt một thêm hai; Hồi lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**GIAN** - NGAY

**GIAN** - Bất lương, gây hại.

**NGAY** - Lương thiện, thật thà. *Ví dụ †*: Cây ngay không sợ chết đứng (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Ngay tình đi biết mưu gian; Hẳn nàng thôi lại còn bàn rằng ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 0ăn từ trái nghĩa:

**tắt mắt** - thật thà 343 gián tiếp | khác nhau

**GIÁN TIẾP** - TRỰC TIẾP

**GIÁN TIẾP** - Tiếp xúc qua trung gian.

**TRỰC TIẾP** - Tiếp xúc không qua trung gian.

**GIÀU** - NGHÈO0

**GIÀU** - Có nhiều tài sản, của cải.

**NGHÈO** - Có ít hoặc không có tài sản của cải. *Ví dụ*: Đói cơm còn hơn no rau; Nghèo mà quân tử hơn giàu tiếu nhân (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**giàu có** - nghèo, giàu - bân, giàu - khó, có - nghèo khổ,

**giàu sang** - khó khăn, phong liêu - nghèo, phong phá nghèo nàn *Ví dụ 1*: Cá thì nhà ngói lợp mè; Nghèo thì cột nứa cỘt tre cũng đành (Ca dao). *Ví dụ 2*: Nghèo tiền nghèo bạc chả lo; Nghèo nhân nghèo nghĩa mới cho là nghèo (Ca dao). *Ví dụ 3*: Gặp em giữa chốn vườn đào; Kẻ giàu người khó làm sao nên tình (Ca dao).

**GIỐNG NHAU** - KHÁC NHAU

**GIỐNG NHAU** - Có đặc điểm hình thể, màu sắc... tương tự như một.

**KHÁC NHAU** - Có đặc điểm, hình thể, màu sắc... phân biệt nhau. *Ví dụ*: Nhìn hai người kia giống nhau như hai giọt nước. Họ là hai chị em sinh đôi, nhưng tính tình rất khác nhau. 2Ốốc | ngọn 344 Cặp từ trái nghĩa:

**đông nhất** - khác biệt, giống - khác, hệt nhau - khác nhau,

**như nhau** - khác nhau *Ví dụ*: Bâu ơi thương lấy bí cùng; Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn (Ca dao).

**GỐC** - NGỤN

**GỐC** - Phần dưới hoặc chỗ dưới cùng... của sự vật, sự việc.

**NGỌN** - Phần đầu hoặc chỗ trên cùng... của sự vật, sự việc. Ví lu: Non bèo chân sóng lạc loài; Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu li (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Có U gưự. 77

**HẠ** - NÂNG

**HẠ** - Làm cho chuyển vị trí trên cao xuống dưới thấp.

**NÂNG** - Làm cho chuyển vị trí từ dưới thấp lên cao. *Ví dụ*: Chị ngã em nâng (Tục ngữ). Căn từ trái nghĩa:

**hạ** - giơ *Ví dụ*: Giơ cao đánh khẽ (Thành ngữ).

**HẠ** - THƯỢNG

**HẠ** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như dưới.

**THƯỢNG** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như trên. *Ví dụ*: Thượng cẳng chân hạ cẳng tay. Cặp từ trái nghĩa:

**dưới** - trên *Ví dụ †*: Trên trời có đám mây xanh; Ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng (Ca dao). hại | tiền 346 *Ví dụ 2*: Dưới trăng quyên đã gọi hè; Đâu tường lửa lựu lập loè đơm bông (Truyện Kiễu, Nguyễn Du).

**HẠI** - LỢI

**HẠI** - Cái gây thất thiệt, tổn thương.

**LỢI** - Cái có ích tốt: *Ví dụ*: Lợi bất cập hại (Thành ngũ).

**bất lợi** - có hại, có hại - có ích, có hại - có lợi, có ích - vô ích Căn từ trái nghĩa:

**HẠN ÚNG**

**HẠN** - Tình trạng thiếu nước do nắng lâu.

**ÚNG** - Tình trạng nhiều nước do mưa lâu. *Ví dụ*: Nắng hạn gặp mưa rào. 0ăn từ trái nghĩa:

**hạn** - lụt

**HẬU** - TIỀN

**HẬU** - Nghĩa

**Hán** - Việt có nghĩa như sau.

**TIÊN** - Nghĩa

**Hán** - Việt có nghĩa như trước. *Ví dụ*: Tiền trảm hậu tấu. Găp từ trái nghĩa: sau trước *Ví dụ*: Trước sau nào thấy bóng người; Hao. đào năm ngoái còn cười gió đông (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 347 hậu phương | tươi

**HẬU PHƯƠNG** - TIỀN TUYẾN

**HẬU PHƯƠNG** - Vùng, khu vực ở phía sau mặt trận, nơi không xảy ra chiến sự.

**TIỀN TUYẾN** - Vùng, khu vực mặt trận nơi xảy ra chiến sự. *Ví dụ 1*: Hạt gạo làng ta; Gửi ra tiền tuyến; Gửi về phương xa (Hạt gạo làng ta, Trần Đăng Khoa). *Ví dụ 2*: Không chết người trai khói lửa; Mà chết người gái nhỏ hậu phương (Màu tím hoa sim, Hữu Loan). Cặp từ trái nghĩa:

**hậu phương** - mặt trận, hậu phương - tiền phương

**HÈN** - SANG

**HÈN** - Bị coi thường, cho là thấp kém, hoặc ở địa vị thấp kém trong xã hội.

**SANG** - Có tiền và danh vọng được quí trọng, cho là tốt hoặc ở địa vị cao trong xã hội. *Ví dụ*: Hèn mà làm bạn với sang; Chỗ ngôi chỗ đứng có ngang bao giờ (Ca dao).

**HÉ0** - TƯƠI

**HÉO** - (nói về cây cổ, hoa lá...) Bị rũ ra và teo tóp lại vì thiếu nước.

**TƯƠI** - (nói về cỏ cây, hoa lá...) Xanh tốt chưa bị khô. *Ví dụ*: Thân em như ớt chín cây; Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**chết** - tươï, khô - tươi, khô héo - tươi tắn, tàn - tưbï, túa - xanb hẹp | sẩn 3⁄48 *Ví dụ 1*: Thóc kia phơi đổ vào bê; Cau tươi tước vỏ phơi khô để dành (Ca dao). *Ví dụ 2*: Thuyền về nước lại sầu trăm ngả; Củi một cành khô lạc mấy dòng (Tràng giang, Huy Cận).

**HẸP** - RỘNG

**HẸP** - Có kích thước, phạm vi dưới mức trung bình, Nướng là về bề ngang hay ý nói về sự cư xử dưới mức phải có.

**RỘNG** - Có kích thước, phạm vì trên mức trung BỊ, sẹo biệt là bề ngang hay ý nói về sự cư xử khoáng đạt, không hẹp hòi. *Ví dụ 1*: Nẵng xuống trời lên sâu chót vót; Sông dài trời rộng bến cô liêu (Tràng Giang, Huy Cận). *Ví dụ 2*: Ở sao cho vừa lòng người; Ở rộng người cười, Ở hẹp người chê (Ca dao). 0ăn từ trái nghĩa:

**hẹp hòi** - rộng rãi.

**HIẾM** - SẴN

**HIẾM** - Rất ít có, rất ít xảy ra.

**SẴN** - Có nhiều, thường hay xảy ra. băn từ trái nghĩa:

**ít** - nhiều *Ví dụ*: Ít nhiều thiếu nữ buôn không nổi; ra cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu). 349 hình thức | kín

**HÌNH THỨC** - NỘI DUNG

**HÌNH THỨC** - Cái biểu hiện bên ngoài của sự vật, hiện tượng chỉ có trên danh nghĩa.

**NỘI DUNG** - Mặt bên trong, cái được chứa đựng bên trong sự vật, hiện tượng.

**H0Ạ** - PHÚC

**HOA** - Điều không may, mang lại đau khổ, tổn thất to lớn.

**PHÚC** - Điều may mắn, đem đến nhiều hạnh phúc, lợi lộc. *Ví dụ*: Sự rằng: phúc hoạ đạo trời; Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**rủi** - may, rủi ro - may mắn, xui - may

**H0ANG PHÍ** - TIẾT KIỆM

**HOANG PHÍ** - Tiêu pha rộng rãi quá mức cần thiết.

**TIẾT KIỆM** - Tiêu pha dành dụm đúng mức.

**HỦ** - KÍN

**HỞ** - Không đóng, có thể nhìn từ ngoài vào trong và từ trong có thể thoát ra được hay ý nói việc để người ngoài biết.

**KÍN** - Được đóng chặt, từ ngoài không thể nhìn vào và từ trong không thể thoát ra được hay ý nói việc không để người ngoài biết. *Ví dụ 1*: Nửa kín nửa hở (Thành ngũ). hơn | tan 350 *Ví dụ 2*: Tình tôi mở giữa mùa thu; Tình cô lẳng lặng kín như buông tằm (Đêm cuối cùng, Nguyễn Bính). Gặp từ trái nghĩa:

**hở** - giấu *Ví dụ*: Giấu đầu hở đuôi (Tục ngũ).

**HƠN** - KÉM

**HƠN** - Ổ mức cao trên cái so sánh.

**KÉM** - Ở mức thấp dưới cái so sánh. *Ví dụ 1*: Hơn một loài hoa đã rụng cành; Trong vườn sắc đó rũa màu xanh (Đây mùa thu tới, Xuân Diệu). *Ví dụ 2*: Tân thu thuỷ, nét xuân sơn; Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HỮN** - THIỆT

**HƠN** - Có nhiều điều lợi so với trường hợp khác.

**THIỆT** - Có nhiều điều bất lợi so với trường hợp khác. *Ví dụ*: Vợ chồng là nghĩa già đời; Ai ơi chớ nghĩ những lời thiệt hơn (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**hơn** - kém

**HỢP** - TAN

**HỢP** - (nói về người, vật) Được sum họp, được tập trung lại cùng loại, nhưng lớn hơn.

**TAN** - (nói về người, vật) Bị chia ly, phân tán nhiều nơi. *Ví dụ*: Rồi đây bào hợp mây tan; Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 351 hợp lý | thực 0ăi) từ trái nghĩa:

**hợp** - ly, sum họp - chia ly. *Ví dụ*: Ông tơ ghét bỏ chỉ nhau; Chia vui sum họp đã sầu chia phôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**HỤP LÝ** - PHI LÝ

**HỢP LÝ** - Có cơ sở (căn cứ) lôgíc, phù hợp với lý trí hoặc có lợi ích thực tế.

**PHI LÝ** - Thiếu cơ sở (căn cứ) lôgíc, không hợp với lý trí hoặc không có lợi ích thực tế. *Ví dụ*: Giá cả hợp lý. Gặp từ trái nghĩa:

**có lý** - vô lý, hợp lý - bất hợp lý

**HƯ** - NGOAN

**HƯ** - (nói về người) Có nhiều tính xấu, tật xấu.

**NGOAN** - (nói về người) Có nhiều nết tốt, dễ bảo, biết nghe lời, được nhiều người mến.

**HƯ** - THỰC

**HƯ** - Không tồn tại thực tế, giả.

**THỰC** - Có tồn tại trong thực tế, thật. Cặp từ trái nghĩa:

**ảo** - thật, giả - thật, kỳ ảo - chân thực, mơ - thực *Ví dụ*: Để tôi mơ mãi mơ nhiều; Tước đay xe võng nhuộm điều ta đi (Giấc mơ anh lái đò, Nguyễn Bính). hưng thịnh | vô tình 352

**HƯNG THỊNH** - SUY VŨNG

**HƯNG THỊNH** - (nói về xã hội...) Có xu hướng phát triển đi lên.

**SUY VONG** - (nói về xã hội...) Có xu hướng thụt lùi, kém sút. Gặp từ trái nghĩa:

**cực thịnh** - suy vong, hưng thịnh - suy tàn, phôn thịnh - suy

**vỉ, thịnh** - suy, thịnh trị - suy tàn, thịnh vượng - suy tàn.

**HỨNG** - TUNG

**HỨNG** - Đón lấy một sự vật đang rơi xuống.

**TUNG** - Ném một vật nào đó lên cao. *Ví dụ*: Kẻ tung người hứng (Tục ngũ).

**HỮU** - TẢ

**HỮU** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như phải.

**TẢ** - Nghĩa Hán - Việt có nghĩa như trái. *Ví dụ 1*: Tả xung hữu đội. Ví đụ 2: Vân Tiên tả đột hữu xung; Khác nào Triệu Tử mó vn Đương Dương (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu). Gặp từ trái nghĩa:

**hữu khuynh** - tả khuynh, phải - trái.

**HỮU Ý** - VÔ TÌNH

**HỮU Ý** - Định tâm làm việc gì đó.

**VÔ TÌNH** - Không chủ tâm làm việc gì đó. 353 hy vọng | thất vọng *Ví dụ*: Vô tình để gió hôn lên má; Bẽn lẽn làm sao lúc nửa đêm (Bến lẽn, Hàn Mặc Tủ). Cặp từ trái nghĩa:

**cố ý** - vô tình, cố ý - vô ý.

**HY VỌNG THẤT VỤNG**

**HY VỌNG** - Tin tưởng và chờ mong điều gì đó nhất định sẽ xảy ra.

**THẤT VỌNG** - Mất hết tin tưởng điều gì đó vốn đang mong đợi. Gặp từ trái nghĩa:

**hy vọng** - tuyệt vọng, kỳ vọng - thất vọng.

**E;**

**IM LẶNG** - ỒN À0

**IM LẶNG** - Không có tiếng động, tiếng nói.

**ỒN ÀO** - Có tiếng động, tiếng nói hỗn loạn. *Ví dụ 1*: Dữ đội và dịu êm; Ôn ào và lặng lẽ (Sóng, Xuân Quỳnh). *Ví dụ 2*: Cổng làng rộng mở. Ôn ào; Nông phu lững thing đi vào nắng mai (Cổng làng, Bàng Bá Lân). Gặp từ trái nghĩa:

**im lặng** - \*o ào, lặng lẽ - ào ào, lặng ngắt - huyện náo, tĩnh

**ôn, fĩnh mịch** - huyên náo, yên lặng - ôn ào. *Ví dụ*: Buông không lặng ngắt như tờ; Lối xe ngựa đã xanh lờ mờ rêu (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**ÍT** - NHIỀU

**ír** - ỞỔ mức độ thấp, với số lượng nhỏ.

**NHIÊU** - ở mức độ cao, với số lượng lớn. 355 nhiều | nhiều *Ví dụ †*: Ít nhiều thiếu nữ buôn không nói; Tựa cửa nhìn xa nghĩ ngợi gì (Đây mùa thư tới, Xuân Diệu). *Ví dụ 2*: Xét mình công ít tội nhiều; Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**hiếm** - sẵn. *Ví dụ*: Định ngày nạp thái vụ quy; Tiền lưng đã sẵn việc gì chẳng xong (Truyện Kiều, Nguyễn Du). ủ vị

**KẾT 0UẢ** - NGUYÊN NHÂN

**KẾT QUẢ** - Cái được sinh ra từ cái khác.

**NGUYÊN NHÂN** - Cái sinh ra cái khác. Gặp từ trái nghĩa:

**hậu quả** - nguyên nhân.

**KHẲNG ĐỊNH PHỦ ĐỊNH**

**KHẲNG ĐỊNH** - Thừa nhận là đúng một cách dứt khoát.

**PHỦ ĐỊNH** - Nhất định không thừa nhận. ÿ từ trái n\Ị hữa: \_

**khẳng định** - bác bỏ

**KHÉO** - VỤNG

**KHÉO** - Biết làm đẹp, làm tốt hơn mức bình thường. 357 vụng thuận lợi

**VỤNG** - Làm xấu, làm dơ hơn mức bình thường. *Ví dụ 1*: Vụng chèo khéo chống (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Rượu ngon chớ quản be sành; Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**khôn khéo** - vụng về, khéo léo - vụng về

**KHIÊM TÔN** - KIÊU NGẠO

**KHIÊM TỐN** - Tự đánh giá cái hay của mình thấp hơn vốn có, không tự mãn, tự cao.

**KIÊU NGẠO** - Tự đánh giá cái hay của mình cao hơn vốn có, tự mãn, tự cao.

**KHINH** - TRỌNG

**KHINH** - Tô thái độ cho là thấp hèn, đáng coi thường, coi rẻ.

**TRỌNG** - Tỏ thái độ kính phục, cho là đáng quý. *Ví dụ 1*: Nhất bên trọng nhất bên khinh (Thành ngũ). *Ví dụ 2*: Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài; Nào ai chịu lấy của ai làm gì (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu). Gặp từ trái nghĩa:

**khinh thường** - trọng thị

**KHÓ KHĂN** - THUẬN LỢI

**KHÓ KHĂN** - Có nhiều trở ngại hoặc thiếu thốn.

**THUẬN LỢI** - Có nhiều sự dễ dàng, ít có khó khăn trở ngại. 0ăp từ trái nghĩa:

**khó** - dễ khoan | khoẻ 358

**KHOAN** - NHẬT

**KHOAN** - Nhịp âm thanh thưa, không dồn dập.

**NHẶT** - Nhịp âm thanh mau dồn dập. Gặp từ trái nghĩa:

**chậm** - nhanh, khoan - mau, thưa - nhặt *Ví dụ 1*: Tiếng khoan như gió thoảng ngoài; Tiếng mau sâm sập như trời đổ mưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Buôn trông phong cảnh quê người; Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**KHÓC** - NÍN

**KHÓC** - Rơi nước mắt vì đau đớn, xúc động, thương cảm... kèm theo âm thanh không rõ ràng. *Ví dụ*: Em đừng khóc nữa em ơi; Dẫu sao thì sự đã rồi nghe em (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính).

**NÍN** - Thôi không khóc nữa. *Ví dụ*: Em ơi đừng khóc chị yêu; Nín đi chị kể Truyện Kiều cho nghe (Ca dao).

**KHOẺ** - ỐM

**KHOẺ** - Ở tình trạng bình thường, không bệnh tật, không đau đớn thể xác.

**ỐM** - Ở tình trạng không bình thường, đang mắc bệnh.

**KHOẺ** - YẾU

**KHOẺ** - Có sức lực, khả năng dồi dào hơn bình thường. 359 yếu | sướng

**YẾU** - Có sức lực, khả năng kém mức bình thường. *Ví dụ*: Yếu trâu còn hơn khoẻ bò (Tục ngũ). Gặp từ trái nghĩa:

**mạnh** - yếu. *Ví dụ*: Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau; Song hào kiệt đời nào cũng có (Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi).

**KHÔ** - ƯỚT

**KHÔ** - Không còn ở tình trạng bị thấm nước, dính nước.

**ƯỚT** - Ở tình trạng bị thấm nước, dính nước. *Ví dụ*: Người dưng nước lã qua đường; Giá không ướt áo dễ thường biết nhau (Đám mây dừng lại trên trời, Nguyễn Duy). Cặp từ trái nghĩa:

**khô** - ẩm, khô - tươi, ráo - ướt

**KHỔ** - SƯỚNG

**KHỔ** - Thiếu thốn, khó khăn về vật chất hoặc đau đớn, bị giày vò về tinh thần.

**SƯỚNG** - Đầy đủ, thuận lợi về vật chất, có cảm giác thích thú hoặc hạnh phúc về tinh thần. Gặp từ trái nghĩa:

**cực khổ** - sung sướng, đau khổ - vui sướng, gian khô - sung

**sướng, khổ sở** - sung sướng *Ví dụ*: Kẻ sao sung sướng cười reo; Kẻ sao cực khổ lên đèo xuống hang (Ca dao). khổng lô | ưu điểm 360

**KHỐNG LỮ** - TÍ H0N

**KHỐNG LỒ** - Có kích thước quy mô quá lớn so với mức bình thường.

**TÍ HON** - Có kích thước quy mô quá nhỏ bé hơn nhiều lần so với mức bình thường. Cặn từ trái nghĩa:

**lớn** - bé, to - nhỏ. *Ví dụ*: Lâm rằm khấn vái nhỏ to; Sụp ngôi đặt có trước mô bước ra (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**KHUYẾT** - TRÒN

**KHUYẾT** - (nói về mặt trăng) Ỏ giữa đoạn mà phần được chiếu sáng và hướng về từ trái đất không có hình đĩa.

**TRÒN** - (nói về mặt trăng) Ở giai đoạn mà phần được chiếu sáng và hướng về trái đất có hình đĩa. *Ví dụ 1*: Sao anh lại ngỏ lời; Vào một đêm trăng khuyết; Để bây giờ thầm tiếc; Một vâng trăng chưa tròn (Trăng khuyết, Phi Tuyết Ba). *Ví dụ 2*: Sao đêm đẹp biết chừng nào; Vẫn xin em chớ làm sao giữa trời; Sáng hoài mà chẳng có đôi; Đẹp như trăng cũng lẻ loi khuyết tròn (Ca dao).

**KHUYẾT ĐIỂM** - ƯU ĐIỂM

**KHUYẾT ĐIỂM** - Điểm thiếu sót, sai trái trong hoạt động nói chung của con người.

**ƯU ĐIỂM** - Điểm tốt, hay trong hoạt động nói chung của con người. Căn từ trái nghĩa:

**nhược điểm** - ưu điểm b7.

**LẠ** - QUEN

**LẠ** - Chưa từng biết, từng gặp, từng làm... trước đây. *Ví dụ*: Sấm chỉ sấm động thình thình; Để cho xa lạ mà thành nhớ thương (Đám mây dừng lại trên trời, Nguyễn Duy).

**QUEN** - Thường biết, thường thấy, thường làm... trước đây. *Ví dụ 1*: Trước lạ sau quen (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Khoai ruộng lạ, mạ ruộng quen (Tục ngũ).

**LẠC HẬU** - TIẾN BỘ

**LẠC HẬU** - Rớt lại sau, không theo kịp.

**TIẾN BỘ** - Trở nên giỏi hơn, hay hơn trước, theo kịp với sự phát triển. Gặp từ trái nụhĩa:

**lạc hậu** - tiên tiến lãi | vỠ 362

**LÃI** - LŨ

**LÃI** - Số tiền thu nhập cao hơn chỉ phí.

**LỖ** - Số tiền thu nhập thấp hơn chỉ phí.

**LÀNH** - RÁCH

**LÀNH** - (nói về các vật mỏng) Còn nguyên vẹn như vốn có.

**RÁCH** - (nói về các vật mỏng) Không còn lành. *Ví dụ 1*: Đới cho sạch, rách cho thơm (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Chồng em áo rách em thương; Chông người áo gấm xông hương mặc người (Ca dao). *Ví dụ 3*: Rượu ngon chớ quản be sành; Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**lành lặn** - nham nhớ

**LÀNH** - VŨ

**LÀNH** - (nói về những vật có tính giòn...) Còn nguyên vẹn như vốn có.

**VỠ** - (nói về những vật có tính giòn...) Không còn lành. *Ví dụ*: Bây giờ gương vỡ lại lành; Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**lành** - bể, lành - nát, liền - vỡ *Ví dụ 1*: Cơm chẳng lành canh chẳng ngọt (Thành ngữ). *Ví dụ 2*: Hát cho sấm động mưa sa; Hát cho gương vỡ làm ba lại liền (Ca dao). 363 lạnh | trước mắt

**LẠNH** - NÚNG

**LẠNH** - Có nhiệt độ thấp.

**NÓNG** - Có nhiệt độ cao. Cặp từ trái nghĩa:

**giá buốt** - bỗng cháy, hàn - nhiệt, lạnh - ấm, mát - ấm,

**mát** - HÓNnG, nguội “ nóng, nguội - sôi, rét - ấm: *Ví dụ*: Bóng đâu đã xế ngang đâu; Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngọt bùi (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**LẶN** - MỤC

**LẶN** - Biến đi, khuất đi, xẹp đi. *Ví dụ*: Trải bao thỏ lặn ác tà; Ấy mô vô chủ ai mà viếng thăm (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**MỌC** - Hiện ra, nhô lên, nhú lên. *Ví dụ*: Trời còn có bữa sao quên mọc; Anh chẳng đêm nào chẳng nhớ em (Đêm sao sáng, Nguyễn Bính). Cặp từ trái nghĩa:

**lặn** - lên, tàn - lên *Ví dụ*: Trăng lên, trăng đứng, trăng tàn; Đời em ôm chiếc thuyền nan xuôi dòng (Cô gái sông Hương, Tố Hữu).

**LÂU DÀI** - TRƯỚC MẮT

**LÂU DÀI** - Trong khoảng thời gian không ngắn.

**TRƯỚC MẮT** - Trong thời gian ngắn. Cặp từ trái nghĩa:

**lâu dài** - chốc lát, lâu dài - nhất thời, lâu dài - tạm thời,

**vĩnh viễn** - tạm thời lo | lực 364

**L0** - MỪNG

**LO** - Sợ, e ngại chuyện không hay xảy ra.

**MÙNG** - Vui sướng vì chuyện vốn lo ngại không xảy ra nữa. *Ví dụ*: Người khôn ăn nói nữa chừng; Để cho người dại nửa mừng nửa lo (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**lo sợ** - vui mừng, sợ - mừng

**LÕM** - LỒI

**LÕM** - Không bằng phẳng, bị trũng ở giữa, hoặc có một chỗ bị trũng sâu xuống.

**LỒI** - Không bằng phẳng, bị phồng lên ở giữa, hoặc có một chỗ bị trồi lên, nhô lên. Cặp từ trái nghĩa:

**lép** - phình, lõm - phông

**LÙI** - TIẾN

**LÙI** - Rời chỗ cũ đi về phía sau.

**TIẾN** - Rời chỗ cũ đi về phía trước. Gặp từ trái nghfa:

**lùi** - tiến, thoái - tiến *Ví dụ*: Tiến thoái lưỡng nan (Thành ngũ).

**LỰC** - TRÍ

**LỰC** - Sức mạnh của thân xác. 365 trí | thực tiễn

**TRÍ** - Năng lực suy xét của đầu óc. *Ví dụ*: Đấu trí bất đấu lực (Tục ngũ). Gặp từ trái nghĩa:

**chân tay** - trí óc, lực - tâm, súc lực - trí tuệ, thể lực - tâm lực *Ví dụ*: Lực bất tòng tâm (Thành ngữ).

**LÝ** - TÌNH

**LÝ** - Lẽ phải trái trước một sự thật.

**TÌNH** - Tình cảm, quan hệ, thái độ... trước một sự thật. *Ví dụ 1*: Tình ngay lý gian (Thành ngũ). *Ví dụ 2*: Mặt trời là trái tìm anh; Mặt trăng vành vạnh là tình của em (Bằầu trời vuông, Nguyễn Duy). *Ví dụ 3*: Đã đưa đến trước cửa công; Ngoài thì là lý song trong là tình (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**cảm xúc** - lý trí

**LÝ LUẬN** - THỰC

**TIẾN**

**LÝ LUẬN** - Tổng thể kinh nghiệm và tri thức của loài người đã được khái quát và tích luỹ trong quá trình lịch SỬ.

**THỰC TIẾN** - Toàn bộ những hoạt động của con người để tạo ra những điều kiện cần thiết cho đời sống xã hội. Gặp từ trái nghĩa:

**lý luận** - thực tế, lý thuyết - thực tiễn lý thuyết | thực hành 360

**LÝ THUYẾT** - THỰC HÀNH

**LÝ THUYẾT** - Kiến thức lý luận, trái với thực hành.

**THỰC HÀNH** - Sự áp dụng trong thực tiễn những kiến thức lý luận. Cặp từ trái nghĩa:

**lý luận** - thực hành, lý thuyết - thực nghiệm 47

**MẠNH YẾU**

**MẠNH** - Có sức lực hoặc khả năng lớn hơn bình thường.

**YẾU** - Có sức lực hoặc có khả năng kém hơn mức bình thường. *Ví dụ 1*: Mạnh được yếu thua (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau; Song hào kiệt đời nào cũng có (Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi). Căn từ trái nghĩa:

**khoẻ** - yếu, mạnh mẽ - yếu đuối

**MAY** - RỦI

**MAY** - Tốt, thuận lợi, nhiều lợi lộc.

**RỦI** - Xấu, khó khăn, tốn thất, mất mát. *Ví dụ*: Rủi may âu cũng sự trời; Đoạn trường lại chọn mặt người vô duyên (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**may mắn** - rủi ro, phúc - hoạ, may - xui mặn | tỉnh 368

**MẶN** - NHẠT

**MẶN** - (nói về vị) Có nhiều muối. *Ví dụ*: Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói đối (tục ngữ).

**NHẠT** - (nói về vị) Không có hoặc ít muối. Gặp từ trái nghĩa:

**mặn** - chay, mặn - lạt

**MÉO0** - TRÒN

**MÉO** - Không có, không còn hình dáng tròn hay cân đối như bình thường vốn có.

**TRÒN** - Có hình dạng, đường nét, hình khối giống hình vẽ bằng compa hoặc hình cầu.

**MÊ** - TỈNH

**MÊ** - Ở tình trạng các giác quan chỉ còn một phần hay mất hẳn khả năng nhận biết và đáp ứng các kích thích.

**TỈNH** - Ở tình trạng các giác quan hưng phấn, ý thức được bình thường về thực tế. *Ví dụ*: Sinh vừa tựa án thiu thiu; Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**mờ** - tổ, mờ - trong,

**tối** - sáng *Ví dụ*: Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng; Đèn ra trước gió còn chăng hỡi đèn (Ca dao). 369 mù | nắng

**MÙ** - SÁNG

**MÙ** - Mất khả năng nhận biết thế giới khách quan bằng mắt.

**SÁNG** - Có khả năng nhận biết thế giới khách quan bằng mắt. Gặp từ trái nghĩa:

**mù** - tỉnh, đui - sáng

**MUỘN** - SỨM

**MUỘN** - Sau thời hạn đã định hoặc thường lệ.

**SỚM** - Trước thời hạn đã định hoặc thường lệ. Gặp từ trái nghĩa:

**chậm** - sớm

**MƯA** - NẮNG

**MƯA** - Có nước từ trên trời rơi xuống. *Ví dụ 1*: Đám mây dừng lại trên trời; Để cho dưới đất đám người chạy mưa (Đám mây dừng lại trên trời, Nguyễn Duy). *Ví dụ 2*: Hạt gạo làng ta; Có bão tháng bảy; Có mưa tháng ba; Giọt mô hôi sa (Hạt gạo làng ta, Trần Đăng Khoa).

**NẮNG** - Có ánh sáng mặt trời chiếu xuống. *Ví dụ 1*: Nắng xuống trời lên sâu chót vót; Sông dài trời rộng bến cô liêu (Tràng giang, Huy Cận). *Ví dụ 2*: Sáng nay trời đổ mưa rào; Nắng trong trái chín ngọt ngào bay hương (Mẹ ốm, Trần Đăng Khoa). mưa | tạnh 370 Gặp từ trái nghĩa:

**mưa** - ráo, nắng - mưa *Ví dụ*: Sáng mưa, trưa nắng, chiều nồm; Trời còn luân chuyển huống mồm thế gian (Ca dao).

**MƯA** - TẠNH

**MƯA** - Có nước trên trời đang rơi xuống.

**TẠNH** - Thôi không có nước từ trên trời rơi xuống nữa. *Ví dụ*: Cô đơn buôn lại thêm buôn; Tạnh mưa bươm bướm biết còn sang chơi (Người hàng xóm, Nguyễn Bính). 6ˆ ƒ 2`

**NAM** - NỮ

**NAM** - Người thuộc giới không có khâ năng trực tiếp sinh con.

**NỮ** - Người thuộc giới có khả năng trực tiếp sinh con. Gặp từ trái nghĩa:

**đàn ông** - đàn bà, đàn ông - phụ nữ, gái - trai, nam giới - phụ nữ *Ví dụ*: Khôn ngoan cũng thể đàn bà; Dẫu rằng vụng dại cũng là đàn ông (Ca dao).

**NAY** - XƯA

**NAY** - Vào thời gian đang sống.

**XƯA** - Vào thời gian đã qua lâu. Gặp từ trái nghĩa:

**bây giờ** - xưa, bây giờ - xưa kia, hiện nay - trước đây, hiện

**tại** - quá khứ, kim - cổ, ngày nay - ngày xưa *Ví dụ*: Bây giờ mận mới hỏi đào; Vườn hông đã có ai vào hay chưa (Ca dao). nặng | ngoài 3/2

**NẶNG** - NHẸ

**NẶNG** - Có trọng lượng lớn.

**NHẸ** - Có trọng lượng nhỏ. *Ví dụ 1*: Nhẹ như bấc, nặng như chì; Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Chí làm trai dặm nghìn da ngựa; Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm dịch). Cặp từ trái nuhĩa:

**chì** - bấc

**NGẪU NHIÊN** - TẤT NHIÊN

**NGẪU NHIÊN** - Những điều xảy ra không theo quy luật, không thể định trước được.

**TẤT NHIÊN** - Những điều xảy ra theo quy luật, có thể định trước được.

**NGHỊCH** - THUẬN

**NGHỊCH** - Trái với chiều, hướng... vốn được coi là thông thường.

**THUẬN** - Đúng với chiều, hướng... vốn được coi là thông thường. *Ví dụ*: Thuận vợ thuận chồng bể đông tát cạn; Thuận bè thuận bạn, tát cạn bể đông (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**Hgược** - xuôi

**NGOÀI** - TRONG

**NGOÀI** - Không thuộc phạm vi, giới hạn... vốn được coi là chính, là chủ yếu, là nội bộ, là đối tượng xem xét. 373 trong thức

**TRONG** - Thuộc phạm vi, giới hạn... vốn được coi là chính, là chủ yếu, là nội bộ, là đối tượng xem xét. *Ví dụ 1*: Tài sắc đã vang lừng trong nước; Bướm ong càng xao KỐC ngoài hiên... (Cung oán ngâm khúc, Nguyễn Gia Thiều). *Ví dụ 2*: Người quốc sắc kẻ thiên tài; Tình trong như đã mặt ngoài còn e (Truyện kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**ngoại** - nội

**NGỮ** - TIN

**NGỜ** - Cho là không có thật, không chắc chắn, sai.

**TINN** - Cho là có thật, chắc chắn, đúng... *Ví dụ*: Mất người còn chút của tin; Phím đàn với mảnh hương nguyễn ngày xưa (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Cặp từ trái nghĩa:

**nghỉ** - tin *Ví dụ*: Tính ra mới rỉ càng chàng; Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghỉ (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**NGỦ** - THỨC

**NGỦ** - Ở trạng thái cơ thể được nghỉ ngơi, tạm thời mất ý thức và cảm giác, mắt thường nhắm. *Ví dụ*: Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ; Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà (Cảnh khuya, Hồ Chí Minh).

**THỨC** - Ổ trạng thái cơ thể hoạt động, có ý thức và cảm giác. *Ví dụ*: Chú cứ việc ngủ ngon; Ngày mai đi đánh giặc; Bác thức thì mặc Bác; Bác ngủ không yên lòng (Đêm nay Bác không ngả, Minh Huệ). ngửa | quên 374

**NGỬA** - SẤP

**NGỬA** - Có phần bụng, phần mặt... ở trạng thái hướng lên mặt trời, phần gáy và lưng ở bên dưới.

**SẤP** - Có phần bụng, phần mặt... ở trạng thái hướng xuống đất, phần gáy và lưng ở bên trên. *Ví dụ*: Thế là hắn túm đầu thừng đẩy sấp đấy ngửa chị Dậu xuống thêm (Tắt đèn, Ngô Tất Tố).

**NGƯỢC** - XUÔI

**NGƯỢC** - Không thuận với chiều, hướng, trật tự... được coi là thông thường.

**XUÔI** - Thuận với chiều, hướng, trật tự được coi là thông thường. *Ví dụ 1* : Dù ai đi ngược về xuôi; Nhớ ngày giỗ tổ mông mười tháng ba (Ca dao). *Ví dụ ề; Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược (Thành ngũ)*. Gặp từ trái nghĩa:

**nghịch** - thuận

**NHỨ** - QUÊN

**NHỚ** - Giữ được, ghi được trong đầu óc hoặc tình cảm. Ví đự F Sông mã xa rồi Tây tiến ơi; Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi (Tây tiến, Quang Dũng). *ví dụ2*: Ở nhà mẹ nhớ sm thương; Ba gian trống một mảnh vườn xác xơ (Lỡ bước sang ngan§, Nguyễn | Bính).

**QUÊN** - Không còn giữ được, ghi được trong đầu óc hoặc tình cảm. *Ví dụ*: Dù em nên vợ nên chông; Xói người mệnh bạc ắt lồng chẳng quên (Truyện Kiều, Nguyễn Du). 375 nhục | sâu

**NHỤC** - VINH

**NHỤC** - Nhơ nhuốc, xấu xa, khổ sở.

**VINH** - Vẻ vang, rực rỡ, sung sướng. Gặp từ trái nga:

**khổ nhục** - quang vinh.

**NÔNG** - SÂU

**NÔNG** - Khoảng cách từ đáy đến miệng (bề mặt) ngắn hay ý nói về suy nghĩ hời hợt, không sâu sắc.

**SÂU** - Khoảng cách từ đáy đến miệng (bề mặt) dài hay ý nói về suy nghĩ chín chắn, không hời hợt. Gặp từ trái nghĩa:

**cạn** - đây, cạn - sâu, nông nổi - sâu sắc *Ví dụ 1*: Đàn ông nông nổi giếng khơi; Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trâu (Ca dao). *Ví dụ 2*: Trên đông cạn dưới đông sâu; Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa (Ca dao). *Ví dụ 3*: Em tưởng nước giếng sâu em nối sợi gâầu dài; Ai ngờ giếng cạn anh tiếc hoài sợi dây (Ca dao). *Ví dụ 4*: Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu; Để ai trăng tủi hoa sâu vì ai (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Fr HỆ

**PHAI** - THẮM

**PHAI** - (nói về màu sắc hoặc tình cảm...) Không còn ở mức độ cao như ban đầu.

**THẮM** - (nói về màu sắc hoặc tình cảm...) Ö mức độ cao. *Ví dụ 1*: Càng thắm thì lại càng phai; Thoang thoảng hoa nhài càng đượm thơm lâu (Ca dao). *Ví dụ 2*: Duyên tôi còn thắm chưa phai; Hay là người đã nghe ai dỗ dành (Ca dao). Cặp từ trái nghĩa:

**nhạt** - nông, nhạt - thắm *Ví dụ 1*: Tuổi son nhạt thắm phai đào; Đây thuyền hận, có biết bao nhiêu người (Lỡ bước sang ngang, Nguyễn Bính). *Ví dụ 2*: Có phải duyên nhau thì thắm lại; Đừng xanh như lá bạc như vôi (Mời trâu, Hồ Xuân Hương). 377 phải | thưởng

**PHẢÁI** - TRÁI

**PHẢI** - Ổ phía, bên... không có trái tim hoặc ở mặt ngoài, bề ngoài hay chỉ những cái đúng, hợp với lẽ thường.

**TRÁI** - Ổ phía bên có trái tim hoặc ở mặt trong, bề trong... hay chỉ cái sai, không hợp với lẽ thường. Gặp từ trái nghĩa:

**đăm** - chiêu, hữu - tả *Ví dụ*: Vân Tiên tả đột hữu xung; Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương (Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu).

**PHẢN ĐỐI** - TÁN THÀNH

**PHẢN ĐỐI** - Tỏ thái độ, ý kiến hay hành động... không đồng ý, bằng lòng.

**TÁN THÀNH** - Tỏ thái độ, ý kiến hay hành động đồng ý, bằng lòng. Cặp từ trái nghĩa:

**phản đối** - đồng tình, phản đốt - đồng ý

**PHẠT THƯỞNG**

**PHẠT** - Bắt người có tội, lỗi phải nhận cái gì đó không tốt đẹp.

**THƯỞNG** - Cho người có công cái gì đó tốt đẹp. Cặp từ trái nghĩa:

**kỷ luật** - khen thưởng, trừng phạt - thưởng ⁄

**RA** - VÀO

**RA** - Chuyển động đến một vị trí ở phía ngoài. *Ví dụ*: Thân em như hạt mưa sa; Hạt rơi xuống giếng hạt ra ruộng đồng (Ca dao).

**VÀO** - Chuyển động đến một vị trí ở phía trong. *Ví dụ*: Cành dâu cao, lá dâu cao; Lênh đênh bóng bướm trôi vào mắt em (Bóng bướm, Nguyễn Bính).

**RUỘT** - VỎ

**RUỘT** - Phần bên trong của một vật.

**VỎ** - Phần bên ngoài của một vật. *Ví dụ 1*: Ăn vỏ bỏ ruột (Tục ngữ). *Ví dụ 2*: Râu tôm nấu với ruột bâu; Chồng chan vợ húp gật đâu khen ngon (Ca dao). *Ví dụ 3*: Vỏ quýt dày, có móng tay nhọn (Tục ngũ). *Ví dụ 4*: Thân em như ớt chín cây; Càng tươi ngoài vỏ càng cay trong lòng (Ca dao). 379 vỏ | vỏ Gặp từ trái nghĩa:

**lòng** - vỏ, nhân - vỏ *Ví dụ 1*: Rắn nát mặc dâu tay kẻ nặn, mà em vẫn giữ tấm lòng son (Bánh trôi nước, Hồ Xuân Hương) *Ví dụ 2*: Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa (Tục ngũ).

**SÁNG** - TỐI

**SÁNG** - Khoảng thời gian đầu của một ngày hay chỉ sự phát ra ánh sáng trong không gian hay nói màu sắc nhạt.

**TỐI** - Khoảng thời gian đầu của một đêm hay chỉ màu có tính chất đậm. *Ví dụ 1*: Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng, ngày tháng mười chưa cười đã tối (Tục ngũ).

**sớm** - chiều, sớm - khuya, sớm - tối, sớm - trưa *Ví dụ 2*: Sớm đào tốt mận lân la; Trước còn trăng giỏ sau ra đá vàng (Truyện Kiều, Nguyễn Du). ĐI m 3: Mông chín đường giới có mu; Mẹ con ải tiên . Mông chín tháng chín không m4; Mẹ con trưa mặc lòng; bán cả cày bừa mà ăn (Ca dao). *Ví dụ 4*: Tối trăng còn hơn sáng sao; Dẫu rằng núi lở còn cao hơn đâi (Ca dao). 381 sau | tỉnh 0ăp từ trái nghĩa:

**ánh sáng** - bóng tối, nhạt - đậm, tỏ - mờ *Ví dụ*: Trăng khoe trăng tỏ hơn đèn; Cớ sao trăn§ phải chịu luôn đám mây (Ca dao).

**SAU** - TRƯỚC

**SAU** - Ổ phía lưng hay ở phần cuối, đoạn cuối hay chỉ vào khoảng thời gian muộn hơn.

**TRƯỚC** - Ở phía mặt hay ở phía đầu, đoạn đầu hay chỉ vào khoảng thời gian sớm hơn. *Ví dụ 1*: Trước thả ysau tớ xôn xao; Nhà băng đưa mối rước vào lâu trang (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Ăn cỗ đi rước, lội nước theo saw (Tục ngũ). *Ví dụ 3*: Ra đi anh có dặn dò; Ruộng sâu cấy írước ruộng øò cấy sau (Ca dao). Gặp từ trái nghĩa:

**hậu** - tiền Gặp từ trái nghĩa:

**cuối** - đâu, sau - đầu

**SAY TỈNH**

**SAY** - Cảm giác váng vất, mê man, ngây ngất, choáng váng vì uống rượu hay hút thuốc.

**TỈNH** - Cảm giác sáng suốt, không mê man và ý thức được bình thường về thực tế. *Ví dụ 1*: Yêu nhau quá đỗi nên mê; Tỉnh ra mới biết kẻ chê người cười (Ca dao). sinh | tử 382 *Ví dụ 2*: Chén rượu hương đưa say lại tỉnh; Vâng trăng bóng xế khuyết chưa tròn (Tự tình II, Hồ Xuân Huơng). *Ví dụ 3*: Đêm thu một khắc một chầy; Bâng khuâng như tỉnh như say một mình (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Gặp từ trái nghĩa:

**mê** - tỉnh *Ví dụ*: Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi; Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê (Truyện Kiêu, Nguyễn Du).

**SINH** - TỬ

**SINH** - Từ Hán Việt có nghĩa như sống.

**TỬ** - Từ Hán Việt có nghĩa như chết. *Ví dụ †*: Đụ lòng tử biệt sinh ly; Thân còn chẳng tiếc, tiếc gì đến duyên (Truyện Kiều, Nguyễn Du). *Ví dụ 2*: Vào sinh ra tử (Thành ngũ). Ví đn 3: Hồn tử sĩ gió ù ù thổi; Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi (Chỉnh phụ ngâm, Đoàn Thị Điểm dịch). Gặp từ trái nghĩa:

**sống** - thác *Ví dụ*: Sống làm vợ khắp người ta; Hại thay thác xuống làm ma không chông (Truyện Kiều, Nguyễn Du).

**THANH** - TỤC

**THANH** - Lịch sự, cao thượng. *Ví dụ*: Người thanh tiếng nói cũng thanh; Chuông kêu khế đánh bên thành cũng kêu (Ca dao).

**TỤC** - Thô lỗ, thấp hèn. Cặp từ trái nghĩa:

**lịch sự** - thô lỗ, nhã nhặn - cục cằn, thanh lịch - thô tục *Ví dụ*: Đất tốt trồng cây rườm rà; Những người thanh lịch nói ra dịu dàng; Đất xấu trông cây khẳng khiu; Những người thô tục nói điều phàm phu (Ca dao).

**THÀNH 0ÔNG** - THẤT BẠI

**THÀNH CÔNG** - Đạt được mục đích mong muốn.

**THẤT BẠI** - Không đạt được mục đích mong muốn. *Ví dụ*: Thất bại là mẹ của thành công (Tục ngữ). thắng lợi | tớ 384 Gặp từ trái nghĩa:

**hồng** - được, thành - bại *Ví dụ 1*: Xôi hỏng bóng không (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Được mùa chớ phụ ngô khoai; Đến khi thất bất lấy ai bạn càng (Ca dao).

**THẮNG LỤI** - THÂT BẠI

**THẮNG LỢI** - Giành được phần hơn trong cuộc đọ sức giữa hai bên đối địch, hoặc đạt kết quả tốt.

**THẤT BẠI** - Chịu phần kém trong cuộc đọ sức giữa hai bên đối địch hoặc nhận kết quả xấu. Gặp từ trái nghĩa:

**chiến thắng** - thất bại, được - thua, thắng - bại, thắng - thua *Ví dụ 1*: Thắng không kiêu, bại không nản (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu; Ấy tin thắng trận liên khu báo về (Tin thắng trận, Hồ Chí Minh).

**THẦY** - TỚ

**THẦY** - Ông chủ (trong xã hội cũ).

**TỚ** - Người hầu hạ ông chủ (trong xã hội cũ). *Ví dụ 1*: Khi ăn khi nói lỡ làng; Khi thây khi tớ xem thường xem khinh (Truyện Kiều, Nguyễn Du). Vi dụ 2: Trước thây sau tớ xôn xao: Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang (Truyện Kiêu, Nguyễn Du). Găp từ trái nghĩa:

**chủ** - tớ, chủ - đây tớ 385 thiếu | tối thiểu

**THIẾI!** - THỪA

**THIẾU** - Dưới mức cần phải có.

**T⁄IỪA** - Trên mức cần phải có. *Ví dụ 1*: Thiếu đất trồng dừa, thừa đất trông cau (Tục ngũ). *Ví dụ 2*: Thiếu tháng tư khó nuôi tầm, thiếu tháng năm khó làm ruộng (Tục ng0). Cặp từ trái nghĩ2:

**thiếu** - dư

**THỔI** - THỮM

**THỐI** - Có mùi gây cảm giác khó chịu.

**THƠM** - Có mùi dễ chịu, gây thích ngửi. *Ví dụ 1*: Chẳng thơm cũng thể hoa nhài; Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An (Ca dao). *Ví dụ 2*: Ai ơi bưng bát cơm đây; Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần (Ca dao). *Ví dụ 3*: Xa thơm gần thối (Tục ngũ). Cặp từ trái nghĩa:

**hôi** - thơm *Ví dụ*: Chuột chù chê khỉ rằng hôi; Khi mới trả lời. cả họ mày thơm (Ca dao).

**TỐI ĐA** - TỐI THIẾU

**TỐI ĐA** - Từ Hán - Việt có nghĩa là nhiều nhất.

**TỐI THIẾU** - Từ Hán - Việt có nghĩa là ít nhất. Cặp từ trái nghĩa:

**nhiều nhất** - ít nhất tốt | vay 386

**TỐT** - XẤU

**TỐT** - Có phẩm chất hoặc giá trị cao.

**XẤU** - Có phẩm chất hoặc giá trị thấp. *Ví dụ 1*: Tốt gỗ hơn tốt nước sơn (Tục ngũ). Ví đụ 2; Xấu hay làm fốf, đốt hay nói chữ (Tục ngữ). 0ăp từ trái nghĩa:

**tất đẹp** - xấu xứ, tốt đẹp - xấu xí *Ví dụ*: Tối đẹp phô ra, xấu xa đậy lại (Tục ngũ).

**TRẢ** - VAY

**TRẢ** - Hoàn lại tiền hoặc vật mượn của người khác.

**VAY** - Mượn tiền hoặc vật của người khác. *Ví dụ*: Vay chín thì ta trả mười; Phòng khi túng lỡ có người cho vay (Ca dao).